

ĐẶNG QUANG HIỂN

Biên soạn

4500

câu giao tiếp

HÀN VIỆT

베-한 교점 문장 사천 오백

● KÈM ĐĨA CD-ROM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Đặng Quang Hiển
Biên Sọan

4500 **CÂU GIAO TIẾP** **HÀN - VIỆT**

베-한 교접문장 사천 오백

[Bê - Han kyô chơb mun chang sa ch' ơn ô bek]

Kèm đĩa CD-ROM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI MỞ ĐẦU



Quyển sách “ **1200 CÂU GIAO TIẾP HÀN - VIỆT** ” đã xuất bản và được sự đón nhận đông đảo của bạn đọc gần xa. Nay chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với các bạn quyển “ **4500 CÂU GIAO TIẾP HÀN - VIỆT** ” với nhiều tình huống mới lạ, ngôn ngữ diễn đạt dễ hiểu, ngắn gọn, sinh động; nhằm giúp cho các bạn mới học và đang học có thể tự tin trong giao tiếp tiếng Hàn.

Chúng tôi hy vọng quyển sách mới này sẽ giúp ích cho các bạn trên con đường học vấn và có thể sẽ là người bạn đồng hành cùng các bạn trên mọi nẻo đường.

Mặc dù chúng tôi đã cố gắng nhưng trong quá trình soạn thảo chắc chắn sẽ không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong muốn nhận được sự góp ý của bạn đọc gần xa với tất cả lòng biết ơn, để lần tái bản sau quyển sách được hoàn thiện hơn. Xin chúc các bạn thành công.

Tác Giả.

ĐẶNG QUANG HIỂN

PHẦN I: CĂN BẢN:

Gồm các chủ đề và từ vựng cơ bản thường dùng trong giao tiếp:

1. Chào hỏi : 인사 in sa

* Câu ngắn thường dùng:

Chào ông (bà) ! 안녕하세요 !

[An nyong ha sê yô.]

...khỏe không? 건강하십니까 ?

[kơn kang ha si chi yô]

Tôi rất khỏe. 예, 좋아요.

[yê, chô a chô yô]

Chào mọi người. 여러분, 안녕하세요.

[Yô ra bun, an nyong ha sê yô]

Chào buổi sáng. 안녕하세요.

[An nyong ha sê yô]

Chào người đi. 안녕히 가세요.

[an nyong hi ka sê yô]

Chào người ở lại. 안녕히 계십시오

[An nyong hi kyê sib si ô]

Tạm biệt! 안녕 ! [An nyong]

Cám ơn!

[Kam sa ham ni ta]

감사합니다.

Chúc ngủ ngon.

[An nưong hi chu mu sib si ô]

안녕히 주무 십시오

Còn bạn thì sao?

[Tang sin nưn_yô]

당신은요 ?

Sức khỏe của.....bạn khỏe không?

...건강이 어떠 십니까 ?

[Kon kang_i ơ tư sưm ni kka]

Công việc của.....bạn rộn không?

사업은 어떠 십니까 ? [Sa ơb_ưm ơ tư sưm ni kka]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

• Chào ông !

[An nưong ha sê yô]

안녕하세요.

Sức khỏe ông tốt chứ ?

[Kon kang ha si chi yô]

건강하시지요 ?

Rất tốt.

예, 좋아요.

[Yê, chô a yô]

• Chào buổi sáng.

[An nưong ha sê yô]

안녕하세요.

Sức khỏe ông (bà) thế nào?

...건강이 어떠십니까 ? [Kŏn kang_i ơ tơ sim ni kka]

Rất tốt, còn anh thì sao?

예, 좋아요, 당신은요 ?

[Yê, chô a yô, tang sin_ưn_yô]

Tôi cũng rất khỏe.

저도 건강합니다.

[Chơ tô kŏn kang ham ni ta]

Chào tạm biệt.

안녕히 계십시오.

[An nyŏng hi kyê sib si ô]

Tạm biệt.

안녕. [An nyŏng]

☛ **Chào buổi trưa, anh khỏe chứ ?**

안녕하세요, 건강하시지요 ?

[An nyŏng ha sê yô, kŏn kang ha si chi yô]

Tôi khỏe, còn anh? 예, 좋아요, 당신은요 ?

[Yê, chô a yô, tang sin_ưn_yô]

Tôi cũng rất khỏe, Marry khỏe không?

저도, 좋아요, Marry 씨는요 ?

[Chơ tô, chô a yô, Marry ssi nưu_yô]

Cô ấy không khỏe lắm.

그녀는 건강하지않습니다.

[Kư nưư nưư kŏn kang ha chi an sưư ni ta]

Cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình bạn.

가족에 안부를 전해주세요.

[Ka chôk_ê an bu rul chôn he chu sê yô]

Cảm ơn bạn, chào tạm biệt.

고맙습니다. 안녕히 계십시오.

[Kô mah sôm ni ta. An nyông hi kyê sib si ô]

Chào bạn !

안녕 !

[An nyông]

• Công việc của bạn bận rộn không?

사업은 어떠십니까 ? *[Sa ôb_ưn ơ tơ sim ni kka]*

Tôi rất bận, còn bạn thì thế nào ?

저는 아주 바빠요. 당신은요 ?

[Chơ nưn a chu ba bba yô tang syn_ưn_yô.]

Tôi không bận lắm.

그렇게 바쁘지않아요.

[Kư rơ kê ba bbư chi an_a yô]

Cũng tạm tạm, còn anh? 예, 좋아요. 당신은요 ?

[Yê, chô a yô. tang sin_ưn_yô]

Cảm ơn, tôi cũng vậy.

고맙습니다. 저도 그래요.

[Kô mah sôm ni ta. chơ tô kư rơ yô]

• Chào ông Huy, rất vui khi gặp lại ông.

안녕하세요. 반갑습니다. Huy 씨.

[An nyông ha sê yô. Ban kah sôm ni ta. Huy ssi.]

Dạo này vẫn khỏe chứ?

요즘은 건강하시지요?

[Yô chum_ưn kon kang ha si chi yô]

Tôi vẫn khỏe, còn ông?

예, 좋아요. 당신은요?

[Yê, chô a yô. tang sin nưn_yô]

Tôi cũng khỏe luôn, cảm ơn ông.

예, 좋아요. 감사합니다.

[Yê, chô a yô. kam sa ham ni ta]



☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Tốt, khỏe	좋아요	Chô a yô
Bận rộn	바빠요	Ba bba yô
Vui mừng	기뻐요	Ki bbơ yô
Gần đây	근처에	Kưn ch'ơ ê
Rất	아주	A chu
Cũng	...도	...tô
Lại	다시	ta si
Gặp, thấy	보이다	bô i ta
Suy nghĩ	생각하다	Seng kak ha ta
Cho, giúp cho	주다. 도와주다	chu ta. tô oa chu ta
Không	아니오	A ni ô
Một chút, một ít	조금	Chô kưm
Công việc	사업	Sa ơb
Thân thể, sức khỏe	신체, 건강	Sin ch'ê, kưn kang
Người nhà	가족	ka chôk
Hả? Phải không	...이지요?	..i chi yô
Cũng vậy	...도 그래요	..tô kư re yô

2. GIỚI THIỆU LÀM QUEN: 소개 [sô ke]

☛ **Từ vựng theo chủ đề:**

Họ	성	Sơng
Tên	이름	I rưm

Họ tên	성함	<i>Sơng ham</i>
Cái gì, gì	무엇, 무슨	<i>Mu ơt, mu sun</i>
Gọi là, kêu	..라고 불려요	<i>...ra kô bul lơ yô</i>
Là...	입니다.	<i>...im ni ta</i>
Là.....	입니다	<i>...im ni ta</i>
Chính là	바로	<i>Ba rô</i>
Giới thiệu	소개하다	<i>Sô ke ha ta</i>
Quen biết	알다	<i>al ta</i>

Câu ngắn thường dùng:

Quý tánh của ngài là gì ?

성함이 무엇입니까 ?

[*Sơng ham_i mu ơs_im ni kka*]

.....tên gì ?

... 이름이 무엇입니까 ? [*...i rưm_i mu ơs_im ni kka*]

Anh là.....? 당신은입니까 ?

[*Tang sin_ưn.....im ni kka*]

....là ai ? ... 누구입니까 ? [*...nu ku im ni kka*]

Tôi xin giới thiệu một tí. 제 소개를 하겠습니다.

[*Chê sô ke rưl ha kêt sưm ni ta*]

Hãy gọi tôi là.....라고 불러주세요.

[*.....ra kô bul lơ chu sê yô*]

Tôi là.....

저는라고 합니다.

[Chơ nưn....ra kô ham ni ta]

Đây là.....

이분은입니다.

[I bun_ưn....im ni ta]

Rất hân hạnh được quen biết anh.

만나서 반갑습니다. [Ma na sơ ban kab sưm ni ta]

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

☛ **Xin hỏi, quý tánh của ông là gì ?**

실례지만 성함이 어떻게 되십니까 ?

[Sil_yê chi man sơng ham_i ơ tơ kê toê sim ni kka ?]

Tôi tên là Hách . 저는 Hach 이라고 합니다.

[Chơ nưn Hach_i ra kô ham ni ta.]

Chào ông Hách . Mr. Hach, 안녕하세요.

[Mr. Hach, an nyơng ha sê yô.]

Tôi là Đặng Quang Hiến. Rất hân hạnh được biết ông.

저는 Đặng Quang Hien 입니다. 만나서 반갑습니다.

[Chơ nưn Đặng Quang Hien im ni ta. Ma na sơ ban kab sưm ni ta.]

Quen biết ông, tôi cũng rất hân hạnh .

알게 되어서 반갑습니다

[Al kê toê đơ ban kab sừm nì ta.]

☛ Anh họ gì ? 성이 무엇입니까 ?

[Song_i mu ơ sim nì kka ?]

Tôi họ Đặng. 나의 성은 Đặng 입니다.

[Na ưì song_ưn Đặng im nì ta.]

Anh tên gì ? 당신 이름이 무엇입니까 ?

[Tang sin_i rừm_i mu ơ sim nì kka ?]

Tôi tên là Đặng Văn Ất.

내 이름은 Đặng Văn Ất 입니다.

[Ne i rừm_ưn Đặng Văn Ất im nì ta.]

Tôi xin giới thiệu một tí.

제가 소개를 하겠습니다.

[Chê ka sô ke rưl ha kêt sừm nì ta.]

Đây là Bạch Tấn, đây là Trương Văn.

이분은 Bạch Tấn 하고 Trương Văn 입니다.

[I bun_ưn Bạch Tấn ha kô Trương Văn im nì ta.]

Tôi là Trần Quang, các bạn khỏe không ?

저는 Trần Quang 입니다. 여러분, 건강 하시 지
요 ?

*[Chơ nưn Trần Quang im nì ta. Yơ rơ bun, kờn kang ha sì chì
yô ?]*

Chúng tôi đều rất khỏe, rất hân hạnh được quen biết anh.

우리는 건강합니다. 만나서 반갑습니다.

[U ri nưn kưn kang ham ni ta. Man na sư ban kab sưm ni ta.]

☛ **Chào anh , xin lỗi anh là....phải không ?**

안녕하세요, 실례지만 당신은.....입니까 ?

[An nưng ha sê yô. Sil_ê chi man tang sin_ưn.....im ni kka ?]

Tôi là Vương Lâm, bạn của Hương Lan.

저는 Vương Lâm 인데 Hương Lan 의 친구입니다.

[Chư nưn Vuong Lam in tê Hương Lan_ưi ch'in ku im ni ta.]

Mời vào. Rất hân hạnh được gặp anh , tôi là anh của Hương Lan.

어서 오세요. 만나서 반갑습니다, 저는 Hương Lan 의 오빠입니다.

[Ô sư ô sê yô, Man na sư ban kab sưm ni ta. Chư nưn Huong Lan_ưi ô bba im ni ta.]

Ồ! Vậy anh chính là Trương Lâm, Hương lan thường xuyên nhắc đến anh..

아이구 ! 당신은 바로 Truong Lam 입니다.
Hương Lan 은 많이 말했습니다.

[A i ku ! Tang sin_ưn ba rô Truong Lam im ni ta. Huong Lan_ưn man_i ma ret sưm ni ta]

**Hôm nay mới được làm quen với anh, thật là hân hạnh.
오늘 알게 되어서 반갑습니다.**

[Ô nưl an kê toê ô sư ban kab sưm ni ta.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Là, vâng, phải	이다, 맞다	<i>I ta, mat ta</i>
Tất cả	모두	<i>Mô tu</i>
Có thể	...(을) 수 있다	<i>...(ul) su it ta</i>
Thường xuyên	자주	<i>Cha chu</i>
Thật, vô cùng	대단히	<i>Te tan hi</i>
Nói	말하다	<i>Ma ra ta</i>
Vào	들어오다	<i>Tư rơ ô ta</i>
Xin mời (kính ngữ)	...(으)세요	<i>...(u) sê yô</i>
Vui mừng	기뻐요	<i>Ki bbo yô</i>
Bạn	당신	<i>Tang sin</i>
Anh	오빠	<i>O bba</i>
Một tí	조금, 좀	<i>Chô kưm, chôm</i>

3. GIỚI THIỆU HỌ HÀNG : 친척 소개
[Ch'in ch'ok sô ke]

☛ **Từ vựng theo chủ đề:**

Họ hàng: 친척 [Ch'in ch'ok]

Người nhà	가족	<i>Ka chôk</i>
Ba	아버지	<i>A bô chi</i>
Má	어머니	<i>Ơ mơ ni</i>
Anh	오빠, 형	<i>O bba, hyông</i>

Chị	언니, 누나	<i>Ōn ni, nu na</i>
Em trai	남동생	<i>Nam tông seng</i>
Em gái	여동생	<i>Yơ tông seng</i>
Anh em trai	형제	<i>Hyơng chē</i>
Chị em gái	자매	<i>Cha me</i>
Ông nội	할아버지	<i>Hara bơ chi</i>
Bà nội	할머니	<i>Hal mơ ni</i>
Ông ngoại	외할아버지	<i>Oê hara bơ chi</i>
Bà ngoại	외할머니	<i>Oê hal mơ ni</i>
Ông cố	사제	<i>Sa chē</i>
Bà cố	증조모	<i>Chưng chô mô</i>
Bác trai	큰아버지	<i>Khưn a bơ chi</i>
Bác gái	큰어머니	<i>Khưn ơ mơ ni</i>
Chú	숙부, 삼촌	<i>Suk bu, sam ch'ôn</i>
Thím	숙모	<i>Suk mô</i>
Cậu	외삼촌	<i>Oê sam ch'ôn</i>
Mợ	숙모	<i>Suk mô</i>
Bác cô	백부, 백모	<i>Bek bu, bek mô</i>
Bác trai (chồng cô)	큰아버지	<i>Khưn a bơ chi</i>
Dì	이모	<i>I mô</i>
Dượng	계부	<i>Kyê bu</i>
Người yêu	애인	<i>E in</i>
Chồng	남편	<i>Nam pyơn</i>
Vợ	아내	<i>A ne</i>
Con cái	아이	<i>A i</i>
Con trai	아들	<i>A tul</i>

Con gái	딸	<i>Ttal</i>
Vợ chưa cưới	약혼녀	<i>Yak hôn nư</i>
Chồng chưa cưới	약혼자	<i>Yak hôn cha</i>

☛ **Lượng từ chỉ người:**

Người, cái	사람, 것	<i>Sa ram, kơt</i>
Vị	분	<i>Bun</i>
Khẩu	분	<i>Bun</i>

☛ **Nhân xưng xã giao:**

Ông, tiên sinh	선생님	<i>Sơn seng nim</i>
Bà	할머니	<i>Hal mơ ni</i>
Phu nhân	부인	<i>Bu in</i>
Cô, nữ sĩ	여사	<i>Yơ sa</i>
Cô, tiểu thư	(귀족의) 딸	<i>Kuy chơk_ưi ttal</i>
Bạn học	학우	<i>Hak_u</i>
Đồng sự	동료	<i>Tông nyô</i>
Đồng nghiệp	동업	<i>Tông_ơb</i>
Đồng hương	고향이 같은	<i>Kô hang_i kath_ưn</i>
Bạn	당신	<i>Tang sin</i>
Cấp trên	고위계급, 보스	<i>Kô uy kyê kưb, bôsu</i>
Nam	남	<i>Nam</i>
Nữ	여	<i>Yơ</i>

Thầy	선생님	Sơn seng nim
------	-----	--------------

Câu ngắn thường dùng :

Đây là.....? **이사람은...입니까 ?**

[I sa ram_ưnim ni kka ?]

Vị này là.....? **이분은...입니까 ?**

[I bun_ưnim ni kka ?]

Để tôi giới thiệu một chút ! 제 소개를 하겠습니다.

[Chê sô ke rưl ha kêt sưm ni ta.]

ĐÀM THOẠI: **대화** [Te hoa]

Lâu lắm không gặp, lúc này bạn thế nào ?

오랜만입니다. 사업은 어떻십니까 ?

[Ô ren man_im ni ta. sa ob_ưn ơ ttr sim ni kka ?]

Vẫn bình thường, còn bạn ?

저는 보통입니다, 당신은요 ?

[Chơ nưn hô thông im ni ta, tang sin_ưn -yô ?]

Tôi cũng khỏe, vị này là.....?

예, 좋아요. 이분은...입니까 ?

[Yê, chô a yô. I bun_ưnim ni kka]

Đây là bạn gái tôi, Trần Minh Châu.

이 사람은 제 여자친구인데 Trần Minh Tú 입니다.

[I sa ram_ưn chê yơ cha ch'ưn ku in tê Tran Minh Tú im ni ta.]

Đây là bạn học của anh, Trương Lâm.

이 사람은 학우인데 Trương Lâm 입니다.

[I sa ram_ưn hak_u in tê Truong Lam im ni ta.]

Rất hân hạnh được làm quen với bạn.

알게 되어 반갑습니다.

[Al kê toê ơ ban kab sưm ni ta.]

Em cũng rất vui mừng khi quen biết anh.

저도 그래요. [Chơ tô kư re yô.]

☛ Đây là hình gia đình của anh . (tôi)

이것은 우리가족 사진입니다.

[I kơs_ưn u ri ka chơk sa chìn im ni ta.]

Mọi người trong gia đình có đủ cả chứ.

모두 사람이 충분히 있어요 ?

[Mô tu sa ram_i ch'ung bun hi it sơ yô ?]

Người ngồi ở giữa là ông nội và bà nội.

사이에 앉는사람은 할아버지와 할 머니입니다.

[Sai ê an nưn sa ram_ưn hara bơ chi oa hal mơ ni im ni ta.]

Phía sau là bác trai, bác gái và ba má của anh.

뒤에 있는사람은 큰아버지, 큰어 머니하고

부모님입니다.

[Tuy ê it nưn sa ram_ưn khưn a bơ chi, khưn ở mơ ni ha kô
bu mô nưm im ni ta.]

Bên phải là vợ chồng anh cả.

오른 편에 큰형의 부부입니다.

[Ô rul pyơn_ê khưn hyơng ưi bu bu im ni ta.]

Con gái của anh cả đứng đây.

여기에 서있는 사람은 큰형의 딸 입니다.

[Yơ ki ê sơ it nưn sa ram_ưn khưn hyơng ưi ital im ni ta.]

Bên trái là chị Ba và chồng của chị ấy.

왼쪽에 있는 사람은 셋번째 누나 와 남편입니다.

[Oên chōk_ê it nưn sa ram_ưn sêl bơn ch'e nu na oa nam
pyơn im ni ta.]

Chị Ba chưa có con.

셋번째 누나는 아이가 아직 없습니다.

[Sêl bơn che nu na nưn a i ka a chik ởsưm ni ta.]

Đây là anh hả ?

이 사람은 형이지요 ? [I sa ram_ưn hyơng i chi yô ?]

Không phải, đây là em trai anh.

형이 아니고 남동생입니다.

[Hyơng_i a ni kô nam tông seng im ni ta.]

Thế còn anh? Anh ở đâu ?

형님은요 ? 어디입니까 ?

[Hyong nim_ưn_yô ? ơ ti im ni kka ?]

Anh hả ? Anh đang chụp hình.

형님은요 ? 지금 사진을 찍고 있습니다.

[Hyong nim_ưn_yô ? chi kum sa chin_ưl ch'ik_ô it sưm ni ta.]

• Tôi xin giới thiệu trước, đây là.....

제가 소개하겠습니다. 이 사람은 ...입니다.

[Chê ka sôke ha kêt sưm ni ta. I sa ram_ưn ...im ni ta.]

Đây là Trần Anh Minh.

이 사람은 Trần Anh Minh 입니다.

[I sa ram_ưn Tran Anh Minh im ni ta.]

Sao? Các bạn đã quen biết rồi à ?

왜 ? 여러분을 알게 되었습니까 ?

[Oe ? yơ rơ bun_ưl al kê toê ơ sưm ni kka ?]

Đúng vậy, chúng tôi là bạn học cũ.

맞아요, 우리는 옛학우입니다.

[Mach_a_yô, u ri nưn yêt hak_u im ni ta.]

Tôi hoàn toàn không biết đấy !

제가 완전히 몰랐습니다 !

[Chê ka oan chơn hi môl lat sưm ni ta.]

Tôi xin giới thiệu một tí để các vị làm quen.

여러분 아는 사이가 되기 위해서 소개를 하겠

습니다.

[Yơ rơ bun a nưn sai ka toê ki uy he sơ sô ke rưl ha kêt sưm ni ta.]

Vị này là ông Vũ Minh Hạnh, là cấp trên của tôi.

이분은 보스인데 Mr. Vũ Minh Hạnh 입니다.

[I bun_ưn bô sư in tê Mr. Vu Minh Hanh im ni ta.]

Đây là anh Đặng Văn Hậu, bạn học của tôi.

이 사람은 Đặng Văn Hậu 인데 제 학우 입니다.

[I sa ram_ưn Đang Van Hau in tê chê hak_u im ni ta.]

Chị Hứa Mỹ Lê, chị của Mỹ lệ.

허미 Lê 는 Mỹ Lê 의 언니입니다.

[Hua mi lê nưn Hua mi lê ưi ơn ni im ni ta.]

Còn Mỹ Lệ, các bạn đã quen biết, bạn gái của tôi ?

Mỹ Lệ 는요 ? 여러분 제 여자친구를 알게 되었습니까 ?

[My Le nưn_yô ? yơ rơ bun chê yơ cha ch'ưn ku rưl al kê toê ơ sưm ni kka ?]

Nên gọi là vợ chưa cưới ! Hôm nay hai bạn đính hôn mà !

약혼녀라고 부르세요 ! 오늘 두 사람은 약혼할 것입니다.

[Yak hôn nươ ra kô bu rư sê yô, ô nưl tu sa ram_ưn yak hôn hal kơs_im ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại :

Hình chụp cả nhà	가족사진	<i>Ka chôk sa chin</i>
Tứ đại đồng đường	4 대가 한집에 살	<i>Sa te ka han Chib_ê sam</i>
Giữa	사이	<i>Sa i</i>
Sau	뒤	<i>Tuy</i>
Bên phải	오른편	<i>Ô rưn pyon</i>
Bên trái	왼쪽	<i>Oên chôk</i>
Chụp hình	사진 찍기	<i>Sa chin ch'ik ki</i>
Kết hôn	결혼하다	<i>Kyơ rôn ha ta</i>
Đính hôn	약혼하다	<i>Yak hôn ha ta</i>
Rất lâu	오랜만이다	<i>Ô ren man_i ta</i>
Gần đây	요즘	<i>Yô chưm</i>
Chờ một tí	잠시	<i>Cham si</i>
Tất cả	모두	<i>Mô tu</i>
Còn lại	남다	<i>Nam ta</i>
Còn chưa	아직	<i>A chik</i>
Đứng	서다	<i>Sơ ta</i>
Hôm nay	오늘	<i>O nưl</i>
Nên	...(으)세요	<i>...(ư) sê yô</i>
Trước tiên	우선	<i>U sơn</i>
Cũ	옛	<i>Yêt</i>
Lâu năm	오래된	<i>Ô re toên</i>
Hoàn toàn	완전히	<i>Oan chơn hi</i>
Biết	알다	<i>Al ta</i>

4. CẢM ƠN, XIN LỖI: 감사 - 미안

[*Kam sa – mi an*]

☛ Từ vựng theo chủ đề :

Xin mời	...드세요	...tư sê yô
Phiền hà	폐를 끼치다	Pyê rưl kyo ch'i ta
Cảm ơn	감사하다	Kam sa ha ta
Cảm ơn	고맙다	Kô mab ta
Làm phiền	방해하다	Bang he ha ta
Hoan nghênh	환영하다	Hoan yong ha ta
Cảm phiền	실례지만	Sil_yê chi man
Áy náy, bất an	불안한	Bul an han
Lo lắng	걱정되는	Kok chong toê nưn
An hận	후회하다	Hu hoê ha ta
Đáng tiếc	유감스러운	Yu kam sư rơ un
Xin lỗi	미안하다	Mi an ha ta
Sai, lỗi	잘못하다	Chal mô

☛ Câu ngắn thường dùng :

Xin hỏi. 실례지만 [Sil lyê chi man]

Cảm phiền. 실례지만 Sil lyê chi man

Cảm ơn. 고맙습니다 [Kô mab sưm ni ta]

Xin lỗi. 미안합니다 [Mi an ham ni ta]

Thẹn, xấu hổ. 부끄러워합니다.

[Bu kư rơ ươ ham ni ta.]

Làm phiền bạn rồi. 폐를 끼쳤습니다.

[Pyê rưl kị ch'yot sưm ni ta]

Dừng khách sáo. 형식을 차릴 필요가 없어요.

[Hyong sik_ưl ch'a ril pıl ryô ka obs_ơ yô.]

Không có chi. 아무것도 아닙니다. 천만에요.

[A mu kọt tô a nim ni ta. ch'ơn man_ê yô.]

Không sao cả. 괜찮아요. [Koen ch'an_a yô.]

Mời vào. 어서 오세요. [Ơ sơ ô sê yô.]

Mời ngồi. 앉으세요 [An ch_ư sê yô.]

Mời uống trà. 차를 마십시오

[Ch'a rưl ma sib si ô.]

Xin thứ lỗi. 용서해 주기를 바랍니다

[Yông sơ he chu kị rưl ba ram ni ta.]

Thật áy náy. 불안을 느낍니다.

[Bul an_ưl nư kim ni ta.]

Thật ân hận. 대단히 후회합니다.

[Te tan hi hu hoê ham ni ta.]

Tôi sai rồi. 제가 잘못 했습니다.

[Chê ka chal môl het sôm ni ta.]

Nói chỉ khách sáo vậy.

겉치레로 말하지마세요.

[Kot ch'i rê rô ma ra chỉ ma sê yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ **Chào ông, hoan nghênh ông đến đây.**

안녕하세요. 와주셔서 환영합니다.

[An nyong ha sê yô. Oa chu syô sô hoan yong ham ni ta.]

Rất cảm ơn ông. 대단히 감사합니다.

[Te tan hi kam sa ham ni ta]

☛ **Xin lỗi, đã làm phiền anh.**

미안하지만 폐를 끼쳤습니다.

[Mi an ha chỉ man pyê rul ki ch'yôt sôm ni ta.]

Xin mời vào. 어서 오세요. [Ô sô ô sê yô]

Cảm ơn ! 감사합니다.

[Kam sa ham ni ta.]

☛ **Lại đến làm phiền anh, thật không phải.**

여러번 폐를 끼쳤으니까 미안 합니다.

[Yô rô bôn pyê rul ki ch'yôts_ư ni ka mi an ham ni ta.]

Đừng khách sáo. Mời ngồi, mời uống trà.

괜찮아 ! 앉아서 차를 마십시오.

[Koen ch'an_a ! an ch_a sŏ ch'a rŭl ma sib si ô.]

Cảm ơn.

고맙습니다.

[Kô mab sŭm ni ta.]

☛ **Được đi chung với anh, tôi rất yên tâm.**

당신과 함께 가게 되어서 아주 안심합니다.

[Tang sin koa ham kê ka kê toê ơ sŏ a chu an sim ham ni ta.]

Không có chi.

괜찮아요. *[Koen ch'an_a yô.]*

☛ **Cảm ơn sự quan tâm lo lắng của anh.**

관심해 주셔서 감사합니다.

[Koan sim he chu sŏ sŏ kam sa ham ni ta.]

Đừng khách sáo. 아무것도 아닙니다.

[A mu kŏr tô a nim ni ta.]

☛ **Xin hỏi, ngõ ra ở đâu ?**

실례지만 나가는 곳이 어디 지 요 ?

[Sil_yê chi man na ka nŭn kôs_i ơ ti chi yô ?]

Ở bên trái.

왼쪽입니다.

[Oên chŏk_im ni ta.]

Cảm ơn.

고맙습니다.

[Kô mab sŭm ni ta.]

Không có chi. 천만예요.

[Ch'om man_ê yô.]

• Bạn về à ?

집에 돌아가세요 ?

[Chib_ê tô ra ka sê yô ?]

Có thể ở lại chơi thêm một chút, được không ?

좀 더 머물 수 있습니까 ?

[Chôm tơ mơ mul su ít sừm ni kka ?]

Xin lỗi, tôi đang bận.

실례지만 제가 바쁜데요.

[Sil_yê chi man chô ka ba bbưn tê yô.]

Hôm khác tôi sẽ đến. 다른 날에 다시 올게요.

[Ta rưn na rê ta si ôl kê yô.]

• Tôi sai rồi, thật xin lỗi.

제가 잘못 했으니까 미안합니다.

[Chê ka chal môt hets_ư ni kka mi an ham ni ta.]

Không sao đâu, bạn đừng áy náy.

괜찮아요, 걱정하지마세요.

[Koen ch'an_a yô, kơk chơng ha chi ma sê yô.]

• Tôi không có cố ý.

제가 고의적으로 하지않아요.

[Chê ka kô ưi chơk_ư rô ha chi an_a yô.]

Tôi biết, bạn yên tâm đi.

알았어. 안심하세요. [A rass_ơ, an sim ha sê yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Đi cùng	함께 가다	<i>Ham kê ka ta</i>
Đến	오다	<i>O ta</i>
Đi	가다	<i>Ka ta</i>
Lối ra	나가는 곳	<i>Na ka nưn kôl</i>
Bên trái	왼쪽	<i>Oên chôk</i>
Hôm khác	다른 날	<i>Ta rưn nal</i>
Có rảnh	한가한	<i>Han ka han</i>
Yên tâm	안심하다	<i>An sim ha ta</i>
Sự quan tâm	관심	<i>Kwan sim</i>
Cố ý	고의적으로	<i>Kô ưi chơk ư rô</i>

5. XÁC NHẬN - SỞ HỮU: 소유 - 확인

[*Sô yu - Hoak_in*]

☛ **Từ vựng theo chủ đề:**

Là, phải	이다, 맞다	<i>I ta, mat ta</i>
Không phải	...이/가 아니다	<i>...I / ka a ni ta</i>
Phải không?	...이지요?	<i>...i chi yô</i>
Ai?	누구?	<i>Nu ku</i>
Cái này là....	이것은...입니다	<i>I kơs_ưn....im ni ta</i>
Cái đó là....	그것은...입니다	<i>Kư kơs_ưn....im ni ta</i>

☛ **Từ sở hữu:**

Của tôi	제/ 저의	<i>Chê / chơ ưi</i>
Của bạn	당신의	<i>Tang sin_ưi</i>
Của bạn ấy	그친구의	<i>Kư ch'in ku ưi</i>
Của chúng tôi	우리의	<i>U ri ưi</i>
Của các bạn	당신들의	<i>Tang sin tul ưi</i>
Của các bạn ấy	그친구들의	<i>Kư ch'in ku tul ưi</i>
Của ai?	누구의	<i>Nu ku ưi</i>
Không phải của tôi	제....아니다	<i>Chê...a ni ta</i>

☛ **Câu ngắn thường dùng :**

Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đó là cái gì ? 그것은 무엇입니까 ?
[Kư kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Không phải. 아닙니다.
[.....a nim ni ta]

Có phải không ? 이지요 ?
[.....i chi yô ?]

Của ai ? 누구의...이지요 ?
[Nu ku ưii chi yô ?]

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

☛ Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?
[I kɔs_ʊn mu ɔ sim ni kka ?]

Đây là tờ báo. 이것은 신문입니다.
[I kɔs_ʊn sin mun_im ni ta.]

☛ Đó là cái gì ? 그것은 무엇입니까 ?
[Ku kɔs_ʊn mu ɔ_im ni kka ?]

Đó là cái máy hát đĩa. 그것은 DVD 입니다.
[Ku kɔs_ʊn DVD im ni ta.]

☛ Đây là từ điển của anh ?
당신의 사전은 어느 것이지요 ?
[Tang sin_ʊi sa chon_ʊn ɔ nư kɔs_i chi yô ?]

Đây là từ điển của tôi. 이것은 제 사전입니다.
[I kɔs_ʊn chē sa chon_im ni ta.]

Từ điển của tôi đâu ? 제 사전은 어디입니까 ?
[Chē sa chon_ʊn ɔ ti im ni kka ?]

Đó là từ điển của anh.
그것은 당신의 사전입니다.
[Ku kɔs_ʊn tang sin_ʊi sa chon_im ni ta.]

☛ Ai là Anh Thư ? 누가 Anh Thư입니까 ?
[Nu ka Anh thư im ni kka ?]

Cô ấy là Anh Thư. 그 여자는 Anh Thư 입니다.
[Kư yơ cha nưn Anh thư im ni ta.]

Đây có phải là cái cặp của Anh Thư?
이것은 Anh Thư 의 가방이지요?
[I kơs_ưn Anh Thư ưi ka bang_i chi yô?]

Không, đây không phải là cặp của Anh Thư.
아니오, Anh Thư 의 가방이 아닙니다.
[A ni ô, Anh Thư ưi ka bang_i a nim ni ta.]

Đây là cặp của ai?
이것은 누구의 가방입니까?
[I kơs_ưn nu ku ưi ka bang im ni kka?]

Đây là cặp của Hà Phương Nguyệt.
이것은 Hà Phương Nguyệt 의 가 방입니다.
[I k ơs_ưn Ha Phuong Nguyet ưi ka bang im ni ta.]

➤ **Cái nón này của cô phải không?**
이 모자는 당신의 것이지요?
[I mô cha nưn tang sin_ưi kơs_i chi yô?]

Không phải. Đây không phải là nón của tôi.
아니오, 제 모자가 아닙니다.
[A ni ô, chê mô cha ka a nim ni ta.]

Cái nón của tôi đây.
이것은 제 모자입니다.
[I kơs_ưn chê mô cha im ni ta.]

Thế, cái nón này của ai ?

그럼, 이모자는 누구의 것입니까 ?

[Kư rơ-m, i mô cha nưn nu ku ưi kơ-im ni kka ?]

Là (nón) của Thanh Trúc.

Thanh Trúc 의 모자입니다.

[Thanh Trúc ưi mô cha im ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Báo	신문	Sin mun
Máy hát đĩa	DVD	DVD
Từ điển	사전	Sa chon
Cặp sách	가방	Ka bang
Mũ, nón	모자	Mô cha

6. HIỆN DIỆN - TỒN TẠI: 출석 - 존재

[Ch'ul sŏk - chŏn che]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Có	있다	It ta
Không có	없다	Ōb ta
Còn lại	남다	Nam ta
Duy trì	유지하다	Yu chi ha ta
Chưa có, chưa phải là.	아직(...가 아니다)	A chik (...ka a ni ta)
Còn không?	남아요 ?	Nam_a yô ?
Có rồi	벌써 있어요	Bŏl sŏ it sŏ yô
Hết rồi, không	없어요.	Ōbs_ŏ yô

có		
Có chưa?	있어요 ?	<i>Its_ơ yêu ?</i>
Chỉ có	...만 있어요	<i>...man its_ơ yêu</i>

☛ **Câu ngắn thường dùng:**

Có rồi.... 벌써 있어요

[Bơl ssơ its_ơ yêu]

Hết rồi.... 벌써 없어요

[Bơl ssơ obs_ơ yêu]

(Còn) chưa có. 아직 없어요

[A chik obs_ơ yêu]

Còn lại phải không ? 남았지요 ?

[Nam_at chi yêu ?]

Còn...không ? 남아요 ? *[Nam_a yêu ?]*

Có người.....có ai đó.....

사람이 있어요. 누군가 있어요.

[Sa ram_i its_ơ yêu. Nu kun ka its_ơ yêu.]

Có 있어요 . *[....its_ơ yêu]*

Có một lần. 한번 있어요. *[Han bơn its_ơ yêu.]*

Có một năm. 일년이 있어요. *[Il lyơn_i its_ơ yêu]*

Có một ngày. 하루 있어요 *[Ha ru its_ơ yêu]*

Không có ngày nào không.

날마다 있어요.

[Nal ma ta its_ơ yô]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ Nhà bạn có những ai ?

가족이누구가 있어요.

[Ka chôk_i nu ku ka its_ơ yô ?]

Nhà tôi có ba, mẹ, chị và tôi.

우리 가족은 부모님 하고 언니가 있어요.

[U ri ka chôk_ưn bu mô nim ha kô ơn ni ka its_ơ yô.]

Bạn có em gái không ?

여동생이 있어요 ?

[Yơ tông seng its_ơ yô ?]

Tôi không có em gái.

여동생이 없어요.

[Yơ tông seng_i ơbs_ơ yô.]

Bạn kết hôn chưa ?

결혼했어요 ?

[Kỳơ rôn hets_ơ yô ?]

Tôi chưa kết hôn.

아직 안 결혼했어요.

[A chik_an kỳơ rôn hets_ơ yô.]

☛ Bạn có viết chì không ? 연필이 있어요 ?

[Yơn pi ri its_ơ yô ?]

Tôi không có viết chì.

아니오, 연필이 없어요.

[A ni ô, yơn pi ri ơbs_ơ yô.]

Bạn có viết gì ? 무슨 볼펜이 있어요 ?
[Mu sũn bôl pên_i its_ơ yêu ?]

Tôi chỉ có viết máy. 제가 만년필이 있어요.
[Chê ka man nyơn pì ri its_ơ yêu.]

☛ **Có đường không ?** 설탕이 있어요.
[Sôl thang_i its_ơ yêu ?]

Bạn xem thử trong lọ còn hay không?
병안에 있는지 보세요
[Byơng an_ê it nưn chi bô sê yêu.]

Hết rồi. 벌써 없어요. [Bôl ssơ ôbs_ơ yêu.]

Trong tủ ly còn có một ít .
창장안에 조금 남았어요.
[Ch'ang chang an_ê chô kưm nam_ats_ơ yêu.]

☛ **Có ai tìm bạn.** 찾는사람이 있어요.
[Ch'at nưn sa ra,m_i its_ơ yêu.]

Tôi làm gì có hẹn ai đến đây.
내가 아무 약속도 없어요.
[Ne ka a mu yak sôk tô ôbs_ơ yêu.]

Bạn đi xuống lầu xem thử thì biết ngay.
그럼, 아래층에 내려가보세요.
[Kư rơm, a re ch'ưng_ê ne ryơ ka bô sê yêu.]

A, Đại Minh, mình đến thăm bạn đây.

아이구! Đại Minh, 방문하러 왔어요.

[A i ku! Đại Minh, bang mun ha rơ oats_ơ yêu.]

Thanh Quang, sao bạn biết được tôi ở đây?

Thanh Quang, 왜 '제 사는 곳을 알았어요?

[Thanh Quang, oe chē sa nưn kōs_ưl a rats_ơ yêu?]

Tôi sẽ mang đến cho bạn những cây viết màu đỏ, màu xanh mà bạn thích.

좋아하는 빨간색과 파란색 볼펜을 갖다줄게요.

[Chō a ha nưn bbal kan sek koa pa ran sek bōl pēn_ưl kat ta chul kē yêu.]

Cảm ơn bạn trước nghe. 우선 감사합니다.

[U sơm kam sa ham ni ta.]

☛ Gần đây Đại Minh có đến chơi không?

요즘 Đại Minh 자주 놀러와요?

[Yō chưm Đại Minh cha chu nôllo oa yêu?]

Rất lâu không gặp anh ta rồi.

오랫동안 소식이 없어요.

[Ô ret tông an sō sik_i ohs_ơ yêu.]

Trước đây ngày nào anh ấy cũng đến.

전에 그는 매일 놀러왔어요.

[Chon_ê kư nưn me il nôllo oats_ơ yêu.]

Đúng như vậy . 그렇습니다. [Kư rơ sưm ni ta]

Có một năm anh ấy còn ở lại đây ăn Tết.

전에 그남자도 한번 여기에 설맞 이 했어요

[Chon_ê kư nam cha tô han bơn yơ ki ê sớ mach_i hess_ơ yô.]

Nhớ có một lần,anh ấy xuống bếp nấu ăn nữa.

한번 그남자도 주방에 내려가서 요리를 했어요.

[Han bơn kư nam cha tô chu bang_ê ne rơ ka sớ yô ri rưl hets_ơ yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Và	그리고	Kư ri kô
Nhà, gia đình	집, 가족	Chib, ka chôk
Bút chì	연필	Yon pil
Bút bi	볼펜	Bôl pên
Đường	설탕	Sớ thang
Hũ, lọ	항아리, 병	Hang_a ri. Byông
Tủ ly	장식장	Chang sik chang
Trường	학교	Hak kyô
Gói	꾸러미	Kku rơ mi
Bên trong	안에	An_ê
Gần đây	요즘	Yô chưm
Rất lâu	오랜반이다	Ô ren man_i ta
Màu đỏ	빨간색	Bbal kan sek
Màu xanh da trời	하늘색	Ha nưl sek

Kết hôn	결혼하다	Kyơ rôn ha ta
Thích	좋아하다	Chô a ha ta
Tìm	찾다	Ch'at ta
Hẹn	약속하다	Yak sôk ha ta
Đi xuống	내려가다	Ne ryơ ka ta
Xuống bếp	주방에 내려가다	Chu bang_ê ne ryơ ka ta
Xem, thăm	보다. 방문하다	Bô ta, bang mun ha ta
Tìm	구하다	Ku ha ta
Mang theo	가져가다	Ka chyơ ka ta
Dùng	사용하다	Sa yông ha ta
Chơi	놀다	Nôl ta
Đùa giỡn	희롱하다	Hưi rông ha ta
Ăn tết	설맞이 하다	Sơl mach_i ha ta
Nhớ	기억하다	Ki ơk ha ta
Nấu cơm	요리하다	Yô ri ha ta

7. CÂU HỎI: 질문 [Chil mun]

☛ Từ vựng theo chủ đề - từ nghi vấn thường dùng:

....hả ?	니 ?	ni ?
Phải không ?	지요 ?	Chi yô ?

Còn...thì sao ?	(은) / 는 요 ?	<i>(un) / nun yô ?</i>
....Ở đâu ? ở đâu?	어디에서	<i>Ơ ti ê sơ</i>
Cái gì ?	무엇	<i>Mu ơt</i>
Ai ?	누구	<i>Nu ku</i>
....đâu ?	어디	<i>Ơ ti</i>
Cái nào ?	어느것	<i>Ơ nư kơt</i>
Cái gì ? Thế nào?	무엇 ? 어떤	<i>Mu ơt ? ơ tơn</i>
Như thế nào ?	어떻습니까	<i>Ơ tơ sưm ni kka</i>
Như thế nào ?	어때요 ?	<i>Ơ tte yô ?</i>
Làm sao đây ?	어떻게 하지요 ?	<i>Ơ tơ kê ha chi yô?</i>
Tại sao ?	왜요 ?	<i>Oe yô ?</i>
Bao nhiêu ?	얼마	<i>Ơl ma</i>
Bao nhiêu tiền ?	얼마입니까	<i>Ơl ma im ni kka ?</i>
Mấy ?	몇	<i>Myơt</i>
Lúc nào ?	언제	<i>Ơn chê</i>
Bao giờ ?	언제 ?	<i>Ơn chê ?</i>
Mấy giờ ?	몇시	<i>myơ si</i>
Được không ?	돼요 ?	<i>Toe yô</i>
Thứ gì ? cái nào?	무슨	<i>Mu sưn</i>
Biết	알다	<i>Al ta</i>

Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Đó là cái gì vậy ? 그것은 무엇입니까 ?
[Kư kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Cái này là.....của ai ? 이것은 누구의입니까 ?
[I kơs_ưn nu ku ưiim ni kka ?]

Đó là.....của ai ? 그것은 누구의.....입니까 ?
[Kư kơs_ưn nu ku ưiim ni kka ?]

Bạn có.....không ? 당신은있어요 ?
[Tang sin_ưn.....its_ơ yô ?]

Bạn muốn đi đâu ? 당신은 어디에 가고싶어요 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê ka kô sip_ơ yô ?]

Bạn sống ở đâu ? 어디에 삽니까 ?
[.....ơ ti ê sam ni kka ?]

Bao nhiêu tiền ? 얼마입니까 ?
[Ol ma im ni kka ?]

Tại sao....? 왜요 ? [Oe yô ?]

Tại vì..... 왜냐하면....
[Oe nya ha myon.....]

Lúc nào bạn.....? 언제 당신은 ?
[Ơn chê tang sin_ưn.....?]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ Đây là cái gì? 이것은 무엇입니까?

[I kơs_ưn mu ơ sim ni kka?]

Đây là cái ly. 이것은 잔입니다.

[I kơs_ưn chan_im ni ta.]

Đây là cái ly của ai? 이것은 누구의잔입니까?

[I kơs_ưn nu ku ưi chan_im ni kka?]

Đây là cái ly của tôi. 이것은 제 잔입니다.

[I kơs_ưn chē chan_im ni ta.]

☛ Đó là cái gì vậy? 그것은 무엇입니까?

[Ku kơs_ưn mu ơs_im ni kka?]

Đó là đồng hồ đeo tay. 그것은 손목시계입니다.

[Ku kơs_ưn sôn môk si kyê im ni ta.]

Đó là đồng hồ đeo tay của ai?

그것은 누구의 손목 시계입니까?

[Ku kơs_ưn nu ku ưi sôn môk si kyê im ni kka?]

Đó là đồng hồ đeo tay của Quang Huy.

그것은 Quang Huy 의 것입니다.

[Ku kơs_ưn Quang Huy ưi kơs_im ni ta.]

☛ Quyển nào là sách tiếng Hàn của Hương Lan?

어느 책은 Hương Lan 의 한국어 책입니까?

[*Ơ nư ch'ek_ưn Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_im ni kka ?*]

Đây không phải là sách tiếng Hàn của Hương Lan.

이것은 Hương Lan 의 한국어 책이 아닙니다.

[*I kơs_ưn Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_i a nim ni ta.*]

Sách tiếng Hàn của Hương lan đâu ?

Hương Lan 의 한국어 책이 어디 입니까 ?

[*Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_i ơ ti im ni kka ?*]

Đó mới là sách tiếng Hàn của Hương Lan.

그것은 바로 Hương Lan 의 한국어 책입니다.

[*Kư kơs_ưn ba rô Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_im ni ta.*]

☛ **Bạn có máy chụp hình không ?**

사진기가 있습니까 ?

[*Sa chìn ki ka its_ưn ni kka ?*]

Tôi không có máy chụp hình.

저는 사진기가 없어요.

[*Chơ nưn sa chìn ki ka ơbs_ơ yô.*]

Trung Hiếu có máy quay phim không ?

Trung Hiếu 카메라 있지요?

[*Trung Hieu camera it chi yô ?*]

☛ **Bạn muốn đi đâu ? 어디에 가기를 원합니까 ?**

[*Ơ ti ê ka ki rưl ưn ham ni kka ?*]

Tôi muốn đến phòng vệ sinh.

화장실에 가기를 원합니다.

[Hwa chang si rê ka kì rưl uon ham ni ta.]

Phòng vệ sinh ở đâu ? 화장실이 어디입니까 ?

[Hwa chang si ri ơ ti im ni kka ?]

Phòng vệ sinh ở kia kia.

거기는 바로 화장실입니다.

[Kơ kì nưn ba rô hwa chang si ri im ni ta.]

☛ Sao hôm nay anh không đi làm ?

왜 오늘은 출근하지않아요 ?

[Oe ô nư rưn ch'ul kưn ha chi an_a yô ?]

Vì hôm nay tôi cần đi kiểm tra sức khỏe.

오늘 건강에 대해서 검사해야합니다.

[Ô nưl kưn kang_ê te he sơ kưn sa he ya ham ni ta.]

☛ Lúc nào anh ở nhà ? 언제 집에 있어요 ?

[Ơn chê chib_ê its_ơ yô ?]

Buổi tối tôi ở nhà.

저녁에 집에 있어요.

[Chơ nyok_ê chib_ê its_ơ yô.]

☛ Chúng ta đến khu vui chơi bằng cách nào ?

무엇으로 노는곳에 갈까요 ?

[Mu ơs_ư rô nô nưn kôs_ê kal kka yô ?]

Mình đi bằng xe gắn máy.

우리는 오토바이로 갈게요.

[U ri nưn ô thô ba i rô kal kê yô.]

Đi bằng xe đạp có được không ?

자전거로 가면 안돼요 ?

[Cha chơn kơ rô ka myơn an toe yô ?]

Xa lắm, đi bằng xe gắn máy đi.

너무 멀어요, 오토바이로 갑시다.

[Nơ mu mơ rơ yô. ô thô ba i rô kab si ta.]

☛ Món đồ này bao nhiêu tiền ?

이것은 얼마입니까 ?

[I kơs_ưn ol ma im ni kka ?]

Năm nghìn đồng. 5000 동 입니다.

[Ô ch'ơn tōng im ni ta.]

Đắt quá, bớt tí đi ?

너무 비싸요. 값을 좀 깎아 주세요.

[Nơ mu bi ssa yô. kabs_ưl chôm kkak_a chu sê yô.]

Xin lỗi, đây là giá quy định.

실례지만 규정 값입니다.

[Sil_yê chi man kyu chơng kabs_im ni ta.]

Bây giờ mấy giờ ?

지금 몇시입니까 ?

[Chi kưm myơt si im ni kka]

Bây giờ 9 giờ rồi.

지금 9 시입니다.

[Chi kưm a hôp si im ni ta.]

Tại sao Marry còn chưa đến ?

왜 Marry 씨는 아직 안 왔어 요 ?

[Oe Marry ssi nưn a chik_an oas_ơ yô ?]

Cô ấy cần đi mua một ít đồ.

그녀는 좀 쇼핑가 야합니다.

[Kư nưn chôm syô ping ka ya ham ni ta.]

☞ **Đây là cái gì vậy ? 이것은 무엇입니까 ?**

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đây là hộp đen trên máy bay.

이것은 비행기안에 블랙 박스 입니다.

[I kơs_ưn bi heng ki an_ê black pak sư im ni ta.]

Tại sao gọi là hộp đen ?

왜 블랙 박스라고 불러요 ?

[Oe black pak sư ra kô bul lơ yô ?]

Tôi cũng không biết. 저도 몰라요.

[Chơ tô mô la yô.]

☞ **Chúng ta lâu ngày không gặp nhau rồi.**

참 오랜만이군요.

[Ch'am ô ren man_i kun_yô.]

Bạn còn nhớ tấm ảnh này không ?

이사진을 기억합니까 ?

[I sa chin_ưl ki ok ham ni kka ?]

Nhớ chứ, bạn học cũ làm sao quên được.

잘 기억해요, 오랜학우때문에 잊을 수없어요.

[Chal ki ok he yô. ô ren hak_u tte mun_ê ich_ul su obs_ô yô.]

Đây là Trần Văn, anh ta thế nào rồi ?

이사람은 Trần Văn 인데 어떻게 지냈어요 ?

[I sa ram_ưn Tran Van in tê ơ ttrê kê chì ness_ô yô ?]

Anh ấy khỏe, đã kết hôn rồi, nhưng chưa có con.

예, 좋아요. 결혼했지만 아이가 아직 없어요.

[Yê, chô a yô. kyô rôn het chì man a i ka a chik obs_ô yô.]

Bây giờ là nhân viên kế toán.

지금 경리사입니다.

[Chì kưm kyông ri sa im ni ta.]

Còn Nguyệt Nga, cô ta lúc này khỏe chứ ?

그럼, Nguyệt Nga 는 지금 건강 하시지요 ?

[Kư rôm, Nguyệt Nga nưn chì kưm kưn kang ha si chì yô ?]

Cô ta vẫn khỏe, cô ấy chưa kết hôn, bạn không gặp lại cô ấy sao ?

예, 좋아요. 아직 안 결혼했어요. 그녀를 다시 안 만났어요 ?

[Yê, chô a yô. a chik_an kyô rôn hess_ô yô. Kư nưô rưl ta si an man nass_ô yô ?]

Tôi đi làm xa, chưa có dịp gặp lại.

제가 머는곳에 근무하니까 아직 안 만났어요.

[Chê ka mơ nưn kô_sê kưn mu ha ni kka a chik an man
nass_ơ yô.]

Hình như cô ấy đang còn chờ bạn đó.

그녀는 기다리는 것 같아요

[Kư nưn nưn ki ta ri nưn kưt kath_a yô.]

• **Anh cần tìm ai ?** 누구를 찾고싶으세요 ?

[Nu ku rưl ch'at kô sip_ư sê yô ?]

Tôi là Đỗ Hiếu, nhân viên công ty xuất nhập khẩu Han Shin.

저는 Đỗ Hiếu 인데 Han Shin 수 입출 회사원 입니다.

[Chơ nưn Do Hieu in tê Han Sin su ib ch'ul hoê sa uon_im ni ta.]

Tôi cần tìm chị Minh, kế toán trưởng của công ty.

제가 민씨를 찾고싶어요. 그녀는 회사의
회계장입니다.

[Chê ka min ssi rưl ch'at kô sip_ơ yô. Kư nưn nưn hoê sa ưi
hoê kyê chang_im ni ta.]

Xin lỗi, chị Minh đi công tác, anh làm việc với anh Phong được không ?

실례지만 민씨는 출장갔으니까 Mr. Phong 을
만나면 돼요 ?

[Sil lyê chi man min ssi nưn ch'ul chang kass_ư ni kka Mr.
Phong ưl man na myon an toe yô ?]

Cũng được, nhờ anh giới thiệu cho tôi biết anh Phong.

예, 좋아요, Mr. Phong 을 소개 해 주세요.

[Yê chô a yô. Mr. Phong ul sô ke he chu sê yô.]

Mời qua đây. Tôi xin giới thiệu, đây là anh Phong, phụ trách kê toán của công ty.

이리로 오세요. 제가 소개를 하겠 습니 다. 이사 람은 Mr. Phong 인데 경리부 에 서 일하고 있습 니다.

[I ri rô ô sê yô. Chê ka sô ke rul ha kêss_ưm ni ta. I sa ram_ưm Mr.Phong in tê kyong ri bu ê sô i ra kô its_ưm ni ta.]

Còn đây là ông Đỗ Hiếu, thuộc công ty Han Shin.

이분은 Mr. Đỗ Hiếu 인데 Han Shin 회사에서 일하고 있 습니다.

[I sa ram_ưm Mr. Đo Hieu in tê Han Shin hoê sa ê sô i ra kô its_ưm ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Tại vì	왜냐하면	Oe nya ha myon
Ly	잔	Chan
Đồng hồ đeo tay	손목시계	Sôn môk si kyê
Máy chụp hình	사진기	Sa chin ki
Máy quay phim	카메라	camera
Sách	책	Ch'ek
Hán ngữ	한자	Han cha
Phòng vệ sinh	화장실	Hoa chang sil
Đi làm	일하러가다	Il ha rô ka ta

Kiểm tra	검사하다	<i>Kom sa ha ta</i>
Sức khỏe	건강	<i>Kom kang</i>
Khu vui chơi	노는 곳	<i>Nô nưn kôt</i>
Đồ vật	물건	<i>Mul kom</i>
Xe đạp	자전거	<i>Cha chon kơ</i>
Xe mô tô	오토바이	<i>O thơ ba i</i>
Máy bay	비행기	<i>Bi heng ki</i>
Gía	값	<i>Kab</i>
Xa	멀다	<i>Mơl ta</i>
Mắc	비싸다	<i>Bi ssa ta</i>
Rẻ	싸다	<i>Ssa ta</i>
Đi xe, cưỡi	타다	<i>Tha ta</i>
Muốn	원하다	<i>Uơn ha ta</i>
Cần	필요하다	<i>Pi ryô ha ta</i>
Hộp đen	블랙박스	<i>Black pak sư</i>
Nhớ	기억하다	<i>Ki ơk ha ta</i>
Quên	잊다	<i>Ich ta</i>
Xuất nhập khẩu	수입출	<i>Su ih ch'ul</i>
Công ty	회사	<i>Hoê sa</i>
Kế toán	경리	<i>Kyong ri</i>
Nhân viên	직원	<i>Chik_uơn</i>
Nơi xa	머는 곳	<i>Mơ nưn kôt</i>
Cơ hội, dịp	기회	<i>Ki hoê</i>
Phòng kế toán	경리부	<i>Kyong ri bu</i>
Trưởng phòng	실장	<i>Sil chang</i>
Vật tư	원자재	<i>Uơn cha che</i>
Bên này	이리	<i>I ri</i>

Phụ trách, chịu trách nhiệm	책임을 지다	Ch'ek_im_ul chi ta
-----------------------------	--------	-----------------------

8. SỐ: 숫자 [sut cha]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Số từ cơ bản:

Không (0)	공	Kông
Một (1)	일	Il
Hai (2)	이	I
Ba (3)	삼	Sam
Bốn (4)	사	Sa
Năm (5)	오	Ô
Sáu (6)	육	Yuk
Bảy (7)	칠	Ch'il
Tám (8)	팔	Pal
Chín (9)	구	Ku
Mười (10)	십	Sib
Mười một (11)	십일	Sib_il
12	십이	Sib_i
15	십오	Sib_ô
20	이십	I sib
21	이십일	I sib_il
28	이십팔	I sib pal
30	삼십	Sam sib
40	사십	Sa sib
50	오십	Ô sib

60	육십	<i>Yuk sib</i>
70	칠십	<i>Ch'il sib</i>
80	팔십	<i>Pal sib</i>
90	구십	<i>Ku sib</i>
100	백	<i>Bek</i>
102	백이	<i>Bek_i</i>
110	백십	<i>Bek sib</i>
209	이백구	<i>I bek ku</i>
210	이백십	<i>I bek sib</i>
230	이백삼십	<i>I bek sam sib</i>
250	이백오십	<i>I bek ô sib</i>
469	사백 육십구	<i>Sa bek yuk sib ku</i>
580	오백팔십	<i>O bek pal sib</i>
1.000	천	<i>Ch'on</i>
2.534	이천 오백 삼십사	<i>I ch'on ô bek sam sib sa</i>
3.500	삼천 오백	<i>Sam ch'on ô bek</i>
6.030	육천 삼십	<i>Yuk ch'on sam sib</i>
10.000	만	<i>Man</i>
22.000	이만 이천	<i>I man i ch'on</i>
100.000	십만	<i>Sim man</i>
1.000.000	백만	<i>Bek man</i>
10.000.000	천만	<i>Ch'on man</i>
100.000.000	억	<i>Ok</i>
967.000.000	구억육천칠백만	<i>Ku ok yuk ch'on ch'il bek man</i>

1.000.000.000	십억	Sib ơk
---------------	----	--------

☛ Phân số thường dùng:

$\frac{1}{2}$	이분의 일	I bun ưi il
$\frac{2}{3}$	삼분의 이	Sam bun ưl i
10%	십퍼센트	Sib pơ sên thư
Một nửa	반	Ban
Sáu phần	육분	Yuk bun
T toàn bộ	전부	Chon bu

☛ Câu ngắn thường dùng:

Mấy.....? 몇 ? [Myot]
(phải đi liền với lượng từ)

Mấy cái ? 몇 개입니까 ?
[Myot ke im ni kka ?]

Số mấy ? 몇 번입니까 ?
[Myot bon im ni kka ?]

Bao nhiêu ? 얼마입니까 ?
[Ol ma im ni kka ?]

Có bao nhiêu ? 얼마 있어요 ?
[Ol ma iss_ơ yô ?]

Bao nhiêu phần trăm ? 몇 퍼센트입니까 ?
[Myot pơ sên thư im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ Anh ấy ở phòng số mấy ?

그는 몇 호실에 있어요 ?

[Ku nưn myot hô si rê its_ơ yô ?]

Anh ấy ở phòng số 301. 그는 301 호실에 있어요.

[Ku nưn sam bek_il hô si rê its_ơ yô.]

☛ Điện thoại của anh số mấy ?

전화 몇 번입니까 ?

[Chon hoa myot bơn_im ni kka ?]

Điện thoại của tôi là 986786.

전화번호 9686786 입니다.

[Chon hoa bơn hô ku yuk pal yuk ch'il pal yuk_im ni ta]

☛ Nhà bạn số mấy ? 집은 몇 번지입니까 ?

[Chib_ưn myot bơn chi im ni kka ?]

Nhà tôi số 68.

우리 집은 68 번지입니다.

[U ri chib_ưn yuk sib pal bơn chi im ni ta.]

Tìm có khó không ?

찾기 어려워요 ?

[Ch'at ki ơ rơ ươ yô ?]

Không khó lắm, cứ đi thẳng đến ngã ba là thấy nhà tôi.

어렵지않아요. 똑바로 가다가 3 거 리까지

보일거예요.

[Ơ ryõb chi an_a yô. ttôk ba rô ka ta ka sam kơ
rì ka chi bô il kơ yê yô.]

☛ **Điện thoại di động của bạn là 0903676074 ?**

핸드폰 번호 0903676074 입니까 ?

[Hen tư phôn bơn hô kông ku kông sam yuk ch'il yuk kông
ch'il sa im ni kka ?]

Không phải, là 0909 686 786.

아닌데요, 0909 686786 입니다.

[A nin tê yô, kông ku kông ku yuk pal yuk ch'il pal
yuk_im ni ta.]

☛ **Anh đã mời bao nhiêu bạn đến ăn sinh nhật ?**

생일에 몇 친구를 초대했 습니까 ?

[Seng i rê myot ch'in ku rưl ch'ô te hets_ưm ni kka ?]

Tôi mời khoảng 15 người.

15 명쯤 초대했습니다.

[Sib_ô myong ch'ưm ch'ô te hets_ưm ni ta.]

Chiếc bánh sinh nhật lớn thế này ăn có hết không ?

큰 생일케이크인데 다 먹을 수 있어요 ?

[Khum seng il khê i khư in tê ta mưk_ưl su it sơ yô ?]

Tối thiểu cũng ăn hết hai phần ba.

적어도 3 분의 이를 먹을 수 있어요.

[Chưk_ơ tô sam bun_ưi i rưl mưk_ưl su its_ơ yô.]

☛ **Ba mươi phòng đều có khách hết rồi sao ?**

방이 모두 30 개인데 빈방이 없어요 ?

[Bang_i mô tu sam sib ke in tê bin bang_i obs_ơ yô ?]

Không, một nửa có người ở, còn lại có người đặt cọc.

아니오, 15 개 있는데 다른 방을 예약
했습니다.

[A ni ô, sib ô ke it nưn tê ta rưn bang_ưl yê yak
het sưm ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Ở tại	에서	Ê sơ
Phòng	방	Bang
Điện thoại	전화	Chon hoa
Số	번호	Bon hô
Số nhà	번지	Bon chi
Dễ	쉽다	Suyp ta
Khó	어렵다	Ơ ryôp ta
Ngã 3	3 거리	Sam kơ ri
Đến	...까지	kka chi
Nhìn thấy	보이다	Bô i ta
Bên phải	오른쪽	Ô rưn ch'ôk
Gian (phòng)	방	Bang
Điện thoại di động	핸드폰	Hen tư phôn
Sinh nhật	생일	Seng il
Bánh bông lan	케이크	Khê I khu
Hết	없다	Ơb ta

Đầy	가득 찬	<i>Ka tuk ch'an</i>
Đã mời	초대했다	<i>Ch'ô te het ta</i>
Đặt cọc	계약금을 내다	<i>Kyê yak kum_id ne ta</i>
Phòng trống	빈 방	<i>Bin bang</i>
Ca nhạc	음악	<i>Um_ak</i>

9. SỐ LƯỢNG: 수량 [su rang]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Lượng từ thường dùng:

Con (vật)	동물	<i>Tông mul</i>
Con (ngựa)	말	<i>Mal</i>
Con (cá)	생선	<i>Seng sôn</i>
Chiếc (áo)	옷	<i>Ôt</i>
Cuốn, quyển	권	<i>Kuon</i>
Cái, chiếc	개	<i>Ke</i>
Cây	개	<i>Ke</i>
Lố	1 다스	<i>Han ta sư</i>
Lần	번	<i>Bôn</i>
Gian, phòng	방	<i>Bang</i>
Căn	채	<i>Ch'e</i>
Tờ	장	<i>Chang</i>
Miếng	조각	<i>Chô kak</i>
Đồng tiền	동	<i>Tông</i>
Ngày	날	<i>Nal</i>
Bình, chai	병	<i>Byong</i>

Vị (người)	분	<i>Bun</i>
Hồi, lần	회	<i>Hoê</i>
Đợt, lần	번	<i>Bon</i>
Bước	개	<i>Ke</i>
Bộ	부	<i>Bu</i>
Chiếc (xe cộ)	개	<i>Ke</i>
Con (bò)	마리	<i>Ma ri</i>
Sợi	실	<i>Sil</i>
Gói	꾸러미	<i>Kku rơ mi</i>
Hộp	상자	<i>Sang cha</i>
Cái (bàn chải)	개	<i>Ke</i>
Lon	캔	<i>Khen</i>
Đôi	켈레	<i>Khyơ lê</i>
Cái (máy)	개	<i>Ke</i>
Bó, phần, bộ phận.	부	<i>Bu</i>
Đóa	송이	<i>Sông i</i>
Xâu (hạt, chìa)	떨기	<i>Ttơl ki</i>
Khóa	열쇠꾸러미	<i>Yơn soê kku rơ mi</i>
Kg	킬로	<i>Kilô</i>
Km	킬로미터	<i>Ki lô mi thơ</i>

☛ **Đại từ chỉ thị:**

Này, đây	이, 여기	<i>I, yơ ki</i>
Kia, đó	저, 거기	<i>Chơ, kơ ki</i>
Nào, đâu	어느, 어디	<i>Ơ nư, ơ ti</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Đây là một bức tranh. 이것은 그림입니다.

[I kɔs_ɯn kɯ rim im ni ta.]

Anh ấy đã mang theo hai kiện hành lý.

그는 물건 2 장 가져왔어요.

[Kɯ nɯn mul kɔn tu chang ka chyɔ oas_ɔ yô.]

Cô ấy đã giặt ba bộ quần áo.

그녀는 옷 3 벌 빨래했어요.

[Kɯ nyɔ nɯn ôt sê bol bbal le hess_ɔ yô.]

Anh ấy có hai chiếc xe gắn máy.

그는 오토바이 2 개 있어요.

[Kɯ nɯn ô thô ba i tu ke its_ɔ yô.]

Tôi đã mua 5kg đường.

내가 설탕 5 킬로 샀어요.

[Ne ka sɔl thang ta sɔs kilô sass_ɔ yô.]

Trên thảo nguyên có sáu con bò.

초원에서 소가 6 마리 있어요.

[Ch'ô uɔn_ê sɔ sôka yɔ sɔt ma ri its_ɔ yô.]

Một tháng có bốn tuần lễ. 한달 4 주일 있어요.

[Han tal sa chu il its_ɔ yô.]

Mỗi giờ đồng hồ đi được bốn cây số.

한시간 4 킬로미터 갈수있어요.

[Han si kan sa kilômithơ kal su its_ơ yêu.]

Anh ấy ở căn nhà này đã năm năm.

그는 이 집에서 5 년 살게 되었어요.

[Kư nưn i chib_ê sơ ô nưm sal kê toê ơts_ơ yêu.]

BÀN THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Anh đã mua gì rồi ?** 당신은 무엇을 샀어요 ?

[Tang sin_ưn mu ơs_ưl sass_ơ yêu ?]

Tôi đã mua một cái váy, còn bạn ?

내가 치마를 샀어요. 당신 은요 ?

[Ne ka ch'i ma rưl sats_ơ yêu. tang sin_ưn _yô ?]

Tôi đã mua một cái quần jean.

내가 청바지를 샀어요.

[Ne ka ch'ơng ba chi rưl sass_ơ yêu.]

☛ **Bạn đi siêu thị đã mua được những gì ?**

수퍼에 가서 무엇을 샀어요 ?

[Super ê ka sơ mu ơs_ưl sats_ơ yêu.]

Đều là những đồ dùng linh tinh hàng ngày.

제가 생활 품들을 샀어요.

[Chê ka seng hoal pum tư rưl sats_ơ yêu.]

Thôi, được rồi, bạn có giúp tôi mua đôi dép chưa ?

됐어요, 신을 사주었어요 ?

[Toess_ơ yêu. sin_ưl sa chu ơts_ơ yêu ?]

Mua rồi, tôi đã mua hai đôi, một đôi màu đỏ, một đôi màu vàng, bạn thích đôi nào ?

제가 2 켄레 샀어요. 빨간색 과 노란색중에 어느 것을 좋아해요 ?

[Chê ka tu khyơ lê sass_ơ yô. bbal kan sek koa nô ran sek chung_ê ơ nư kơs_ưl chô a he yô ?]

Tôi thích đôi màu vàng. 노란 색을 좋아해요.

[Nô ran sek_ưl chô a he yô.]

Được, đôi màu vàng của bạn, tôi lấy đôi màu đỏ vậy.

그럼, 제가 빨간색 신을 신을 거예요.

[Kư rơm, chê ka bbal kan sek sin_ưl sin_ưl kơ yê yô.]

☞ Đây là cái gì vậy? Là một bức tranh ư ?

이것은 무엇입니까 ? 그림이지요 ?

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ? kư rim_i chi yô ?]

Không phải, đây là một cái ti vi màu.

아닌데요, 이것은 컬러 텔레비 전입니다.

[A nin tê yô. I kơs_ưn khyơ lơ thê lê bi chơn_im ni ta.]

☞ Đó là cái gì ? 그것은 무엇입니까 ?

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đó là một máy phát đĩa hình.

그것은 DVD 입니다.

[Kư kơs_ưn DVD im ni ta.]

☛ Ngày mai là sinh nhật của Kiều Trân, anh tặng cái gì cho cô ấy ?

내일은 Kiều Trân 의 생일인데 무엇을 줄거예요 ?

[Ne i rún Kieu Tran ưi seng il in tê mu ơs-ưl chul kơ yê yô ?]

Một món quà sinh nhật rất đặc biệt.

특별한 선물을 줄거예요.

[Thuék byơl han sơn mu rưl chul kơ yê yô.]

Là quà gì vậy ?

무슨 선물예요 ?

[Mu sưn sơn mul yê yô ?]

Có thể là một cuốn sách, một cây bút máy, một cái cặp hoặc là một con búp bê.

아마도 책, 만년필, 가방이나 인형입니다.

[A ma tô ch'ek, man nyơn pil, ka hang_i na in hyơng im ni ta.]

☛ Vào ngày lễ tình nhân, chắc bạn nhận được rất nhiều quà ?

발렌타인데이에 선물 많이 받았지요 ?

[Valentine Day ê sơn mul ma ni bat_at chi yô ?]

Tôi nhận được một bó hoa hồng đỏ.

빨간 색 장미꽃을 받게 되었어요.

[Bbal kan sek chang mi kkôch_ưl bat kê tôê ơs_ơ yô.]

Còn bạn, bạn nhận được quà gì ?

당신은요 ? 무슨 선물을 받게 되었어요 ?

[Tang sin_ưn_yô ? mu sưn sưn mu rưl bat kê toê ots_ơ yô.]

Một con gấu to. 큰 곰을 받게 되었어요.

[Khưn kôm_id bat kê toê ots_ơ yô.]

Cái gì ? Một con gấu to ? 뭐라고요 ? 큰곰이지요 ?

[Mua ra kô yô ? khưn kôm_i chi yô ?]

Vâng, một con gấu rất lớn. 네, 큰 곰이었어요.

[Nê, khưn kôm_i ots_ơ yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Váy	치마	Ch'i ma
Quần jean	청바지	Ch'ơng ba chi
Siêu thị	수퍼마켓	Supermarket
Thứ khác , Linh tinh	기타	Ki tha
Đồ dùng hàng ngày	생활품	Seng hoal pum
Bột giặt	가루비누	Ka ru bi nu
Kem đánh răng	치약	Ch'i yak
Bàn chải đánh răng	칫솔	Ch'it sôl
Khăn tắm	목욕 수건	Môk yôk su kơn
Nước ngọt	콜라	cola
Dép	신	Sin
Tranh	그림	Kư rim

Truyền hình	텔레비전	Thê lê bì chon
Máy hát đĩa	DVD	DVD
Đặc biệt	특별	Thuk byol
Quà	선물	Son mul
Bút máy	만년필	Man nyon pil
Cặp	가방	Ka bang
Búp bê	인형	In hyong
Lễ tình nhân	베리다이	Bê lin tai
Hoa hồng	장미꽃	Chang mi kkôt
Đồ chơi	장난감	Chang nan kam
Gấu to	큰 곰	Khun kôm

10. SỐ THỨ TỰ: 일련번호 [Il lyon bon hô]

Lần đầu tiên. 첫번째 [Ch'ot bon ch'e]

Thứ nhì 두번째 [Tu bon ch'e]

Tiết thứ ba. 세번째 시간 [Sê bon ch'e si kan]

Bài thứ tư. 제 4 과 [Chê sa koa]

Năm thứ năm. 제 5 년 [Chê ô nyon]

Ngày thứ bảy. 일곱번째날 [Il kôb bon ch'e nal]

Lớp thứ tám. 여덟번째반 [Yô tôl bon che ban]

Hàng thứ chín. 아홉번째줄 [A hôp bôn ch'e chul]

Người thứ mười. 열번째사람 [Yol bôn ch'e sa ram]

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

☛ Anh đến Việt Nam lần thứ mấy ?

몇 번째 베트남에 오셨습니까 ?

[Myot bôn ch'e bê thư nam_ê ô syot sũm ni kka ?]

Đây là lần thứ hai tôi đến Việt Nam.

두번째 베트남에 왔습니다.

[Tu bôn ch'e bê thư nam_ê oass_ũm ni ta.]

Trước đây anh từng đến rồi ư ?

전에 온 적이 있었어요 ?

[Chon_ê ôn chok_i it soss_ơ yô ?]

Vâng, tôi đến Việt Nam lần đầu tiên vào ba năm trước.

3 년 전에 첫번째 베트남에 왔습니다.

[Sam nyon chon_ê ch'ot bôn ch'e bê thư nam_ê oass_ũm ni ta.]

☛ Quang Ất ở tầng thứ mấy ?

Quang Ất 몇 층에 있어요 ?

[Quang At myot ch'ũng_ê its_ơ yô ?]

Anh ấy ở tầng thứ tư. 그는 4 층에 있어요.

[Kư nũm sa ch'ũng_ê its_ơ yô.]

Phòng nào ?

몇 호실에 있어요 ?

[Myot hô si rê its_ơ yô ?]

Ra khỏi cầu thang, căn thứ hai phía bên trái.

계단밖에 왼쪽 2 번째 방입니다.

[Kyê tan bakk_ê oên ch'ôk tu bên ch'e bang im ni ta.]

☛ **Xin cho tôi xem quyển sách kia một tí.**

저 책을 좀 봐주세요.

[Chơ ch'ek_ul chôm hoa chu sê yô.]

Quyển này phải không ? 이 책이지요 ?

[I ch'ek_i chi yô ?]

Không phải, quyển thứ ba tính từ bên phải.

아닌데요, 오른쪽부터 3 번째 권 입니다.

[A nin tê yô. ô rún ch'ôk bu thơ sê bên ch'e kuon_im ni ta.]

Đây là cuốn tiểu thuyết thứ hai của Quỳnh Dao.

이것은 Quỳnh Dao 의 2 번째 소설 입니다.

[I kơs_ưn Quynh Dao ưi tu bên ch'e sô sôl im ni ta.]

☛ **Xin hỏi, chỗ ngồi này ở đâu ?**

실례지만 이 좌석은 어디입니까 ?

[Sil lyê chi man i choa sôk_ưn ơ ti im ni kka ?]

Ở đây này, ghế thứ nhất và thứ nhì .

이리로 첫번째 와 두번째 의 자입니다.

[I ri rô ch'ơ bên ch'e oa tu bên ch'e ưi cha im ni ta.]

Xin cảm ơn. 고맙습니다. [*Kô mab sŭm ni ta.*]

☛ Anh đến Hàn Quốc bao lâu rồi ?

한국에 온지 얼마나 되었습니까 ?

[*Han kuk_ê ôn chi ơ ma na toê ơss_ưm ni kka ?*]

Khoảng 5 tháng rồi.

벌써 5 개월이 되었습니다.

[*Bol ssơ ô ke ươ ri toê ơss_ưm ni ta.*]

Còn nhớ nhà không ? 집을 보고싶어요 ?

[*Chib_ưl bô kô sip_ơ yô ?*]

Lúc đầu rất nhớ nhà nhưng bây giờ quen rồi.

처음에 보고싶었지만 지금 익숙 해졌습니다.

[*Ch'ơ ưm_ê bô kô sip_ơ chi man chi kưm ik suk he chyot sŭm ni ta.*]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Việt Nam	베트남	<i>Bê thư nam</i>
Hàn Quốc	한국	<i>Han kuk</i>
Quỳnh Dao	권자오	<i>Quynh Dao</i>
Trước đây	전에	<i>Chon_ê</i>
Tầng	층	<i>Ch'ưng</i>
Phòng	방	<i>Bang</i>
Cầu thang	계단	<i>Kê tan</i>
Bên trái	왼쪽	<i>Oên ch'ôk</i>
Bên phải	오른쪽	<i>Ô rưn ch'ôk</i>

Sáng tác	작곡하다	Chak kôk ha ta
Tiểu thuyết	소설	Sô sôl
Chỗ ngồi	좌석	Choa sôk
Lối này	이리	I ri
Ghế	의자	Ui cha
Thói quen	습관	Sub koan
Nhớ	보고싶다	Bô kô sip ta

11. NGÀY THÁNG NĂM: 년 월 일 [Nyôn uol . il]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Ngày tháng năm:

Năm	년	Nyôn
Tháng	월	Uol
Ngày	일	Il
Tuần lễ	주일	Chu il
Ngày hôm nay	오늘	Ô nưl
Ngày mai	내일	Ne il
Ngày mốt	모레	Mô rê
Ngày hôm qua	어제	Ơ chê
Ngày đó	그날	Kư nal
Tháng một	1 월	I ruol
Tháng hai	2 월	I uol
Tháng ba	3 월	Sam_uol
Tháng mười	10 월	Si uol
Tháng mười một	11 월	Sib_i ruol

Tháng mười hai	12 월	<i>Sib_i uol</i>
Lịch âm	음력	<i>Um lyok</i>
Lịch dương	양력	<i>Yang lyok</i>
Lịch vạn niên	만년달력	<i>Man nyon tal lyok</i>
Mấy	몇	<i>Myot</i>
Tháng này	이번달	<i>I bon tal</i>
Tháng trước	지난달	<i>Chi nal tal</i>
Tháng sau	다음달	<i>Ta um tal</i>
Năm nay	금년	<i>Kum nyon</i>
Năm ngoái	작년	<i>Chang nyon</i>
Sang năm	내년	<i>Ne nyon</i>
Năm đó	그년	<i>Ku nyon</i>
Năm xưa	옛날에	<i>Yêt na rê</i>
Năm nhuận	윤년	<i>Yun nyon</i>
Thứ hai	월요일	<i>Uo ryô il</i>
Thứ ba	화요일	<i>Hoa yô il</i>
Thứ tư	수요일	<i>Su yô il</i>
Thứ năm	목요일	<i>Môk_yô il</i>
Thứ sáu	금요일	<i>Kum_yô il</i>
Thứ bảy	토요일	<i>Thô yô il</i>
Chủ nhật	일요일	<i>I ryô il</i>
Ngày tháng	월.일	<i>Uol. Il</i>

* **Cấu trúc tạo từ chỉ ngày tháng năm:**

Năm - tháng - ngày (ngày thứ trong tuần)

Ví dụ: Ngày 26. 3. 2005. 2005 년 3 월 26 일

[I ch'ôn ô nyon sam_uol i sim yuk_il]

Thứ ba, 22. 10. 2005

2005 년 10 월 22 일 (화요일)

[I ch'ơn ô nyơl si uơl i sib_i il (hoa yô il)]

☛ Câu ngắn thường dùng để hỏi ngày:

Ngày nào? 어느 날입니까? [Ơ nư nal im ni kka ?]

Mấy tây? 양력 몇 일입니까?

[Yang lyok myơ ch'il im ni kka ?]

Mấy ngày? 몇 일입니까? [Myơ ch'il im ni kka ?]

Ngày mấy tháng mấy? 몇 월 몇 일입니까?

[Myơt uơl myơ ch'il im ni kka ?]

Thứ mấy? 무슨 요일입니까?

[Mu sũn_yô il im ni kka ?]

Lúc nào? 언제 입니까? [Ơn chê im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ Một năm có mấy tháng? 1 년 몇 개월 있어요?

[Il lyon myơt ke uơl its_ơ yô ?]

Một năm có mười hai tháng, là tháng một, tháng hai, tháng ba, tháng tư, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy,

tháng tám, tháng chín, tháng mười, tháng mười một, tháng mười hai.

1 년 12 개월 있어요. 1 월, 2 월, 3 월, 4 월, 5 월, 6 월, 7 월, 8 월, 9 월, 10 월, 11 월, 12 월.

[Il lyol sib_i ke uol its_ơ yêu. i ruol, i uol, sam_uol, sa uol, ô uol, yu uol, ch'i ruol, pa ruol, ku uol., si uol, sib_i ruol, sib_i uol.]

☛ Mỗi tháng có bao nhiêu ngày ?

1 달 몇 일 있어요 ?

[Han tal myơ ch'il its_ơ yêu ?]

Tháng một, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai, mỗi tháng có ba mươi một ngày.

1 월, 3 월, 5 월, 7 월, 8 월, 10 월, 12 월, 1 달마다 31 일 있어요.

[I ruol, sam_uol, ô uol, ch'i ruol, pa ruol, si uol, sib_i uol, han tal ma ta sam sib_i ril its_ơ yêu.]

Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một, mỗi tháng có ba mươi ngày.

4 월, 6 월, 9 월, 11 월, 1 달마다 30 일 있어요.

[Sa uol, yu uol, ku uol, sib_i ruol, han tal ma ta sam sib_il its_ơ yêu.]

Năm thường tháng hai chỉ có hai mươi tám ngày, năm nhuận tháng hai có hai mươi chín ngày.

보통년, 2 월 28 일 있고 윤년 에 2 월 29 일 있

어요.

[Bô thông nyơn, i uơl i sib pal il it kô yun nyơn_ê i uơl
i sib ku il its_ơ yô.]

☛ Một năm có bao nhiêu ngày ?

1 년 몇 일 있어요 ? [Il lyơn myơ ch'il its_ơ yô ?]

Năm thường có 365 ngày, năm nhuận một năm có 366 ngày.

보통년 365 일, 윤년에 366 일입니다.

[Bô thông nyơn sam bek yuk sib_ô il, yun nyơn_ê sam bek
yuk sib yuk_il im ni ta.]

☛ Một tuần có mấy ngày ? 1 주일 몇 일 있어요 ?

[Il chu il myơ ch'il its_ơ yô ?]

Một tuần có bảy ngày. Là thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật.

1 주일 7 일 있어요. 월, 화, 수, 목, 금, 토, 일요일입니다.

[Il chu il ch'il its_ơ yô. uơl, hoa, su, môk, kưm, thô, i ryô il im
ni ta.]

☛ Hôm nay ngày mấy tháng mấy ?

오늘은 몇 월 몇 일입니까 ?

[Ô nư rưn myơt uơl myơ ch'il im ni kka ?]

Hôm nay ngày 28 tháng 2.

오늘은 2 월 28 일입니다.

[Ô nư rưn i uơ i sib pa ril im ni ta.]

☛ Hôm nay thứ hai phải không ?

오늘은 월요일입니까 ?

[Ô nư rưn uơ ryô il im ni kka ?]

Hôm nay không phải thứ hai.

오늘은 월요일이 아닙니다.

[Ô nư rưn uơ ryô i ri a nim ni ta.]

Ngày mai thứ hai. 내일은 월요일입니다.

[Ne i rưn uơ ryô il im ni ta.]

☛ Chủ nhật này ngày mấy tháng mấy ?

이번 일요일에 몇월 몇일입니까 ?

[I bơn i ryô irê myơ uơ myơ ch'il im ni kka ?]

Chủ nhật này là ngày 25 tháng 4.

이번 일요일에 4월 25일입니다.

[I bơn i ryô i rê sa uơ i sib ô il im ni ta.]

Còn chủ nhật tới ? 다음 일요일 몇일입니까 ?

[Ta ưn i ryô il myơ ch'il im ni kka ?]

Chủ nhật tới là ngày 2 tháng 5.

다음 일요일 5월 2일입니다.

[Ta ưn i ryô il ô uơ i il im ni ta.]

☛ Sinh nhật của bạn là ngày mấy tháng mấy ?

당신의 생일은 언제입니까 ?

[Tang sin_ưi seng i rưl ơn chē im ni kka ?]

Ngày 22 tháng 10, còn bạn ?

10 월 22 일입니다. 당신은요?

[Si uol i sib_i il im ni ta. Tang sin_ưn nyô ?]

Sinh nhật của tôi là ngày 10 tháng trước.

제 생일은 지난달 10 일입니다.

[Chē seng i rưl chi nan tal sib_il im ni ta.]

☞ **Ở đây ghi ngày tháng năm sinh.**

여기에 생년월일을 쓰세요.

[Yơ ki ê seng nyon uol irưl ssư sê yô.]

Ngày sinh của anh là ngày tháng năm nào ?

당신의 생일은 언제입니까 ?

[Tang sin_ưi seng i rưn ơn chē im ni kka ?]

Ngày 25 tháng 12 năm 1980.

1980 년 12 월 25 일입니다.

[Ch'ơn ku bek pal sib nyon sib_i uol i sib_ô il im ni ta.]

☞ **Hôm qua là sinh nhật của anh ?**

어제는 당신의 생일이었어요 ?

[Ơ chē nưn tang sin_ưi seng i rưss_ơ yô?]

Vâng, tôi vừa ăn mừng sinh nhật 18 tuổi.

예, 금년 18 살입니다.

[Yê, kưm nyon yol yơ tơi sa rưm ni ta.]

☛ **Khi nào Phong Trương kết hôn ?**

Phong Trương 은 언제 결혼합니 까 ?

[Phong Truong ün ơn chê kyo rôn ham ni kka ?]

Phong Trương kết hôn vào ngày 6 tháng tới.

Phong Trương 은 다음달 6 일에 결혼할
것입니다.

[Phong Truong ün ta ün tal yuk_i rê kyo hôn hal kơs_im
ni ta.]

Ngày đó là ngày thứ mấy ?

그날에 무슨요일입니까 ?

[Kư na rê mu sưn_yô il im ni kka ?]

Ngày đó đúng là ngày chủ nhật.

그날에 바로 일요일입니다.

[Kư na rê ba rô i ryô il im ni ta.]

☛ **Nhật Nam lúc nào đi Nhật Bản ?**

Nhật Nam 은 언제 일본에 갈까 요 ?

[Nhật Nam ün ơn chê il bôn_ê ka kka yô ?]

Anh ấy đi Nhật vào ngày 30 tháng 6.

그는 6 월 30 일 일본에 갈거예요.

[Kư nưn yu uơt sam sib_iril il bôn_ê kal kơ yê yô.]

Khi nào anh ấy về? 그는 언제 돌아올거예요 ?

[Kư nưn ơn chê tôra ôl kơ yê yô ?]

Anh ấy sẽ về vào ngày 7 tháng 7.

7 월 7 일에 돌아올거예요.

[Ch'i ruol ch'il i rê tô ra ôl kơ yê yô.]

☛ **Ba sẽ về vào ngày nào ?**

아버지는 언제 돌아올거예요 ?

[A bơ chi nưn ơn chê tô ra ôl kơ yê yô ?]

Ba vừa gọi điện thoại về, nói ngày 27 về.

아까 전화 했는데 27 일에 돌아 올다고했어요.

[A ka chon hoa het nưn tê i sib ch'il irê tôra ôl ta kô hets_ơ yô.]

Thế thì, phải ngày kia ba mới về.

그럼, 모레까지 돌아올거예요.

[Kư rơm, mô rê kka chi tô ra ôl kơ yê yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Sinh nhật	생일	Seng il
Kết hôn	결혼하다	Kyơ rôn ha ta
Mỗi	마다	Ma ta
Và	하고	Ha kô
Còn	남다	Nam ta
Tại, ở	...에서	...ê sơ
Từng...qua rồi	(은)ㄴ 적이 있다	(ưn) chok_i it ta
Vừa mới	아까	A kka
Nói	말하다	Ma ra ta

12. THỜI GIAN - GIỜ GIẤC:

시간 - 시점

[Si kan - si chơm]

☞ Từ vựng theo chủ đề:

* Từ chỉ thời gian:

Bây giờ	지금	Chi kưm
Vừa rồi	아까	A kka
Trước khi	기 전에	...ki chơn ê
Sau khi	(은)나 후에	(Un) hu ê
Vào lúc	에	...ê
Sáng sớm	새벽	Se byok
Buổi sáng	아침	A ch'im
Buổi trưa	점심	Chơm sim
Buổi chiều	오후	Ô hu
Buổi tối	저녁	Chơ nyok
Đêm khuya	심야	Sim ya
Giờ	시	Si
Phút	분	Bun
Giây	초	Ch'ô
Kém, trước	전	Chơn
Nửa, rưỡi	반	Ban
Sớm	일찍	Il ch'ik
Muộn	늦게	Nưt kê
Giờ đồng hồ	시간	Si kan

☞ Cấu trúc tạo từ chỉ thời gian:

Buổi - Giờ - Phút - Giây

Đúng 12 giờ	정각 12 시	<i>Chơng kak yot tu si</i>
1 giờ	1 시	<i>Han si</i>
2 giờ 30	2 시 30 분	<i>Tu si sam sib bun</i>
3 giờ 10	3 시 10 분	<i>Sê si sib bun</i>
4 giờ 15	4 시 15 분	<i>Nê si sib ô bun</i>
5 giờ kém 5	5 시 5 분전	<i>Ta sôs si ô hun chon</i>
6 giờ chiều	오후 6 시	<i>Ô hu yơ sôs si</i>
1 giờ đồng hồ	1 시간	<i>Han si kan</i>
3 tiếng rưỡi	3 시간반	<i>Sê si kan ban</i>

♣ Câu ngắn thường dùng:

Bắt đầu từ.... ...부터 시작합니다.

[.....bu thơ si chak_ham ni ta.]

Đến.... ...까지까지 [.....kka chi]

Mấy giờ...? 몇시입니까?

[Myơ si im ni kka ?]

Lúc nào...? 언제입니까?

[Ơn chê im ni kka ?]

Lúc nào đi ăn cơm ?

언제 식사하러 갈까요 ?

[Ơn chê sik sa ha rơ kal kka yô ?]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☞ **Bây giờ mấy giờ ?** **지금 몇시입니까 ?**

[Chi kưm myơ si im ni kka ?]

Bây giờ là 12 giờ 10 phút.

지금 12 시 10 분입니다.

[Chi kưm yơl tu si sib bun_im ni ta.]

☞ **Tiệm cơm mấy giờ mở cửa ?**

식당은 몇시에 문을 열어요 ?

[Sik tang_ưn myơ si ê mun_ul yơ rơ yô ?]

Tiệm cơm 10 giờ mở cửa.

식당은 10 시에 문을 열어요.

[Sik tang_ưn yơl si ê mun_ul yơ rơ yô.]

Mấy giờ đóng cửa ? **몇시에 문을 닫아요 ?**

[Myơ si ê mun_ul tat_a yô ?]

12 giờ đêm.

밤 12 시에 문을 닫아요.

[Bam yơl tu si ê mun_ul tat_a yô.]

Các bạn mấy giờ lên lớp ? **몇시에 수업이 있어요 ?**

[Myơ si ê su ơb_i its_ơ yô ?]

8 giờ.

8 시에 수업이 있어요.

[Yơl si ê su ơb_i its_ơ yô.]

☞ **Mấy giờ bạn đi học ?**

몇시에 공부하러 갈까요 ?

[Myơ si ê kông bu ha rơ kal kka yô ?]

7 giờ 45 đi. 7 시 45 분에 갈거예요.

[Il kôb si sa sib_ô bun_ê kal kơ yê yơ.]

Mấy giờ tan học ? 몇시에 수업을 끝납니까 ?

[Myơ si ê su ơb_ưl kưn nam ni kka ?]

12 giờ kém 15 tan học. 12 시 15 분전 끝납니다.

[Yơl tu si sib_ô bun chơn kưn nam ni ta.]

☛ Ngân hàng mấy giờ đóng cửa ?

몇시에 은행문을 닫아요 ?

[Myơ si ê ưn heng mun_ưl tat_a yô ?]

Ngân hàng 4 giờ rưỡi đóng cửa.

4 시반에 문을 닫아요.

[Nê si ban_ê mun_ưl tat_a yô.]

Đi giờ này còn kịp không ?

지금 가면 돼요 ? [Chi kưn ka myơn toe yô ?]

Tôi thấy còn kịp.

지금 가도 돼요.

[Chi kưn ka tô toe yô.]

Bây giờ mới 3 giờ, còn 1 tiếng rưỡi đồng hồ.

지금 3 시인데 1 시간반 남았어요.

[Chi kưn sê si in tê han si kan ban nam_ass_ơ yô.]

☞ Anh đến lúc nào vậy ? 당신은 언제 왔어요 ?

[Tang sin_ưn ơn chê oats_ơ yô ?]

Tôi đến vào lúc 7 giờ, chờ bạn hơn 1 tiếng đồng hồ rồi.

제가 7 시에 왔는데 1 시간이상 기다렸어요.

[Chê ka il kôh si ê oat nưn tê han si kan_i sang ki ta ryos_o yô.]

Tại sao anh đến sớm thế ? 왜 일찍 왔어요 ?

[Oe il ch'ik oats_ơ yô ?]

6 giờ rưỡi tan sở, thì đến đây ngay.

6 시반 퇴근해서 왔어요.

[Yơ sớ si ban thoê kưn he sớ oass_ơ yô.]

11 giờ kém 5 rồi, Đại Minh còn chưa về ?

벌써 11 시 5 분전 되었는데 Đại Minh 아직 안 왔어요 ?

[Bớ sớ yơ ran si ô bun chơn toê ơ nưn tê Đại Minh a hik_an oats_ơ yô ?]

Bình thường thì 10 giờ rưỡi anh ấy đã ở nhà rồi.

보통 10 시반에 그는 집에 있었어요.

[Bô thông yơ si ban_ê kư nưn chib_ê its_ơ sớ yô.]

☞ A, anh về rồi. 아 ! 오빠 다녀오셨군요.

[A ! ô bba ta nư ơ syot kun_yô.]

Sao anh về trễ vậy ? 왜 늦게 다녀오셨어요 ?

[Oe nưt kê ta nư ơ syoss_ơ yô ?]

Hôm nay công việc nhiều quá.

오늘은 회사일이 많군요 !

[Ô nư rưn hoê sa i ri man ku_yô !]

Xe gắn máy bị hỏng, sửa mất 20 phút.

오토바이 고장나서 20 분쯤 고쳐야 했습니다.

[Ô thô bai kô chang na sơ isib bun ch'ưm kô ch'yơ ya het sưm ni ta]

☛ **Từ nhà bạn đến chợ, đi bộ mất khoảng bao lâu ?**

집에서 시장까지 걸어서 얼마 나 걸립니까 ?

[Chib_ê sơ si chang kka chi kơơơơ ơ ma na kơllim ni ka ?]

Khoảng 15 phút nữa. 15 분쯤 걸립니다.

[Sib_ô bun chưm kơl lim ni ta.]

☛ **Còn 2 tiếng nữa vào học, mình đi dạo siêu thị một tí đi.**

2 시간 후에 수업을 시작하니까 슈퍼마켓에
구경 합시다.

[Tu si kan hu ê su ơb_ưl si chak_ha ni kka supermarket ê ku kyơng hab si ta.]

Chiều mai đi sớm một tí có hơn không ?

내일 오후에 좀 일찍가는 것이 어때요 ?

[Ne il ô hu ê chôm il ch'ik ka nưn kơs_i ơ tte yô ?]

Được, ngày mai chủ nhật, thời gian rộng rãi.

좋아요, 내일은 일요일때문에 시간이 많아요.

[Chô a yô, ne i rưn i ryô il tte mun_ê si kan_i man_a yô.]

☛ **Cuộc họp này họp cho đến bao giờ đây ?**

모임이 몇시까지 끝납니까 ?

[Mô im_i myơ si kka chi kưn nam ni kka ?]

Việc cần thảo luận hôm nay rất nhiều, có thể cần họp đến trưa.

토의할 문제가 많아서 점심 까지 끝날 수있어요.

[Thô ưi hal mun chē ka man_a sơ chơm sim kka chi kưn nal su its_ơ yô.]

10 giờ tôi có hẹn, tôi cần đi trước.

10 시에 약속이 있으니까 먼저 가야합니다.

[Yol si ê yak sôk_i iss_ư ni kka mơn chơ ka ya ham ni ta.]

Không được, những việc bàn sau đây đều liên quan đến anh cả.

안돼요, 토의할 일들이 당신과 연관이라서 기다려야합니다.

[An toe yô, thoê ưi hal il tư rì tang sin koa yon koan_i ra sơ ki ta rơ ya ham ni ta.]

☛ **Tôi trễ rồi sao ?** **내가 늦게 왔지요 ?**

[Ne ka nưt kê oat chi yô ?]

8 giờ mới bắt đầu, anh đã đến sớm cả tiếng đồng hồ đấy.

8 시에 시작하는데 1 시간이나 일찍 오셨군요.

[Yơ töl si ê si cha_ha nưn tê han si kan_i na il ch'ik ô syot kun_yô.]

Tôi xem lộn giờ rồi ? **시간을 잘못 봤어요 !**

[Si kan_ưl chal môt boats_ơ yô !]

☛ **Đồng hồ của anh mấy giờ ?**

당신의 시계가 몇시입니까 ?

[Tang sin ul si kyê ka myô si im ni kka ?]

8 giờ 5 phút.

8 시 5 분입니다.

[Yô töl si ô bun_im ni ta.]

Thời gian qua thật nhanh, lại sắp tết rồi.

시간이 빨리 지났어요. 설날이 가까워요.

[Si kan_i bbal li chi nats_ô yô. sol la ri ka kka uô yô.]

Đúng vậy, đã tháng 12 rồi còn gì.

맞아요 ! 12 월이 되었어요.

[Ma cha yô ! sib_i uô ri toê ots_ô yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Tiệm cơm (bình dân)	식당	Sik tang
Khách sạn	호텔	hotel
Đài truyền hình	TV 채널 방송국	TV ch'e nol bang sông kuk
Chợ	시장	Si chang
Siêu thị	수퍼마켓	Supermarket
Ngân hàng	은행	Ŭn heng
Đồng hồ (đeo tay)	손목시계	Sôn môk si kyê
Cuộc họp	모임	Mô im
Tết	설	Sol
Mở cửa	문을 열다	Mun_ul yöl ta
Hết giờ phục vụ	쉬는 시간	Suy nưn si kan

Đóng cửa	문을 닫다	Mun_ül tat ta
Lên lớp	진급하다	Chin kurb ha ta
Đi học	공부하러 가다	Kông bu ha rơ ka ta
Tan học	수업이 끝나다	Su orb_i kkun na ta
Chờ đợi	기다리다	Ki ta ri ta
Vào ca làm	출근하다	Ch'ul kun ha ta
Tan ca làm	퇴근하다	Thoê kun ha ta
Làm thêm giờ	초과근무를 하다	Ch'ô koa kun mu rül ha ta
Họp	회의하다	Hoê ưi ha ta
Kẹt xe	길이 막히다	Ki ri mak_hi ta
Xảy ra sự cố	사고나다	Sa kô na ta
Biểu diễn	연출하다	Yon ch'ul ha ta
Đi bộ	걷다	Kot ta
Tốn kém, lãng phí	낭비하다	Nang bi ha ta
Đi trễ	늦게가다	Nut kê ka ta
Bị hư (xe)	차가 고장나다	Ch'a ka kô ch'ang na ta
Công nhận	인정하다	In chong ha ta
Thừa nhận	승인하다	Sung in ha ta
Điều chỉnh	조정하다	Chô chong ha ta
Đi dạo chơi	구경하다	Ku kyong ha ta
Thảo luận	토론하다	Thô rôn ha ta
Đại khái	대략	Te ryak

Chậm	느리다	Nư ri ta
Nhanh	빠르다	Bba rư ta
Sai	잘못 하다	Chal môt ha ta
Chính xác	정확하다	Chơng hoak_ha ta

13. TUỔI TÁC : 연령 [Yon lyơng]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Tuổi, 12 con giáp:

Tuổi	나이	Na i
Tuổi	살	Sal
Tuổi	연령	Yon lyơng
Sinh	태어나다	The ơ na ta
Năm	년	Nyơn
Tý - chuột	쥐	Chuy
Sửu - trâu	소	Sô
Dần - hổ	호랑이	Hô rang_i
Mạo - mèo	고양이	Kô yang_i
Mạo thỏ	토끼	Thô kki
Thìn - rồng	용이	Yông_i
Tỵ - rắn	뱀	Bem
Ngọ - ngựa	말	Mal
Mùi - dê	염소/ 양	Yơn sô/ yang
Thân - khỉ	원숭이	Ươn sung_i
Dậu - gà	닭	Tak
Tuất - chó	개	Ke

Hội - heo	돼지	Toe chi
Trẻ	젊다	Chơm ta
Tuổi cao	고령	Kô ryong

☛ Câu ngắn thường dùng:

.....**mấy tuổi ?** **나이가 몇살입니까 ?**
[Na i ka myot sal im ni kka ?]

....**năm nay mấy tuổi ?** **금년 몇살입니까 ?**
[Kum nyon myot sal im ni kka ?]

.....**bao nhiêu tuổi ?** (hỏi người lớn)
연세가 어떻게 되세요 ?
[Yol sê ka ơ ttoê kô toê sê yô ?]

.....**sinh vào năm nào ?** **몇년에 태어났습니까 ?**
[Myot nyon_ê the ơ nat sŭm ni kka ?]

....**cầm tinh con gì ?** **무슨 띠입니까 ?**
[Mu sŭm tti im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI: **대화** *[Te hoa]*

☛ **Năm nay anh mấy tuổi ?**
당신은 금년 몇살입니까 ?
[Tang sin_ŭn kum nyon myŏ sa rim ni kka ?]

Năm nay tôi 18 tuổi. **제가 18 살입니다.**
[Chê ka yol yŏ tŏl sal im ni ta].

☛ **Mẹ của bạn bao nhiêu tuổi ?**

어머니께서 연세가 어떻게 되세 요 ?

[Ō mō ni kkē sō yon sē ka ơ ttơ kê toê sê yô ?]

Mẹ của tôi 45 tuổi. 제 어머니는 45 살입니다.

[Chê ơ mō ni nưn ma hưn ta sōs sa rim ni ta.]

☛ **Chị của anh bao nhiêu tuổi ?**

누나는 몇 살입니까 ? [Nu na nưn myō sa rim ni kka ?]

Chị ấy năm nay 24 tuổi. 제누나는 24 살입니다.

[Chê nu na nưn sư mul nê sa rim ni ta.]

Còn bạn ? 당신은요 ? [Tang sin_ưn_yô ?]

Tôi mới 20, nhỏ hơn chị 4 tuổi.

제가 20 살인데 언니보다 더 4 살 적습니다.

[Chê ka sư mul sal in tê ưn ni bô ta tơ nê sal chok sưm ni ta.]

☛ **Bạn sinh vào năm nào ? 몇년에 태어났습니까 ?**

[Myōt nyon_ê the ơ nat sưm ni kka ?]

Tôi cầm tinh con gà, năm nay 23 tuổi.

제가 23 살인데 닭띠입니다.

[Chê ka sư mul sê sal in tê tak tti im ni ta.]

Tôi nhỏ hơn bạn 1 tuổi.

제가 당신보다 더 1 살 적습니다.

[Chê ka tang sin bô ta tơ han sal chok sưm ni ta.]

Bạn tuổi khi ? 당신은 원승이띠입니까 ?

[Tang sin_ưn ưn sung_i tti im ni kka ?]

Không, tôi cảm tỉnh con chó, sinh năm 1982.

아니오, 제가 개띠인데 1982년에 태어났습니다.

[A ni ô, chê ka ke tti in tê ch'ưn ku bek pal sib_i nyưn_ê the ư nat sưm ni ta.]

☛ **Anh trai của bạn mấy tuổi rồi ?**

형님이 몇살입니까 ?

[Hyưng nim_i myư sa rim ni kka ?]

Anh ấy mới ăn mừng sinh nhật 24 tuổi tháng trước.

그는 지난달에 24 살이었습나다.

[Kư nưn chi nan ta rê sư mul nê sari ư sưm ni ta.]

Anh ấy 25 tuổi rồi hả ? 그는 25 살이었습니까 ?

[Kư nưn sư mul ta sư sa ri ư sưm ni kka ?]

Không, anh ấy mới 24 tuổi.

아니오, 그는 24 살입니다.

[A ni ô, kư nưn sư mul nê sa rim ni ta.]

☛ **Chị trẻ thật, tôi đã 28 tuổi rồi.**

언니는 참 젊군요. 제가 28 살 이 되었습나다.

[Ưn ni nưn ch'am chưm kun_yô. chê ka sư mul yư tưl sari toê ư sưm ni ta.]

Tôi cũng 28 tuổi. 저도 28 살입니다.

[Chư tô sư mul yư tưl sa rim ni ta.]

Nhưng xem ra chị trẻ hơn tôi nhiều.

그렇지만 나보다 더 젊은 것 같아요.

[Kư rơ chi man na bô ta tơ chơm_ưn kơt kath_a yô.]

☛ Ông năm nay được 70 tuổi rồi chứ ?

할아버지 금년 70 살이 되었습니 까 ?

[Ha ra bơ chi kưm nyơn i_l hưn sa ri ơt sưm ni kka ?]

Ông đoán sai rồi, tôi đã 76 tuổi rồi.

잘못 추측했어요. 제가 76 살이 되었어요.

[Chal môt ch'u ch'ưk hess_ơ yô. chê ka il hưn yơ sớ sari toê ơts_ơ yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Xem ra	...인 것 같다	...in kơt kat ta
Khỏe mắt	눈초리	Nun ch'ô ri
Nếp nhăn	주름	Chu rum
Đoán	추측하다	Ch'u ch'ưk ha ta
Sai	잘못	Chal môt
Sức khỏe	건강	Kơn kang
Khó được	어렵다	Ơ ryơb ta
Rắn chắc	단단한	Tan tan han
Xa	멀다	Mơl ta

14. TIỀN TỆ:

통화

[Thông hoa]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

*Đơn vị tiền tệ:

Đồng	동	Tông
------	---	------

Tiền đồng Việt Nam	베트남동	<i>Bê thư nam tông</i>
Tiền Việt Nam	베트남돈	<i>Bê thư nam tôn</i>
Dollar Mỹ	달러	<i>Tal lơ</i>
Đồng	동	<i>Tông</i>
Tiền xu	동전	<i>Tông chơn</i>
Tiền mặt	현금	<i>Hyơn kưm</i>
Thẻ tín dụng	신용카드	<i>Sin yông kha tư</i>
Đổi tiền	환전하다	<i>Hoan chơn ha ta</i>
Tiền nước ngoài	외국돈	<i>Oê kuk tôn</i>
Ngoại hối	외화	<i>Oê hoa</i>
Tỷ giá	환율	<i>Hoan yul</i>
Tiền lẻ	환전하다	<i>Hoan chơn ha ta</i>

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

☛ Một chai bia bao nhiêu tiền ?

맥주 1 병에 얼마입니까 ?

[Mek chu han byông_ê ơ ma im ni kka ?]

Một chai bia 9.500. 1 병에 9.500 동입니다.

[Han byông_ê ku ch'ơn ô bek tông im ni ta.]

☛ Cái này bao nhiêu tiền ? 이것은 얼마입니까 ?

[I kơs_ưn ơ ma im ni kka ?]

Cái này ba nghìn.

이것은 3000 동입니다.

[I kơs_ưn sam ch'ơn tông im ni ta.]

Mười cái bao nhiêu ? 10 개에 얼마입니까 ?

[Yol ke ê ol ma im ni kka ?]

Mười cái 30.000 đồng. 10 개에 30.000 동입니다.

[Yol ke ê sam man tông im ni ta.]

☛ **Táo bao nhiêu tiền một kg ?**

사과는 1 킬로에 얼마입니까 ?

[Sa koa nưn il kilô ê ol ma im ni kka ?]

Loại này 20 ngàn, loại kia 25 ngàn.

이건 20.000, 저건 25.000 동입니다.

[I kưn i man, chơ kưn i man ô ch'ơn tông im ni ta.]

Còn quýt thì sao ? 그리고 귤이 어때요 ?

[Kư ri kô ku ri ơ tte yô ?]

Quýt một kg 18 ngàn.

귤은 1 킬로에 18.000 동입니다.

[Ku rưn il kilô ê man pal ch'ơn tông im ni ta.]

☛ **Đôi giày da này bao nhiêu tiền ?**

이 구두는 얼마입니까 ?

[I ku tu nưn ol ma im ni kka ?]

210.000 đồng, được làm bằng da thuộc.

210.000 동, 가공한 가죽으로 만 들게 되었어요.

[I sib_il man tông, ka kông han ka chuk_ư rô man tưn kê
toê ơss_ơ yô.]

☛ **Vở này một cuốn bao nhiêu tiền ?**

공책은 1 권에 얼마입니까 ?

[Kông ch'ek_ưn han kuơn_ê ơl ma im ni kka ?]

Loại này 1.850 đồng một cuốn.

이것은 1 권에 1.850 동입니다.

[I kơs_ưn han kuơn_ê ch'ơn pal bek ô sib tông im ni ta.]

10 cuốn thì sao ?

10 권이 어떻습니까 ?

[Yol kuơn_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

10 cuốn thì phải lấy giá 18.500, không thể bớt được nữa.

10 권에 18.500 동인데 더 깎을 수없어요.

[Yol kuơn_ê man pal ch'ơn ô bek tông in tê tơ kkakk_ưl su ơbs_ơ yô.]

☞ **Tôi hết tiền mặt rồi, tôi cần phải đi đổi tiền.**

제가 현금이 없어서 환전하러 가야합니다.

[Chê ka hyơn kưm_i ơbs_ơ sơ hoan chơn ha rơ ka ya ham ni ta.]

Ở đâu có thể đổi tiền ?

어디에서 환전할 수 있습니까 ?

[Ơ ti ê sơ hoan chơn hal su it sưm ni kka ?]

Tại tiệm kim hoàn có thể đổi.

보석점에서 환전할 수 있습니다.

[Bô sok chơm_ê sơ hoan chơn hal su it sưm ni ta.]

Anh cần đổi bao nhiêu ?

얼마나 드릴까요 ?

[Ơl ma na tư ril kka yô ?]

Tôi muốn đổi sáu trăm đôla. 600 달러 바꾸고싶어요.
[Yuk bek tal lơ ba kku kô sip_ơ yô.]

Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu ?
오늘 환율이 어떻습니까 ?
[Ô nưt hoan yu ri ơ ttơ sưm ni kka ?]

Một trăm đô la đổi được 1.856.000.
100 달러를 1.856.000 동으로 바꿀 수 있습니다.
[Bek tal lơ rưt bek pal sib_ô man yuk ch'ơn tồg_ư rô ba kku su it sưm ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Bia	맥주	Mek chu
Táo	사과	Sa koa
loại	가지	Ka chi
Quýt	귤	Kul
Giày da	구두	Ku tu
Da thuộc	가공한 가죽	Ka kông han ka chuk
Cá sấu	악어	Ak_ơ
Tiệm kim hoàn	보석점	Bô sôk chơm

15. NGÀY LỄ: 경축일 [Kyơng ch'uk_il]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Ngày lễ	공휴일	Kông hyu il
Tiết mục	절목	Chơl môk

Tết	설	<i>Sol</i>
Tết (ta)	원단절	<i>Uon tan chol</i>
Lễ quốc khánh	경축일	<i>Kyong ch'uk_il</i>
Truyền thống	전통	<i>Chon thông</i>
Tết trung thu	중추절	<i>Chung ch'u chol</i>
Tết thanh minh	청명	<i>Ch'ong myong</i>
Phật đản	석가탄신일	<i>Sok ka than sin_il</i>
lễ giáng sinh	크리스마스	<i>Khu ri si ma si</i>
Nghỉ lễ	휴일	<i>Hyu il</i>
Hộp mít tinh	미팅	<i>Mi ting</i>
Nông lịch, âm lịch	음력	<i>Um lyol</i>
Dân gian	인민대중	<i>In min te chung</i>
Tôn giáo	종교	<i>Chong kyô</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Hôm nay lễ gì ? **오늘은 무슨 축일입니까 ?**

[Ô nư rưn mu sưn ch'uk_il im ni kka ?]

Ngày lễ này có nghỉ không ?

축일에 쉽니까 ? *[Ch'uk_i rê suym ni kka ?]*

Lễ được nghỉ mấy ngày ? **축일에 몇일 쉽니까 ?**

[Ch'uk_i rê myô ch'il suym ni kka ?]

Ngày lễ có tiết mục gì ?

축일에 무슨 절목이 있어요 ?

[Ch'uk_i rê mu sưn chol môk_i its_ơ yô ?]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ Ở Việt Nam có những ngày lễ gì ?

베트남에서 무슨 축일이 있어요 ?

[Bê thư nam_ê sô mu sôn ch'uk_i ri its_ơ yêu ?]

Có tết tây, tết ta, lễ quốc khánh,.....

양력설, 음력설, 경축일등 있어요.

[Yang lyok sôl, um lyok sôl, kyông ch'uk_il tưng its_ơ yêu.]

Lễ quốc khánh Việt Nam là ngày mấy tháng mấy ?

베트남 경축일이 몇일입니까 ?

[Bê thư nam kyông ch'uk_i ri myô ch'il im ni kka ?]

Lễ quốc khánh của Việt Nam là ngày 2 tháng 9.

베트남 경축일은 9 월 2 일입니다.

[Bê thư nam kyông ch'uk_i rưn ku uol i il im ni ta.]

☛ Còn có những ngày lễ truyền thống nào không ?

다른 전통 축일이 있어요 ?

[Ta rưn chôn thông ch'uk_i ri its_ơ yêu ?]

Có rất nhiều như tết đoàn ngộ, tết trung thu.....

많군요 ! 단오설, 추석등 있어요.

[Man kun_yô ! tan ô sôl, ch'u sôk tưng its_ơ yêu.]

☛ Những ngày lễ nào được nghỉ ?

어느 축일에 쉬니까 ?

[Ô nư ch'uk_i rê suym ni kka ?]

Tết tây, tết ta, lễ quốc khánh đều được nghỉ.

양력설, 음력설, 경축일에 쉬니다.

[Yang lyok sor, um lyok sor, kyong ch'uk_i rê suym ni ta.]

Tết ta nghỉ được mấy ngày ?

음력설에 몇일 쉽니까 ?

[Um lyok sor rê myơ ch'il suym ni kka ?]

Cơ quan đơn vị nói chung được nghỉ 4 ngày.

회사들이 4 일쯤 쉽니다.

[Hoê sa tư ri sa il chum suym ni ta.]

☛ **Ngày lễ Phụ nữ có nghỉ không ?**

여성날에 쉽니까 ? *[Yơ song na rê suym ni kka ?]*

☛ **Ngày vui nhộn nhất trong năm là ngày lễ gì ?**

1 년 동안 제일 즐거운 날이 무슨 축일입니까 ?

[Il lyom tông_an chê il chul kơ un na ri mu sưn ch'uk_i rim ni kka ?]

Tết ta là ngày vui nhộn nhất trong năm.

음력설이 제일 즐겁습니다.

[Um lyok sor ri chê il chul kơb sưn ni ta.]

Lễ quốc khánh thì sao ? 경축일이 어떻습니까 ?

[Kyong ch'uk_i ri ơ tơ sưn ni kka ?]

Đó là ngày lễ quan trọng của quốc gia, rất vui nhộn.

그 날이 국가의 중요한 축일 이라서 아주 즐겁 습니다.

[Kư na ri kuk ka ưi chung yô han ch'uk_il i ra sơ a chu chul kơb sưn ni ta.]

☛ **Lễ giáng sinh được nghỉ không ?**

크리스마스 쉽니까 ? [*Khu ri su ma su suym ni kka ?*]

Không được nghỉ, đó là ngày lễ tôn giáo.

종교식 날때문에 쉬지않습니다.

[*Chông kyô sik nal tte mun_ê suy chi an sŭm ni ta.*]

Tôi phải gửi thiệp chúc mừng giáng sinh cho bạn bè.

친구들에게 크리스마스 카드를 보내야합니다.

[*Ch'in ku tŭl ê kê khu ri su ma su kha tŭ rŭl hô ne ya ham ni ta.*]

Cũng phải chuẩn bị quà tặng cho người thân và em nhỏ.

저도 어린이들과 친한 사람에게 선물을
준비해야합니다.

[*Chơ tô ơ rin_i tŭl koa ch'in han sa ram ê kê sŭl mu rŭl
chun bi he ya ham ni ta.*]

Giáng sinh có tiết mục gì vui không ?

크리스마스 무슨 절목이 있어 요 ?

[*Khu ri su ma su mu sŭn chŏl môk_i its_ơ yô ?*]

Có, chúng tôi chuẩn bị tổ chức dạ hội Noel tại ký túc xá.

네, 기숙사에서 Noel 즐거운 친목 모임을 준비
하고 있어요.

[*Nê, ki suk sa ê sŏ Noel chŭl kŏr un ch'in môk mô im_ưl
chun bi ha kô its_ơ yô.*]

☛ **Anh nhớ nhất là những ngày lễ gì ?**

제일 기억하는 축일이 무슨 축 일입니까 ?

[*Chê il ki ơk ha nŭn ch'uk_i ri mu sŭn ch'u k_i rim ni kka ?*]

Trước đây tôi nhớ nhất là sinh nhật của bạn gái.

전에 제 여자친구의 생일날은 제일 기억합니다.

[Chon_ê chê yơ cha ch'in ku ưi seng il na rưn chê il ki ơk_ham ni ta.]

Bây giờ là sinh nhật của vợ và kỷ niệm ngày cưới.

지금 아내의 생일과 결혼날 기념을 기억합니다.

[Chi kưm a ne ưi seng il koa kyơ rôn nal ki nyơm_ưl ki ơk_ham ni ta.]

Lễ tình nhân và tết phụ nữ tôi cũng không thể quên.

베렌타이날과 여성날도 잊을 수 없어요.

[Bê lên thai nal koa yơ song nal tô ich_ưl su ơbs_ơ yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Đơn vị	단위	Tan uy
Cơ quan	기관	Ki koan
Náo nhiệt	활기에 찬	Hoal ki ê ch'an
Quan trọng	중요하다	Chung yô ha ta
Thông thường	통상	Thông sang
Nhớ	기억하다	Ki ơk ha ta
Thiệp, card	카드	Kha tư
Thân hữu	친한	Ch'in han
Chuẩn bị	준비하다	Chun bi ha ta
Đón tiếp	맞이하다	Mach_i ha ta
Trang trí	장식하다	Chang sik_ha ta
Cây Noel	크리스마스 트리	Khư ri sư ma sư thư ri

Card Noel	Noel 카드	Noel kha tư
Ông già Noel	산타클로스	San tha khư lô sư
Hóa trang	분장하다	Bun chang ha ta

16 - THỜI TIẾT - BỐN MÙA: 날씨 - 사계절

[Nal si - sa kê chơl]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Thời tiết	날씨	Nal ssi
Nóng	덥다	Tơb ta
Lạnh	춥다	Ch'ub ta
Mát	시원하다	Si uol ha ta
Nổi gió	바람이 일다	Baram_i il ta
Trời mưa	비가오다	Bi ka ô ta
Mùa	계절	Kyê chơl
Mùa xuân	봄	Bôm
Mùa hạ	여름	Yơ ưm
Mùa thu	가을	Ka ưl
Mùa đông	겨울	Kyơ ưl
Dự báo	예보	Yê bô
Nhiệt độ	온도	Ôn tô
Độ C	C도	C tô
Độ F	F도	F tô
Sương	이슬	I sưl
Mưa đá	우박	U bak
Tuyết	눈	Nun

Sấm	천둥	Ch'ôn tung
Gió	바람	Ba ram
Sương mù	안개	An ke
Mây	구름	Ku rưm
Mưa	비	Bi
Mưa bão	폭우	Pôk u
Mưa to gió lớn	큰비가 오다	Khưn bi ka ô ta
Mưa rào	소나기	Sơ na ki
Mưa bóng mây	소낙비	Sô nak bi
Sấm chớp	천둥 번개	Ch'ôn tung bơn ke
Bão	태풍	The phung
Gió lốc	돌풍	Tôl pung
Gió mùa	계절풍	Kyê chơl pung
Gió thoảng	미풍	Mi pung
Sức gió	풍력	Pung lyôk
Cấp	급	Kưb
Ám ướt	젖은	Chơch_ưn
Đóng băng	결빙하다	Kyol bing ha ta
Khô hạn	건조한	Kơn chô han
Khô ráo	건조한	Kơn chô han
Nhiệt đới	열대	Yol te
Ôn đới	온대	Ôn te
Trời trong xanh	청천	Ch'ơng ch'ơn
Sáng lạng	영민한	Yơng mìn han
Ban ngày	낮	Nat

☛ Câu ngắn thường dùng:

Thời tiết thế nào ?

[Nal ssi ka ơ tto ssm ni kka ?]

날씨가 어떻습니까 ?

Trời đẹp quá !

[Nal ssi ka chô ssm ni ta !]

날씨가 좋습니다 !

Trời mưa rồi !

[Bi ka ne ri nê !]

비가 내리네 !

Mưa tạnh rồi !

[Bi ka kư ch'yot kun_yô !]

비가 그쳤군요 !

Lại có bão rồi !

[The pung_i it nưn kun_yô !]

태풍이 있는군요 !

Nóng quá !

[Nơ mu tōb kun_yô !]

너무 덥군요 !

Lạnh quá !

[Nơ mu ch'ub kun_yô !]

너무 춥군요 !

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Trời hôm nay tốt quá !** 오늘 날씨가 좋군요 !

[Ô nưl nal ssi ka chô kun_yô !]

Vâng, không lạnh cũng không nóng.

예, 덥지않고 춥지않습니다.

[Yê, tōb chi an kô ch'ub chi an ssm ni ta.]

Tốt hơn hết là có một ít gió nhẹ.

바람이 좀 있는 게 제일 좋아 요.

[Ba ram_i chom it nưn kê chê il chô a yô.]

Hay nhất là đi dạo ở bờ hồ.

호숫가에 구경하는 게 제일 좋아 요.

[Hô sut ka ê ku kyong ha nưn kê chê il chô a yô.]

Sáng sớm nay sương mù dày đặc.

새벽에 짙은 안개로 덮혀 있어요.

[Se hyok_ê chith_ưn an ke rô taph_yơ its_ơ yô.]

Xem ra trưa nay sẽ rất nóng.

오늘 점심에 덥겠어요.

[Ô nưl chom sim_ê tốp kêts_ơ yô.]

Đến chiều còn có khả năng mưa nữa đây.

오후까지 비가올 것 같아요.

[Ô hu kka chi bi ka ôl kớp kath_a yô.]

Mưa một trận thật to cũng hay, thời tiết thật sự quá nóng.

큰 비가와도 좋겠어요. 날씨도 너 무 더워졌어요.

[Khưn bi ka oa tô chô kêts_ơ yô. nal ssi tô nơ mu tơ ươ chyoets_ơ yô.]

☛ **Hôm nay mấy độ ? 오늘 몇 도입니까 ?**

[Ô nưl myot tô im ni kka ?]

Đã 35 độ rồi.

35 도가 되었어요.

[Sam sib_ô tô ka toê ots_ơ yô.]

Càng ngày càng nóng, thật chịu không nổi.
더욱더 덥습니다. 더 참을 수 없어요.
[Tơ uk tơ tốp sủm ni ta. tơ ch'am_ưl su ớbs_ơ yô.]

Đúng vậy, nóng quá đi, tôi cũng không thể ngủ ngon được.
맞아요, 덥군요! 나도 잠을 못 잤어요.
[Mach_a yô, tốp kun_yô! na tô cham_ưl môl chats_ơ yô.]

Ráp bộ điều hòa không khí đi, cũng đâu có tốn kém lắm đâu.
에어콘을 조립하세요. 지금 값도 싸요.
[Ê ơ khôn_ưl chô rib ha sê yô. chỉ kưm kab tô ssa yô.]

☛ **Thời tiết hôm nay lạnh thật!**
오늘 날씨가 춥군요!
[Ô nưl nal ssi ka ch'ub kun_yô!]

Vâng, hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.
네, 어제보다 더 추워요.
[Nê, ơ chê bô ta tơ ch'u uơ yô.]

Anh đã quen khí hậu ở đây chưa?
이 곳에 기후와 적응하게 되었어 요?
[I kô_s_ê ki hu oa chơk_ưng ha kê toê ớts_ơ yô?]

Còn chưa quen lắm, Mùa đông ở đây lạnh hơn ở miền Nam nhiều.
아직 적응할 수 없어요. 여기는 남부보다 더 추워요.
[A chik chơk_ưng hal su ớb_ơ yô. yơ ki nưn nam bu bô ta tơ ch'u uơ yô.]

Mùa đông nơi chỗ bạn không lạnh lắm sao?

당신의 곳은 겨울에 춥지않 아요 ?

[Tang sin_ưi kôş_ưn kyơ u rê ch'ub chi an_a yô ?]

Đúng thế, ở đó thuộc khí hậu vùng nhiệt đới.

맞아요, 거기는 열대 지역때문 입니다.

[Mach_a yô. kơ ki nưn yơl te chi yơk tte mun_im ni ta.]

Chỗ của các anh có tuyết không ?

당신의 곳에 눈이 내립니까 ?

[Tang sin_ưi kôş_ê nun_i ne rim ni kka ?]

Rất hiếm khi có tuyết. 거의 눈이 없어요.

[Kơ ưi nun_i ơbs_ơ yô.]

Giáng sinh năm nay lạnh hơn năm ngoái nhiều.

금년 크리스마스는 작년보다 더 춥습니다.

[Kưm nyơn khư ri sư ma sư nưn chang nyơn bô ta tơ ch'ub sưm ni ta.]

Hôm nay trời đẹp, không lạnh lắm đâu.

오늘 날씨가 좋아요. 너무 춥지 않아요.

[Ô nưl nal ssi ka chô a yô. nơ mu ch'ub chi an_a yô.]

Không biết chiều nay có gió không ?

오늘 오후에 바람이 있는지 모르 겠어 요.

[Ô nưl ô hu ê ba ram_i ít nưn chi mô rư kêts_ơ yô.]

Sắp tết rồi, làm gì mà có gió nữa.

설날이 가까워요. 바람이 없어요.

[Sơl la ri ka kka ươ yô. ba ram_i ơbs_ơ yô.]

Hết mưa rồi, anh còn cần dù làm chi nữa.

비가 그쳤어요. 우산을 접으세요 !

[Bi ka kư ch' yots_ơ yô. u san_ưl chơb_ư sê yô.]

Tôi sợ nhất là những trận mưa bóng mây.

저는 소낙비가 제일 무서워요.

[Chơ nưn sô nak bi ka chê il mu sơ ư yô.]

Trời trong dần lên rồi, chắc không mưa nữa đâu.

날씨가 좋아졌어요. 비가 없는 것 같아요 !

[Nal ssi ka chơ a chyots_ơ yô. Bi ka ơb nưn kơr kath_a yô.]

☛ **Khí hậu chỗ đó có chia thành bốn mùa không ?**

그 곳에 기후가 4 계절이 있어 요 ?

[Kư kôs_ê ki hu ka sa kyê chơ ri its_ơ yô ?]

Có, khu vực ôn đới thường chia thành bốn mùa.

예, 온대 지역은 4 계절이 있어 요.

[Yê, ôn te chi yơk_ưn sa kyê chơ ri its_ơ yô.]

Bốn mùa là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông.

봄, 여름, 가을, 겨울 계절 입니다.

[Bôm, yơ rưm, ka ưl, kyơ ưl kyê chơr im ni ta.]

Còn chỗ các bạn thì sao ?

당신의 곳이 어떻습니까 ?

[Tang sin_ưi kôs_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

Chỗ chúng tôi thuộc vùng khu vực nhiệt đới, không chia thành bốn mùa.

저희 곳은 열대 지역에 속해서 4 계절이 없어요.

[Chơ hui kôs_ưn yơr te chi yơk_ê sôk he sơ sa kyê chơ ri ơbs_ơ yô.]

☛ Chỉ có mùa mưa và mùa khô.

건기 와 우기만 있어요.

[Kơn ki oa u ki man its_ơ yô.]

Mùa khô rất ít mưa, thời tiết khô hạn.

건기에 거의 비가 없어요. 날씨가 건조합니다.

[Kơn ki ê kơ ưi bi ka ơbs_ơ yô. nal ssi ka kơn chô ham ni ta.]

Mùa mưa thì có khi mưa suốt ngày, khí hậu rất ẩm ướt.

우계에 하루종일 비가와요. 기후 습기가 있습니다.

[U kyê ê ha ru chông il bi ka oa yô. ki hu sướt ki ka it sướt ni ta.]

Từ sáng đến giờ mưa chưa lúc nào tạnh.

아침부터 지금까지 비가와요.

[A ch'im bu thơ chi kưm kka chi bi ka oa yô.]

☛ Chỗ bạn bạn ngày mấy độ.

당신의 곳은 낮에 몇도입니까?

[Tang sin_ưi kôs_ưn nach_ê myot tô im ni kka?]

Bình quân 28 đến 30 độ.

평균 28~30 도가 될거예요.

[Pyông kun i sib pal tô bu thơ sam sib tô ka toêl kơ yê yô.]

Còn buổi tối thì sao?

저녁에 날씨가 어떻습니까?

[Chơ nyok_ê nal ssi ka ơ ttơ sướt ni kka?]

Buổi tối bình quân 18 đến 22 độ.

평균 저녁에 18~22 도가 될거예요.

[Pyong kun chơ nyok_ê sib pal tô bu thơ i sib_i tô ka toêl
kơ yê yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Bờ hồ	호숫가	Hô sut ka
Tản bộ	산보하다	San bô ha ta
Dày đặc	깊은	Chith_ưm
Thực tế	실제	Sil chê
Càng lúc càng....	더욱더	Tơ uk tơ
Chịu không nổi	못 참다	Môt ch'am ta
lắp ráp	조립하다	Chô rib ha ta
Máy điều hòa	에어콘	Ê ơ khôn
làm	하다	Ha ta
Giương dù	우산을 펴다	U san_ul pyô ta
Khu vực	지역	Chi yok
Từ.... đến....	부터...까지	Bu thơ....kka chi
Dùng	그치다	Kư ch'i ta
Bình quân	평균	Pyong kun
Khoảng	쯤	Ch'ưm

17. QUỐC GIA – DÂN TỘC: 국가 – 민족

[Kuk ka – Min chôk]

☛ **Từ vựng theo chủ đề:**

*** Tên quốc gia và dân tộc thường gặp:**

Việt Nam	베트남	Bê thư nam
Việt Kiều	외국에 살고	Oê kuk_ê

	있는 베트남인	<i>sal kô it nưn bê thư nam in</i>
Lào	라오스	<i>Laos</i>
Campuchia	캄보디아	<i>Cambodia</i>
Triều Tiên	조선	<i>Chô sơn</i>
Trung quốc	중국	<i>Chung kuk</i>
Đài Loan	대만	<i>Te man</i>
Singapore	싱가포르	<i>singapore</i>
Người Trung Hoa	중화사람	<i>Chung hoa sa ram</i>
Người Hàn Quốc	한국사람	<i>Han kuk sa ram</i>
Malaisia	마라이시아	<i>Malaisia</i>
Người Mã lai	마라이시아인	<i>Malaisia in</i>
Nước Mỹ	미국	<i>Mi kuk</i>
Người Mỹ	미국인	<i>Mi kuk_in</i>
Califonia	카리포니아	<i>Califonia</i>
San Francisco	산판싯코	<i>San francisco</i>
Úc	호주	<i>Hô chu</i>
Canada	캐나다	<i>Canada</i>
Nước Anh	영국	<i>Yong kuk</i>
Người Anh	영국인	<i>Yong kuk_in</i>
Nước Pháp	프랑스	<i>Pư rang sư</i>
Nhật Bản	일본	<i>Il bôn</i>
Người Pháp	프랑스인	<i>Pư rang sư in</i>
Nước Đức	독일	<i>Tôk_il</i>
Người Đức	독일인	<i>Tôk_il in</i>
Arabians	아라비아인	<i>A ra bi a in</i>

Argentineans	아르헨티나	<i>Argentineans</i>
Nước Nga	러시아	<i>Rơ si a</i>
Người Nga	러시아 인	<i>Rơ si a in</i>
Brazilians	브라질 인	<i>Brazill in</i>
Bulgarians	불가리아인	<i>Bulgari in</i>
Miến Điện	버마	<i>Bơ ma</i>
Chi lê	칠레	<i>Ch'i lê</i>
Cu ba	쿠바	<i>Cuba</i>
Czechs	체코	<i>Ch'ê khô</i>
Đan Mạch	덴마크	<i>Đên ma a khu</i>
Ai cập	이집트	<i>I chib thư</i>
Nước Ý	이탈리아	<i>Itali a</i>
Phần Lan	핀란드	<i>Pin lan tư</i>
Thụy Sĩ	스위스	<i>Sư uy sư</i>
Hy Lạp	그리스	<i>Kư ri sư</i>
Hitians	하이티 인	<i>Haitian</i>
Ấn Độ	인도	<i>In tô</i>
Hà Lan	네덜란드	<i>Nê đơ lan tư</i>
Hungarians	헝가리	<i>Hungari</i>
Igarans	이라크 인	<i>Iraq in</i>
Ái Nhĩ Lan	아일랜드	<i>A il lan tư</i>
Do Thái	이스라엘	<i>I sư ra el</i>
Mông Cổ	몽고	<i>Mông cô</i>
Kuwaitians	쿠웨이트	<i>Ku ôê i thư</i>
Libyans	리비아 인	<i>Ri bi a in</i>
Mexicans	멕시코 인	<i>Mê xi cô in</i>
Moroccans	모로코인	<i>Mô rô cô in</i>

Nepalase	네팔 사람	<i>Nê panl sa ram</i>
Nicaraguans	니카라과 인	<i>Ni ka ra koa in</i>
Na Uy	노르웨이	<i>Nô rư oê i</i>
Paraguans	파라과이 사람	<i>Pa ra koa i sa ram</i>
Ba Tư	페르시아	<i>Pê rư si a</i>
Peruvians	페루 사람	<i>Pê ru sa ram</i>
Ba Lan	폴란드	<i>Pôl lan tư</i>
Portuguese	포르투갈	<i>Pô rư thu khal</i>
Scotch	스코틀랜드	<i>Sư khô thul lan tư</i>
Tây Ban Nha	스페인	<i>Sư pê in</i>
Swedes	스웨덴 사람	<i>Sư oê đên sa ram</i>
Uruguans	우루과이 사람	<i>U ru koa i sa ram</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Anh là người nước nào ?

당신은 어느 나라사람입니까 ?

[Tang sin_ưn ơ nư nara sa ram im ni kka ?]

Tôi là người 저는.....입니다.

[Chơ nưn.....im ni ta.]

Anh đến từ nước nào ?

어디에서 오셨습니까 ?

[Ơ ti ê sơ ô syot sưm ni kka ?]

Tôi đến từ..... 저는.....에서 왔습니다.

[Chơ nưn.....ê sơ oat sưm ni ta.]

Anh là người.....phải không ?

당신은.....사람입니까 ?

[Tang sin_ưn.....sa ram im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

• Anh là người nước nào ?

당신은 어느 나라사람입니까 ?

[Tang sin_ưn ơ nư na ra sa ram im ni kka ?]

Tôi là người Việt Nam.

저는 베트남 사람입니까 ?

[Chơ nưn bê thư nam sa ram im ni ta.]

Chun Hun Soo là người Hàn Quốc phải không ?

천현수는 한국 사람입니까 ?

[Chun Hun - Soo nưn han kuk sa ram im ni kka ?]

Phải, anh ấy là người Hàn Quốc.

예, 한국 사람입니다.

[Yê, han kuk sa ram im ni ta.]

• Ông là người nước nào ? 어느 나라 사람입니까 ?

[Ơ nư na ra sa ram im ni kka ?]

Tôi là người Pháp.

저는 프랑스 사람입니다.

[Chơ nưn pư rang sư sa ram im ni ta.]

Còn bạn của ông ?

당신의 친구는요 ?

[Tang sin ưi ch'in ku nưn_yô ?]

Ông ấy cũng là người Pháp.

그분도 프랑스 사람입니다.

[Kư bun tô pư rang sư sa ram im ni ta.]

Anh đến từ Califonia phải không ?

당신은 Califonia 에서 오셨 습 니 까 ?

[Tang sin_ưn Califonia ê sư ô syot sưm ni kka ?]

Vâng,tôi đến từ San Francisco.

예, San Francisco 에서 왔어요.

[Yê, San Fancisco êsư oass_ơ yô.]

• **Ông là người Mỹ? 미국 사람입니까 ?**

[Mi kuk sa ram im ni kka ?]

Không, tôi là người nước Anh.

아니오, 영국 사람입니다.

[A ni ô, yong kuk sa ram im ni ta.]

Ông đến Hàn Quốc làm gì ?

뭘 하러 한국에 가십니까 ?

[Muol ha rơ Han kuk_ê ka sim ni kka ?]

Tôi đến du lịch. 여행하러 왔습니다.

[Yơ heng ha rơ oat sưm ni ta.]

• **Anh đến từ nước nào ?**

어느 나라에서 오셨습니까 ?

[Ơ nư nà ra ê sư ô syot sưm ni kka ?]

Tôi đến từ Đài Loan. 저는 대만에서 왔어요.

[Chơ nưn te man_ê sơ oass_ơ yô.]

Anh đến Việt Nam làm gì ?

뭘 하러 베트남에 왔습니까 ?

[Muol ha rơ bê thư nam_ê oat sưn ni kka ?]

Bạn tôi đầu tư tại Việt Nam, tôi đến đây thăm anh ấy.

친구는 베트남에 투자해서 방문 하러 왔어요.

[Ch'in ku nưn bê thư nam_ê thu cha he sơ bang mun ha rơ.]

Bạn của anh cũng là người Đài Loan ?

당신의 친구도 대만사람입니까 ?

[Tang sin_ưi ch'in ku tô te man sa ram_im ni kka ?]

Không phải, anh ấy là người Thái Lan.

아닌데요, 그는 태국사람 입니다.

[A nin tê yô, kư nưn the kuk sa ram im ni ta.]

☛ **Marry là người nước Anh hả ?**

마리는 영국사람입니까 ?

[Marry nưn yơng kuk sa ram_im ni kka ?]

Không, Marry không phải người Anh, cô ấy là người Pháp.

마리는 영국사람이 아니고 프랑스 사람입니다.

[Marry nưn yơng kuk sa ram_i a ni kô pư rang sư sa ram im ni ta.]

☛ **David là người Mỹ phải không ?**

다비드는 미국 사람입니까 ?

[David nưn mi kuk sa ram im ni kka ?]

Anh ấy là người Việt Nam nhưng sinh ra ở Mỹ.

그는 베트남 사람인데 미국에서 태어났어요.

[Kư nưn bê thư nam sa ram_in tê mi kuk_ê sớ the ơ nass_ơ yô.]

Ba má anh ấy đều là người Việt Nam.

부모님도 베트남 사람입니다.

[Bu mô nưm tô bê thư nam sa ram im ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Đầu tư	투자	Thu cha
Sản xuất	생산	Seng san
Du lịch	여행	Yơ heng
Sinh	태어나다	The ơ na ta

18 . NGÔN NGỮ: 언어 [ơ_n_ơ]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Chữ	글씨	Kưn ssi
Hán ngữ	한글	Han kul
Hàn ngữ	한국어	Han kuk_ơ
Tiếng Hoa	중국어	Chung kuk_ơ
Tiếng quốc ngữ	국어	Kuk_ơ
Tiếng Việt	베트남어	Bê thư nam_ơ
Tiếng Anh	영어	Yơng ơ
Anh văn	영문	Yơng mun
Tiếng Pháp	프랑스어	Pư rang sư ơ

Tiếng Nhật	일본어	<i>Il bôn_ơ</i>
Tiếng Hàn	한국어	<i>Han kuk_ơ</i>
Tiếng Đức	독일어	<i>Tôk_i rơ</i>
Nghe	듣다	<i>Tut ta</i>
Nói	말하다	<i>Ma ra ta</i>
Đọc	읽다	<i>Ik ta</i>
Viết	쓰다	<i>Ssư ta</i>
Học	공부하다	<i>Kông bu ha ta</i>
Hiểu	이해하다	<i>I he ha ta</i>
Phiên dịch	통역하다	<i>Thông yok_ha ta</i>
Phát âm	발음하다	<i>P'a rưm ha ta</i>
Ngữ pháp	문법	<i>Mun bôb</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Phiên dịch cho..... 에게 통역합니다.

[.....ê kê thông yok_ham ni ta.]

Làm phiên dịch cho..... 의 통역원입니다.

[.....ưi thông yok_uôn_im ni ta.]

Bạn có biết nói tiếng.....không ?

당신은 말할 수 있어요 ?

[Tang sin_ưn ma ral su its_ơ yô ?]

Tôi biết nói tiếng.....

제가 ...말할 수 있어요.

[Chê kama ral su its_ơ yô.]

Tôi không biết nói tiếng.....

제가...말할 수 없어요.

[Chê ka.....ma ral su obs_ơ yô.]

Tôi biết nói một ít tiếng.....

제가.....조금 말할 수 있어요.

[Chê ka.....chô kum ma ral su its_ơ yô.]

DÀM THỌAI :

대화

[Te hoa]

☛ **Anh là người nước nào ?**

당신은 어느 나라사람입니까 ?

[Tang sin_ưn ơ nư nara saram_im ni kka ?]

Tôi là người Việt Nam.

저는 베트남 사람입니다.

[Chơ nưn bê thư nam sa ram_im ni ta.]

Anh biết nói tiếng Hàn không ?

당신은 한국어를 말할 수 있어요?

[Tang sin_ưn han kuk_ơ rưl ma ral su its_ơ yô ?]

Biết một ít, nói không tốt lắm.

조금 압니다. 잘 못해요.

[Chô kum am ni ta. chal mô the yô.]

Anh học tiếng Hàn bao lâu rồi ?

얼마동안 한국말을 공부하게 되었어요 ?

[Olma tông an han kung marul kông bu ha kê toê ơs_ơ yô ?]

Tôi mới học có 3 tháng.

3 개월 공부하게 되었어요.

[Sam ke uol kông bu ha kê toê ơts-ơ yô.]

Anh nói tiếng Hàn rất khá!

한국말을 잘하시네요 !

[Han kung ma rul cha ra si nê yô !]

Cảm ơn ông đã khen ngợi.

칭찬해서 감사합니다.

[Ch'ing ch'an he sơ kam sa ham ni ta.]

Tôi nói tiếng Hàn anh có hiểu không ?

한국어를 말할때 이해합니까 ?

[Han kuk_ơ rul ma ral tte i he ham ni kka ?]

Tôi chỉ hiểu một ít, xin nói chậm lại một tí.

조금 이해합니다. 천천히 말 (씀) 해주세요.

[Chô kum i he ham ni ta, ch'ơn ch'ơn hi mal (sưm) he chu sê yô.]

Tôi nói quá nhanh rồi phải không ?

제가 너무 빨리 말했지요 ?

[Chê ka nơ mu bbal li ma ret chi yô ?]

Vâng, xin nhắc lại một lần.

네, 다시 한번 말해주세요.

[Nê, ta si han bơn ma re chu sê yô.]

• **Anh từng học tiếng Anh phải không ?**

영어를 공부한 적이 있었어요 ?

[Yơng_ơ rul kông bu han chơk_i its_ơss_ơ yô ?]

Tôi từng học hai năm.

2년 공부한 적이 있었어요.

[I nyon kông bu han chok_i its_oss_ơ yô.]

Anh nói được tiếng Anh chứ?

영어를 말할 수 있습니까?

[Yong ơ rul ma ral su it sŭm ni kka ?]

Vâng, nhưng không được giỏi lắm.

예, 그렇지만 아직 잘 못해요.

[Yê, kư rơ chi man a chik chal mô the yô.]

Anh có thể đọc được văn bản tiếng Anh không?

영어 문서를 읽을 줄알아요?

[Yong ơ mun sơ rul il kưl chul a ra yô ?]

Vâng, tôi có thể phiên dịch được.

예, 저도 통역할 수있어요.

[Yê, chơ tô thông yok_hal su its_ơ yô.]

Anh có thể viết thư tiếng Anh không?

영어로 편지를 쓸 수있어요?

[Yong_ơ rô pyon chi rul ssul su its_ơ yô ?]

Tôi viết không được hay.

잘 못 써요. [Chal mô t ssơ yô]

• **Anh biết nói tiếng Nhật không?**

일본어를 말할 수 있어요?

[Il bôn_ơ rul ma ral su its_ơ yô ?]

Biết một ít, nói không tốt lắm.

조금 압니다. 잘 못해요.

[Chô kưm am ni ta, chal mô the yô.]

Tôi nói tiếng Hàn anh hiểu không ?

한국어를 말할 때 알아들어요 ?

[Han kuk_ơ rưl ma ral tte a ra tư rơ yô ?]

Xin nói chậm một tí.

천천히 말(씀)해 주세요.

[Ch'ôn ch'ôn hi mal (ssum) he chu sê yô.]

Anh đang học tiếng Hàn ?

한국어를 공부하고 있어요 ?

[Han kuk_ơ rưl kông bu ha kô its_ơ yô ?]

Vâng, xin ông chỉ giúp thêm.

예, 좀 더 가르쳐주세요.

[Yê, chôm tơ ka rư ch'ơ chu sê yô.]

Đừng khách sáo.

형식을 차릴 필요가 없어요.

[Hyông sik_ul ch'a ril pi ryô ka ohs_ơ yô.]

Tiếng Hàn của anh nói rất khá, phát âm rõ ràng.

한국말을 잘 하시네요. 발음도 좋아요.

[Han kung ma rưl cha ra si nê yô. p'a rưm tô chô a yô.]

Anh học tiếng Hàn bao lâu rồi ?

얼마동안 한국어를 공부하게 되었어요 ?

[Ol ma tông an han kuk_ơ rưl kông bu ha kê tôê ơts_ơ yô?]

Học được nửa năm.

반년쯤 공부하게 되었어요.

[Ban nym chum kông bu ha kê tôê ots_ơ yô.]

Anh có thể đọc được tạp chí tiếng Hàn chưa ?

한국어 잡지를 읽을 수있어요 ?

[Han kuk_ơ chab chi rul il kul su its_ơ yô ?]

Còn chưa đủ khả năng.

읽을 줄알지만 뜻이 잘 모르 겠어요.

[Il kul chul al chi man tư si chal mô rư kêts_ơ yô.]

Anh cảm thấy tiếng Hàn khó không ?

한국어 공부가 어려워요 ?

[Han kuk_ơ kông bu ka ơ ryo uơ yô ?]

Nghe và nói tương đối khó.

듣기, 말하기 좀 어려운 편입니다.

[Tư ki, ma ra ki, chôm ơ ryo un pyon_im ni ta.]

Đọc và xem tương đối dễ hơn,phải vậy không ?

읽기, 보기가 더 쉽지요 ?

[Ik ki, bô ki ka tơ suyp chi yô ?]

Đúng vậy, chữ không hiểu có thể tra từ điển.

맞아요, 모르는 말이 사전에 찾을 수있어요.

[Mach_a yô, mô rư nưn ma ri sa chon_ê ch'a chul su its_ơ yô.]

Phát âm của tiếng Hàn không khó lắm, văn phạm cũng rất dễ.

한국어 발음하는 것이 너무 어렵지 않아 요.

문법도 쉬워요.

[Han kuk_ơ p'a rưm ha nưm kớs_i nớ mu ơ rýp chi an_a yô.
mun bớb tồ suy ươ yô.]

Lúc tôi nói anh đều hiểu cả chứ ?

제가 말할 때 다 잘 알아들었어 요 ?

[Chê ka ma ral tte ta chal a ra tư rớss_ơ yô ?]

Khi ông nói chậm tôi đều hiểu cả.

천천히 말할 때 잘 알았어요.

[Ch'om ch'om hi ma ral tte chal a rass_ơ yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Thông minh	총명한	Ch'ông myong
Khen ngợi	칭찬하다	Ch'ing ch'an ha ta
Chậm	느리다	Nư ri ta
Nhanh	빠르다	Bba rư ta
Một lần	한번	Han bớn
Từng	씩	Ssik
Thư tín	서신	Sơ sin
Văn kiện	문서	Mun sơ
Giúp đỡ	돕다	Tồb ta
Khách sáo	형식적인	Hyong sik chớk_in
Rõ ràng	명백한	Myong bek_han
Tạp chí	잡지	Chab chi
Đễ	쉽다	Suyb ta
Khó	어렵다	Ơ rýp ta

19 . MÀU SẮC:**색깔****[sek kkal]**

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Màu sắc	색깔	<i>Sek kal</i>
Màu đỏ	빨간색	<i>Bbal kan sek</i>
Màu vàng	노란색	<i>Nô ran sek</i>
Màu xanh lam	푸른색	<i>Pu rŭn sek</i>
Màu trắng	흰색	<i>Hin sek</i>
Màu đen	검은색	<i>Kom_ŭn sek</i>
Màu cam	오렌지색	<i>Ô rên chi sek</i>
Màu xanh lá	녹색	<i>Nôk sek</i>
Màu tím	보라색	<i>Bô ra sek</i>
Màu tro	회색빛	<i>Hoê sek bit</i>
Màu hồng	분홍색	<i>Bun hông sek</i>
Màu xanh lơ	열푸른색	<i>Yoth pu rŭn sek</i>
Màu cà phê	커피색	<i>Khơ pi sek</i>
Màu đỏ đậm	심홍색	<i>Sim hông sek</i>
Thích	좋아하다	<i>Chô a ha ta</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Bạn thích màu gì ?

무슨 색을 좋아해요 ?

[Mu sŭn sek_ŭl chô a he yô ?]

Tôi thích màu... 제가색을 좋아해요.

[Chê kasek_ŭl chô a he yô.]

Tôi thích nhất là màu.....

제가.....색을 제일 좋아 해요.

[Chê kasek_ưl chê il chô a he yô.]

Tôi không thích màu.....제가.....색을 안 좋아해요.

[Chê ka.....sek_ưl an chô a he yô.]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

Bạn thích màu gì ?

무슨 색을 좋아해요 ?

[Mu sừn sek_ưl chô a he yô ?]

Tôi thích màu đỏ nhất.

빨간 색을 제일 좋아해요.

[Bbal kan sek_ưl chê il chô a he yô.]

Tôi không thích màu đỏ,tôi thích màu vàng.

제가 좋아하는 색은 빨간 색이 아니고 노란 색입니다.

[Chê ka chô a ha nưn sek_ưl bbal kan sek_i a ni kô nô ran sek_im ni ta.]

Chẳng trách bạn cứ ưa mặc áo quần màu vàng.

그래서 자주 노란 색 의복을 입어요.

[Kư re sớ cha chu nô ran sek ưi bôk_ưl ib_ơ yô.]

☛ **Hoa hồng có rất nhiều màu.**

장미꽃 색깔이 많군요.

[Chang mi kôt sek kka ri man kun_yô.]

Vâng, có màu đỏ, màu vàng, màu hồng phấn, màu trắng.

네, 빨간색, 노란색, 분홍색, 흰색 등 있어요.

[Nê, bbal kan sek, nô ran sek, bun hông sek, hin sek
tung its_ơ yô.]

Nghe nói hoa hồng cũng có loại màu đen phải không?

검은 장미꽃이 있다고 들었 어요. 그렇지요 ?

[Kôm_ưn chang mi kôch'_i it ta kô tư rơss_ơ yô. kư rơ
chì yô ?]

Tôi cũng từng nghe nói nhưng chưa từng gặp.

많이 들었는데 본 적이 없어요.

[Man_i tư rơt nưn tê bôn chơk_i ơbs_ơ yô.]

☛ Anh muốn sơn màu gì cho căn nhà này ?

집에 무슨 색을 칠하기를 원합니까 ?

[Chib_ê mu sưn sek_ưl ch'il ha ki rưl ưn ham ni ta.]

Màu hồng có được không ?

분홍 색이 어떻습니까 ?

[Bun hông sek-i ơ ttơ sưn ni kka ?]

Nhưng sơn màu xanh lam đẹp hơn.

그렇지만 푸른 색을 칠하면 더 예쁠 것입니다.

[Kư rơ chì man pu rưn sek_ưl ch'il ha myơn tư yê bbut
kơs_im ni ta.]

Lam đậm hay là màu lam nhạt ?

진한 청색이나 옅은색입니까 ?

[Chin han ch'ơng sek_i na yơth_ưn sek_im ni kka ?]

Màu lam nhạt xem ra nhà sẽ sáng hơn.

집에 옅 푸른 색을 칠하면 밝아질 것입니다.

[Chib_ê yot pu rưn sek_ul ch'il ha myon bal ka chil kơs_im ni ta.]

☛ Anh xem màu của cái sơ mi này thế nào ?

셔츠의 색이 어떻습니까 ?

[Syơ ch'ư ưi sek_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

Đậm quá, có cái nào màu nhạt hơn thì hay.

진한 색, 다른 열은 색이 없어요 ?

[Chin han sek, ta rưn yothưn sek_i ơbs_ơ yô?]

Ở đây có cái màu vàng lợt.

여기는 열은 노란 색이 있어요.

[Yơ ki nưn yoth_ưn nô ran sek_i its_ơ yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Vì thế	그래서	Kư re sơ
Quần áo	의복	Ưi bōk
Hoa hồng	장미꽃	Chang mi kôt
Nhà, phòng	집, 방	Chib, bang
Phối hợp	결합시키다	Kyol hab si khi ta
Sơn quét	페인트	Pê in thư
Đậm	진한	Chin han
Áo sơ mi	셔츠	Syơ ch'ư
Nhạt	얇은	Yol pưn
Sáng	밝다	Bak ta

PHẦN II. PHẦN MỞ RỘNG

Phần sau đây là những tình huống đàm thoại thường dùng, kết hợp nhiều vấn đề cơ bản. Sẽ giúp bạn ôn lại và ứng dụng những phần căn bản trên.

1. CÔNG VIỆC HÀNG NGÀY: 매일 사업

[Me il sa ob]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Động từ thường dùng (xếp theo a,b,c):

Ăn	먹다	Mơk ta
Bao, gói	싸다	Ssa ta
Bán	팔다	Pal ta
Biết	알다	Al ta
Bò, trèo	기어가다	Ki ơ ka ta
Cầm	손에 들다	Sôn_ê tũl ta
Cảm tạ	감사하다	Kam sa ha ta
Chỉ dạy	가르치다	Ka rư chi ta
Chạy	달리다	Tal li ta
Chạy, rời khỏi	뛰어가다	Ttuy ơ ka ta
Chết	죽다	Chuk ta
Chiếu cố	고려하다	Kô ryo ha ta
Cho	주다	Chu ta
Cho phép	허락하다	Hơ rak ha ta
Chơi	놀다	Nôl ta
Chửi	욕하다	Yôk ha ta

Chuẩn bị	준비하다	<i>Chun bi ha ta</i>
Chụp	찍다	<i>Ch'ik ta</i>
Cởi	벗다	<i>Bot ta</i>
Cười	웃다	<i>Ut ta</i>
Có	있다	<i>It ta</i>
Có thể	...(을)르수있다	<i>..(ul) su it ta</i>
Dự tính	예상하다	<i>Yê sang ha ta</i>
Dứt khoát cho rồi	완전히 하다	<i>Oan chon hi ha ta</i>
Đánh	때리다	<i>Tie ri ta</i>
Đem	들고가다	<i>Tul kô ka ta</i>
Để lại	유증하다	<i>Yu chung ha ta</i>
Đến	오다	<i>Ô ta</i>
Đến,lại	또 오다	<i>Ttô ô ta</i>
Đi	가다	<i>Ka ta</i>
Đội, đeo	쓰다	<i>Ssư ta</i>
Đổi, thay	바꾸다	<i>Ba kku ta</i>
Đồng ý	동의하다	<i>Tông ưi ha ta</i>
Đốt	태우다	<i>The u ta</i>
Đọc	읽다	<i>Ik ta</i>
Đóng	박다	<i>Bak ta</i>
Đợi	기다리다	<i>Ki ta ri ta</i>
Được phép	허락받다	<i>Hơ rak bat ta</i>
Đứng	서다	<i>Sơ ta</i>
Đứt gãy	꺾다	<i>Kkok ta</i>
Giao nộp	지불하다	<i>Chi bul ha ta</i>
Giải thích	설명하다	<i>Söl myong ha ta</i>

Giết	살인하다	<i>Sal in ha ta</i>
Giúp đỡ	도와주다	<i>Tô oa chu ta</i>
Gửi	보내다	<i>Bô ne ta</i>
Hát	노래를 부르다	<i>Nô re rul bu rư ta</i>
Hiểu	이해하다	<i>I he ha ta</i>
Học tập	공부하다	<i>Kông bu ha ta</i>
Hy vọng	희망하다	<i>Hưi man ha ta</i>
Kêu,gọi	부르다	<i>Bu rư ta</i>
Khóc	울다	<i>Ul ta</i>
Kiểm tra	검사하다	<i>Kom sa ha ta</i>
Kiến nghị	건의	<i>Kon ưi</i>
Lấy	받다	<i>Bat ta</i>
Làm	하다	<i>Ha ta</i>
Làm cho	해주다	<i>He chu ta</i>
Làm phiền	폐를 끼치다	<i>Pyê rul kki chi ta</i>
Lên	오르다	<i>Ô rư ta</i>
Lo lắng	불안한	<i>Bul an han</i>
Chuẩn bị, lo liệu	준비하다	<i>Chun bi ha ta</i>
Lựa chọn	선택하다	<i>Son thek ha ta</i>
Lừa gạt	속이다	<i>Sôk_i ta</i>
Mặc	입다	<i>Ib ta</i>
Mang	가져가다	<i>Ka chyơ ka ta</i>
Mong muốn	기대하다	<i>Ki te ha ta</i>
Mượn	빌리다	<i>Bil li ta</i>
Mua	사다	<i>Sa ta</i>
Muốn	원하다	<i>Uon ha ta</i>
Nâng, đỡ	지원하다	<i>Chi uon ha ta</i>

Nên, phải	...해야만 한다	..he ya man han ta
Nghỉ ngơi	쉬다	Suy ta
Nghe	듣다	Tut ta
Ngồi	앉다	An ta
Ngủ	자다	Cha ta
Ngưng	멈추다	Mom ch'u ta
Nhân tiện	동시에	Tông si ê
Nhảy	뛰다	Ttuy ta
Nhờ gửi, gửi giùm	보내주다	Bô ne chu ta
Nổi lên	띄우다	Tti u ta
Nói	말하다	Ma ra ta
Nói, giảng	강의하다	Kang i ha ta
Nói, kể lại	이야기하다	I ya ki ha ta
Ở, trú ngụ	거주하다	Kơ chu ha ta
Phái, sai	파견하다	Pa kyon ha ta
Phê bình	비판하다	Bi pan ha ta
Phối	말리다	Mal li ta
Quấy nhiễu, làm hại	방해하다	Bang he ha ta
Quan sát	관찰하다	Koan ch'al ha ta
Quay về	돌아가다	Tô ra ka ta
Quên	잊다	It ta
Ra	나가다	Na ka ta
Rèn luyện	단련하다	Tan lyon ha ta
Rửa, giặt giũ	세탁하다	Sê thak ha ta
Sản xuất	생산하다	Seng san ha ta

Sinh	태어나다	<i>The o na ta</i>
Sợ	무섭다	<i>Mu sob ta</i>
Tặng	선물하다	<i>Son mul ha ta</i>
Tiền đưa	배웅하다	<i>Be ung ha ta</i>
Thấp, đốt	켜다, 태우다	<i>Khyo ta, the u ta</i>
Thỉnh cầu	요구하다	<i>Yô ku ha ta</i>
Tham gia	참가하다	<i>Ch'am ka ha ta</i>
Thả	해방하다	<i>He bang ha ta</i>
Thảo luận	토론하다	<i>Thô rôl ha ta</i>
Thay đổi	바꾸다	<i>Ba kku ta</i>
Thay thế	대신하다	<i>Te sin ha ta</i>
Thích	좋아하다	<i>Chô a ha ta</i>
Thu dọn	청소하다	<i>Ch'ôn sô ha ta</i>
Thu mua	구입하다	<i>Ku ib ha ta</i>
Tiếp nhận	접수하다	<i>Chob su ha ta</i>
đồng ý, chấp nhận	받아들이다	<i>Bat_a tư ri ta</i>
Tiếp xúc	접촉하다	<i>Chob ch'ôk ha ta</i>
Tìm kiếm	찾다	<i>Ch'at ta</i>
Tính cách	성격	<i>Song kyok</i>
Tính toán	계산하다	<i>Kyê san ha ta</i>
Tốn	소비하다	<i>Sô bi ha ta</i>
Trộm, ăn cắp	훔치다	<i>Hum ch' i ta</i>
Trang hoàng	유란하게 꾸미다	<i>Yu ran ha kê kku mi ta</i>
Trả lời	대답하다	<i>Te tab ha ta</i>
Trách	꾸짖다	<i>Kku chit ta</i>

Trồng trọt	나무를 심다	<i>Na mu rul sim ta</i>
Tu sửa	수정하다	<i>Su chong ha ta</i>
Uống	마시다	<i>Ma si ta</i>
Vào	들어가다	<i>Tu ror ka ta</i>
Viết	쓰다	<i>Ssu ta</i>
Xem, nhìn	보다	<i>Bô ta</i>
Xuống	내려가다	<i>Ne ryo ka ta</i>
Xuyên qua	관통하다	<i>Koan thông ha ta</i>
Yêu quý	사랑하다	<i>Sa rang ha ta</i>

☛ **Động từ xu hướng:** 취향 동사

[Ch'uy hang tông sa]

Dùng ghép với động từ, có nghĩa biểu thị xu hướng đến gần, đi xa, lên, xuống, đạt kết quả,.....thường làm bổ ngữ không phải động từ chính trong câu.

Đến	오다	<i>Ô ta</i>
Đi, rời	떠나다	<i>Tto na ta</i>
Lên	올라가다	<i>Ol la ka ta</i>
Xuống	내려가다	<i>Ne ryo ka ta</i>
Đạt kết quả	결과를 달성하다	<i>Kyol koa rul tal song ha ta</i>

☛ **Một số từ vựng có cấu trúc động tân:**

Giúp đỡ	돕다	Tôb ta
Ngủ	자다	Cha ta
Lo việc	준비하다	Chun bi ha ta
Chụp hình	사진을 찍다	Sa chin_ưl ch'ik ta
Nói khoác	과시하다	Koa si ha ta
Cãi cọ	다투다	Ta thu ta
Xin việc	취직하다	Ch'uy chik ha ta
Thất hẹn	약속을 어기다	Yak sôk_ưl ơ ki ta
Thất tín	약속을 어기다	Yak sôk_ưl ơ ki ta

☛ **Một số từ vựng có cấu trúc động bổ:**

Qua đây	이리로 오다	I ri rô ô ta
Qua bên kia	그리로 가다	Ku ri rô ka ta
Lên đây	여기에 올라 오다	Yơ ki ê ôl la ô ta
Lên trên kia	위에 올라가다	Uy ê ôl la ka ta
Xuống đây	아래에 내려오다	A re ê ne ryơ ô ta
Vào đây	들어오다	Tư rơ ô ta
Vào trong đi	안에 들어오다	An_ê tư rơ ô ta
Ra ngoài	나가다	Na ka ta
Về đây	돌아오다	Tô ra ô ta
Đến.....đây	여기에 오다	Yơ ki ê ô ta
Đến.....kia	저기에 오다	Chơ ki ê ô ta
Nhớ được	생각해내다	Seng kak he ne ta
Mở ra	열다	Yol ta

Nghe thấy	들리다	<i>Tul li ta</i>
Nhìn thấy	보이다	<i>Bô i ta</i>
Cảm thấy	느끼다	<i>Nư kki ta</i>
Đụng phải	부딪치다	<i>Bu tit chi ta</i>
Gặp phải	조우하다	<i>Chô u ha ta</i>
Quên mất	잊어버리다	<i>Ich_ơ bơ ri ta</i>
Nhận được	받게 되다	<i>Bat kê toê ta</i>
Mở ra	전개하다	<i>Chơn ke ha ta</i>
Vứt bỏ	버리다	<i>Bơ ri ta</i>
Đâm đau	아프게 찌르다	<i>A pư kê ch'i rư ta</i>
Đang rảnh	한가하다	<i>Han ka ha ta</i>

☛ **Câu ngắn thường dùng:**

Nói chuyện với.....

누구와 이야기를 합니다

[Nu ku oa i ya ki rưl ham ni ta.]

Mượn của.....

누구의 빌립니다.

[Nu ku ưi bil lim ni ta.]

Nói với.....

누구와 말합니다.

[Nu ku oa ma ram ni ta.]

Cho ăn.....

누구에게 먹습니다.

[Nu ku ê kê mớk sưm ni ta.]

Đi...mua.....

사합니다. [Sa kam ni ta.]

Gọi đến.....에 전화합니다

[...ê chon hoa ham ni ta.]

Mang đến cho....에 게 갖다주세요

[...ê kê kat ta chu sê yô]

Từ.....đến.....에서.....까지

[...ê sơ...ka chi]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

• Anh đi đâu? 당신은 어디에 가십니까?

[Tang sin_ưn ơ ti ê ka sim ni kka?]

Tôi đi bưu điện. 제가 우체국에 갑니다.

[Chê ka u ch'ê kuk_ê kam ni ta.]

Anh đi bưu điện làm gì?

뭘 하러 우체국에 가십니까?

[Muol ha rơ u ch'ê kuk_ê ka sim ni kka?]

Tôi đi bưu điện gửi bưu kiện.

우편소포를 부치러 우체국에 갑니다.

[U pyon sô pô rưl bu chi rơ u chê kuk_ê kam ni ta.]

Thật may, tôi cũng tính mua một ít tem.

잘 됐어요. 저도 우표를 좀 사려고합니다.

[Chal toess_ơ yô. Chơ tô u pyô rưl chôm sa rơ kô ham ni ta.]

Anh có thể mua giúp tôi không?

저에게 좀 사줄 수 있습니까 ?

Chơ ê kê chôm sa chul su ít sừm nì kka?

Tôi sẽ mua giúp cho.

제가 사줄거예요.

[Chê ka sa chul kơ yê yô.]

☛ **Sáng nay bạn làm gì ? Sao hẹn rồi không đến ?**

아침에 뭘 했어요 ? 약속했는데 왜 안 왔어요 ?

[A ch'im_ê mươ ress_ơ yô ? Yak sôk het nưm tê oe an ass_ơ yô?]

Sáng nay tôi phải sửa xe gắn máy.

아침에 오토바이를 고쳐야했 어요.

[A ch'im_ê ô thô ba i rưl kô ch'ơ ya hess_ơ yô.]

Xe của bạn sao rồi ? 지금오토바이가어때요 ?

[Chi kưm ô thô ba i ka ơ tte yô ?]

Xe của tôi bị hư rồi. 오토바이가 고장났어요.

[Ô thô ba i ka kô chang nass_ơ yô.]

Vậy thì mượn xe của Quốc Vương chạy qua đây.

그럼, Quốc Vương 의 오토바이를 빌려서 오세요.

[Kư rơm, Quoc Vuong ưi ô thô ba i rưl hìl lyơ sơ ô sê yô.]

Nếu không thì sẽ lỡ hẹn mất.

안 오면 약속을 어길 것입니다.

[An ô myơn yak sôk_ưl ơ kìl kơs_im nì ta.]

Tiện thể mang hồ sơ xin việc qua cho tôi.

동시에 취직 서류를 가져와 주세요.

[Tông si ê ch'uy chik sơ ryu rúl ka chyơ oa chu sê yô.]

Bạn đang làm gì ? 당신은 무엇을 하고 있어요.

[Tang sin_ưn mu ơs_ưn ha kô iss_ơ yô.]

Tôi đang viết thư. 제가 편지를 쓰고있어요.

[Chê ka pyon chi rúl ssư kô iss_ơ yô.]

Bạn viết thư cho ai ? 누구에게 편지를 씁니까 ?

[Nu ku ê kê pyon chi rúl ssưm ni kka?]

Tôi viết thư cho bạn tôi. 제 친구에게 씁니다.

[Chê ch'in ku ê kê ssưm ni ta.]

Anh đến ngay nhà tôi một tí đi, được không ?

우리 집에 빨리 오실 수 있어요 ?

[U ri chib_ê bbal li ô sil su iss_ơ yô?]

Có việc gì gấp lắm sao ? 급한 일이 있어요 ?

[Kưb han i ri it sơ yô]

Người tôi tính giới thiệu cho anh làm quen đang ở đây.

제가 소개해줄 사람이 왔어요.

[Chê ka sô kê he chul sa ram_i oass_ơ yô.]

Ồ, tôi đến ngay. 그럼, 빨리 갈거예요.

[Kư rơm, bal li kal kơ yê yô.]

● Anh tính đi đâu ?

당신은어디에 가려고합니까 ?

[Tang sin_un ơ ti ê ka ryơ kô ham ni kka?]

Tôi đi mua đồ. 쇼핑가려고합니다.

[Syô ping ka ryơ kô ham ni ta.]

Anh đi cửa hàng mua gì ?

뭘 사러 백화점에 가세요 ?

[Muol sa rơ bek_hoa chơm_ê ka sê yô?]

Hết kem đánh răng rồi, tôi đi cửa hàng mua kem.

치약은 없으니까 사가야합니다.

[Ch'i yak_un obs_ư ni kka sa ka ya ham ni ta.]

Hôm qua tôi mới mua về mà.

저는 어제 사갔어요.

[Chơ nưm ơ chê sa kass_ơ yô.]

Anh để đâu sao tôi không thấy ?

어디에 두었어요 ? 왜 내가 안 보였어요 ?

[Ơ ti ê tu ơss_ơ yô? Oe ne ka an bô yots_ơ yô.]

Để trong cặp, anh mở cặp lấy ra dùng đi.

가방안에 두었어요. 밖으로 꺼집어내세요.

[Ka bang an_ê tu ơss_ơ yô. Bakk_ư rô kư chib_ơ ne sê yô.]

● Anh tìm cái gì ?

무엇을 찾으십니까 ?

[Mu ơs_ưl ch'ach_ư sim ni kka?]

Tôi tìm tờ báo hôm nay. 오늘 신문을 찾습니다.
[Ô nưt sin mun_ưl ch'at sŭm ni ta.]

Hôm nay làm gì có báo! 오늘 신문이 없는데요!
[Ô nưt sin mun_i ơb nưt tê yô!]

Tại sao không có? 왜 신문이 없어요?
[Oe sin mun_i ơbs_ơ yô?]

Vì hôm nay là ngày nghỉ nên không có báo.
오늘은 휴일이니까 신문이 없어요.
[Ô nưt rưn hyu il i ni kka sin mun_i ơbs_ơ yô.]

Thế, chúng ta đi chơi thôi!
그럼, 우리는 놀러갑시다!
[Kư rơm, u ri nưn nôl lơ kab si ta!]

☛ Mấy ngày nay anh có ra ngoài không?
몇 일전에 밖으로 나갔어요?
[Myơ ch'il chơn_ê bakk_ư rô na kass_ê yô?]

Từ sáng đến tối đều sắp xếp đồ đạc trong nhà, làm gì có
thời gian đi ra ngoài.
하루종일 가구를 배치했으니까 시간이 없어요.
[Ha ru chông_il ka ku rưt be ch'i hess_ư ni kka
si kan_i ơbs_ơ yô.]

Anh đang nói chuyện với ai vậy?
누구와 야기를 하고 있어요?

[Nu ku oa ya ki rúl ha kô iss_ơ yô?]

Anh đâu có nói chuyện với ai, anh đang rảnh, đang ngồi xem ti vi đây.

아무도 없어요. 텔레비전을 보고 있어요.

[A mu tô ơbs_ơ yô. Thê lê bi chơn_ưl bô kô iss_ơ yô.]

Anh qua đây giúp em một tí được không ?

우리집에 와서 좀 도와줄 수 있어요 ?

[U ri chih_ê oa sơ chôm tô oa chul su iss_ơ yô ?]

Được, em cần anh giúp gì nào ?

물론이지요. 뭘 도와줄 수있 어 요 ?

[Mul lôn_i chi yô. Muol tô oa chul su iss_ơ yô?]

Cái bóng đèn này sao không sáng ?

왜 형광등을 갑자기 못 켜요 ?

[Oe hyơng koang tưng_ưl kab cha ki môt khyơ yô?]

Có phải bị cháy không ? 고장났지요 ?

[kô chang nat chi yô?]

Không phải đâu, bóng đèn mới mua mà.

아닌데요. 새로 샀어요.

[A nin tê yô. Se rô sass_ơ yô.]

Vậy là đường dây có vấn đề rồi .

그럼, 전선에 대해서 문제가 있어요.

[Kư rơm, chơn sơn_ê te he sơ mun chê ka iss_ơ yô.]

Phiên anh kiểm tra giúp em một tí.

좀 검사해주십시오.

[Chôm kôm sa he chu sib si ô.]

Thấy rồi, cầu chì bị đứt rồi.

보였어요. 퓨우즈가 끊어졌어요.

[Bô yoss_ơ yô. Pyu u chur ka kkum_ơ chyoss_ơ yô.]

Anh thay giúp cho em đi. 좀 바꿔 주세요.

[Chôm bak kươ chu sê yô.]

Được, một phút là làm xong ngay thôi.

좋아요. 1 분 후에 끝날게요.

[Chô a yô. il bun hu ê kkum nal kê yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Bưu điện	우체국	U ch'ê kuk
Bưu kiện	우편소포	U pyon sô pô
Hư	고장나다	Kô chang na ta
Thư từ	편지	Pyon chi
Cửa hàng	백화점	Bek_hoa chom
May mắn	잘 되다	Chal toê ta
Sưu tập tem	수집하다	Su chib ha ta
Thư điện tử	이메일	Email
Tình cảm	감정	Kam chong
Lập tức	곧, 즉시	Kôt. Chuk si
Việc gấp	급한 일	Kub han_il
Cả bọn	모두	Mô tu
Ngưng xuất bản	출판을 그만	Ch'ul pan_ul

	두다	<i>kư man tu ta</i>
Con nhím	고슴도치	<i>Kô sưm tô chi</i>
Bỏ đi	버리다	<i>Bơ ri ta</i>
Phế liệu đồng nát	폐기물	<i>Pyê ki mul</i>
Bóng đèn	형광등	<i>Hyơng koang tưng</i>
Dây tóc	전구의 필라멘트	<i>Chơn ku ưi pi la mên thư</i>
Đường dây điện	전선	<i>Chơn sơn</i>

2. TÌM KIẾM: 찾다 [Ch'at ta]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Tìm kiếm	조사하다	<i>Chô sa ha ta</i>
Tìm thấy	발견하다	<i>Bal kyơn ha ta</i>
Tìm	찾다	<i>Ch'at ta</i>
Mất đồ	도둑맞다	<i>Tô tuk mat ta</i>
Mất đi	잃어버리다	<i>I rơ bơ ri ta</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Bạn tìm cái gì? 무엇을 찾으십니까?

[*Mu ơs_ưl Ch'ach_ư sim ni kka?*]

Bạn đang tìm cái gì vậy?

무엇을 찾고 있습니까?

[*Mu ơs_ưl ch'at kô it sưm ni kka?*]

Tôi tìm thấy rồi. 내가 발견했습니다.

[Ne ka hal kyon het sum ni ta.]

Tôi không tìm thấy. 내가 발견할 수 없습니다.

[Ne ka bal kyon hal su ob sum ni ra.]

Tôi đã tìm nhưng không thấy (gặp).

내가 찾았지만 만날 수 없습니다.

[Ne ka ch'achat chi man man nal su ob sum ni ta.]

Tôi bị mất.....

내가 잃어버렸습니다.

[Ne ka i ro bo ryot sum ni ta.]

Tôi quên mất đã để.....ở chỗ nào.

어디에 두었는지 잊어버렸습니다.

[O ti e tu ot nun chi ich_ơ bo ryot sum ni ta.]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

• Anh tìm cái gì? 무엇을 찾으십니까?

[Mu os_ưl ch'ach_ư sim ni kka?]

Tôi tìm sách của tôi.

제 책을 찾습니다.

[Chê ka ch'ek_ưl ch'at sum ni ta.]

Sách của anh là sách mới phải không?

당신의 책은 새 책이지요?

[Tang sin ưi ch'ek_ưl se ch'ek_i chi yô?]

Không phải, sách của tôi là sách cũ.

아닌데요, 헌 책입니다.

[A nin tê yô, hân ch'ek_im ni ta.]

Tôi tìm giúp cho bạn nghe, có phải quyển này không ?

내가 돕겠습니다. 이 책이지요 ?

[Ne ka tôb kêt sũm ni ta. i ch'ek_i chi yô?]

Đúng rồi, cảm ơn. 맞아요. 고맙습니다.

[Mach_a yô. Kô mah sũm ni ta.]

☛ Cây viết bi của tôi đi đâu mất rồi ?

제 볼펜은 어디입니까 ?

[Chê bôl pên_ưn ơ ti im ni kka?]

Đó không phải là viết bi của anh sao ?

그것은 당신의 볼펜이 아십니까 ?

[Kư kơs_ưn tang sin_ưi bôn pên_i a nim ni kka?]

Cây này không phải, viết bi của tôi màu đen cơ.

아닌데요, 제 볼펜은 검은 색입니다.

[A nin tê yô, chê bôn pên_ưn kơm_ưn sek_im ni ta.]

Cây kia phải không ? Cây dưới cuốn sổ màu đỏ đó .

저것이지요 ? 수첩밑에 있는 빨간 색 볼펜입니다.

[Chê kơs_i chi yô? Su ch'ơb mith_ê it nưn bbal kan sek bôl pên_im ni ta.]

Đúng rồi, tôi cảm ơn bạn nhiều nhé.

맞아요, 고맙습니다.

[Mach_a yô, kô mah sôm ni ta.]

☛ Xin hỏi, tôi có thể giúp cô gì không ?

실례지만 뭘 도와드릴까요 ?

[Sil_ê chi man muon tô oa tư rìl kka yô?]

Tôi tìm chị tôi ở đây.

여기에 제 언니를 찾습니다.

[Yô ki ê chê ơn ni rưl ch'at sôm ni ta.]

Chị của cô tên gì ? 그녀의 이름이 무엇입니까 ?

[Kư nưư i i rưm_i mu ơs_im ni kka?]

Chị ấy tên là Thanh Hoa, làm việc ở phòng kế toán.

제 언니는 Thanh Hoa 인데 경리 부에서 일하고 있습니다.

[Chê ơn ni nưư Thanh Hoa in tê kyong ri bu ê sơ i ra kô it sôm ni ta.]

Được, xin cô chờ ở phòng khách một tí.

예, 응접실에 잠깐 기다리세요.

[Yê, ưng chơb si rê cham kkan ki ta ri sê yô.]

Tôi đi gọi giúp cho cô. 제가 찾으러 갈거예요.

[Chê ka ch'ach_ư rơ kal kơ yê yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Cái mới	새로운 것	Se rô un kơt
---------	-------	--------------

Cái cũ	낡은 것	Nal kưn kưt
Bút bi	볼펜	Bôl pên
Cặp	가방	Ka bang
Phòng kế toán	경리부	Kyông ri bu
Phòng khách	응접실	Ưng chơp sil
Luôn luôn	항상	Hang sang
Đầu hẻm	좁은길의 끝	Chôb_ưn kıl ưi kưt
Cái nón	모자	Mô cha
Lu bu	바쁘다	Ba bbư ta
Thường xuyên	자주	Cha chu
Chìa khóa	열쇠	Yol soê

3. ĐI LẠI: 오고 가다 [Ô kô ka ta]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Xe cộ	차의 총칭	Ch'a ưi chông ch'ing
Xe hơi	자동차	Cha tông ch'a
Xe gắn máy	오토바이	Ô thô ba i
Xe đạp	자전거	Cha chơn kơ
Xe lửa	기차	Ki ch'a
Xe hàng	배달차	Be tal ch'a
Xe du lịch	관광차	Koan koang ch'a
Taxi	택시	Thek si
Xe bus	버스	Bư sư

Xe điện ngầm	지하철	<i>Chi ha ch'ol</i>
Máy bay	비행기	<i>Bi heng ki</i>
Hàng không	항공	<i>Hang kông</i>
Đường bộ	육로	<i>Yuk rô</i>
Thuyền	보트	<i>Bô thư</i>
Du thuyền	유람선	<i>Yu ram sơn</i>
Tàu cánh ngầm	잠수함	<i>Cham su ham</i>
Tàu chở hàng	화물선	<i>Hoa mul sơn</i>
Du lịch	여행	<i>Yơ heng</i>
Ở lại	...에 머물다.	<i>..ê mơ mul ta</i>
Ra nước ngoài	해외로 나가다	<i>He oê rô na ka ta</i>
Đi bộ	걷다	<i>Kơ ta</i>
Đi taxi	택시로 가다	<i>Thek si rô ka ta</i>
Ngã ba	삼거리	<i>Sam kơ ri</i>
Ngã tư	사거리	<i>Sa kơ ri</i>
Bùng bình	저금통	<i>Chơ kưm thông</i>
Quảng trường	광장	<i>Koang chang</i>
Đi thẳng	곧장 가다	<i>Kô chang ka ta</i>
Sân bay	공항	<i>Kông hang</i>
Bến xe	정류장	<i>Chơng nyu chang</i>
Nhà ga	역	<i>Yơk</i>
Bãi xe	주차장	<i>Chu ch'a chang</i>
Tàu phà	선박	<i>Sơn bak</i>
Bến phà	선착장	<i>Sơn ch'ak chang</i>
Bến cảng	항구	<i>Hang ku</i>
Giao thông	교통	<i>Kyô thông</i>
Kẹt xe	길이 막히다	<i>Ki ri mak hi ta</i>

Đường cao tốc	고속도로	<i>Kô sôk tô rô</i>
Cấm lưu thông	유행금지	<i>Yu heng kưm chi</i>
Cấm đậu xe	주차금지	<i>Chu ch'a kưm chi</i>
Còi	경적	<i>Kyong chơk</i>
Nhường đường	양보하다	<i>Yang bô ha ta</i>
Sự cố	사고	<i>Sa kô</i>
Bị hư	고장나다	<i>Kô chang na ta</i>
Đụng xe	충돌하다	<i>Ch'ung tôl ha ta</i>
Bảo hiểm	보험	<i>Bô hơm</i>
Cảnh sát	경찰	<i>Kyong ch'al</i>
Tài xế	기사	<i>Ki sa</i>
Đường đèo	산길	<i>San kil</i>
Đèn giao thông	교통등	<i>Kyô thông tưng</i>
Đèn báo hiệu	신호등	<i>Sin hô tưng</i>
Xe đò	시외 버스	<i>Si ôê bư sư</i>
Đậu	주차하다	<i>Chu ch'a ha ta</i>
Xăng	가솔린	<i>Ka sô lin</i>
Cây xăng	주유소	<i>Chu yu sô</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Đến từ..... ...에서 오다. [*...ê sô ô ta*]

Đi từ..... ...에서 가다. [*.....ê sô ka ta*]

Từ.....đến..... ...에서까지 [*.....ê sô.....kka chi*]

Queo về hướng.

[.....ch'ôk_ư rô tôl ta.]

...쪽으로 돌다.

Đi về hướng.

[.....ch'ôk_ư rô ka ta.]

...쪽으로 가다.

Quay về hướng.

[.....ch'ôk_ư rô tô ra ka ta]

...쪽으로 돌아가다.

Bạn đi.....vào lúc nào ?

당신은 언제 가십니까 ?

[Tang sin_ưn ưn chê ka sim ni kka ?]

Khi nào bạn về ? 언제 돌아가십니까 ?

[Ơn chê tô ra ka sim ni kka ?]

Đi bằng cách (phương tiện) gì ?

무엇으로 가십니까 ?

[Mu ưs_ư rô ka sim ni kka ?]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Anh Dân đi đâu rồi ?**

Dân 씨는 어디에 갔습니까 ?

[Dan ssi nưn ư ti ê kat sưm ni kka ?]

Anh ấy lên phòng lấy đồ.

그는 물건을 찾으러 방에 올라갔 습니다.

[Kư nưn mul kưn_ưl ch'ach_ư rư bang_ê ôl la kat sưm ni ta.]

Nhìn kìa, anh ta đang xuống lầu .

보자. 그는 내려가고 있습니다.

[Bô cha ! kư nưn ne rơ ka kô it sưm ni ta.]

☛ Cầu thang ở đâu ? 계단이 어디에 있습니까 ?

[Kyê tan_i ơ ti ê it sưm ni kka ?]

Từ hành lang bên phải đi vào thì thấy ngay.

오른 행랑에서 들어가다가 보일 거예요.

[Ô rưn heng rang_ê sơ tư rơ ka ta ka bô il kơ yê yô.]

Anh đi thang máy cho nhanh .

빨리 가려면 승강기로 오르세요.

[Bbal li ka rơ myơn sưng kang ki rô ô rư sê yô.]

Thang máy ở đâu ? 승강기가 어디입니까 ?

[Sưng kang ki ơ ti im ni kka ?]

Cửa thang máy ở sau lưng anh .

승강기문은 등뒤에 있습니다.

[Sưng kang ki mun_ưn tưng tuy ê it sưm ni ta.]

Anh sắp đi du lịch hả ? 여행을 떠날까요 ?

[Yơ heng_ul tơ nal kka yô ?]

Không phải đi du lịch mà là đi công tác .

아닌데요, 출장갈거예요.

[A nin tê yô, ch'ul chang kal kơ yê yô.]

Đi công tác ở đâu ? 어디에 출장갈까요 ?

[O ti ê ch'ul chang kal kka yô ?]

Tuần tới tôi sẽ đi Trung Quốc .

다음주 중국에 갈거예요.

[Ta um chu chung kuk_ê kal kơ yê yô.]

Thủ tục xong hết chưa ? 수속을 다 준비했습니까 ?

[Su sôk_ul ta chun bi het sŭm ni kka ?]

Đều xong cả rồi .

다 끝났습니다.

[Ta kŭm nat sŭm ni ta.]

Anh đi bằng máy bay chứ ? 비행기로 갈까요 ?

[Bi heng ki rô kal kka yô ?]

Vì có việc đi Móng Cái nên phải đi bằng đường bộ .

Мóng Cái 에 좀 일이 있으니까 육 도로 거예요

[Mong Cai ê chôm i ri iss_ư ni kka yuk rô rô kal kơ yê yô.]

Khi nào thì anh về ? 언제 돌아올거예요 ?

[Ōn chê tô ra ôl kơ yê yô ?]

Tôi ở lại Quảng Châu khoảng 3 ngày ?

제가 3 일쯤 廣州에서 머 물거예요.

[Chê ka sam il chŭm Quang Chau ê sŏ mŏ mul kơ yê yô.]

Rồi đi máy bay đến Thượng Hải .

제가 上海 까지 비행기 로 갈거예요.

[Chê ka Thuong Hai kka chi bi heng ki rô kal kơ yê yô.]

Sau đó đi xe lửa đến Bắc Kinh .

그후에 Bắc Kinh 까지 기차로 갈 게요.

[Kư hu ê Bac Kinh kka chi kì ch'a rô kal kê yô.]

Dự tính ở lại Bắc Kinh 1 tuần, như vậy đến đầu tháng
tới mới về nước .

1주일쯤 Bắc Kinh 에서 머물거 예요. 월초까지
돌아옵니다.

[Il chu il ch'ưm Bac Kinh ê sơ mơ mul kơ yê yô. Uơl ch'ô
kka chi tô ra ôm nì ta.]

Chúc anh thượng lộ bình an .

편안히 가세요.

[Pyơn an hi ka sê yô.]

☛ Các bạn dự tính đi đâu ?

모두 어디에 가려고합니까 ?

[Mô tu ơ ti ê ka ryo kô ham nì kka ?]

Đi Nha Trang trước, rồi đến Phan Thiết, cuối cùng là đi
Đà Lạt .

Nha Trang, Phan Thiết, Đà Lạt 에 갈거 예요.

[Nha Trang, Phan Thiet, Đa Lat ê kal kơ yê yô.]

Các bạn đi như thế nào ?

어떻게 갈까요 ?

[Ơ tơ kê kal kka yô ?]

Chúng tôi mượn xe của công ty, và tôi làm tài xế .

우리는 회사의 자동차를 빌려서 제가 운전 할
게요.

[U ri nưn hoê sa ưi cha tông ch'a rưl bil lyo sơ chê ka un

chơn hal kê yô.]

Anh có quen chạy đường đèo không ?

산길로 운전할 수있습니까 ?

[San kil lô un chơn hal su it sũm ni kka ?]

Tôi cũng đi nhiều lần rồi .

저도 여러번 운전했습니다.

[Chơ tô yơ rơ bơn un chơn het sũm ni ta.]

☞ Alô ! Cường hả ? Con đường K300 ở đoạn nào vậy ?

여보세요 ! Cường 이지요 ? K300 길은 어디 입니까 ?

[Yơ bô sê yô! Cuong i chi yô ? K300 ki rưn ơ ti im ni kka ?]

Bạn hãy nói cho tôi biết, hiện giờ bạn đang ở đâu ?

지금 어디에 있는지 말해주세요.

[Chi kưm ơ ti ê it nưn chi ma re chu sê yô.]

Đang ở đường Cộng Hòa, đối diện với siêu thị aximmark .

Matximmark 슈퍼마켓 반대쪽, Cộng Hòa 길에 있어요.

[Matximmark supermarket ban te ch'ôk, Cong Hoa ki rê its_ơ yô.]

Bạn cứ đi thẳng đến ngã tư là thấy .

똑바로 가다가 4 거리까지 보일 거예요.

[Ttôk ba rô ka ta ka sa kơ ri kka chi bô il kơ yê yô.]

Là ngã tư Cộng Hòa và Hoàng Hoa Thám .

Hoàng Hoa Thám 과 Cộng Hòa 사 거리입니다.

[Hoang Hoa Tham koa Cong Hoa sa ko ri im ni ta.]

Anh cứ đi thẳng đến ngã ba là quẹo trái nhá !

그냥 똑바로 가다가 3 거리까지 왼쪽으로 도
세요.

[Ku nyang ttok ba rô ka ta ka sam ko ri kka chi oên ch'ôk
ư rô tô sê yô.]

Đến ngã tư thứ hai quẹo trái .

두번째 4 거리까지 왼쪽으로 도세요.

[Tu bôn ch'e sa ko ri kka chi oên ch'ôk ư rô tô sê yô.]

Rồi đi thẳng đến con đường mới .

그 후에 새길까지 곧장 가세요.

[Ku hu ê se kil kka chi kô chang ka sê yô.]

Đó chính là đường K300 .

거기는 바로 K300 길입니다.

[Ko ki nưn ba rô K300 kil im ni ta.]

☛ **Ngày mai anh phải đi công tác tại Biên Hòa .**

내일은 Biên Hòa 에 출장가야 합니다.

[Ne i rưl Bien Hoa ê ch'ul chang ka ya ham ni ta.]

Anh đi xe công ty hay đi xe bus .

버스 나 회사 자동차로 갈까요 ?

[Bo su na hoê sa cha tông ch'a rô kal kka yô ?]

Anh sẽ đi bằng xe gắn máy .

제가 오토바이로 갈거예요.

[Chê ka ô thô ba i rô kal ko yê yô.]

Anh phải cẩn thận đấy . 조심 해야합니다.

[Chô sim he ya ham ni ta.]

☛ **Tuần sau chúng ta đi chơi Vũng Tàu một chuyến nha .**

다음주 Vũng Tàu 에 한번 놀이 갑시다.

[Ta um chu Vung Tau ê han bơn nôl lơ kab si ta.]

Tôi thích đi Vũng Tàu bằng tàu cánh ngầm .

잠수함로 Vũng Tàu 에 가기를 좋 아합니다.

[Cham su ham rô Vung Tau ê ka ki rưl chô a ham ni ta.]

Tôi thích đi bằng xe gắn máy, thích nghỉ ngơi chỗ nào cũng được .

제가 오토바이로 가기를 좋아합 니다. 어디에 쉬고싶으면 설 수있 어요.

[Chê ka ô thô ba i rô ka ki rưl chô a ham ni ta. ơ ti ê suy kô sip_ư myơn suy l su iss_ơ yô.]

Tôi thì thích đi bằng xe du lịch, thoải mái, không mệt mỏi .

제가 관광차로 가기를 좋아합니다. 편하고 피곤하지 않아요.

[Chê ka koan koang ch'a rô ka ki rưl chô a ham ni ta. pyơn ha kô phi kôn ha chi an_a yô.]

Tôi rất muốn đến đó bằng máy bay .

제가 거기까지 비행기로 가고싶 은데요.

[Chê ka kơ ki kka chi bi heng ki rô ka kô sip_ưn tê yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Câu thang	계단	<i>Kyê tan</i>
Hành lang	행랑	<i>Heng rang</i>
Thang máy	승강기	<i>Sung kang ki</i>
Đi công tác	출장가다	<i>Ch'ul chang ka ta</i>
Thủ tục	수속	<i>Su rak</i>
Đầu tháng	월초	<i>Uol ch'ô</i>
Nhân dịp	...에 즈음하여	<i>..ê chur um ha yô</i>
Sau đó	그후에	<i>Ku hu ê</i>
Rộng	넓다	<i>Nol ta</i>
Khó khăn	어렵다	<i>Ô ryôb ta</i>
Tiết kiệm	절약하다	<i>Chơ ryak ha ta</i>
Thấp thỏm	침착하지 못한	<i>Ch'im ch'ak Ha chi mô't han</i>
Trục trặc, không ổn định	불안정	<i>Bul an chong</i>
Linh nghiệm	효험이 뚜렷한	<i>Hyô hơm_i ttu Ryot han</i>
Tránh né	피하다	<i>Phi ha ta</i>
Thưởng thức	감상하다	<i>Kam sang ha ta</i>
Bờ sông	강둑	<i>Kang tuk</i>
Thoải mái, vui	즐거운	<i>Chul kô un</i>

4. MONG MUỐN - NGUYỆN VỌNG : 기대 - 소원

[Ki te - sô uơn]

☛ Từ vựng theo chủ đề :

Nguyện vọng	소원	<i>Sô uol</i>
Hoài bão	마음에 품다	<i>Ma um_ê pum ta</i>

Hy vọng	희망하다	<i>Hui mang ha ta</i>
Cơ hội	기회	<i>Ki hoê</i>

☛ **Trợ động từ chỉ khả năng và nguyện vọng:**

Có thể	...(을)르수있다	<i>..(ul) su it ta</i>
Có khả năng	가능	<i>Ka nưng</i>
Cần	필요하다	<i>Pi ryô ha ta</i>
Biết	알다	<i>Al ta</i>
Muốn	원하다	<i>Uon ha ta</i>
Dám	감히...하다	<i>Kam hi...ha ta</i>
Nên	...해야만 한다	<i>...he ya man han ta</i>

☛ **Câu ngắn thường dùng:**

Tôi muốn..... 제가.....원합니다.
[Chê ka.....uon ham ni ta.]

Tôi sẽ..... 제가.....겠습니다.
[Chê kakêt sôm ni ta.]

Trước mắt anh cần phải.....
최초에해야만 합니다.
[Ch'ôê ch'ô ê....he ya man ham ni ta.]

Anh có thể... 당신은(을)르수있어요.
[Tang sin_ưn... (ul) su iss_σ yô.]

Có thể tôi sẽ.... 아마도 제가겠습니다.
[A ma tô chê kakêt sừm nì ta.]

Bạn thử thuyết phục họ xem .
그들을 설득해보세요.
[Kư tư rưl sớl bớk_he bớ sê yô.]

Sau này sẽ có cơ hội mà .
앞으로 기회가 있겠습니다.
[Ap_ư rô kì hoê ka ít kêt sừm nì ta.]

Anh nhất định làm được mà .
당신은 확실히 할 수 있습니다.
[Tang sin_ưn hoak sil hì hal su ít sừm nì ta.]

Tôi chúc bạn hoàn thành nguyện vọng của mình .
모든 것 성공하시길 바랍니다
[Mô tưn kớ sớng kớng ha sì kíl ba ram nì ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

• **Tốt nghiệp phổ thông tôi muốn học tiếp Đại học .**
고등학교를 졸업후에 대학교에 공부를 계속
하고 싶은데요.
[Kô tưng hak kyô rưl chô rớb hu ê te hak kyô ê kớng bu rưl
kyê sớk_ha kô sip_ưn tê yô.]

Bạn muốn học ngành gì ?
무슨 분야에 대해서 공부하고 싶어요 ?

[Mu sũn bun ya ê te he sớ kông bu ha kô sip_ơ yô ?]

Tôi muốn thi vào ngành kinh tế .

제가 경제학을 공부하고 싶은데요.

[Chê ka kyông chê hak_ul kông bu ha kô sip_ưn tê yô.]

Tại sao ? Bạn muốn làm kinh doanh hả ?

왜요 ? 경영하고 싶어요 ?

[Oe yô ? Kyông yông ha kô sip_ơ yô ?]

**Vâng, nếu có điều kiện thì kinh doanh, nếu không cũng
dễ tìm được việc làm .**

예, 돈이 있으면 경영하는데 돈이 없으면 취직
하기가 쉬워요.

[Yê, tôn_i iss_ư myơn kyông yông ha nưn tê tôn_i obs_ư
myơn ch'uy chik_ha ki ka suy ư yô.]

**Nhưng trước mắt bạn cần phải học tốt tiếng Anh và tiếng
Hàn .**

그렇지만 우선 한국어 하고 영어를 잘 공부
해야합니다.

[Kư rớ chỉ man ư sớn han kuk_ơ ha kô yông_ơ rưl chal
kông bu he ya ham ni ta.]

**Tiếng Anh thì tôi có thể nói được rồi, chỉ còn tiếng Hàn
tôi cần phải học thêm .**

영어를 말할 수있는데 한국어를 더 공부 해야
합니다.

[Yông ơ rưl ma ral su it nưn tê han kuk_ơ rưl tớ kông bu he
ya ham ni ta.]

Chúc bạn thành công . 성공을 축하합니다.

[Sơng kông_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

❖ **Không vào được Đại học bạn làm gì ?**

대학을 낙제당하면 무슨 일을 할래요 ?

[Te hak_ưl nak chê tang ha myơn mu sưn i rưl hal le yô ?]

Không đậu Đại học, tôi cũng không biết làm gì .

대학을 낙제당하면 무엇을 해야 할 지모르겠어요.

[Te hak_ưl nak chê tang ha myơn mu ớs_ưl he ya hal chi mô rư kêss_ơ yô.]

Tôi muốn đi làm ở nước ngoài .

내가 외국으로 일하러 가고싶은 데요.

[Ne ka oê kuk_ư rô il ha rư ka kô sip_ưn tê yô.]

Bạn làm việc siêng năng, chắc chắn sẽ đi được .

열심히 하면 반드시 가게 될거 예요.

[Yol sim hi ha myơn ban tư si ka kê toêl kư yê yô.]

Ra nước ngoài cũng học được cách làm ăn của họ .

외국에 가고나서 좋은 경험 많이 공부 하게 될 거예요..

[Oê kuk_ê ka kô na sơ chô ưn kưong hơm man_i kông bu ha kê toêl kư yê yô.]

Tôi cũng tán thành ước muốn của bạn .

저도 당신의 소원을 찬성합니다.

[Chơ tô tang sin_ưi sô ươn_ưl ch'an sơng ham ni ta.]

Vậy thì khi nào bạn đi . 그럼 언제 갈래요 ?

[Kư rơm ơn chē kal le yō ?]

Tôi đang học tiếng Hàn, có thể sau khi tốt nghiệp tôi đi ngay .

지금 한국말을 공부하고 있어요. 아마도 졸업한 후에 갈거 예요.

[Chì kưm han kung mal kông bu ha kô iss_ơ yō. a ma tô chô rơb han hu ê kal kơ yē yō.]

Tìm được việc làm chưa ? 취직하게 되었어요 ?

[Ch'uy chik ha kē toē ơss_ơ yō ?]

Có rồi, chị tôi cũng đang làm việc ở Hàn Quốc mà .

네, 됐어요. 제 언니도 지금 한국에서 근무하고 있어요.

[Nē, toess_ơ yō. chē ơn nì tô chì kưm han kuk_ê sơ kưn mu ha kô its_ơ yō.]

Chúc may mắn. 행운이 있기를 바랍니다.

[Heng un_i it kì rưl bim nì ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Tiếp tục	계속하다	Kyē sôk_ha ta
Khoa	과	Koa
Thi	시험보다	Si hơm bô ta
Quản lý	관리	Koan li
Kinh tế học	경제학	Kyơng chē hak

Làm	하다	<i>Ha ta</i>
Mậu dịch	무역	<i>Mu yok</i>
Kinh doanh	경영하다	<i>Kyong yong ha ta</i>
Đầy đủ	충분하다	<i>Ch'ung bun ha ta</i>
Điều kiện	조건	<i>Chô kôn</i>
Mua bán	사다	<i>Sa ta</i>
Trước mắt	우선	<i>U sơn</i>
Nói được	말할수있다	<i>Ma ral su it ta</i>
Tiếng Hàn	한국어	<i>Han kuk_ơ</i>
Trung tâm	센터	<i>Sên thơ</i>
Thi trượt	낙제당하다	<i>Nak chô tang ha ta</i>
Từng	씩	<i>Ssik</i>
Chế tạo	제조하다	<i>Chê chô ha ta</i>
Sản xuất	생산하다	<i>Seng san ha ta</i>
Nghề nghiệp	직업	<i>Chik_ơ</i>
Thực tế	실제	<i>Sil chô</i>
Kinh nghiệm	경험	<i>Kyong hơ</i>
Nghiêm túc	엄숙한	<i>Ơm suk_han</i>
Lương	월급	<i>Uơl kư</i>
Tiết kiệm	절약하다	<i>Chơ ryak_ha ta</i>
Sự nghiệp	사업	<i>Sa ơ</i>
Tán thành	찬성하다	<i>Ch'an sông ha ta</i>
Ý nguyện	열망	<i>Yơl mang</i>

Tốt nghiệp	졸업하다	Chô rôb ha ta
Kết thúc	끝나다	Kkưn na ta
Như ý	원하는 대로	Ươn ha nưn te rô
Khoa học	과학	Koa hak

5. VIẾNG THĂM : 방문 [Bang mun]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Thăm	방문하다	Bang mun ha ta
Hoan nghênh	환영하다	Hoan yơng ha ta
Cuộc hẹn	약속	Yak sôk
Ngồi chơi	앉아놀다	An cha nôl ta
Mời	초대하다	Ch'ô te ha ta
Uống nước	물을 마시다	Mu rưl ma si ta
Có rảnh	시간이 있다	Si kan_i it ta
Không có rảnh	시간이 없다	Si kan_i ơb ta
Phỏng vấn	인터뷰하다	In thơ byu ha ta
Tán gẫu	잡담하다	Chab tam ha ta
Chờ đợi	기다리다	Ki ta ri ta
Tán chuyện	이야기하다	I ya ki ha ta
Làm khách	사양하다	Sa yang ha ta
Làm phiền	폐를 끼치다	Pyê rưl kki ch'i ta
Hỏi thăm	안부를 묻다	An bu rưl mut ta

☛ Câu ngắn thường dùng:

Tôi muốn đến thăm anh .

방문하러 가고싶은데요.

[Bang mun ha rơ ka kô sip_ưn tê yô.]

Tôi đợi anh tại nhà .

집에서 당신을 기다리겠어요.

[Chib_ê sơ tang sin_ưl ki ta ri kêss_ơ yô.]

Xin lỗi, tôi không rảnh .

실례지만 한가한 시간이 없어요.

[Sil lyê chi man han ka han si kan_i ơbs_ơ yô.]

Mời vào .

어서 오세요. [Ơ sơ ô sê yô.]

Mời ngồi .

앉으세요. [An chư sê yô.]

Mời dùng nước .

물을 마십시오.

[Mu rưl ma sib si ô.]

Tôi phải về rồi .

제가 집에 돌아가야합니다.

[Chê ka chib_ê tô ra ka ya ham ni ta.]

Làm phiền anh quá . 당신에게 폐를 끼쳤군요.

[Tang sin_ê kê pyê rưl kki ch'yot kun_yô.]

Hoan nghênh bạn đến thăm .

방문할 때 환영합니다.

[Bang mun hal tte hoan yong ham ni ta.]

Xin cẩn thận .

조심 해주십시오.

[Chô sim he chu sib si ô.]

Anh quay về đi (khỏi tiền nữa) .

돌아가세요.

[Tô ra ka sê yô.]

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

☛ **Tôi muốn đến thăm anh vào ngày chủ nhật, anh có rảnh không ?**

일요일에 방문하러 가고싶은데 한가한 시간이 있어요 ?

[i ryô rê bang mun ha rơ ka kô sip_ưn tê han ka han si kan_iss_ơ yô ?]

Rảnh, hoan nghênh bạn đến .

예, 방문할 때 환영합니다.

[Yê, bang mun hal tte hoan yong ham ni ta.]

Nhà anh ở đâu ?

집은 어디입니까 ?

[Chib_ưn ơ ti im ni kka ?]

Nhà tôi ở đường Nguyễn Huệ , Quận 1 .

우리집은 1 군, Nguyễn Huệ 거리입니다.

[U ri chib_ưn il kun, Nguyen Hue kơ ri im ni ta.]

Nhà anh số mấy ? 집은 몇 번지입니까 ?

[Chib_ưn myot bơn chi im ni kka ?]

Số 45, tôi chờ anh tại nhà .

45 번지, 집에서 기다리 겠어요.

[Sa sib_ô bơn chi, chib_ê sơ ki ta ri kêss_ơ yô.]

Thời gian không còn sớm nữa, tôi phải về đây .

시간 많이 없으니까 집에 돌아가야합니다.

[Si kan man_i obs_ư ni kka chib_ê tô ra ka ya ham ni ta.]

Ngồi chơi thêm tí đi . 좀 더 앉아주세요.

[Chôm tơ an cha nô sê yô.]

Làm phiền anh lắm rồi . 당신에게 폐를 끼쳤군요.

[Tang sin_ê kê pyê rul kki ch'yot kun_yô.]

Nói gì khách sáo thế, có rảnh thì đến nói chuyện chơi .

겉치레로 말했어요. 한가한 시간 이 있으면

놀러오세요.

[Kot ch'i rê rô ma ress_ơ yô. han ka han si kan_i its_ư myon nôl lơ ô sê yô.]

Tôi về đây, cảm ơn sự tiếp đón của anh .

제가 돌아갈게요. 맞이해주셔서 고맙습니다.

[Chê ka tô ra kal kê yô. mach_i he chu syơ sơ kô mab sừm ni ta.]

☛ **Chiều hôm nay bạn có rảnh không ?**

오늘 오후에 한가한 시간이 있어 요 ?

[Ô nul ô hu ê han ka han si kan_i its_ơ yô ?]

Chiều nay tôi không rảnh, có việc gì không ?

오늘 오후에 한가한 시간이 없는 데 무슨일이
있어요 ?

[Ô nưt ô hu ê han ka han si kan_i ơb nưn tê mu sưn i ri
iss_ơ yô ?]

Tôi muốn mời anh đi ăn chung với tôi được chứ ?
저와 함께 먹으러 갈까요 ?

[Chơ oa ham kkê mưk_ư rơ kal kka yô ?]

Ngày mai thứ bảy, chúng ta đi vào buổi chiều được
không ?

내일은 토요일인데 오후에 가는 것어때요 ?

[Ne i rưn thô yô il in tê ô hu ê ka nưn kưs_i ơ tte yô ?]

Được, quyết định như vậy.

예, 그런대로 약속하세요.

[Yê, kư rưn te rơ yak sôk_ha sê yô.]

☛ Lâu ngày không gặp, bạn vẫn khỏe chứ ?

오랜만이에요. 건강하시지요 ?

[Ô ren man_i ê ô. Kưn kang ha si chi yô ?]

Vẫn khỏe, tôi tình cờ gặp Minh Phụng .

예, 좋아요. 갑자기 Minh Phụng 을 만나게 되었
어요.

[Yê, chô a yô. kab cha ki Minh Phung ưl man na kê toê ơss_ơ
yô.]

Cô ta cho tôi số điện thoại của anh .

그녀는 저에게 전화번호를 알려 주었어요.

[Kư nư nưn chơ ê kê chơn hoa bơn hô rưl al lư chơ
ơs_ơ yô.]

Anh vẫn ở chỗ cũ chứ ? 옛곳에 살고 있지요 ?

[yêl kô s_ê sal kô it chi yô ?]

Vâng, vẫn ở chỗ cũ đó. Còn bạn đang ở đâu ?

예, 맞아요. 어디에 사십니까 ?

[Yê, ma cha yô. Ō tì ê sa sim ni kka ?]

Tôi đang ở tại khách sạn New world .

제가 New world 호텔에 삽니다.

[Chê ka New World Hotel ê sam ni ta.]

Bạn ở phòng mấy ?

몇 호실입니까 ?

[Myot hô sil im ni kka ?]

Tôi ở tầng 2 phòng 222 . 2 층에 222 호실입니다.

[I ch'ưng_ê i bek_i hô sil im ni ta.]

Giờ này bạn có bận gì không ? Tôi đến chơi nhé ?

지금 바쁘세요 ? 제가 놀러가면 돼요 ?

[Chi kưm ba bbư sê yô ? Chê ka nôl lơ ka myon toe yô ?]

Giờ này đang rảnh đây, mời bạn đến chơi .

지금 한가한 시간이 있어요. 놀러 오세요.

[Chi kưm han ka han si kan_i iss_ơ yô. nôl lơ ô sê yô.]

Tí nữa gặp nhé, tạm biệt!

좀 이따까 만나자. 안녕 !

[Chôm i ta ka man na cha. An nyong !]

Tôi đợi bạn. 나중에 만납시다!

[Na chung ê man nab si ta !]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Nên, phải	...해야만 한다	he ya man han ta
Tiếp đãi	대접하다	Te chơb ha ta
Hẹn	약속하다	Yak sôk_ha ta
Vô ý	부주의 한	Bu chu iĩ han
Gặp được	만나게 되다	Man na kê toê ta
Viết lại	또 쓰다	Ttô su ta
Chỗ cũ	옛곳	Yêt kôt
Đang rảnh	한가한 시간이 있다	Han ka han si Kan_i it ta
Một lát	이따까	I ta kka

6. KHEN NGỢI : 칭찬 [Ch'ing cha'n]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Những phó từ thường dùng:

Vừa....vừa.....	(으)면서	(u) myon sô
Lại.....lại.....	도.....고.....도	...tô...kô...tô

....Biết bao	(으)면 좋겠다	...(u) myon chô kêt ta
Dễ....	쉽다	suyp ta
.....Cực kỳ	극히	kuk_hi
Thật là.....	대단히	...te tan hi

*** Hình dung từ thường:**

Khen ngợi	칭찬하다	Ch'ing ch'an ha ta
Vui vẻ, vui tươi	즐겁다	Chul kôb ta
Vui vẻ, vui nhộn	시끌벅적하다	Si kkul Bôk chôk_ha ta
Quá khen	과찬하다	Koa ch'an ha ta
Đẹp trai	잘생긴 남자	Chal seng kil nam cha
Rẻ	싸다	Ssa ta
Nổi bật	돋출하다	Tôl ch'ul ha ta
Khéo tay	솜씨있다	Sôm ssi it ta
Khác thường	비상하다	Bi sang ha ta

☛ Câu ngắn thường dùng:

Đẹp thật !

아름답군요 !

[A rûm tab kun_yô !]

Dễ nghe (nghe thật hay) ! 듣기 쉽군요 !

[Tư ki suyp kun_yô !]

Ăn ngon thật (ngon thật) ! 아주 맛있군요 !

[A chu mas_it kun_yô !]

Thật tức cười !

웃음을 자아내군요 !

[Us_ưm_ưl cha a ne kun_yô !]

Tốt biết bao !

얼마나 좋군요 !

[Ồi ma na chô kun_yô !]

Đẹp biết bao !

얼마나 예쁘군요 !

[Ồi ma na yê bbư kun_yô !]

Đẹp cực kỳ !

극히 예쁘군요 !

[Kưk_hi yê bbư kun_yô !]

Đẹp cực kỳ !

극히 아름답군요 !

[Kưk_hi a rưm tab kun_yô !]

Nghe thật là hay !

듣기 재미있군요 !

[Tư ki che mi it kun_yô !]

Tạm tạm thôi .

잠시 사용합니다.

[Cham si sa yông ham ni ta.]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Chào buổi sáng !**

안녕하세요!

[An nyông ha sê yô !]

Tối qua bạn ngủ ngon giấc chứ ?

어젯밤에 잘 잤습니까 ?

[Ô chêt bam_ê chal chat sừm ni kka ?]

Không ngon giấc lắm . 제가 잠을 못 잤습니다.

[Chê ka cham_ưl môl chat sừm ni ta.]

Sáng nay bạn ăn mặc đẹp quá .

오늘아침에 입은 옷이 예쁘군요!

[Ô nưl a ch'im_ê ib_ưn ôs_i yê bbư kun_yô !]

Bạn quá khen. Trông bạn cũng rất xinh .

과찬했습니다. 당신도 예쁘군요.

[Koa ch'an het sừm ni ta. tang sin tô yê bbư kun_yô.]

Cám ơn ! chúng ta đi thôi .

고맙습니다. 우리는 갑시다.

[Kô mab sừm ni ta. u ri nưn kab si ta.]

☞ Hôm nay bạn ăn mặc đẹp quá !

오늘 당신이 참 예쁘군요 !

[Ô nưl tang sin_i ch'am yê bbư kun_yô !]

Vậy hả ? Tết mà . 그래요 ? 설날이니까요.

[Kư re yô ? sêl la ri ni kka yô.]

Nhìn rất sang trọng. 사치스러운 옷을 입어요

[Sa ch'i sư rư un ôs_ưl ib_ư yô]

Mẹ tôi mua cho tôi đây .

어머니가 사주었습니다.

[O mớ ni ka sa chu ơt_sơ yô.]

Được gặp bạn tôi rất là vui .

당신을 만나게 되어서 참 기쁩니다.

[Tang sin_ul man na kê toê ơ sơ ch'am kì bbưm ni ta.]

Tôi cũng rất vui được gặp bạn .

저도 그렇습니다. [Chơ tô kư rơ sưm ni ta.]

Ngày cưới của bạn, tôi bị bệnh .

당신의 결혼식날에 내가 아프게 되었습니다.

[Tang sin_ưi kư rôn sik na rê ne ka a p'ư kê toê ơ sưm ni ta.]

Tôi thật áy náy, không thể đến dự hôn lễ của bạn được .

결혼식에 못 참석했으니까 아주 창피해요.

[Kư rôn sik_ê môt cham sớk_hess_ư ni kka a chu ch'ang phi he yô.]

Không có chi, bạn đã khỏe chưa ?

괜찮아요. 지금 좋아졌어요 ?

[Koen ch'an_a yô. Chi kưm chô a chyot sơ yô ?]

Khỏe hơn nhiều rồi. 많이 좋아졌습니다.

[Man_i chô a chyot sưm ni ta.]

Nghe nói cô dâu rất đẹp .

신부가 아주 예쁘다고 들었습니다.

[Sin bu ka a chu yê bbư ta kô tư rơ sưm ni ta.]

Bạn quá khen .

[Koen ch'an het sŭm ni ta.]

과찬했습니다.

Chú rě cũng rất đẹp trai .

신랑도 멋있다고 들었 습니다.

[Sin lang tô mŏt it ta kô tŭ rŏt sŭm ni ta.]

Thật vậy sao ! Cảm ơn . 정말 ! 고맙습니다.

[Chơng mal ? Kô mab sŭm ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Lăn nhau	서로	Sơ rô
Hàn thuyên	이야기하다	I ya ki ha ta
Thiết kế	설계하다	Sŏl kyê ha ta
Đãi tiệc	손님을 대접하다	Sôn nim_ŭl te chŏp ha ta
Tham gia	참석하다	Cham sŏk_ha ta
Hôn lễ	결혼식	Kyŏ rôn sik
Cô dâu	신부	Sin bu
Chú rể	신랑	Sin lang
Mua bán	취급하다	Ch'uy kŭb ha ta
Thức ăn	음식	Ŭm sik
Dĩa	그릇	Kŭ rŭt
Trang trí	장치하다	Chang ch'i ha ta
Mùi vị	맛	Mat

7. SO SÁNH : 비교 [Bi kyô]

☛ **Câu ngắn thường dùng:**

Cái này đẹp hơn cái kia .

이것은 저것보다 더 아름답습니 다.

[I kôs_ưn chơ kơt bô ta tơ a rưm tab sưm ni ta.]

Cái này đẹp hơn nhiều .

이것은 더 아름답습니다.

[I kôs_ưn tơ a rưm tab sưm ni ta .]

Cái kia không đẹp bằng cái này .

저것은 이것보다 더 아름답지않 습니다.

[Chơ kôs_ưn i kôs_bô ta tơ a rưm tab chỉ an sưm ni ta.]

Không thể so sánh được . 비교할 수 없습니다.

[Bi kyô hal su ơb sưm ni ta.]

Cuộc sống bây giờ tốt hơn trước nhiều .

지금 생활은 옛날보다더 좋아졌습니다.

[Chi kưm seng hoa rưm yêl nal bô ta tơ chô a chyơt sưm ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ Anh lớn hơn em trai mấy tuổi ?

남동생보다 더 몇살 많습니까 ?

[Nam tông seng bô ta tơ myơ sal man sưm ni kka ?]

Anh lớn hơn em 4 tuổi .

남동생 보다 더 4 살 많습니다.

[Nam tông seng bô ta tơ nê sal man sôm ni ta.]

Còn em gái nhỏ hơn em trai mấy tuổi ?

남동생이 여동생보다 더 몇살 많 습니까 ?

[Nam tông seng_i yơng tông seng bô ta tơ myơ sal man sôm ni kka ?]

Nhỏ hơn em trai 10 tuổi .

여동생보다 더 10 살 많습니다.

[Yơ tông seng bô ta tơ yơl sal man sôm ni ta.]

☛ **Chúng ta đi đâu ăn cơm ?**

우리는 어디에 밥을 먹으러 갈까요 ?

[U ri nưn ơ ti ê bab_ưl mọk_ư rơ kal kka yô ?]

Đến tiệm đó đi, tiệm đó tốt hơn tiệm này .

그 식당에 갑시다. 이식당보다 더 좋습니다.

[Kư sik tang_ê kab si ta. i sik tang bô ta tơ chô sôm ni ta.]

Giá cả cũng rẻ và ngon hơn tiệm này .

이 식당보다 값도 싸고 음식도 더 맛 있습니다.

[I sik tang bô ta kab tô ssa kô ưm sik tô tơ mas_ít sôm ni ta.]

☛ **TP HCM ồn ào hơn Hà Nội, người cũng đông hơn .**

호치민 시내 하노이보다 더 시끄 러워요. 사람도 더 많습니다.

[Hô ch'i mìn si ne Ha Noi bô ta tơ si kưt rơ ươ yô. sa ram tô]

tơ man sừm ni ta.]

Nhưng tốc độ phát triển của Hà Nội nhanh hơn TP HCM .
그렇지만 하노이의 발전한 속도는 호치민시
내보다 더 빠릅니다.

*[Kư rơ chi man Ha Noi ấi bal chơn han sôk tô nưn hô chi
mìn si ne bô ta tơ bba rừm ni ta.]*

Hơn nữa, không ồn ào bằng thành phố HCM .
게다가 호치민 시내대로 시끄럽 지않 습니다.
[Kê ta ka hô ch'ì mìn si ne te rô si kư rơb chi an sừm ni ta.]

➤ **Phòng của Vương Minh sáng hơn phòng tôi .**
Vương Minh 방이 제 방보다 더 밝아요.
[Vuong Minh bang_i chê bang bô ta tơ bal ka yô.]

Nhưng không rộng bằng phòng của tôi .
그렇지만 제 방보다 더 좁습니다.
[Kư rơ chi man chê bang bô ta tơ chôb sừm ni ta.]

Cũng không sạch bằng phòng của tôi .
제 방이 더 깨끗합니다.
[Chê bang_i tơ kke kưt ham ni ta.]

Anh ấy thu dọn ngăn nắp sẽ đẹp hơn phòng của bạn đấy .
그는 깨끗이 청소하면 당신의 방보다 더 아름답
겠습니니다.
*[Kư nưn kke kưt_s_i ch'ơng sô ha myơn tang sin_ấi bang bô
ta tơ a rừm tab kêt sừm ni ta.]*

Loại táo này bao nhiêu tiền một kg ?

이 런사과는 1 킬로에 얼마입니까 ?

[I rơn sa koa nưn il kilô ê ơ ma im ni kka ?]

25.000 một kg . 1 킬로에 25.000 동입니다.

[Il kilô ê i man ô ch'ơn tông im ni ta.]

Đắt quá, loại kia thì sao ?

너무 바싸요. 저것은 어떻습 니 까 ?

[Nơ mu hi ssa yô.chơ kơs_ưn ơ ttơ sưm ni kka ?]

Loại kia thì rẻ hơn, nhưng không ngon bằng loại này .

저것은 더 싸지만 맛이 없습 니 다.

[Chơ kơs_ưn tơ ssa chi man mas_i ơb sưm ni ta.]

☛ Anh ấy đến chưa ? 그 사람은 오셨습니까 ?

[Kư sa ram_ưn ô syơt sưm ni kka ?]

Đến rồi, anh ấy đến rất sớm .

예, 그 사람은 일찍 왔습니다.

[Yê, kư sa ram_ưn il ch'ik oat sưm ni ta.]

Anh ấy đến từ hồi nào ?

그 사람은 언제 오셨습니까 ?

[Kư sa ram_ưn ơn chê ô syơt sưm ni kka ?]

Anh ấy đến từ 5 phút trước .

그 사람은 5 분전에 왔습니다.

[Kư sa ram_ưn ô bun chơn_ê oat sưm ni ta.]

☛ Các bạn đến làm việc tại công ty từ lúc nào vậy ?

언제부터 회사에서 일을 시작했 습니까 ?

[On chê bu thơ hoê sa ê sơ i rưl si chak_het sừm ni kka ?]

Anh ấy đến từ tháng 6 năm ngoái .

그 사람은 작년 6 월부터 일을 시작했습니다.

[Kư sa ram_ưn chang nyưn yu uưl bu thơ i rưl si chak
het sừm i ta.]

Thế thì.....anh ấy đến sớm hơn anh một năm .

그럼, 그 사람은 당신보다 더 1 년 일찍 왔습
니다.

[Kư rưm, kư sa ram_ưn tang sin bô ta tư il lyưn il ch'ik oat
sừm ni ta.]

Vâng, tôi đến trễ hơn anh ấy một năm .

네, 제가 그 사람보다 더 1 년 늦게 왔습니다.

[Nê, chê ka kư sa ram bô ta tư il lyưn nưt kê oat sừm ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Lùn	작다	Chak ta
Cao	높다	Nôp ta
Siêng năng	열심하다	Yưl sim ha ta
Tiệm cơm	식당	Sik tang
Phục vụ	봉사하다	Bông sa ha ta
Chu đáo	신중하다	Sin chung ha ta
Náo nhiệt	시끄럽다	Si kư rưb ta
Tốc độ	속도	Sôk tô

Sáng sửa	밝다	Bak ta
Rộng	넓다	Nol ta
Quả táo	사과	Sa koa
Quần vợt	테니스	Tenis
Dám	감히....하다	Kam hi...ha ta
Bơi	수영하다	Su yong ha ta

8. PHẢN NÀN: 불평 [Bul pyong]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Nửa ngày trời	반일	Ban il
.....không được gì	아무 것도 없다	A mu kot tô ob ta
Ghét	싫어하다	Si rơ ha ta
Rốt cuộc	결국	Kyol kuk
Hồng, tôi tệ	저 질의	Chơ chil ưi
.....chết đi được	...아/어 죽겠다.	...a / ơ chuk kêt ta

DÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ Bốn giờ rưỡi rồi, sao Công Lý chưa đến ?

4 시반이 되었는데 왜 Công Lý 씨가 아직 안
왔습니까 ?

[Nê si ban_i toê ơ nưn tê oe Cong Ly ssi ka a chik_an oat
sưn nì kka ?]

Có phải anh ta bị bệnh không ?

그 사람은 아프게 되었지요 ?

[Kư sa ram_ưn a phư kê toê ơ chi yô ?]

Chắc không đâu ? 아마 그렇지않습니다.

[A ma kư rơ chi an sưm ni ta.]

Hôm qua tôi đã gọi điện thoại cho anh ấy .

어제 그 사람에게 전화했습니다.

[Ơ chê kư sa ram ê kê chon hoa het sưm ni ta.]

Anh ấy còn bảo là mình đợi anh ấy tại đây .

그 사람은 여기서 기다리자고 했습니다.

[Kư sa ram_ưn yơ ki sơ ki ta ri cha kô het sưm ni ta.]

☛ **Hai ngày nay, người ở đâu cũng đông đúc .**

이틀전에 어디든지 사람도 많이 있습니다.

[I thưl chon_ê ơ ti tưn chi sa ram tô man_i it sưm ni ta.]

Chứ sao, sắp tết rồi mà .

그래요. 설날이 가까우니까요.

[Kư re yô. sôl la ri ka kka u ni kka yô.]

Ghét thật, đi tới đâu cũng phải chen nhau .

싫어 ! 어디가든지 서로 밀쳐야 합니다.

[Si rơ ! ơ ka tưn chi sơ rô mil ch'yơ ya ham ni ta.]

Bạn muốn mua cái gì ? 무엇을 사고 싶으세요 ?

[Mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô ?]

Mua một cái nón . 제가 모자를 사고싶은데요.
[Chê ka mô cha rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

Cái này không vừa ý sao ?
이것은 마음에 안 들어요 ?
[I kôş_ưn ma ưm_ê an tư rơ yô ?]

Cái này mắc quá . 이것은 너무 비싸요 !
[I kôş_ưn nơ mu bì ssa yô !]

Cái này thì sao ? 이것은 어떻습니까 ?
[I kôş_ưn ơ tư sưm ni kka ?]

Kiểu này chỗ khác còn bán rẻ hơn nhiều .
이것은 다른 곳에 싸게 팝니다.
[I kôş_ưn ta rưn kôş_ê ssa kê pham ni ta.]

Cái này đi, vừa rẻ, vừa đẹp, tôi cũng rất thích kiểu này .
이것은 값도 싸고 예뻐서 참 좋아 합니다.
[I kôş_ưn kab tô ssa kô yê bbơ sơ ch'am chô a ham ni ta.]

Bạn thích thì bạn mua đi .
당신은 좋아하면 그냥 사세요.
[Tang sin_ưn chô a ha myơn kư nyang sa sê yô.]

Ở đây món gì cũng đắt . 여기는 아무것도 비싸요.
[Yơ ki nưn a mu kơr tô bì ssa yô.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Vé xem phim	영화표	<i>Yong hoa pyô</i>
Hứng thú	흥미를 가지다	<i>Hung mi rul ka chi ta</i>
Thức dậy	일어나다	<i>I ro na ta</i>
Cổng	문	<i>mun</i>
Mệt	피곤하다	<i>Phi kôn ha ta</i>
Khó chịu	불편하다	<i>Bul pyon ha ta</i>
Ngủ	잠을 자다	<i>Cham_ül cha ta</i>
Phát âm	발음하다	<i>P'a rüm ha ta</i>
Một lần (đi)	한번	<i>Han bon</i>
Chen chúc	서로 밀치다	<i>Sơ rô mil chi ta</i>
Tiêu xài	돈을 쓰다	<i>Tôn_ül ssu ta</i>
Nón	모자	<i>Mô cha</i>
Vừa ý	마음에 들다	<i>Ma ưm_ê tül ta</i>

9. KHUYẾN CÁO - NHẮC NHỞ- QUAN TÂM - LO LẮNG :

경보 - 권유 - 관심 - 걱정

[Kyeong bô- kyon yu- koan sim- kok chong]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Luôn luôn	항상	<i>Hang sang</i>
Quan tâm	관심	<i>Koan sim</i>
Yên tâm	안심하다	<i>An sim ha ta</i>
Bình an	편안하다	<i>Pyon an ha ta</i>

Cẩn thận	조심하다	<i>Chô sim ha ta</i>
Lo lắng	걱정하다	<i>Kok chong ha ta</i>
Lo lắng, bất an	불안하다	<i>Bul an ha ta</i>
Thay lòng	변절하다	<i>Byon chöl ha ta</i>
Sơ ý	부주의하다	<i>Bu chu ui ha ta</i>
Khổ tâm	고심하다	<i>Kô sim ha ta</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Đừng uống nữa !

[Ma si chi ma sê yô.]

마시지마세요 !

Đừng ồn !

[Si kku rôb chi ma sê yô.]

시끄럽지마세요 !

Cẩn thận !

[Chô sim ha sê yô!]

조심하세요 !

Từ từ.Cẩn thận !

[Ch'ôn ch'ôn hi. Chô sim ha sê yô.]

천천히. 조심하세요 !

Đừng uống quá nhiều !

너무 많이 마시지마세요!

[Nô mu man_i ma si chi ma sê yô.]

Nói nhỏ một chút !

[Chôm chak kê ma re chu sê yô.]

좀 작게 말해주세요 !

Đừng lo lắng .

걱정하지마세요 .

[Kok chơng ha chi ma sê yô.]

Đừng ngần ngại .

주저하지마세요.

[Chu chơ ha chi ma sê yô.]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

• **Đừng ồn, yên tĩnh một chút để người khác làm việc chứ .**

다른 사람들이 근무하기 위해서 시끄럽지 마세요.

[Ta rưl sa ram tư rì kưn mu ha ki uy he sơ si kư rơb chi ma sê yô.]

Chương trình ti vi đang hay mà .

텔레비전 프로그램이 재미있습니다.

[Thê lê bì chơn phư rô kư rem_i che mi ít sưm nì ta.]

Muốn xem thì vặn nhỏ âm thanh lại một chút, ồn quá sao làm việc được .

보려면 음성을 작게 조정하세요. 너무 시끄럽습니다.

[Bô rươ myon ưm sơng_ưl chak kê chô chơng ha sê yô. Nơ mu si kư rơb sưm nì ta.]

Vâng, để tôi vặn nhỏ lại .

네, 음성을 작게 조정할 것입니다.

[Nê, ưm sơng_ưl chak kê chô chơng hal kơs_im nì ta.]

• Thôi, anh đừng có uống nữa, uống nữa là say đấy .
당신은 더 마시지 말고 취할거예요.
[Tang sin_ưn tơ ma si chi mal kô ch'uy hal kơ yê yô.]

Để anh uống thêm một ly mà, một ly nữa thôi .
제가 1 잔밖에 안 마시겠습니다.
[Chê ka han chan bakk_ê an ma si kêt sưm ni ta.]

Không được, mặt đã đỏ hết rồi kìa .
안돼요. 얼굴이 빨게졌습니다.
[An toe yô. Ôl ku ri bal kê chyot sưm ni ta.]

Tí nữa anh còn phải lái xe về nhà nữa .
좀 이다가 집까지 운전해야합니다.
[Chôm i ta kka chib ka chi un chơn he ya ham ni ta.]

Anh đi xe nhanh quá, như vậy không an toàn .
너무 빨리 운전했어요. 그러면 안전하지않 겠
습니다.
[Nơ mu bbal li un chơn hess_ơ yô. kư rơ myon an chơn ha
chi an kêss sưm ni ta.]

Tôi có việc gấp, cần đi nhanh hơn .
급한 일이 있으니까 빨리 가주 세요.
[Kưb han i ri iss_ư ni kka bbal li ka chu sê yô.]

Nhưng cũng không thể chạy nhanh như thế .
그렇지만 그런대로 빨리 운전할 수 없습니다.
[Kư rơ chi man kư rơn te rô bbal li un chơn han su ơb sưm ni

ta.]

Không sao đâu, kỹ thuật đi xe mô tô của tôi rất tốt .
괜찮아요. 제 오토바이 기술이 아주 좋아요.
[Koen ch'an_a yô. Chê ô tô bì kĩ su ri a chu chô a yô.]

Đi quá nhanh dễ xảy ra tai nạn .
너무 빨리 가면 사고나기가 쉽습니다.
[Nơ mu bbal lu ka myon sa kô na kĩ ka suyp sŭm ni ta.]

Cần phải chú ý an toàn giao thông chứ .
교통 안전을 주의해야합니다.
[Kyô thông an chon_ul chu ưi he ya ham ni ta.]

Tôi biết rồi, tôi sẽ cẩn thận mà .
알았어요. 제가 조심하겠습니다.
[A rass_ơ yô. Chê ka chô sim ha kêss_ơ yô.]

☛ Anh ở đâu vậy, sao nhiều ngày không gọi điện thoại cho em ?

당신은 어디에 다녔습니까 ? 왜 몇일전에 안
전화했습니까 ?

[Tang sin_ưn ơ ti ê ta nyot sŭm ni kka? Oe myơ ch'il chon_ê
an chon hoa het sŭm ni kka?]

Điện thoại của anh hết tiền rồi, ở nông thôn không ai bán
thẻ cả .

핸드폰 돈이 없어요. 농촌에 전 화카드 파는 곳
이 없어요.

[Heng tư phôn tôn_i ơbs_ơ yô. Nông ch'ôn_ê chon hoa kha tư

pa nưn kô_s_i ơbs_ơ yô.]

Sao anh không biết ra bưu điện gọi cho em ? Anh không biết em lo lắng lắm sao ?

왜 우체국에 가지않 아 요 ? 내가 얼마나 걱정했는지 알아요 ?

[Oe tang sin nưn u ch'ê kuk_ê ka chi an_a yô? Ne ka ơ ma na kơk chơng het nưn chi a ra yô ?]

**Anh biết, nhưng bưu điện xa lắm, ở đây là nông thôn mà .
알아요. 그렇지만 여기는 농촌때 문에 우체 국
이 아주 멀니다.**

[A ra yô. kư rơ chi man ơ ki nưn nông ch'ôn tte mun_ê u ch'ê kuk_i a chu mơm ni ta.]

Ăn uống của anh thế nào ? Khi nào thì anh có thể về nhà ?

당신은 마시고 먹는 것이 어때요 ? 언제 돌아갈 수 있어요 ?

[Tang sin_ưn ma si kô mơm nưn kơs_i ơ tte yô ? Ơn chê tô ra kal su iss_ơ yô ?]

Anh ăn uống rất khỏe, đã xong việc ở đó rồi, đang trên đường về nhà đây .

**제가 잘 먹었어요. 거기서 일을 다 끝냈습니다.
지금 집에 돌아 가고있 습니다.**

[Chê ka chal mơm_ơss_ơ yô. Kơ ki sơ i rưl ta kưm net sưm ni ta. Chi kưm chib_ê tô ra ka kô it sưm ni ta.]

Vậy em yên tâm rồi .

그러면 안심시켰습니다.

[Kư rơ myon an sim si khyot sŭm ni ta.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Yên tĩnh	조용하다	Chô yông ha ta
Hay	재미있다	Che mi it ta.
Điều chỉnh	조정하다	Chô chơng ha ta
Âm thanh	음성	Ưm sŏng
Say	취하다	Ch'uy ha ta
Lái xe	운전하다	Un chon ha ta
An toàn	안전	An chon
Việc gấp	급한 일	Kŭb han il
Kỹ thuật	기술	Ki sul
Xảy ra	발생하다	Bal seng ha ta
Sự cố	사고	Sa kô
Giao thông	교통	Kyô thông
Túi xách	가방	Ka bang
Cố gắng	노력하다	Nô lyok ha ta
Điện thoại di động	핸드폰	Hen tư phôn
Thẻ điện thoại	전화카드	Chon hoa kha tư

10. QUYẾT TÂM - LÒNG TIN : 결심 믿음

[Kyŏl sim - mit tŭm]

☛ **Từ vựng theo chủ đề:**

Quyết tâm	결심하다	Kyŏl sim ha ta
-----------	------	----------------

Lòng tin	믿음	<i>Mit_ưm</i>
Bảo đảm	확실하다	<i>Hoak sil ha ta</i>
Nỗ lực	노력하다	<i>Nô lyok ha ta</i>
Thành công	성공하다	<i>Song kông ha ta</i>
Kiên quyết	단단히 결심하다	<i>Tan tan hi kkyol sim ha ta</i>
Kiên trì	견지하다	<i>Kyon chi ha ta</i>
Ý chí	의지	<i>Uí chi</i>
Bỏ cuộc	포기하다	<i>Phô ki ha ta</i>
Mục đích	목적	<i>Môk chok</i>
Nản lòng	낙심하다	<i>Nak sim ha ta</i>
Thiên tài	재능	<i>Che nung</i>
Dũng khí	용기	<i>Yông ki</i>

☛ **Câu ngắn thường dùng:**

Có lòng tin .

[Mit_ưm_i it sưm ni ta.]

믿음이 있습니다.

Rất có quyết tâm .

[A chu kkyol sim ham ni ta.]

아주 결심합니다.

Nhất định phải.....

[Hoak sil hi...]

확실히

Dù sao cũng.....

[Ơ ch'et tũn...]

어쨌든.....

Có năng khiếu.....

[Che nưng_i it sũm ni ta.]

재능이 있습니다.

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ Sau khi tốt nghiệp trung học, anh làm gì ?

고등학교를 졸업한 후에 무슨 일을 하려고
합니까 ?

[Kô tũng hak kyô rưl chô rob han hu ê mu sũm_i rưl ha ryô
kô ham ni kka?]

Tôi quyết tâm thi vào đại học kinh tế .

경제 대학교에 시험을 볼것입 니 다.

[Kyong chê te hak_yô ê si hơm_ul bôl kơs_im ni ta.]

Anh đang học lớp mấy ?

몇 급반에 공부하고 있습니까 ?

[Myot kưb ban_ê kông bu ha kô it sũm ni kka?]

Bây giờ đang học lớp 12 .

12 급반에 공부하고 있습니다.

[Sib_i kưb ban_ê kông bu ha kô it sũm ni ta.]

Tôi đang cố gắng chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp trung học .

중학 시험을 준비하고 있습니다.

[Chung hak si hơm_ul chun bi ha kô it sũm ni ta.]

Tôi chúc anh thành công .

성공을 축하합니다.

[Sơng kông_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Anh ta hạ quyết tâm thì chắc chắn làm tốt.

그 사람은 결심하면 확실히 잘 할 수 있겠
습니다.

[Kư sa ram_ưn kyot sim ha myon hoak sil hi chal hal su it kêt
sưm ni ta.]

☛ **Anh ấy nói tiếng Hàn thế nào rồi ?**

그 사람의 한국말이 어떻습니 까 ?

[Kư sa ram_ưi han kung ma ri ơ tư sưm ni kka?]

Anh ta nói còn kém lắm.

그 사람의 한국말이 아직 잘 못 해요.

[Kư sa ram_ưi han kung ma ri a chik chal mô the yô.]

**Quyển sách này dày quá, trong một tuần có thể đọc hết
không ?**

이 책이 너무 두꺼워요. 1 주일동 안 다 읽을 수
있어요 ?

[i ch'ek_i nyo mu tu kko ươ yô. il chu il tông han ta il kưl su
iss_ơ yô?]

Bất kể thế nào cũng phải đọc cho hết.

어쨌든 다 읽어야합니다

[O chet tưn ta il kơ ya ham ni ta.]

☛ **Tiếng Anh khó như thế, anh đọc nổi không ?**

영어 공부가 어려운데 공부할 수 있습니까 ?

[Yơng ơ kông bu ka ơ ryơ un tê kông bun hal su it sưm ni
kka?]

Người ta học được, tôi cũng sẽ học được .

다른 사람이 공부할 수 있으면 저도 공부할 수
있어요.

*[Ta rùn sa ram_i kông bu hal su iss_ư myon chơ tô kông bu
hal su iss_ơ yô.]*

**Tiếng Hàn bạn cũng khá, tiếng Pháp bạn cũng giỏi, bạn
là thiên tài (có năng khiếu) về sinh ngữ .**

당신의 한국말 과 프랑스말도 잘 합니다.
당신은 외국어에 대해서 천재입니다.

*[Tang sin ưi han kuk man.koa phư rang sư mal tô cha ram ni
ta.Tang sin_ưn ôê kuk_ơ ê te he sư ch'ư che im ni ta.]*

Cũng không phải đâu, mình chỉ cố gắng hơn thôi .

그렇지않아요. 열심히 공부하면 성공할 것입
니다.

*[Kư rơ chi an_a yô. Yư sim hi kông bu ha myon sưng kông hal
kưs_im ni ta.]*

**Chỉ cần nỗ lực không dừng, thì nhất định có thể đạt được
mục đích .**

끊임없이 노력하면 확실히 목적 을 달성할 수
있어요.

*[Kkưn_im ôbs_i nô lyưk ha myon hoak sil hi môk chưk_ư tal
sưng hal su iss_ơ yô.]*

Bạn có lòng tin như thế không ?

그런대로 믿음이 있습니까 ?

[Kư rưn te rô mưt_ưm_i it sưm ni kka?]

Chỉ cần không nản lòng, tôi tin bạn thực hiện được .

낙심하지않으면 확실히 실현할 수 있습니다.

[Nak sim ha chi an_ư myon hoak sil hi si ryon hal su it sim ni ta.]

Đúng vậy, nản lòng ở ngay bên cạnh của thất bại .

그래요. 낙심하면 실패하는 것을 시인했습니다.

[Kư re yô. nak sim ha myon sil phe ha nưn kưs_ưl si in het sim ni ta.]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Kinh tế	경제	Kyong chê
Không thay đổi	안 바꾸다	An ba kku ta
Kính phục	탄복하다	Than bôk ha ta
Xác định	확정하다	Hoak chơng ha ta
Không những	...뿐만 아니라	...bbun man_a ni ra
Mà còn	이기도 하다	I ki tô ha ta
Xưa nay	언제나	Ơn chê na
Tuyệt vời	대단히	Te tan hi
Không dừng	끊임없이	Kkưn_im ôbs_i
Đạt được	달성하다	Tal song ha ta
Thực hiện	실현하다	Si ryon ha ta
Hàng xóm	이웃	I ut
Đầy đủ	충분하다	Ch'ung bun ha

		ta
Hoàn thành	완성하다	Oan song ha ta

11. CHIA BUỒN - LUYỆN TIẾC : 슬픔을 그리움

[Sul pum kư ri um]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Đáng tiếc	유감스럽다	Yu kam sư rơb ta
Không may	불행하다	Bu reng ha ta
Hiếu lắm	오해하다	Ô he ha ta
Liên can	관계있다	Koan kê it ta
Liên đới	공동 책임	Kông tông ch'ek_im
Khắc phục	극복하다	Kưk bōk_ha ta
Di chúc	유서	Yu sơ
Xảy ra	발생하다	Bal seng ha ta
Do vì	왜냐하면...	Oe nya ha myon
Tạ thế	죽다	Chuk ta
Qua đời	사망하다	Sa mang ha ta
Hết sức	전력하다	Chon lyok ha ta
Phúng viếng	죽은 자 를 위해 제 목을 바치다	Chuk_ưn cha rưl uy he chē mōk_ưl ba ch'i ta
Chia buồn	슬픔을 나누다	Sul phum_ưl na nu ta

사건이 어떻게 일어났습니까 ?

[Sa kon_i ơ tơ kê i rơ nat sũm ni kka ?]

Tôi cũng không rõ, chỉ nghe nói là do hiểu lầm .

저도 몰라요. 오해하다고 들었습니다.

[Chơ tô mô la yô. ô he ha ta kô tư rơt sũm ni ta.]

Thời gian sẽ chứng minh cô ấy không có liên can .

그녀는 관계있는지 시간은 증명 하겠습니까.

[Kư nươ nưn koan kyê it nưn chi si kan_ưn chũng myơng ha kêt sũm ni ta.]

Đúng vậy ! Hy vọng cô ấy có đủ nghị lực để vượt qua.

**그렇습니다 ! 이런 어려운 일을 극복할 수있 기
를 바랍니다.**

[Kư rơ sũm ni ta ! i rơn ơ rươ un i rưt kưk bôk hal su it ki rưt
ba ram ni ta.]

Tôi cũng mong vậy . 저도 그렇게 되기를 바랍니다.

[Chơ tô kư rơ kê toê ki rưt ba ram ni ta.]

☛ Ba của anh Chí mất rồi, anh biết không ?

**Chí 씨의 아버지는 돌아가셨어요. 그 소식을
듣게 되었어요 ?**

[Chi ssi ưi a bơ chi nưn tô ra ka syots_ơ yô. kư sô sik_ưt tư
kê toê ơss_ơ yô ?]

Mất hồi nào vậy ?

언제 돌아가셨어요?

[Ơn chê tô ra ka syots_ơ yô ?]

Hôm qua tôi còn đến bệnh viện thăm bác ấy, bác còn rất khỏe mà .

어제는 병원에 병문안 갔을 때 아직 건강합 니
다.

[*Ơ chê nưn byơng uơn_ê byơng mun_an kass_ưl tte a chik
kơn kang ha ni ta.*]

Mất sáng nay, người nhà và bệnh viện cũng đã cố gắng hết sức rồi .

오늘아침에 돌아가셨어요. 가족과 의사도 모
든 힘을 써버렸습니다.

[*Ô nưl a ch'im_ê tô'ra ka syơts_ơ yô. ka chōk koa ưi sa tô
mô tưn him_ưl ssơ bơ ryot sưm ni ta.*]

Năm nay bác ấy bao nhiêu tuổi rồi .

금년 연세가 어떻게 되었습 니 까 ?

[*Kưm nyơn yơn sê ka ơ tư kê toê ơ sưm ni kka ?*]

98 tuổi, cũng rất thọ rồi .

98 살이 되셨습니다. 너무 오래 살았어요.

[*A hưn yơ tưl sa ri toê syơt sưm ni ta. nư mu ô re sa rass_ơ
yô.*]

Vậy chiều nay mình đi phúng viếng nghe .

그럼, 오늘 오후에 장례식에 갈 까요 ?

[*Kư rưm, ô nưl ô hu ê chang lyê sik_ê kal kka yô ?*]

Thành thật chia buồn cùng anh . Mình thật sửng sốt khi nghe tin bác mất .

당신과 함께 실로 슬픔을 나눕 니다. 우리는 그

소식을 듣고 놀랐습니다.

[Tang sin koa ham kyê sil lô sul phum_ưl na num ni ta. u ri nưn kư sô sik_ưl tưt kô nôl lat sưm ni ta.]

Cảm ơn các bạn đã đến thăm và chia buồn cùng gia đình.

우리 가족과 함께 슬픔을 나눠서 고맙습니다.

[U ri ka chôk koa ham kkê sưm phưm_ưl na nươ sô kô mab sưm ni ta.]

Bác ấy là người tốt, cũng là ân nhân của chúng tôi.

그분은 친절하신 사람이시고 우리의 은인입니다.

[Kư bun_ưn ch'in chôl han sa ram_i si kô u ri ưi_ưn_in_im ni ta.]

Khi nào đưa đám vậy?

장례식은 언제 진행할 겁니까?

[Chang nê sik_ưn ơn chê chin heng hal kơm ni kka?]

Ngày mốt, ngày.....tháng.....giờ sáng di quan.

모레 아침,년....월....일.....시입니다.

[Mô rê a ch'im, ...nyơn...uơl...ilsi im ni ta.]

Xin bạn bớt đau buồn. 당신은 너무 피하지마세요.

[Tang sin_ưn nơ mu sul phơ ha chi ma sê yô.]

Cảm ơn hai bạn.

두분을 감사합니다.

[Tu bun_ưl kam sa ham ni ta.]

☛ Vợ chồng Thanh Lam lại tính chuyện ly dị. Cô ta đã

hai ngày không về .

Thanh Lam 부부는 이혼하려고 합니다. 그녀는 이틀동안 안 돌아갔어요.

[Thanh Lam bu bu nưn i hôn ha ryô kô ham ni ta. kư nưr nưn i thưi tông_an an tô ra kats_ơ yô.]

Sao lại như thế, lần này là lý do gì ?

왜요 ? 이번 어떤 이유가 일어났 습니까 ?

[Oe yô ? i bưn ơ tton i yu ka i rơ nat sưm ni kka ?]

Mình cũng không biết nữa .

저도 몰랐습니다. [Chơ tô mô lat sưm ni ta.]

Tôi đi tìm gặp cô ấy hỏi kỹ xem .

제가 그녀를 자세히 물어 볼 것 입니다.

[Chê ka kư nưr rưl cha sê hi mu rơ bôl kơs_im ni ta.]

Mong đừng xảy ra điều gì đáng tiếc .

애석한 일이 안 발생하길 바랍니다.

[E sôk_han i ri an bal seng ha kil ba ram ni ta.]

Mong họ sum họp trở lại .

그들은 다시 만나기를 바랍니다.

[Kư tư rưn ta si man na ki rưl ba ram ni ta.]

• Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Rõ ràng	명백하다	Myông bek_ha ta
Chứng minh	증명하다	Chưng myông ha ta

Kiên cường	의지가 굳다	Uí chí ka kut ta
Tuổi tác	연령	Yon lyong
Cao tuổi	고년	Kô nyon
Chân thành	성실하다	Song sil ha ta
Ân nhân	은인	Un_in
Thấp nhang	향을 피우다	Hyang_ul phi u ta
Mặc niệm	묵념하다	Muk nyom ha ta
Vòng hoa	화환	Hoa hoan
Cáo tử	헤어지다	Hê ơ chí ta
Ly hôn	이혼하다	I hôn ha ta

12. ĐỊA CHỈ - NƠI Ở: 주소 - 사는 곳

[Chu sô – sa nưn kôt]

☛ Từ vựng theo đề tài:

Đường	거리	Kơ ri
Đường phố	가로	Ka rô
Hẻm	좁은길	Chôb_ưn kil
Hẻm	골목길	Kôl môk kil
Số nhà	번지	Bơn chí
Lầu	층	Ch'ưng
Tầng	층	Ch'ưng
Quốc gia	국가	Kuk ka
Tỉnh	성	Song
Thành thị	시내	Si ne

Huyện	현	<i>Hyon</i>
Quận	군	<i>Kun</i>
Phường	동	<i>Tông</i>
Xã	마을 (사)	<i>Ma ul (Sa)</i>
Ấp	읍	<i>Uỷ</i>
Thị trấn	도시	<i>Tô si</i>
Làng xã	마을	<i>Ma ul</i>
Thôn làng	촌락	<i>Ch'ôn lak</i>
Địa chỉ	주소	<i>Chu sô</i>
Địa chỉ nơi ở	거주지	<i>Kơ chu chi</i>
Nhà	집	<i>Chib</i>
Chung cư	아파트	<i>A pa thư</i>
Nhà cao tầng	고층빌딩	<i>Kô ch'ưng building</i>
Villa	빌라	<i>Bi la</i>
Phòng	방	<i>bang</i>

☞ Câu ngắn thường dùng:

Nhà bạn ở đâu ? 집은 어디입니까 ?

[Chib_ưn ơ ti im ni kka ?]

Anh ở đâu ? 당신은 어디에 사십니까 ?

[Tang sin_ưn ơ ti ê sa sim ni kka ?]

Anh ở phòng số mấy ? 몇 호실입니까 ?

[Myơt hô sil im ni kka ?]

.....tại đâu ?

.....에서 [.....ê sơ]

Đến.....phải đi như thế nào ?

....까지 어떻게 갈까요 ?

[.....kka chi ơ ttrơ kê kal kka yô ?]

Cách đây có xa không ? 여기에서 멀니까 ?

[Yơ ki ê sơ mơm ni kka ?]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Bạn ở tại chỗ nào ?**

당신은 어디에 사십니까 ?

[Tang sin_ưn ơ ti ê sa sim ni kka ?]

Tôi ở tại chung cư An Đông.

제가 An Đông 아파트에 삽니다.

[Chê ka An Đông a pa thư ê sam ni ta.]

Số mấy?

몇 번지입니까 ?

[Myơt bơn chi im ni kka ?]

Số 156, đường Trần Hưng Đạo B.

Trần Hưng Đạo B 길, 156 번지 입니다.

[Tran Hung Dao B kil, bek_ô sib yuk bơn chi im ni ta.]

☛ **Công ty Sao Mai ở đâu ?**

Sao Mai 회사가 어디입니까 ?

[Sao Mai hoê sa ka ơ ti im ni kka ?]

Ở quận một. 1 군에 있어요. [Il kun_ê its_ơ yô.]

Phường mấy ?

[Myot tông ê its_ơ yêu ?]

몇동에 있어요 ?

Phường bốn.

[Sa tông ê its_ơ yêu.]

04동에 있어요

Số mấy ? Đường gì ?

[Mu sừn kil, myot bốn chi im ni kka ?]

무슨 길, 몇 번지입니까 ?

Số nhà 53 đường Ngô Đức Kế.

Ngô Đức Kế 길, 53 번지입니다.

[Ngo Đức Ke kil, ô sib sam bốn chi im ni ta.]

Anh ở chỗ nào ?

[Ơ ti ê sa sim ni kka ?]

어디에 사십니까 ?

Tôi ở trong ký túc xá .

[Ne ka ki suk sa ê sam ni ta.]

내가 기숙사에 삽니다.

Anh ở phòng số mấy ?

[Myot hô sil im ni kka ?]

몇 호실입니까 ?

Tôi ở toà nhà số 6, phòng số 623.

6 번지 빌딩, 623 호실입니다.

[Yuk bốn chi building, yuk bek_i sib sam hô sil im ni ta.]

Chủ nhật anh có ở ký túc xá không ?

일요일 기숙사에 있어요 ?

[i ryô il ki suk sa ê its_ô yêu ?]

Có, hoan nghênh bạn đến chơi.

예, 놀러오면 환영합니다.

[Yê, nôl lơ ô myôn hoan yông ham ni ta.]

☛ Hương Lan, nhà Ngọc Lệ ở đâu vậy ?

Hương Lan, Ngọc Lệ 집은 어디 인지 아세요 ?

[Huong Lan, Ngoc Le chib_ưn ơ ti in chi a sê yô ?]

Ở số 603, đường hậu Giang quận 6.

Hậu Giang 길, 6 군, 603 번지 입 니다.

[Hau Giang kil, yuk kun, Yuk bek sam bôn chi im ni ta.]

Tôi muốn đến nhà cô ấy vào ngày mai.

내일은 그녀 집에 가고싶은데요.

[Ne i rưn kư nư chib_ê ka kô sip_ưn tê yô.]

Bạn không quen đường, chúng ta đi chung đi !

길을 몰라서 함께 갑시다.

[Ki rưl mô la sơ ham kkê kab si ta.]

Thế thì hay quá. 그렇게 되면 좋겠어요.

[Kư rư kê toê myôn chô kêss_ơ yô.]

☛ Lâu ngày không gặp, anh dọn nhà đi đâu rồi ?

오랜만입니다. 어디에 이사갔 어 요 ?

[Ô ren man_im ni ta. ơ ti ê i sa kass_ơ yô ?]

Tôi dọn nhà đến tỉnh Nghệ An hai năm nay rồi.

내가 2 년전 Nghệ An 성에 이사 갔어요.

[Ne ka i nưn chơn Nghe An sōng_ê i sa kass_ơ yô.]

Địa chỉ mới của bạn ở đâu ?

새 주소는 어디입니까 ?

[Se chu sô nưn ơ ti im ni kka ?]

Số 543, đường Nguyễn Huệ, thành phố Vinh.

Vinh 시내, Nguyễn Huệ 길, 543 번 지입니다.

[Vinh si ne, Nguyen Hưe kil, ô bek sa sib sam bưn chi im ni ta.]

Anh vẫn còn ở Huế chứ.

당신은 Huế에 살고있지요 ?

[Tang sin_ưn Hưe ê sl kô it chi yô ?]

Vâng, vẫn còn ở chỗ cũ. 예, 옛 집에 살고있어요.

[Yê, yêl chib_ê sal kô its_ơ yô.]

☛ Đại sứ quán Hàn Quốc ở đâu ?

한국 대사관이 어디입니까 ?

[Han kuk te sa koan_i ơ ti im ni kka ?]

Đóng ở Hà Nội.

한국 대사관은 하노이에 있어요.

[Han kuk te sa koan_ưn HaNoi ê its_ơ yô.]

Anh biết địa chỉ chính xác không ?

정확한 주소가 어디인지 아세요 ?

[Chơng hoak han chu sô ka ơ ti in chi a sê yô ?]

Số 48, đường Hoàng Diệu.

Hoàng Diệu 길, 48 번지입니다.

[Hoang Dieu kil, sa sib pal bưn chi im ni ta.]

Có lãnh sự quán đóng tại thành phố Hồ Chí Minh không ?

영사관이 호치민시에 있지요 ?

[Yong sa koan_i hô ch'i min si ê it chi yô ?]

Ở thành phố Hồ Chí Minh có lãnh sự quán Hàn Quốc.

한국 영사관은 호치민시에 있어요.

[Han kuk yong sa koan_ưn hô ch'i min si ê its_ơ yô.]

Bạn có biết lãnh sự quán Hàn Quốc ở đâu không ?

한국 영사관이 어디인지 아세요 ?

[Han kuk yong sa koan_i ơ ti in chi a sê yô ?]

Ở số 37 đường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1.

1 군, Nguyễn Cư Trinh 길, 37 번지 입니다.

[Il kun, Nguyen Cu Trinh gil, sam sib chil bon chi im ni ta.]

Tôi cần làm một ít văn bản gửi đến Hàn Quốc.

한국으로 문서를 좀 부치고싶은데요.

[Han kuk_ư rô mun sơ rul chôm bu ch'i kô sip_ưn tê yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Nhà cao tầng	높은 집	Nôp_ưn chib
Công ty	회사	Hoê sa
Lưu học sinh	유학생	Yu hak seng
Ký túc xá	기숙사	Ki suk sa
Biết, biết rõ	잘 알다	Chal al ta
Dọn	이사가다	I sa ka ta
Chỗ cũ	옛 집	Yêt chib
Cùng	...함께	Ham kkê
Đại sứ quán	대사관	Te sa koan
Lãnh sự quán	영사관	Yong sa koan

Chính xác	정확하다	<i>Chơng hoak ha ta</i>
Đại biểu	대표	<i>Te pyô</i>
Gửi	부치다	<i>Bu ch'i ta</i>
Đóng tại	에서	<i>....ê sơ</i>
Kinh tế	경제	<i>Kyơng chê</i>
Văn hóa	문화	<i>Mun hoa</i>
Nơi làm việc	직장	<i>Chik chang</i>
Văn phòng	사무실	<i>Sa mu sil</i>
Lo (việc giấy tờ)	서류를 준비하다.	<i>Sơ ruy rư chun bi ha ta</i>

13. PHƯƠNG HƯỚNG - VỊ TRÍ: 방향 - 위치

[Bang hang – uy ch'i]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

* Phương hướng vị trí:

Trên	위	<i>Uy</i>
Dưới	밑, 아래	<i>Mit, a re</i>
Bên trên	위에	<i>Uy ê</i>
Phía trên	위쪽	<i>Uy ch'ôk</i>
Bên dưới	밑에	<i>Mith ê</i>
Phía dưới	밑쪽	<i>Mith ch'ôk</i>
Trước	앞	<i>Ap</i>
Sau	뒤	<i>Tuy</i>
Phía trước	앞쪽	<i>Ap ch'ôk</i>
Mặt trước	앞면	<i>Ap myon</i>

Phía sau	뒤쪽	<i>Tuy ch'ôk</i>
Mặt sau	뒷면	<i>Tuyt myon</i>
Đông	동	<i>Tông</i>
Nam	남	<i>Nam</i>
Tây	서	<i>Sơ</i>
Bắc	북	<i>Buk</i>
Trái	왼	<i>Oên</i>
Phải	오른	<i>Ô rưn</i>
Phía trái, bên trái	왼쪽	<i>Oên ch'ôk</i>
Bên phải	오른 쪽	<i>Ô rưn ch'ôk</i>
Trong	안	<i>An</i>
Ngoài	밖	<i>Bakk</i>
Bên trong	안에	<i>An_ê</i>
Mặt trong	안면	<i>An myon</i>
Bên ngoài	밖에	<i>Bakk_ê</i>
Mặt ngoài	밖면	<i>Bakk myon</i>
Ở đây	여기	<i>Yơ ki</i>
Ở đó	거기	<i>Kơ ki</i>
Bên này	이쪽	<i>I ch'ôk</i>
Bên kia	저쪽	<i>Chơ ch'ôk</i>
Ở kia	저기	<i>Chơ ki</i>
Ở giữa	사이에	<i>Sa i ê</i>
Kế bên	옆	<i>Yop</i>
Kế bên vách	옆에	<i>Yop_ê</i>
Nơi này	이곳	<i>I kôt</i>
Nơi kia	그곳	<i>Kư kôt</i>

☛ Từ nghi vấn hỏi về địa điểm và phương hướng:

Đâu ? 어디 [Ơ ti]

Bên nào ? 어느쪽 [Ơ nư chốk?]

Địa phương nào ? 어느 지방입니까 ?
[Ơ nư chi bang im ni kka ?]

Nơi nào ? 어느 곳입니까 ?
[Ơ nư kô_s_im ni kka ?]

Ở đâu ? 어디에서 [Ơ ti ê sơ]

☛ Câu ngắn thường dùng:

Ra từ..... ...에서 나왔어요.
[...ê sơ na oass_ơ yô.]

Về từ..... ...에 다녀왔어요.
[...ê ta nư oass_ơ yô.]

Vào từ... ...에 들어왔어요.
[...ê tư rơ oass_ơ yô.]

Khởi hành từ...에서 출발했어요.
[...ê sơ ch'ul ba ress_ơ yô.]

Đến từ..... ...에서 왔습니다.
[ê sơ oat sưm ni ta....]

Đi về hướng.....쪽으로 갑니다.
[ch'ôk_ư rô kam ni ta.]

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

☛ Anh trai đang ở đâu ?
형님은 어디에 있어요 ?
[Hyông nim_ưn ơ ti ê iss_ơ yô ?]

Anh ấy ở trong phòng ngủ
그는 침실에 있어요.
[Ku nưn ch'im si rê iss_ơ yô.]

Anh ấy ở trong phòng ngủ làm gì ?
침실에 무엇을 하십니까 ?
[Ch'im si rê mu ơs_ưl ha sim ni kka ?]

Anh ấy ở trong phòng ngủ nghe nhạc.
침실에 음악을 듣습니다.
[Ch'im si rê ưm_ak_ưl tut sưm ni ta]

☛ Mẹ đi đâu rồi ? 어머니는 어디에 다녔습니까 ?
[Ơ mơ ni nưn ơ ti ê ta nyot sưm ni kka ?]

Mẹ không đi ra ngoài, mẹ ở trong bếp.
어머니는 주방에 있습니다.
[Ơ mơ ni nưn chu bang ê it sưm ni ta.]

☛ Xin hỏi, tòa nhà số 8 ở đâu ?
실례지만 8 번지 건물이 어디입니까 ?
[Sil lyê chi man pal bơn chi kơn mu ri ơ ti im ni kka?]

Ở phía trước, chính là tòa nhà kia.
바로 앞에 있는 건물입니다.
[Ba rô ap_ê it nưn kơl mul im ni ta.]

Phòng số 823 ở đâu ? 823 호실이 어디입니까 ?
[Pal bek i sib sam hô si ri ơ ti im ni kka?]

Ở tầng 2 ra khỏi cầu thang đi sang bên trái.
2 층, 계단밖에 왼쪽으로 가세요.
[I ch'ưng, kyê tan bakk_ê oên ch'ôk_ư rô ka sê yô.]

❖ **Bệnh viện ở đâu ? 병원이 어디인지아세요 ?**
[Byơng ươn_i ơ ti in chi a sê yô ?]

Đi thẳng theo hướng này thì đến bệnh viện.
이쪽으로 곧장 가면 병원이 나와요.
[I ch'ôk_ư rô kô chang ka myơn byơng ươn_i na oa yô.]

Cách đây có xa không ? 여기에서 멀니까 ?
[Yơ ki ê sơ mơn ni kka ?]

Không xa lắm, ngay đối diện bưu điện.
멀지않아요. 우체국과 마주 대합니다.
[Mơl chi an_a yô. U ch'ê kuk koa ma chu te ham ni ta.]

❖ **Bản đồ treo ở đâu ?**
지도가 어디에 걸립니까 ?
[Chi tô ka ơ ti ê kơl lim ni kka?]

Treo kế bên cửa sổ đi.
창문옆에 걸려있습니다.

[Ch'ang mun yop_ê kôl lyô it sôm ni ta.]

Căn phòng này lung tung quá, anh xem kìa.

방이 엉망이에요. 좀 구경하 세 요.

[Bang_i ông mang i ê yô. Chôm ku kyông ha sê yô.]

Trên bàn để đầy thức ăn.

식탁위에 많은 음식을 놓았습니 다.

[Sik thak uy ê man_ưm ưm sik_ưl nô at sôm ni ta.]

Kế bên tủ sách toàn là rác.

책장옆에 쓰레기가 많이 있어요.

[Ch'ek chang yop_ê ssư rê ki ka man_i iss_ô yô.]

Xem anh thật là bê bối.

거울에 보세요. 너무 더럽군요 .

[Kô u rê bô sê yô. Nô mu tơ rơb kun_yô.]

Phòng của bạn trang trí thật đẹp.

방은 아름답게 장식했습니다.

[Bang_ưn a rưm tab kê chang sik hess sôm ni ta.]

Bạn quá khen. 너무 칭찬했습니다.

[Nô mu ch'ing ch'an hess sôm ni ta.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Phòng ngủ	침실	Ch'im sil
Âm nhạc	음악	Ưm_ak
Nhà bếp	주방	Chu bang
Cầu thang	계단	Kyê tan

Nội tỉnh	시내	<i>Si ne</i>
Tủ sách	책장	<i>Ch'ek chang</i>
Bệnh viện	병원	<i>Byong uon</i>
Đi thẳng	곧장 가다	<i>Kô chang ka ta</i>
Bưu điện	우체국	<i>U ch'ê kuk</i>
Bản đồ	지도	<i>Chi tô</i>
Treo	걸다	<i>Kol ta</i>
Cửa sổ	창문	<i>Ch'ang mun</i>
Thấp	낮다	<i>Nat ta</i>
Cao	높다	<i>Nôp ta</i>
Lộn xộn	엉망이다	<i>Ōng mang i ta</i>
Tủ	찬장	<i>Ch'an chang</i>
Rác	쓰레기	<i>Ssư rê ki</i>
Già áo	옷걸이	<i>Ôt kơ ri</i>
Áo khoác	외투	<i>Oê thu</i>
Cửa sổ	창문	<i>Ch'ang mun</i>
Ghế	의자	<i>Uí cha</i>
Bê bối	더럽다	<i>Tơ rơp ta</i>
Bố trí	배치하다	<i>Be ch'i ha ta</i>
Bàn ăn	식탁	<i>Sik thak</i>
Đầy đủ	충분하다	<i>Ch'ung bun ha ta</i>
Giá sách	책선반	<i>Ch'ek sôn ban</i>
Bàn học	책상	<i>Ch'ek sang</i>
Giường	침대	<i>Ch'im te</i>
Tiện lợi	편리하다	<i>Pyon li ha ta</i>

14. KHOẢNG CÁCH: 간격 [Kan kyok]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Xa	멀다	Mol ta
Gần	가깝다	Ka kkab ta
Cách, cách nhau	...에서	...ê sơ
Cây số (km)	킬로미터	Kilômithơ
Bao xa	얼마나 멀다	Ol ma na mol ta
Bao lâu	얼마나	Ol ma na
Ngã tư	4 거리	Sa kơ ri
Ngã ba	3 거리	Sam kơ ri
Phụ cận	인접한	In chơb han

☛ Câu ngắn thường dùng:

Từ đây đến đó có xa không ?

여기에서 거기까지 먼니까 ?

[Yơ ki ê sơ kơ ki kka chi mơn ni kka ?]

Từ đây đến đó phải đi bao lâu ?

여기서 거기까지 얼마나 걸립니까 ?

[Yơ ki sơ kơ ki kka chi ol ma na kơ lim ni kka ?]

Từ đây đến đó bao nhiêu cây số ?

여기서 거기까지 몇 킬로미터입니까 ?

[Yơ ki sơ kơ ki kka chi myot kilômithơ im ni kka ?]

Ở ngay ngã tư phía trước.

앞쪽 4 거리에 있어요.

[Ap ch'ôk sa kơ ri ê iss_ơ yô.]

ĐÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Từ đây đến đó bao xa ?**

여기서 거기까지 얼마나 먼니까 ?

[Yơ ki sơ kơ ki kka chi ơ ma na mơn ni kka?]

Khoảng ba cây số. 3 킬로미터쯤.

[Sam kilômithơ ch'ưm.]

Đi bộ phải bao lâu mới đến ?

걸어가면 몇시간 걸립니까 ?

[Kơ rơ ka myơn myơt si kan kơ lim ni kka?]

Nhanh nhất cũng hết nửa giờ.

빨라도 반시간 걸립니다.

[Bbal la tô ban si kan kơ lim ni ta.]

Đi xe thì sao ?

차로 가면 어떻습니까 ?

[Ch'a rô ka myơn ơ ttơ sưm ni kka?]

Cũng phải mất 10 phút. 10 분쯤 걸립니다.

[Sib bun ch'ưm kơ lim ni ta.]

☛ **Vũng Tàu cách TP HCM bao xa ?**

Vũng Tàu 는 호치민시에서 얼마나 먼니까 ?

[Vung Tau nưn hô ch'i min si ê sơ ơ ma na mơn ni kka ?]

Rất gần, chỉ khoảng 100 trăm cây số.

가까워요. 100 킬로미터쯤.

[A chu ka ka uơ yô. bek kilômithơ ch'ưm.]

Đi xe hơi phải mất bao nhiêu thời gian ?

자동차로 몇시간 걸립니까 ?

[Cha tông ch'a rô myơt si kan kơl lim ni kka ?]

Hai giờ là đến nơi. 2 시간 후에 도착할 수있어요.

[Tu si kan hu ê tô ch'ak hal su iss_ơ yô.]

☛ **Đi Đà Lạt thì sao ? 다랏에 가면 어떻습니까 ?**

[Đa Lat ê ka myơn ơ tơ sưm ni kka?]

Đà Lạt tương đối xa, cách đây hơn 300 trăm cây số.

좀 멀어요. 여기서 300 킬로미터 쯤 멍니다.

[Chôm mơ rơ yô. Yơ ki sơ sam bek kilômithơ chưm mơm ni ta.]

Xe hơi phải chạy 6 tiếng mới tới.

자동차로 6 시간 걸립니다.

[Cha tông ch'a rô yơ sơt si kan kơl lim ni ta.]

☛ **Nhà bạn cách trường học xa không ?**

집은 학교에서 멍니까 ?

[Chib_ưm hak kyô ê sơ mơm ni kka?]

Trường học cách nhà tôi rất gần.

학교가 우리집에서 아주 가깝습 니다.

[Hak kyô ka u ri chib_ê sơ a chu ka kkab sưm ni ta.]

Đến nhà anh thì sao ? 당신 집까지 멍니까 ?

[Tang sin chib kka chi mơm ni kka?]

Cách nhà tôi rất gần.

우리집에서 아주 가깝습니다.

[U ri chib_ê sơ a chu ka kkab sũm ni ta.]

☛ **Xin hỏi, xung quanh sân bay có khách sạn nào không?**

실례지만 공항주위에 호텔이 있습니까?

[Sil lyê chi man kông hang chu uy ê hô thê ri it sũm ni kka?]

Gần nhất có khách sạn Tân Sơn Nhất.

근처에 Tân Sơn Nhất 호텔이 있어요.

[Kũn ch'ơ ê Tan Son Nhat hô thê ri iss_ơ yô.]

Tôi phải đi như thế nào? 어떻게 갈까요?

[Ơ tto kê kal kka yô?]

Đi ra ngoài cổng sân bay, ở ngay bên phải.

공항문밖에 나가서 오른쪽에 있어요.

[Kông hang mun bakk_ê na ka sơ ô rũn ch'ôk_ê'iss_ơ yô.]

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Đại khái	대강	Te kang
Đi bộ	걷다	Kot ta
Xe hơi	자동차	Cha tông ch'a
Thiết bị	설비	Sol bi
Hoàn thiện	완벽한	Oan byok han
Khách sạn	호텔	Hotel
Cổng	문	Mun
Nhập cảnh	입국하다	Ib kuk ha ta

Đi taxi	택시로 가다	<i>Thek si rô ka ta</i>
----------------	---------------	-------------------------

15. NHỮNG LỜI CHÚC MỪNG THÔNG THƯỜNG: 축하

[Ch'uk_ha]

Xin chúc mừng bạn .

축하합니다.

[Ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng bạn thi đậu .

합격을 축하합니다.

[Hab kyok_ưl ch'uk_ha ham ni ta]

Chúc mừng thi đậu đại học .

대학입학시험 합격을 축하합니다.

[Te hak_ib hak si hơm ham kyok_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng bạn tốt nghiệp .

졸업을 축하합니다.

[Chô rơb_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng có công việc mới .

취직을 축하합니다.

[Ch'uy chik_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng thăng tiến . 승진을 축하합니다.

[Sưng chin_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng thắng lợi . 승리를 축하합니다.

[Sưng ni rưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng thành công . 성공을 축하합니다.

[Sơng kông_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng mới sinh em bé .

출산을 축하합니다.

[Ch'ul san_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng mới sinh con trai .

아드님의 탄생을 축하합니다.

[A tư nim_ưi than seng_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng tân gia .

더 좋은 집으로의 이사를 축하합니다.

[Tơ chô ưl chib_ư rô ưi i sa rưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng sinh nhật vui vẻ .

생일 축하합니다.

[Seng il ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng năm mới .

새해 복 많이 받으세요.

[Se he bôk man_i bat_ư sê yô.]

Chúc mừng giáng sinh an lành .

즐거운 성탄 보내세요.

[Chưl kơ un sơng than bô ne sê yô]

Chúc mừng khai trương . 개업을 축하합니다.

[Ke ôb_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc anh may mắn . 당신께 행운을 빌어요.
[Tang sin kê heng un_ul bi rơ yô.]

Chúc anh vui vẻ . 매순간 행복하시길 바랍니다.
[Me sun kan heng bôk_ha si kil ba re yô.]

Chúc anh may mắn lần sau .
다음 번에는 더큰 행운이 오기를 바랍니다.
[Ta ưm bơn_ê nưn tơ khưn heng un_i ô ki rưl ba ram ni ta]

Chúc anh đạt được hạnh phúc .
행복하시길 바랍니다.
[Heng bôk_ha si kil ba re yô.]

Mong anh thành công . 성공하길 바랍니다.
Sơng kông ha kil ba re yô.

Chúa sẽ ban phúc cho anh .
당신께 신의 축복이 충만하길!
Tang sin kê sin_ưi ch'uk bôk_i ch'ung man ha kil!

☛ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Tuyển chọn	선택하다	Sơn thek ha ta
Thắng lợi	승리하다	Sưng ni ha ta
Chúc tết	새배를 하다	Se be ha ta
Sức khỏe	건강	Kơn ka
Hạnh phúc	행복하다	Heng bôk ha ta

Thanh xuân	청춘	Ch'ơng ch'un
Phát tài	부자가 되다	Bô cha ka toê ta
May mắn	행운	Heng un

16. ĐÃI TIỆC - DỰ TIỆC : 대접- 참여

[Te chơb - ch'am yơ]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Khách quý	귀빈	Kuy bin
Họ hàng	친척	Ch'in ch'ơk
Thiệp mời	초대장	Ch'ô te chang
Tiệc rượu	잔치	Chan ch'i
Lục tuần	육순	Yuk sun
Hôn lễ	결혼식	Kyơ rôn sik
Đính hôn	약혼하다	Yak hôn ha tas
Chú rể	신랑	Sin lang
Cô dâu	신부	Sin bu
Phụ rể	신랑들러리	Sin lang tũl lơ ri
Phụ dâu	신부들러리	Sin bu tũl lơ ri
Người làm mai	중매인	Chung me in
Hôn thú	혼인	Hôn in
Nhà trai	신랑가족	Sin lang ka chơk
Nhà gái	신부가족	Sin bu ka chơk
Sính lễ	결혼 선물	Kyơ rôn sơm mul

Thông gia	사든	Sa tũn
Thành hôn	결혼하다	Kyơ rôn ha ta
Vu quy	시집가다	Si chib ka ta
Ra mắt	출현하다	Ch'ư ryon ha ta
Nhân cưới	결혼반지	Kyơ rôn ban chi
Tuần trăng mật	신혼여행	Sin hôn yơ heng
Liên hoan	친목하다	Ch'in môk ha ta
Tổ tiên	조상	Chô sang
Lạy	엎드리다	Ớp tư rì ta

☛ Câu ngắn thường dùng:

Ngày.....là ngày thành hôn của chúng tôi .

.....일에 우리는 결혼할거예요.

[.....i rê u rì nưn kyơ rôn hal kơ yê yô.]

Mời bạn đến dự tiệc rượu chung vui cúng chúng tôi .

우리의 결혼식에 참석하길 바랍니다.

[U rì ưi kyơ rôn sik_ê cham sok ha kil ba ram ni ta.]

Hôm đó tôi nhất định đến .

그날에 확실히 올게요.

[Kư na rê hoak sil hi ôl kê yô.]

Chúc mừng anh chị . 두분이 행복하시길 바랍니다.

[Tu bun_i heng bôk ha si kil bim ni ta.]

Chúc bạn.....

....축하합니다.

[...Ch'uk_ha ham ni ta.]

ĐÀM THOẠI : 대 화 [Te hoa]

☛ Xin chúc mừng chú rể cô dâu .

신랑과 신부를 축하합니다.

[Sin lang koa sin bu rul ch'uk_ha ham ni ta.]

Cảm ơn các bạn đến chung vui với chúng tôi .

우리의 결혼식에 오셔서 고맙습니다.

[U ri ui kyō rôn sik_ê ô syō sō kō mab sūm ni ta.]

Xin mời vào, xin ngồi bên bàn tiệc này .

어서 오세요. 옆에 앉으세요.

[Ō sō ô sê yō.yōp_ê an chur sê yō.]

Cảm ơn, cô dâu đẹp quá .

고맙습니다. 신부가 예쁘군요 !

[Kō mab sūm ni ta. Sin bu ka yē bbū kun_yō!]

Cảm ơn các bạn quá khen .

너무 치나게 칭찬해서 고맙습니다.

[Nō mu ch'i na kê ch'ing ch'an he sō kō mab sūm ni ta.]

Mời quý vị cùng nâng ly chúc mừng đôi vợ chồng mới cưới .

두분이 행복을 축하하기 위해서 여러분은 건배
합시다.

[Tu bun_i heng bôk_ul ch'uk_ha ha ki uy he sơ yơ rơ bun_ưn
kơn be ham si ta.]

Chúc hai bạn trăm năm hạnh phúc, hãy cạn ly .

두분이 백년 행복하길 바랍니다.. 건배합 시다.

[Tu bun_i bek nưn heng bôk ha kil bim ni ta... kơn be hab si
ta.]

Hai bạn thật trai tài gái sắc, thật xứng đôi vừa lứa .

두분이 바로 재능 있는 소년과 아름다운 소녀
입니다.

[Tu bun_i ba rô che nưn iss nưn sô nưn kôa a rưm ta un sô
nưn im ni ta.]

Cảm ơn, chúc ăn ngon miệng .

고맙습니다. 맛 있게 드세요.

[Kô mab sưm ni ta. mas_it kê tư sê yô.]

☞ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Nâng ly	건배하다	Kơn be ha ta
Đẹp đôi	잘 어울리다	Chal ơ ul li ta
Đũa	젓가락	Chơt ka rak
Khánh thành	개장하다	Ka chang ha ta
Dọn nhà	이사하다	I sa ha ta
Sang trọng đẹp đẽ	사치스럽다	Sa ch'i sư rơb ta
Nguyên vọng	소원	Sô uơn
An cư lạc nghiệp	안거낙업	An kơ na_ơb

Trung tuần	중순	Chung sun
Cử hành	거행하다	Ko heng ha ta
Nhà thờ	성당	Song tang
Cuối năm	연말	Yon mal
Tiệc trà	티 파티	Thi p'a thi
Đầy đủ	충분히	Ch'ung bun hi
Ngày làm việc	근무일	Kun mu il
Công nhân viên	공무원	Kong mu uon
Thức ăn	음식	Um sik
Dịch vụ	서비스	
Tính toán	계산하다	Kyê san ha ta
Cụ thể	구체적인	Ku ch'ê chơ_in
Trình	제출하다	Chê ch'ul ha ta
Giám đốc	사장님	Sa chang nim
Phê duyệt	비준하다	Bi chun ha ta
Kế hoạch	계획	Kyê hoêk

17. TIỀN BIỆT : 송별 [Sông byol]

☛ Từ vựng theo chủ đề:

Tận tình	충성으로	Ch'ung song ha ta
Chia tay	헤어지다	Hê o chi ta
Bắt tay	악수하다	Ak su ha ta
Từ giả	사별하다	Sa byol ha ta
Cảm động	감동하다	Kam tông ha ta
Chân tình	성실하다	Song sil ha ta

Tiếp đón	맞이하다	<i>Ma chi ha ta</i>
Bình an	평안	<i>Pyong an</i>
Kỷ niệm	기념	<i>Ki nyom</i>
Nhớ	보고싶다	<i>Bô cô sip ta</i>
Ấn tượng	인상	<i>In sang</i>
Về nước	귀국하다	<i>Kuy kuk ha ta</i>
Đích đến	도착지	<i>Tô ch'ak chi</i>
Ở lại	머물다	<i>Mơ mul ta</i>
Tiếp đãi	대접하다	<i>Te tab ha ta</i>
Cất cánh	이륙하다	<i>I ruk ha ta</i>
Khởi hành	출발하다	<i>Ch'ul bal ha ta</i>

☛ Câu ngắn thường dùng:

Chúc các bạn luôn mạnh khỏe .

항상 건강하시길 빌어요.

[Hang sang kon kang si kil bi rơ yô.]

Chúc bạn thượng lộ bình an .

평안한 여행길 빌어요.

[Pyong an han yơ heng kil bi rơ yô.]

Chúc bạn may mắn .

행운을 빌겠습니다.

[Heng un_ưl bil kêt sūm ni ta.]

Tôi sẽ luôn nhớ đến bạn .

항상 보고싶군요.

[Hang sang bô cô sip kun_yô.]

Hãy thường xuyên gọi điện liên lạc với tôi .

자주 연락해주세요.

[Cha chu yon lak_he chu sê yô.]

Trân trọng, chào tạm biệt .

정중하게 안녕 ! [Chong chung ha kê an nyong !]

Sớm gặp lại, chúc thượng lộ bình an .

곧 다시 만나기를 바랍니다. 평안 한 여행을 빌어요.

[Kôt ta si man na ki rul ba ram ni ta. pyong an han yor heng ul bi ror yô.]

Tôi thật không muốn về .

진실로 귀국하고 싶지않습니다.

[Chin sil lô kuy kuk ha kô sip chi an sôm ni ta.]

DÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

☛ **Cảm ơn các bạn đã đến tiễn tôi .**

배웅 해주셔서 고맙습니다.

[Be ung he chu syor sor kô mab sôm ni ta.]

Cho tôi gửi lời thăm tất cả mọi người .

모든 사람에게 안부를 전해주세요.

[Mô tûn sa ram ê kê an hu rul chon he chu sê yô.]

Khi đến nơi nhớ gọi điện thoại về ngay nhé !

도착할 때 전화해 주세요.

[Tô ch'ak hal tte chon hoa he chu sê yô.]

Thời gian sau chắc tôi sẽ nhớ các bạn lắm .

앞으로 모든 사람을 많이 보고 싶 을거예요.

[Ap_ư rô mô tưn sa ram_ưl man_i bô kô sip_ưl kơ yê yô.]

Có cơ hội tôi nhất định đến đây thăm các bạn .

기회가 있으면 확실히 방문하러 올 것입니다.

[Kì hoê ka its_ư myơn hoak sıl hi bang mub ha rơ ôl kơs_im nì ta.]

Tạm biệt .

안녕히 계십시오.

[An nyơng hi kyê sib si ô.]

Trân trọng, tạm biệt . 정중하게 안녕 !

[Chơng chung ha kê an nyơng !]

☛ Thời gian ở Việt Nam anh cảm thấy thế nào ?

베트남에 살때 어떻게 생각하 십 니까 ?

[Bê thư nam sal tte ơ ttrơ kê seng kak ha sim nì kka ?]

Được các bạn hướng dẫn đi tham quan, tôi thật vui .

친구들이 관광을 안내 해주셔서 참 기뻐했습니다.

[Ch'in ku tư rì koan koang_ưl an ne he chu syơ sơ ch'am ki bbơt sưm nì ta.]

Thời gian ở lại đây, tôi đã làm phiền bạn nhiều quá .

베트남에 많이 폐를 끼쳤습니다.

[Bê thư nam_ê man_i pyê rưl kki ch'yơt sưm nì ta.]

Tôi thật không muốn rời xa các bạn .

제가 실로 헤어지고싶지않습니 다.

[Chê ka sil lô hê ơ chi kô sip chi an sôm ni ta.]

Tôi tin rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau sớm hơn .

곧 다시 만나기를 바랍니다.

[Kôt ta si man na ki rul ba ram ni ta.]

Tôi cũng mong như vậy .

저도 그렇게 되길 바랍니다.

[Chơ tô kư rơ kê tôê kil ba ram ni ta.]

Chào tạm biệt, chúc chuyến bay vui vẻ .

안녕 ! 잘 가세요. [An nyong ! chal ka sê .]

☛ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Liên lạc	연락하다	Yon lak ha ta
Chắc chắn	확실히	Hoak sil hi
Cảm giác	감각	Kam kak
Hết sức	전력하다	Chon lyok ha ta
Sâu sắc	깊이	Kip_i
Ấn tượng	인상	In sang
Như thế	그렇게	Kư rơ kê
Niềm vui	기쁨	Ki bbum
Đương nhiên	당연히	Tang yon hi
Từ xưa đến giờ	옛날부터 지금까지	Yêt nal bu thơ
Ký kết	체결하다	Ch'ê kyol ha ta
Hợp đồng	계약서	Kyê yak sơ

Ủy thác	위탁하다	<i>Uy thak ha ta</i>
Triển khai	전개하다	<i>Chon ke ha ta</i>
Thương thảo	토의하다	<i>Thô uí ha ta</i>
Phương án	입안서	<i>Ib an sơ</i>

18. TẠI NHÀ HÀNG: 식당에서 [Sik tang_ê sơ]

☛ Từ vựng liên quan:

밥집	<i>bab chip</i>	tiệm cơm
식당	<i>sik tang</i>	nhà hàng
음식점	<i>um sik chom</i>	quán ăn
메뉴	<i>mê nyu</i>	thực đơn
아침식사	<i>a ch'im sik sa</i>	bữa sáng
점심식사	<i>chom sim sik sa</i>	bữa trưa
저녁식사	<i>chơ nyok sik sa</i>	bữa tối
다이어트하다	<i>tai ơ thư ha ta</i>	ăn kiêng
채식하다	<i>ch'e sik ha ta</i>	ăn chay
중국음식	<i>chung kuk um sik</i>	món ăn tàu
양식	<i>yang sik</i>	món ăn tây
요리하다	<i>yô ri ha ta</i>	nấu nướng
볶다	<i>bôk ta</i>	xào, chiên
튀기다	<i>thuy ki ta</i>	chiên
증기로 찌다	<i>chưng ki rô ch'i ta</i>	hấp
삶다	<i>sam ta</i>	chưng

굽다	<i>kub ta</i>	nướng
삶다	<i>sam ta</i>	hầm
직접불에구우다	<i>chik chơb bu rê ku u ta</i>	quay
달걀	<i>tal kyal</i>	trứng gà
계란후라이	<i>kyê ran hu ra i</i>	trứng rán
삶은달걀	<i>sal mưn tal kyal</i>	trứng luộc
소세지	<i>sô sê chi</i>	xúc xích
식은고기	<i>sik ưn kô ki</i>	thịt nguội
돼지고기로스	<i>toe chi kô ki rô sư</i>	thịt heo quay
해산물	<i>he san mul</i>	hải sản
바다고기	<i>ba ta kô ki</i>	cá biển
민물고기	<i>min mul kô ki</i>	cá đồng
찜생선	<i>ch'in seng sơn</i>	cá hấp
절인고기	<i>chơl il kô ki</i>	cá kho
튀김고기	<i>thuy kim kô ki</i>	cá chiên
잉어	<i>ing ơ</i>	cá chép
가오리	<i>ka ô ri</i>	cá đuối
거물치	<i>kơ mun ch'i</i>	cá lóc
건어	<i>kơn_ơ</i>	cá khô
오징어	<i>ô ching_ơ</i>	mực ống
바다게	<i>ba ta kê</i>	cua biển
게	<i>kê</i>	cua
새우	<i>se u</i>	tôm
뱀	<i>bem</i>	rắn
뱀장어	<i>bem chang_ơ</i>	lươn

염소고기	<i>yom sô kô ki</i>	thịt dê
돼지고기	<i>toe chi kô ki</i>	thịt heo
조개	<i>chô ke</i>	nghêu
골뱅이	<i>kôl beng i</i>	ốc hương
굴	<i>kul</i>	hào
몸은흰닭	<i>môm_ưn hyn tak</i>	gà ác
삼계탕	<i>sam kyê thang</i>	gà hầm sâm
야기소바	<i>ya ki sô ba</i>	mì xào
빵	<i>bang</i>	bánh mì
밥	<i>bab</i>	cơm
해장국	<i>he chang kuk</i>	cháo
볶음밥	<i>bôkk_ưn bab</i>	cơm chiên
겨자	<i>kyô cha</i>	cải cay
후추풀	<i>hu ch'ư pul</i>	cải xoong
토마토	<i>thô ma thô</i>	cà chua
닭날개	<i>tak nal ke</i>	cánh gà
버섯	<i>bơ sớt</i>	nấm
향버섯	<i>hang bơ sớt</i>	nấm rơm
수프	<i>su phư</i>	súp
야채국	<i>ya ch'e kuk</i>	canh rau
쓴맛국	<i>sưn mat kuk</i>	canh khổ qua
양념	<i>yang nyôm</i>	già vị
겨자	<i>kyô cha</i>	mù tạt
후추	<i>hu ch'ư</i>	tiêu
고추	<i>kô ch'ư</i>	ớt

생강	<i>seng kang</i>	gừng
마늘	<i>ma nul</i>	tỏi
파	<i>pha</i>	hành
레몬	<i>lê môn</i>	chanh
향채	<i>hyang ch'e</i>	rau thơm
생야채	<i>seng ya ch'e</i>	rau sống
양상치	<i>yang sang ch'i</i>	rau diếp
두부	<i>tu bu</i>	đậu phụ
감자	<i>kam cha</i>	khoai tây
설익은고기	<i>sol ik_ưn kô ki</i>	tái
익은	<i>ik_ưn</i>	chín
요리	<i>yô ri</i>	nấu nướng
구운고기	<i>ku un kô ki</i>	xá xiu
비프스테이크	<i>bi phư sư thêi khư</i>	bít tết
맛	<i>mat</i>	mùi vị
뜨겁다	<i>tư kộp ta</i>	nóng
춥다	<i>ch'up ta</i>	lạnh
달다	<i>tal ta</i>	ngọt
신맛	<i>sın mas</i>	chua
맵다	<i>meb ta</i>	cay
쓰다	<i>ssư ta</i>	đắng
짜다	<i>ch'a ta</i>	mặn
싱겁다	<i>sing kộh ta</i>	lạt
기름 많이	<i>ki rưm man_i</i>	béo
술	<i>sul</i>	rượu

의료용알콜	<i>ưi ryô yông al khôl</i>	rượu thuốc
잡쌀로만든술	<i>chab sal rô man tûn sul</i>	rượu nếp
삼페인	<i>sam phê in</i>	sâm banh
외술	<i>oê sul</i>	rượu ngoại
독한술	<i>tôk han sul</i>	rượu mạnh
광천수	<i>koang ch'ôn su</i>	nước khoáng
맥주	<i>mek chu</i>	bia
음료수	<i>ưm ryô su</i>	nước ngọt
오렌지쥬스	<i>ô rên chi chu sư</i>	nước cam
소다	<i>sô ta</i>	nước soda
디저트	<i>tì chơ thư</i>	tráng miệng
과일	<i>koa il</i>	trái cây
바나나	<i>ba na na</i>	chuối
용안	<i>yông an</i>	nhãn
오렌지	<i>ô rên chi</i>	cam
코코넛	<i>khô khô nơt</i>	dừa
멜론	<i>melon</i>	dưa gang
번여지	<i>byơn yơ chi</i>	mãng cầu
굴	<i>kul</i>	quýt
스타프룻	<i>sư tha pư rưt</i>	khế
자몽	<i>cha mông</i>	bưởi
아보카도	<i>a bô kha tô</i>	bơ
듀리안	<i>tu ri an</i>	sầu riêng
망쑤	<i>mang kôb</i>	mãng cụt
배	<i>be</i>	lê

포도	<i>phô tô</i>	nho
사과	<i>sa koa</i>	táo
구아바	<i>ku a ba</i>	ổi
파인애플	<i>pa in e phư</i>	thơm
망고	<i>mang kô</i>	xoài
파파야	<i>pa pa ya</i>	đu đủ
수박	<i>su bak</i>	dưa hấu
딸기	<i>ttal ki</i>	dâu tây
케이크	<i>khê i khu</i>	bánh ngọt
파이	<i>pa i</i>	bánh nướng

ĐÀM THOẠI: 대 화 [Te hoa]

*** Tôi muốn đặt bàn cho 3 người.**

3 사람이 먹을 수 있도록 식탁을 준비하기를
원합니다.

[Sê sa ram_i mớk_ưn su it tô rôk sik thak_ưn chun bi ha ki rư
ưn ham ni ta.]

- Tôi có thể ngồi góc đó được chứ ?

제가 방 구석에 앉을 수 있습니까 ?

[Chê ka bang ku sớk_ê an chưl su it sưm ni kka?]

• Nếu có chỗ cạnh cửa sổ thì tốt hơn!

창문옆에 자리가 있으면 좋겠습니다.

[Ch'ang mun yớp_ê cha ri ka its_ư myon chô kêt sưm ni ta.]

- Anh có đặt trước không?

예약하셨습니다까?

[Yê yak ha syot sŭm ni kka?]

- Không, tình cờ tôi ghé vào thôi.

아니오, 우연히 바라봅니다.

[A ni ô, u yong hi ba ra bôm ni ta.]

- Vậy anh phải đợi. 그럼, 기다려야합니다.

[Kư rơm, ki ta rŭy ya ham ni ta.]

- Phải đợi bao lâu ạ? 얼마동안 기다려야합니까?

[Ŏl ma tŏng an ki ta rŭy ya ham ni kka?]

* Xin lỗi hôm qua tôi có đặt bàn cho 3 người.

실례지만 어제는 3 사람이 먹을 수 있도록 식탁을 예약했습니다.

[Si lyê chi man ơ chê nŭm sê sa ram_i mŏk_ŭl su it tŏ rôk sik thak_ŭl yê yak het sŭm ni ta.]

- Vâng chị tên Hà phải không? Chúng tôi đã dành sẵn cho chị.

예, Ha 씨입니까? 우리는 자리를 준비했습니다.

[Yê, Ha si im ni kka? U ri nŭm cha ri rŭl chun bi het sŭm ni ta.]

Ồ, hôm qua tôi đặt bàn 2 người, hôm nay có thêm 2 người nữa tới. Có vấn đề gì không?

아이구! 어제는 2 사람이 먹을 수 있도록 자리를 예약했지만 오늘 2 사람이 더 옵니다. 괜찮아요?

[Ai ku! Ơ chê nŭm tu sa ram_i mŏk_ŭl su it tŏ rôk cha ri rŭl yê yak het chi man ô nŭl tu sa ram_i tŏ ôm ni ta. Koen ch'an na yô?]

-Không có vấn đề gì đâu! Chúng tôi sẽ đổi bàn 4 người.
괜찮아요. 우리는 4 사람이 먹을 수 있도록
식탁을 바꿀 것입니다.

[Koen ch'an na yô. U ri nưn nê sa ram_i mưk_ưl su it tô rôk sik
thak_ưl ba kkul kưs_im ni ta.]

- Cảm ơn anh, xin lỗi đã làm phiền.

고맙습니다. 폐를 끼쳐서 미안합니다.

[Kô mah sưm ni ta. phê rưl kưs ch'yư sư mi an ham ni ta.]

* Anh có thể cho tôi xem thực đơn được chứ?

메뉴를 좀 보여주시겠어요?

[Mê nyu rưl chôm bô yư chu si kêss_ư yô?]

- Có đây thưa ông. 예, 여기 있습니다.

[Yê, yư ki it sưm ni ta.]

- Món đặc biệt hôm nay là gì vậy?

오늘 특별한 음식은 무엇입니까?

[Ô nưl thưk byưl han ưm sik_ưn mu ưs_ưm ni kka?]

- Đây là thực đơn đặc biệt hôm nay.

오늘 특별한 메뉴입니다.

[Ô nưl thưk byưl han mê nyu im ni ta.]

- Anh có thể giới thiệu cho tôi món gì đó không?

저에게 좀 소개를 해주시겠습니까?

[Chơ ê kê chôm sô ke rưl he chu si kêt sưm ni kka?]

- Anh thử dùng món khai vị của nhà hàng tôi xem sao ?

우리 식당의 식욕을 돋구는 것을 잡숴보세요.

[U ri sik tang ưi sik yôk_ưl tôl ku nưn kô_s_ưl chab suơ bô sê yô.]

- Đây là món gì vậy?

이것은 무슨 음식입니까 ?

[I kô_s_ưn mu sưn ưm sik_im ni kka?]

- Món steak! 이것은 비프스테이크 입니다 !

[I kô_s_ưn beefsteak im ni ta!]

- Cho tôi món cá chép nướng.

저에게 잉어구이를 주세요.

[Chơ ê kê ing_ơ ku i rưl chu sê yô.]

- Ông dùng thử món hải sản xem.

해산물을 잡숴보세요.

[He san mu rưl chab suơ bô sê yô.]

- Đây là món đặc biệt hôm nay à?

이것은 오늘 특별한 음식입니까 ?

[I kô_s_ưn ô nưl thưk byơn han ưm sik_im ni kka?]

- Cho tôi thêm 2 phần giống vậy nữa.

같은 것을 2분 주세요.

[Kath_ưn kô_s_ưl tu bun chu sê yô.]

- Cho tôi món mà người kia đang ăn.

저분은 먹는 것을 좀 주세요.

[Chơ bun_ưn mớk nưl kớs_ưl chôm chu sê yô.]

*** Đây anh bồi, tôi gọi mãi mà chưa thấy mang ra.**

웨이터, 아까 시켰는데 빨리 갖다주세요.

[Ôê i thơ, a kka si khyot nưn tê bbal li kat ta chu sê yô.]

- Xin lỗi anh đợi thêm 1 tí, tôi sẽ mang ra ngay.

실례지만 잠깐 기다리세요.

[Sil lyê chi man cham kkan ki ta ri sê yô.]

- Anh dùng nước gì ? Bia hay nước ngọt?

뭘 마시고 싶으세요 ? 맥주나 콜라를 마십니까 ?

[Muol ma si kô sip_ư sê yô? Mek chu na khô la rưl ma sim ni kka?]

- Cho tôi 1 ly bia đen. 블랙맥주를 1 잔 주세요.

[Black mek chu rưl han chan chu sê yô.]

*** Xin cho tôi xin cái nĩa khác.**

다른 포크를 주세요. [Ta rưn phô khư rưl chu sê yô.]

- Đây thưa ông. 여기 있습니다.

[Yơ ki it sưm ni ta.]

- Món ăn hôm nay mặn quá!

오늘 음식이 너무 짜군요 !

[Ô nưl ưm sik_i nơ mu ch'a kun_yô!]

- Vậy à? Tôi sẽ nói lại cho bếp trưởng biết.

그래요 ? 요리사에게 전할 것입니다.

[Kư sê yô? Yô ri sa ê kê chơn han kơs_im ni ta.]

*** Cho tôi thêm 1 phần khoai tây chiên và Hamburger.**

감자 볶음 하고 햄버거를 1 분 더 주세요.

[Kam cha bôkk_ưm ha kô hem bơ kơ rưt il bun tơ chu sê yô.]

- Đây ông cần gì thêm không?

다른 것이 필요하십니까 ?

[Ta rưn kơs_i pì ryô ha sim ni kka?]

- Thêm 2 cánh và 4 đùi gà.

닭날개 둘 하고 닭다리 넷 주세요.

[Tak nal ke tul ha kô tak ta ri nêt chu sê yô.]

- Cho tôi tất cả gia vị trừ hành tây.

조미료 양념은 양파만 빼고 다 주세요.

[Chô mi ryô yang nyòm_ưn yang pa man bbe kô ta chu sê yô.]

- Phần này để tôi trả, hôm nay tôi đãi.

오늘 제가 한턱내겠습니다.

[Ô nưt chê ka han thơng ne kêt sưm ni ta.]

- Tính tiền dùm tôi.

계산해 주세요.

[Kê san he chu sê yô.]

- Đây thưa ông. Tổng cộng 100.000 đồng.

여기 있습니다. 100.000 동입니다.

[Yơ ki it sưm ni ta. Sim man tồg im ni ta.]

- Tờ hoá đơn này có tính sai không đấy!

영수증이 잘못 계산했습니까?

[Yong su chung_i chal môit kê san het sôm ni kka?]

- Không sai đâu thưa ông. 잘못 계산하지 않습니다.

[Chal môit kê san ha chi an sôm ni ta.]

- Anh có thể cho tôi tờ hoá đơn được không?

영수증을 좀 주시겠습니까?

[Yong su chung_ưl chôm chu si kêt sôm ni kka?]

- Dĩ nhiên được thưa ông. 예, 물론입니다.

[Yê, mul lôn im ni ta.]

* Hôm nay đồ ăn ngon lắm! Rất vừa miệng!

오늘 음식이 맛있네요! 입에 맞습니다.

[Ô nưl um sik_i mas_it nê yô ! Ib_ê mat sôm ni ta.]

- Ông có muốn mang đồ còn lại về nhà không?

다 못 먹는 것은 집에 가지고 돌아가고 싶으세요?

[Ta môit mook nưn kôs_ưn chib_ê ka chi kô tô ra ka kô sip_ư sê yô?]

- Nếu được, phiền anh gói phần còn lại dùm tôi.

될수있으면 싸주세요.

[Toêl su iss_ư myon ssa chu sê yô.]

* Xin lỗi, có phải nhà hàng Bách Việt không?

실례지만 Bach Viet 식당 입니까?

[Si lê chì man Bach Viet sik tang im nì kka?]

- Vâng, chị cần gì ? 네, 뭘 도와드릴까요 ?

[Nê, muor tô oa tư rìl kka yô?]

- Vui lòng hủy món tôi đã đặt.

예약한 음식을 취소해 주세요.

[Yê yak han ưm sik_ưl ch'uy sô he chu sê yô.]

- Chị muốn thay đổi thực đơn à ?

메뉴를 바꾸고싶으세요 ?

[Mê nyu rưl ba kku kô sip_ư sê yô?]

- Không tôi muốn hủy buổi tiệc ngày mai.

아니오, 내일 잔치를 취소하고 싶은데요.

[A nì ô, ne il chan ch'i rưl ch'uy sô ha kô sip_ưn tê yô.]

*** Anh chị muốn đặt tiệc cưới à?**

두 사람은 결혼 잔치를 준비하고싶으세요 ?

[Tu sa ram_ưn kyor rôn chan ch'i rưl chun bi ha kô sip_ư sê yô?]

- Vâng, chúng tôi muốn đặt khoảng 20 bàn.

예, 우리는 테이블 20 개정도 주문하고 싶은데요.

[Yê, u rì nưn thây bư rưl i sib ke chơng tô chu mun ha kô sip_ưl tê yô.]

- Khi nào anh chị đãi tiệc?

언제 잔치를 주문하고 싶으세요 ?

[Ŏn chê chan ch'i rưl chu mun ha kô sip_ư sê yô?]

- **Tháng sau.** 다음 달에 주문하고 싶은데요.

[Ta, um ta rê chu mun ha kô sip_ư tê yô.]

- **Vào thời gian đó kín hết chỗ rồi.**

그 때까지 빈자리가 없어요.

[Kư tte kka chi bin cha ri ka obs_ơ yô.]

- **Không còn trống chỗ nào cả à?**

빈자리가 없으세요? [Bin cha ri ka obs_ơ yô?]

- **Còn đại sảnh ở tầng trên, anh chị không ngại chứ?**

위층에 있는데 관찮아요?

[Uy ch'ưng_ê ít nưn tê koen ch'an_a yô?]

- **Tôi có thể lên xem trước không?**

제가 좀 구경할 수 있습니까?

[Chê ka chôm ku kyong hal su ít sưn ni kka?]

- **Vâng, anh chị hãy theo tôi.**

예, 따라 오세요. [Yê, tta ra ô sê yô.].

- **Được rồi, tôi đặt chỗ này.**

됐어요, 위층에 예약해 주세요.

[Toess_ơ yô, uy ch'ưng_ê yê yak he chu sê yô.]

- **Tôi muốn xem thực đơn. Anh có thể lựa dùm chúng tôi?**

메뉴를 좀 보여주세요. 저에게 선택해 주실 수 있습니까?

[Mê nyu rưl chôm bô yơ chu sê yô. Chơ ê kê sơn thek he chu sıl su ıt sưm nı kka?]

- Để tôi giới thiệu cho anh chị. Anh chị đặt bàn khoảng bao nhiêu?

제가 소개를 해 주시겠어요. 1 테이블을 얼마쯤 주문하고 싶으세요?

[Chê ka sô ke rưl he chu si kêss_ơ yô. Il thây bư rưl ơl ma chưm chu mun ha kô sip_ư sê yô ?]

- Bao nhiêu cũng được, chủ yếu ngon miệng.

음식이 맛 있으면 얼마도 괜찮습니다.

[Um sik_i mas_iss_ư myơn ơl ma tô koen ch'an sưm nı ta.]

- Đây là thực đơn đặc biệt của nhà hàng chúng tôi.

이건 우리 식당의 특별한 메뉴입니다.

[I kơn u ri sik tang ưi thưk byơn han mê nyu im nı ta.]

- Chúng tôi muốn dùng thử trước.

우리는 먹어보고 싶은데요.

[U ri nưm mớk_ơ bô kô sip_ưn tê yô.]

- Được, ngày mai anh chị quay lại nhé!

네, 내일 또 오세요.

[Nê, ne il ttô ô sê yô.]

- Có cần đặt cọc trước không?

보증금을 일부를 지불해야합니까?

[Bô chưm kưm_ưl il bu rưl chi bul he ya ham nı kka?]

- Dĩ nhiên, nếu anh chị vừa miệng thì đặt cọc luôn.

물론입니다. 입에 맞으면 보증금을 지불하세요.

[Mul lôn im ni ta. Ib_ê ma chut myon bô chưng kưm_ul chi bôl ha sê yô.]

- Đặt cọc bao nhiêu?

얼마쯤 보증금을 지불해야합니까?

[Ol ma ch'ưm bô chưng kưm_ul chi bul he ya ham ni kka?]

- Khoảng 20%. 20 퍼센트쯤 지불해주세요.

[I sib pơ sên thư ch'ưm chi bul he chu sê yô.]

- Được rồi, còn nước uống thì sao?

됐어요. 음료수가 어떻습니까?

[Toess_ơ yô. ưm ryô su ka ơ ttơ sưm ni kka?]

- Nhà hàng tặng nước ngọt, còn bia thì tùy anh chị chọn.

맥주를 사야하는데 콜라 무료입니다.

[Mek chu rưl sa ya ha nưn tê khô la mu ryô im ni ta.]

- Được rồi, mai gặp nói chuyện sau.

됐어요, 내일은 만나서 이야기를 할게요.

[Toess_ơ yô, ne i rưl man na sơ i ya ki rưl hal kê yô.]

19. TẠI KHÁCH SẠN: 호텔에서 [Hotel ê sơ]

☞ Từ vựng liên quan:

손님을 접대하다 sôn nim_ul chơb tiếp tân
te ha ta

대접하다	<i>te chob ha ta</i>	tiếp đãi
복무하다	<i>bôk mu ha ta</i>	phục vụ
급사	<i>kup sa</i>	nhân viên phục vụ
관리	<i>koan li</i>	quản lý
안내	<i>an ne</i>	hướng dẫn
경비원	<i>kyong bi uon</i>	bảo vệ
열쇠	<i>yol soê</i>	chìa khóa
방에 놓다	<i>bang ê nô ta</i>	đặt phòng
1인용방	<i>il in yông bang</i>	phòng đơn
2인용방	<i>i in yôngbang</i>	phòng đôi
왕궁	<i>oang kung</i>	đại sảnh
편리한방	<i>pyon li han bang</i>	phòng tiện nghi
빈방	<i>bîn bang</i>	phòng trống
위층	<i>uy chung</i>	trên lầu
bar 카운터	<i>bar khau thơ</i>	quầy bar
수영장	<i>su yong chang</i>	hồ bơi
테니스장	<i>ten ni sut chang</i>	sân tennis
무도장	<i>mu tô chang</i>	vũ trường
승강기	<i>sung kang ki</i>	thang máy
편리하다	<i>pyon li ha ta</i>	tiện nghi
창문	<i>ch'ang mun</i>	cửa sổ
목욕실	<i>môk yôk sil</i>	phòng tắm
목욕통	<i>môk yôk thông</i>	bồn tắm
화장실	<i>hoa chang sil</i>	nhà vệ sinh

옷장	<i>ôt chang</i>	tủ quần áo
베개	<i>bê ke</i>	gối
누빈담요	<i>nu bin tam yô</i>	chăn bông
수건	<i>su kôn</i>	khăn
비누	<i>bì nu</i>	xà bông
조용히	<i>chô yông hi</i>	yên tĩnh
환기가 잘 되는	<i>hoan kì ka chan</i>	thoáng mát
	<i>toê nưn</i>	
깨끗하다	<i>kke kưt ha ta</i>	sạch sẽ
국제표준	<i>kuk chô pyô chun</i>	tiêu chuẩn
		quốc tế
내부전화	<i>ne bu chơn hoa</i>	điện thoại nội bộ
ID 카트	<i>ID kha thư</i>	thẻ căn cước
여권	<i>yơ kưn</i>	hộ chiếu

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

- Có phòng trống không ạ? 빈방이 있습니까?
[Bin bang_i it sưm ni kka?]

- Xin hỏi phòng đôi hay đơn?
실례지만 1인실이나 2인실이 필요합니까?
[Sil_ê chi man il in si ri na i in si ri pi ryô ham ni kka?]

- Tôi cần 1 phòng đôi. 제가 2인실이 필요합니다.
[Chê ka i in si ri pi ryô ham ni ta.]

- Vâng, có. Mời quý khách vào.
네, 있습니다. 어서 오세요.
[Nê, ít sấm nì ta. Ơ sơ ô sê yô.]

* Tôi có thể đặt phòng trước được chứ ?
제가 방을 예약할 수있습니까 ?
[Chê ka bang_ưl yê yak hal su ít sấm nì kka?]

-Được anh muốn đặt loại phòng nào?
네, 어떤 방을 예약하고 싶으세요 ?
[Nê, ơ tton bang_ưl yê yak ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn phòng đơn cho 2 người.
제가 2 사람에게 1 인실을 예약하고 싶은데요.
[Chê ka tu sa ram ê kê il in si rưl yê yak ha kô sip_ư n tê yô.]

- Trong phòng có nhà vệ sinh chứ ?
방안에 화장실이 있습니까 ?
[Bang an_ê hoa chang si ri ít sấm nì kka?]

- Vâng, có thưa ông. 네, 화장실이 있습니다.
[Nê, hoa chang si ri ít sấm nì ta.]

- Anh chọn cho tôi phòng nhìn ra đường nhé!
도로쪽에 있는 방이 더 좋겠어요.
[Tô rô ch'ôk_ê ít nưm bang_i tơ chô kêss_ơ yô.]

- Phòng nhìn ra đường chỉ có phòng đôi.
창밖에 구경 할 수있는방은 1 인실만 있습니다.

[Ch'ang bakk_ê ku kyong hal su it nưn bang_ưn il in sil man it sưm ni ta.]

- **Vậy cũng được.** 1 인실도 좋습니다.

[Il in sil tô chô sưm ni ta.]

- **Tôi có thể xem phòng được chứ?**

방을 좀 보여주시겠습니까?

[Bang_ưl chômbô yơ chu si kêt sưm ni kka?]

- **Vâng, mời ông theo tôi.** 예, 저를 따라하세요.

[Yê, chơ rưl tta ra ha sê yô.]

* **Xin chào bà.** 안녕하세요.

[An nyơng ha sê yô.]

- **Xin chào cô.** 안녕하세요.

[An nyơng ha sê yô]

- **Thưa bà, bà cần gì?** 제가 뭘 도와드릴까요?

[Chê ka muơt tô oa tư rưl kka yô?]

- **Tôi muốn thuê phòng ngủ.**

제가 침실을 예약하려고 하는데요.

[Chê ka ch'im si rưl yê yak ha rưyô kô ha nưn tê yô.]

- **Bà cần phòng đôi hay phòng đơn?**

1 인실이나 2 인실이 필요합니까?

[Il in si ri na i in si ri pi ryô ham ni kka?]

- Phòng giường đôi bao nhiêu 1 đêm, và giường đơn bao nhiêu 1 đêm?

2 인실은 일박에 얼마입니까? 1 인실은 일박에 얼마입니까?

[I in si run il bak_ê ol ma im ni kka? Il in si run il bak_ê ol ma im ni kka?]

- Phòng đôi 500 ngàn, còn giường đơn 350 ngàn.

2 인실은 500.000 동인데 1 인실은 350.000 동입 니다.

[I in si run ô sim man tông in tê il in si run sam si bô man tông im ni ta.]

- Giá này có bao gồm cả điểm tâm không?

이 요금에 아침 식사가 포함된 겁니까?

[I yô kôm_ê a ch'im sik sa ka pô ham toên kôm ni kka?]

- Dạ có / Dạ không. 예, 있습니다. 예, 없습니다.

[Yê, it sôm ni ta, Yê, ob sôm ni ta.]

- Phòng có máy điều hòa không khí không?

방안에 에어컨이 있습니까?

[Bang an_ê ê ơ khôn_i it sôm ni kka?]

- Dạ có. 예, 있습니다. *[Yê, it sôm ni ta.]*

- Vậy cô cho tôi phòng giường đôi.

그럼, 더블룸을 주세요.

[Kư rơm, double room_ưl chu sê yô.]

- Xin bà điền và ký tên vào phiếu này.

이 숙박 신고서에 기재를 해 주세요.

[I suk bak sin kô sơ ê ki che rưl he chu sê yô.]

- Có cần đưa giấy tờ gì không?

다른 것이 필요합니까?

[Ta rưn kớs_i pi ryô ham ni kka?]

- Có ạ! Bà cho tôi mượn giấy tờ tùy thân.

예, 있습니다. 증명서를 좀 보여주세요.

[Yê, it sưm ni ta. Chưng myơng sơ rưl chôm hô yơ chu sê yô.]

- Đây là Chứng Minh Nhân Dân / Hộ Chiếu của tôi.

이건 증명서 / 여권입니다.

[I kớn chưng myơn sơ /yơ kuơn im ni ta.]

- Đây là chìa khoá phòng của bà, phòng số 715.

열쇠는 여기 있습니다. 손님의 방은 715 호 입니다.

[Yơl soê nưn yơ ki it sưm ni ta, Sôn nim_ê hang_ưn chil bek sib_hô im ni ta.]

- Khi ra ngoài tôi phải gửi chìa khoá ở đây hay mang theo người?

나올때 여기에 열쇠를 두거나 지켜야합니까?

[Na ôl tte yơ ki ê yơl soê rưl tu kớ na chì khyơ ya ham ni kka?]

- Bà nên gửi ở quầy tiếp tân. 접수처에 맡기세요.

[Chơb su ch'ơ ê mat ki sê yô.]

- Xin lỗi, nếu tôi muốn gọi điện thoại ra ngoài thì phải làm thế nào?

실례지만 전화하고 싶으면 어떻게 합니까?

[Si lyê chi man chơn hoa ha kô sip_ư myơn ơ tơ kê ham ni kka?]

- Bà nhớ bấm số 9, xong bấm số bà cần gọi.

9 호를 누르고 나서 전화 하고싶은 번호를 누르
세요.

[Ku hô rưl nu rư kô na sơ chơn hoa ha kô sip_ưn bơn hô rưl nu rư
sê yô.]

- Có thể gọi tỉnh khác không?

다른 성에 전화를 걸 수 있습니까?

[Ta rưn sơng_ê chơn hoa rưl kơl su ít sưm ni kka?]

- Nếu bà gọi cho tỉnh khác, xin báo cho chúng tôi. Chúng tôi
sẽ mở khoá.

다른 성에 전화를 하고싶으면 알려주세요.

연결해 드립니다.

[Ta rưn sơng_ê chơn hoa rưl ha kô sip_ư myơn al lyơ chu sê yô.
Yơn kyơl he tư rưm ni ta.]

- Làm ơn cho tôi xin thêm 1 cái chăn và 1 cái gối.

담요 하고 베개를 좀 주십시오.

[Tam_yô ha kô bê ke rưl chơm chu sib si ô.]

- Dạ được. Chúng tôi sẽ mang đến cho bà ngay.
예, 갖다드리겠습니다.

[Yê, kat ta tư rì kêt sừm ni ta].

**Nếu có thể được! Làm ơn cho tôi xin 1 bình nước
trà nóng và 2 cái ly.**

될 수 있으면 뜨거운 차를 1병 하고 잔을 2개
주십시오.

[Toêl su iss_ư myon ttư kư un ch'a rưl han byơng ha kô chan_ưl
tu ke chu sib si ô.]

- Dạ được, sẽ có người mang lên ngay thưa bà.
예, 있습니다. 빨리 갖다드리겠습니다.

[Yê, it sừm ni ta, Bbal li kat ta tư rì kêt sừm ni ta.]

- Xin lỗi, tôi có thể trả tiền phòng bằng thẻ
tín dụng được không?

실례지만 제가 신용카드로 지불할 수있습 니까?

[Sil lyê chi man chê ka sin yông kha tư rô chi bul hal su it sừm ni
kka?]

- Dạ được ! 예, 물론입니다.

[Yê, mul lôn im ni ta.]

- Ở đây nhận loại thẻ nào?

여기는 어떤 카드를 받으세요?

[Yơ ki nưm ơ tton kha tư rưl bat_ư sê yô?]

- Tất cả các loại thẻ. Ngoại trừ thẻ America Express.

America Express 카드만 빼고 모두 카드를 받습니다.

[America Express kha tư man bbe kô mô tu kha tư rút bat sừm ni ta.]

- Tại sao vậy ? 왜 요 ? [Oe yô ?]

- Vì thẻ này tính hoa hồng rất cao.

왜냐하면 이 카드는 코미손이 높군요.

[Oe nya ha myon i kha tư nưn khô mi syon_i nôp kun_yô.]

- Khách sạn này có hồ bơi không?

이 호텔에 수영장이 있습니까?

[I hô thê rê su yong chang_i it sừm ni kka?]

- Dạ, ở đây có hồ bơi và phòng massage.

예, 여기에 수영장 하고 Massage 방이 있습니다.

[Yê, yơ ki ê su yong chang ha kô Massage bang_i it sừm ni ta.]

- Tốt lắm! Tôi rất thích bơi lội.

좋습니다! 제가 수영하기를 좋아합니다.

[Chô sừm ni ta! Chê ka su yong ha ki rút chô a ham ni ta.]

- Làm ơn mang hành lý của tôi lên trước, tôi sẽ lên sau.

짐 좀 방으로 갖다주세요. 좀 이따까 올라갈게요.

[Chim chôm bang_ư rô kat ta chu sê yô. Chôm_i ta kka ôl la kal kê yô.]

- Ở đây có dịch vụ giặt ủi không?

여기에 드라이클린닝 서비스가 있습니까?

[Yơ ki ê tư rai khư lìn nìng sơ bì sư ka it sưm nì kka?]

- Có thưa bà. Khi nào cần bà cứ gọi.

예, 있습니다. 필요할 때 불러주세요.

[Yê, it sưm nì ta. Pi ryô hal tte bul lơ chu sê yô.]

- Trong phòng có két sắt không?

방안에 금고가 있습니까?

[Bang an_ê kưm kô ka it sưm nì kka?]

- Dạ có sẵn trong mỗi phòng. 예, 방마다 있습니다.

[Yê, bang ma ta it sưm nì ta.]

*** Tôi muốn gặp quản lý ở đây.**

호텔에 관리인을 만나고싶은데요.

[Hô thê rê koan lĩ in_ưl man na kô sip_ư tê yô.]

- Thưa tôi đây! Có điều chi thưa bà!

저입니다! 무슨 일이 있습니까?

[Chơ im nì ta! Mu sưm i ri it sưm nì kka?]

Phòng này không tốt lắm, tôi muốn đổi phòng khác.

방이 안 좋습니다. 다른 방으로 바꿔 주실 수
있어요?

*[Bang_i an chô sưm nì ta. Ta rưn bang_ư rô bà kkuơ chu sil su
iss_ơ yô?]*

- Có vấn đề gì thưa bà? 왜 방을 바꾸고 싶으세요?

[Oe bang_ưl ba kku kô sip_ư sê yô?]

- Rất nhiều vấn đề: Vòi nước bồn tắm không có nước, không có khăn mặt, không có nước nóng.

문제가 많이 있어요. 변기 물 과 수건이 없고
온수가 안 나와요.

[Mun chê ka man_i iss_ư yô. Byon ki mul koa su kôn_i ưb kô ôn
su ka an na oa yô.]

- Vâng nếu bà muốn thì đổi phòng lớn hơn, nhưng giá cũng cao hơn thưa bà.

네, 원하면 더 큰방으로 바꿀 수 있지만 값이 좀
비싸요.

[Nê, ưon ha myon tơ khưn bang ư rô ba kku su it kêt chi man
kabs_i chôm bi ssa yô.]

- Cao hơn bao nhiêu ?

얼마쯤 비싸요 ?

[Ol ma ch'ưm bi ssa yô?]

- Chênh lệch khoảng 200 ngàn. 200.000 동쯤 비싸요.

[I sim man tông ch'ưm bi ssa yô.]

- Không sao, hãy đổi ngay cho tôi.

괜찮아요. 방을 바꿔주세요.

[Koen ch'an_a yô. Bang_ưl ba kku ư chu sê yô.]

- Vâng mời bà theo tôi. 네, 저를 따라가세요.

[Nê, chơ rưl tta ra ka sê yô.]

- Tôi có thể gọi đưa thức ăn lên phòng được không?
방안에 음식을 갖다줄 수 있습니까?

[Bang an_ê um sik_ul kat ta chul su it sŭm ni kka?]

- Vâng, khi nào cần xin gọi, chúng tôi sẽ đến phục vụ.
네, 필요할 때 불러서 갖다드리겠습니다.

[Nê, pi ryô hal tte bul lŏ sŏ kat ta tŭ ri kêt sŭm ni ta.]

- Tôi có phải cho tiền boa không?
팁을 지불해야합니까?

[Thib_ul chi bul he ya ham ni kka?]

- Không bắt buộc, tùy lòng của ông bà thôi.
강요하지않는데 마음대로 하세요.

[Kang yô ha chi an nŭn ma um te rô ha sê yô.]

Ông bà hài lòng với phòng của mình chứ?
방이 마음에 드세요?

[Bang_i ma um_ê tŭ sê yô?]

Ông bà có điều gì không hài lòng không ạ?
뭐 불편하신 점이 있으셨습니까?

[Mŭ bul pyŏn ha sin chŏm_i iss_ŭ syŏt sŭm ni kka?]

Hy vọng ông bà hài lòng trong thời gian ở tại đây.
머무르시는 동안 즐거우실 길 바랍니다.

[Mŏ mu rŭ si nŭn tŏng an chul kŏ u syŏt kil ba ram ni ta.]

20. DU LỊCH: 여행하다

[Yơ heng ha ta]

☛ Từ vựng liên quan:

여행	yơ heng	du lịch
여행 안내	yơ heng an ne	hướng dẫn du lịch
세관	sê koan	hải quan
여권	yơ kuon	hộ chiếu
비자	bi cha	thị thực
출국비자	ch'ul kuk bi cha	thị thực xuất cảnh
입국비자	ib kuk bi cha	thị thực nhập cảnh
건강검사	kon kang kōm sa	khám sức khỏe
연기하다	yon ki ha ta	gia hạn
허가증	hơ ka chūng	giấy phép
보증	bô chūng	bảo lãnh
서류철	sơ ryu ch'ol	hồ sơ
수속	su sôk	thủ tục
등록	tưng rôk	đăng ký
신고하다	sin kô ha ta	kê khai
지도	chi tô	bản đồ
지명	chi myōng	địa danh
유적	yu chok	di tích
역사	yok sa	lịch sử
문화	mun hoa	văn hóa
중심	chūng sim	trung tâm
교외	kyô ô	ngoại ô

구매	<i>ku me</i>	khu buôn bán
면세품	<i>myon sê pum</i>	hàng miễn thuế
면세가게	<i>myon sê ka kê</i>	cửa hàng miễn thuế
외화	<i>oê hoa</i>	ngoại tệ
참관하다	<i>ch'am koan ha ta</i>	tham quan
노를젓다	<i>nô rul chot ta</i>	chèo thuyền
등산하다	<i>tung san ha ta</i>	leo núi
궁전	<i>kung chon</i>	cung điện
왕의무덤들	<i>oang ui mu tòm tul</i>	lăng tẩm
절과탑	<i>chot koa thab</i>	đền chùa
교회	<i>kyô hoê</i>	nhà thờ
묘	<i>myô</i>	miếu
왕궁	<i>oang kung</i>	hòang cung
별장	<i>byol chang</i>	biệt thự
폭포	<i>phôk phô</i>	thác nước
샘	<i>sem</i>	suồn
강	<i>kang</i>	sông
다리	<i>ta ri</i>	cầu
현수교	<i>hyon su kyô</i>	cầu treo
바다	<i>ba ta</i>	biển
호수	<i>hô su</i>	hồ
산	<i>san</i>	núi
도	<i>tô</i>	đảo
동굴	<i>tông kul</i>	hang, động
조밀한숲	<i>chô mil han sup</i>	rừng rậm

언덕	<i>ơn tók</i>	đồi
산골짜기	<i>san kôl ch'a ki</i>	thung lũng
공원	<i>kông uơn</i>	công viên
과수원	<i>koa su uơn</i>	vườn cây
공원	<i>kông uơn</i>	công viên
동물원	<i>tông mul uơn</i>	sở thú
박물관	<i>bak mul koan</i>	bảo tàng
천연	<i>ch'ơn yơn</i>	thiên nhiên
인조의	<i>in chô ưi</i>	nhân tạo
용궁	<i>yông kung</i>	thủy cung
지명	<i>chi myong</i>	địa danh
오행	<i>ô heng</i>	ngũ hành sơn
향절	<i>hyang chơl</i>	chùa Hương
호치민시	<i>hồ chi min si</i>	TP.HCM
붕따우	<i>hung tau</i>	Vũng Tàu
비엔호아	<i>biên hoa</i>	Biên Hòa
미토	<i>my thô</i>	Mỹ Tho
컨터	<i>can thơ</i>	Cần Thơ
빈롱	<i>bin lông</i>	Vĩnh Long
룽쑤엔	<i>rông su ên</i>	Long Xuyên
쩌우독	<i>chơu tôk</i>	Châu Đốc
락지아	<i>rak chi a</i>	Rạch giá
하띠엔	<i>ha tiên</i>	Hà Tiên
다오푸꾸옥	<i>ta ô phu kuôk</i>	Đảo Phú Quốc
다랄	<i>ta rath</i>	Đà Lạt

냐짱	<i>nha chang</i>	Nha Trang
하노이	<i>ha nô i</i>	Hà Nội
하이퐁	<i>hai phông</i>	Hải Phòng
사바	<i>sa ba</i>	Sa pa
까오방	<i>cao băng</i>	Cao Bằng
선라	<i>sơn la</i>	Sơn La
탄화	<i>than hoa</i>	Thanh Hóa
호치민 묘	<i>Hồ Chí Minh myô</i>	Lăng Bác Hồ
Thống Nhất 궁	<i>Thống Nhất kung</i>	Dinh Thống Nhất
Hạ Long 만	<i>Hạ Long man</i>	Vịnh Hạ Long

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

*** Đây là lần đầu ông đến Việt Nam phải không?**

처음 베트남에 오셨습니까 ?

[Ch'ơ ưm bê thư nam_ê ô syôt sưm ni kka?]

- Tôi đã đến đây 2 lần rồi.

2 번 온 적이 있었습니다.

[Tu bơn ôn chôk_i iss_ơt sưm ni ta.]

- Vậy ông đã đi tham quan những nơi nào rồi?

그럼, 어디에 참관하러 갔습니까 ?

[Kư rơm, ơ ti ê ch'am koan ha rơ kat sưm ni kka?]

- Không nhiều lắm, vì thời gian cũng ngắn nên tôi chưa đi được nhiều nơi.

여기저기에 다녔습니다. 시간이 많이 없으니까
몇 군데 밖에 못 다녔습니다.

[Yơ ki chơ ki ê ta nyot sừm ni ta. Si kan_i man_i obs_ư ni kka
myot kun tê bak_ê môit ta nyot sừm ni ta.]

- Thế à? Vậy lần này ông ở lại đây được bao lâu?

그래요 ? 이번 얼마나 머무르실 겁니까 ?

[Kư re yô? I bơn ơl ma na mớ mu rư sil kơm ni kka?]

- Khoảng 1 tháng. 1 개월쯤 머무를 거예요.

[Il ke uơl ch'ưm mớ mu rưl kơ yê yô.]

- Anh giới thiệu cho tôi một vài nơi nào đẹp được không ?

몇 군데 볼만한 곳을 말해 주시겠 습니까 ?

[Myot kun tê bôl man han kôs_ưl ma re chu si kêt sừm ni kka?]

- Tôi muốn ra Hà Nội – Huế – Đà Nẵng.

제가 HaNoi – Hue – Đa Nang 에 가고 싶은데요 .

[Chê ka HaNoi – Hue – ĐaNang ê ka kô sip_ưn tê tô.]

- Ông dự định đi theo đoàn nào chưa?

어느 관광 회사에 가려고 합니까 ?

[Ơ nư koan koang hoê sa ê ka rư kô ham ni kka?]

- Tôi định đi công ty du lịch Việt Travel.

제가 Viet Travel 관광 회사에 가려고 합니다.

[Chê ka Viet Travel koan koang hoê sa ê ka rư kô ham ni ta.]

- Vậy là tốt rồi, bây giờ ông muốn đi đâu?

그럼, 좋습니다. 지금 어디에 다니고 싶으세요 ?

[Kư rơm, chô sừm nì ta. Chì kưm ơ ti ê ta nì kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn đến tour Du lịch Lữ hành để đăng ký.

관광 회사에 등록하러 가고 싶은데요.

[Koan koang hoê sa ê tưng nôk ha rơ ka kô sip_ưn tê yô.]

- Tạm biệt ông nhé. 안녕히 계십시오.

[An nyơng hì kê sib si ô.]

* Ở Thành phố Hồ Chí Minh có rất nhiều khu vui chơi.

호치민시에서 볼만한 곳이 많이 있습니다.

[Hô Chi Minh si ê sơ bôl man han kôs_i man_i it sừm nì ta.]

- Mất mấy ngày thì có thể đi tham quan hết các điểm du lịch?

몇 일동안 볼만한 곳을 다 참관하러 갈 수 있

습니까 ?

[Myơ chil tông an bôl man han kôs_ưl ta ch'am koan ha rô kal su it sừm nì kka?]

- Khoảng 1 tuần.

1 주일간 다 참관하러 갈 수 있습니다.

[Il chu il kan ta ch'am koan ha rơ kal su it sừm nì ta.]

- Ở Thành phố có công viên Đầm Sen và Suối Tiên rất đẹp.

호치민시에 Suoi Tien 하고 Đam Sen 공원이 아주

아름답습니다.

[Hô Chi Minh si ê Suoi Tien ha kô Đam Sen kông uôn i a chu a rưm tab sừm nì ta].

- Được, tôi sẽ đi 2 nơi này trước.

좋습니다. Suoi Tien 하고 Dam Sen 공원에 먼저
가겠습니다.

[Chô sừm nì ta. Suoi Tien ha kô Dam Sen kông uơn_ê mơn chơ ka
kết sừm nì ta.]

21. TẠI BỆNH VIỆN: 병원에서 [Byơng uơn_ê sơ]

☛ Từ vựng liên quan:

진찰하다	chìn ch'al ha ta	khám bệnh
진찰실	chìn ch'an sil	phòng khám
의사	úi sa	bác sỹ
과장	koa chang	trưởng khoa
양의	yang úi	lương y
간호사	kan hô sa	y tá
전과 의사	chơn koa úi sa	bác sỹ chuyên khoa
소아과	sô a koa	khoa nhi
산부인과	san bu in koa	khoa sản
피부비뇨기과	phi bu bi nyô ki koa	khoa da liễu
내과	ne koa	nội khoa
외과	oê koa	ngoại khoa
침술	ch'im sul	châm cứu
물리치료	mul li ch'i ryô	vật lý trị liệu
맥을 짚다	mek_ưn chip ta	bắt mạch
뼈	býơ	xương

관절	<i>koan chơl</i>	khớp xương
종합의	<i>chông hab ưi</i>	đa khoa
심장병	<i>sim chang byong</i>	bệnh tim
혈압	<i>hyol ab</i>	huyết áp
암	<i>am</i>	ung thư
혹	<i>hok</i>	bướu
부어오르다	<i>bu o ô rư ta</i>	sưng lên
염	<i>yom</i>	viêm
마디염	<i>ma ti yom</i>	viêm khớp
고혈압	<i>kô hyol ab</i>	cao huyết áp
저혈압	<i>chơ hyon áp</i>	huyết áp thấp
요통	<i>yô thông</i>	đau lưng
배가 아프다	<i>be ka a phư ta</i>	đau bụng
복통에 걸리다	<i>bôk thông ê kơ ri ta</i>	đau bao tử
목구멍이 아프다	<i>môk ku mông i a phư ta</i>	đau họng
바이러스	<i>ba i rơ sư</i>	siêu vi
당뇨병	<i>tang nyô byong</i>	đái đường
폐염	<i>phye yom</i>	viêm phế quản
아프다	<i>a phư ta</i>	đau nhức
머리가 아프다	<i>mơ ri ka a phư ta</i>	đau đầu
토하고 싶다	<i>thô ha kô sip ta</i>	buồn nôn
현기증이나다	<i>hyon ki chưng i na ta</i>	chóng mặt
수면부족	<i>su myon bu chok</i>	mất ngủ
알레르기	<i>an rê rư ki</i>	dị ứng

땀을 흘리다	<i>tam ưl hưl li ta</i>	đổ mồ hôi
감기	<i>kam ki</i>	cảm
열병	<i>yong byong</i>	sốt
기침하다	<i>ki ch'im ha ta</i>	ho
콧물이나오다	<i>khôt mu ri na ô ta</i>	sổ mũi
찬바람을 맞다	<i>chan ba ram_ưl mat ta</i>	trúng gió
설사	<i>sơl sa</i>	tiêu chảy
폐염	<i>phyê yom</i>	viêm phổi
폐결핵	<i>phyê kyol hek</i>	lao phổi
간염	<i>kan yom</i>	viêm gan
뼈부러지다	<i>byơ bu rơ chi ta</i>	gãy xương
물에 데다	<i>mu rê tê ta</i>	phỏng nước
변비	<i>byom bi</i>	táo bón
체하다	<i>ch'ê ha ta</i>	đầy bụng
중독되다	<i>chung tôk tôê ta</i>	ngộ độc
머리	<i>mơ ri</i>	đầu
어깨	<i>ơ kke</i>	vai
다리	<i>ta ri</i>	chân
팔	<i>pal</i>	cánh tay
목	<i>môk</i>	cổ
피부	<i>phi bu</i>	da
배	<i>be</i>	bụng
무릎	<i>mu rưb</i>	đầu gối
손	<i>sôn</i>	bàn tay
발	<i>bal</i>	bàn chân

가슴	<i>ka sım</i>	ngực
자궁	<i>cha kung</i>	tử cung
장	<i>chang</i>	ruột
hips	<i>hip</i>	mông
진단하다	<i>chin tan ha ta</i>	chuẩn đoán
치료하다	<i>ch'i ryô ha ta</i>	điều trị
구급	<i>ku kưb</i>	cấp cứu
예방접종하다	<i>yê bang chơb chông ha ta</i>	chích ngừa
전염	<i>chơn yom</i>	truyền nhiễm
상처	<i>sang ch'ơ</i>	vết thương
검사를하다	<i>kơm sa rưl ha ta</i>	xét nghiệm
피 검사하다	<i>phi kơm sa ha ta</i>	thử máu
비료 검사	<i>bì ryô kơm sa</i>	thử phân
소변 검사	<i>sô byom kơm sa</i>	thử nước tiểu
입원	<i>ib_uơn</i>	nhập viện
퇴원	<i>thoê uơn</i>	xuất viện
처방	<i>ch'ơ bang</i>	đơn thuốc
약품	<i>yak phum</i>	thuốc thang
알약	<i>al yak</i>	thuốc viên
물약	<i>mul yak</i>	thuốc nước
가루약	<i>ka ru yak</i>	thuốc bột
필름을 찍다	<i>phin lim_ưl ch'ik ta</i>	chụp phim
쉬다	<i>suy ta</i>	nghỉ ngơi
빠른 회복	<i>bba rưn hoê bôk</i>	mau lành
건강하다	<i>kơn kang ha ta</i>	khỏe mạnh

주의하다	<i>chu ui ha ta</i>	chú ý
등록하다	<i>tung nôk ha ta</i>	đăng ký
순위	<i>sun uy</i>	số thứ tự
식전	<i>sik chon</i>	uống trước bữa
식후	<i>sik hu</i>	uống sau bữa ăn
하루에 3 번	<i>ha ru ê sê bôn</i>	1 ngày 3 lần

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

- Xin lỗi cô cần chi ?

실례지만 무엇이 필요하십니까 ?

[Sil lyê chi man mu ôs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Tôi muốn khám bệnh.

제가 진찰하고 싶은데요.

[Chê ka chin ch'al ha kô sip_ưn tê yô.]

- Xin cô vui lòng qua đây.

여기에 오세요.

[Yô ki ê ô sê yô.]

- Vâng.

네

[Nê.]

- Xin lỗi, họ tên cô là gì?

실례지만 성함이 어떻게 되십니까 ?

[Si lê chi man sông ham_i ô ttô kê tôê sim ni kka?]

- Tôi họ Nguyễn, tên Lâm.

제 이름은 응우옌 림입니다.

[Chê i rưm_ưn Nguyen Lam im ni ta.]

- Vui lòng cho biết ngày tháng năm sinh

생년월일을 알려주세요.

[Seng nyon uol i rưl al lyơ chu sê yô.]

- Sinh ngày 28 tháng 06 năm 1970

제가 1970 년 06 월 28 일에 태어났습니다.

[Chê ka ch'ơn ku bek ch'il sib nyon yu uol i sib pal i rê the ơ nat sưm ni ta.]

- Địa chỉ thường trú?

주소가 어디입니까?

[Chu sô ka ơ ti im ni kka?]

- 15 Trương Đình, Q1, Tp.HCM.

호치민시 1 군 Truong Đình 길 15 번지입니다.

[Ho Chi Minh si il kun Truong Đình kil sib_ô bơn chi im ni ta.]

- Cô có số điện thoại không?

전화번호가 있습니까?

[Chơn hoa bơn hô ka it sưm ni kka?]

- Điện thoại nhà là: 9840067

집전화번호 9 840067 입니다.

[Chib chơn hoa bơn hô ku pal sa kông kông yuk ch'il im ni ta.]

- Mời cô theo tôi lên phòng khám số 7

07 진찰실에 올라가세요.

[Kông ch'il chìn ch'al si rê ôl la ka sê yô.]

- Cô thấy trong người thế nào ?

오늘은 온 몸이 어때요 ?

[Ô nư rưn ôn môm_i ơ tte yô?]

- Thưa bác sĩ tối qua tôi bị sốt, sáng nay lại bị nhức đầu.

어제는 열이 있고 오늘 아침에 머리가 아팠어요.

[Ơ chê nưn yơ ri it kô ô nưl a ch'im_ê mơ ri ka a pass_ơ yô.]

- Cô có ho và sổ mũi không?

기침하고 콧물이 나와요 ?

[Ki ch'im ha kô khôl mu ri na oạ yô?]

- Dạ không, nhưng cảm thấy rất mệt mỏi.

없어요. 그렇지만 아주 피곤함을 느낍니다.

[Ơbs_ơ yô. Kư rơ chi man a chu pi kôn ham_ưl nư kim ni ta.]

- Bây giờ cô há miệng to ra.

지금 입을 크게 벌리세요.

[Chi kưm ib_ưl khư kê bưl li sê yô.]

- Thưa bác sĩ, tôi bị bệnh gì?

의사 선생님, 제가 무슨 병입니까 ?

[Uì sa sôn seng nưm, chê ka mu sưn byơng im ni kka?]

- Bệnh cô không đáng lo ngại, chỉ cảm nhẹ thôi, nhớ nghỉ ngơi uống thuốc 3 ngày sẽ bớt ngay.

너무 걱정하지 말고 감기에 걸렸습니다. 꼭 쉬고
3 일동안 약을 먹으면 병이 나을 거예요.

[*Nơ mu kơk chơng ha chi mal kô kam ki ê kơ lyot sơm ni ta. Puk suy kô sam il tông an yak_ưl mơk_ư myơn byơng_i na ưl kơ yê yô.*]

- Có cần chích không bác sĩ? 제가 주사해야합니까?

[*Chê ka chu sa he ya ham ni kka?*]

- Không cần đâu, uống thuốc sẽ khỏi ngay.

아니오, 필요없어요. 약을 먹은 후에 병이 나을
거예요.

[*A ni ô, pi ryô đbs)ơ yô. Yak_ưl mơk_ưn hu ê byơng_i na ưl kơ yê yô.*]

- Cô phải nghỉ ngơi, không nên chích.

당신은 꼭 쉬세요. 주사하지마세요.

[*Tang sin_ưn puk suy sê yô. Chu sa ha chi ma sê yô.*]

- Đây là toa thuốc của cô.

이것은 당신의 처방전입니다.

[*I kơs_ưn tang sin_ê Ch'ơ bang chơn_im ni ta.*]

- Cảm ơn bác sĩ. 고맙습니다. [*Kô mab sơm ni ta.*]

- Chúc cô nhanh chóng bình phục. Nhớ nghỉ ngơi nhiều chút
nhé! Đừng cố làm quá sức.

과로하지 말고 꼭 쉬면 나을 거예요..

[*Koa rô ha chi mal kô puk suy myơn na ưl kơ yê yô.*]

- Vâng, cảm ơn bác sĩ rất nhiều.

네, 감사합니다. [Nê, kam sa ham ni ta.]

* Anh bị sao thế?

어디가 아프세요 ?

[Ô ti ka a pư sê yô?]

- Tôi bị đau đầu.

머리가 아파요.

[Mơ ri ka a pa yô.]

- Đau nhiều không?

많이 아프세요 ?

[Man_i a pư sê yô?]

- Vâng, đầu tôi rất đau.

네, 머리가 너무 아파요.

[Nê, mơ ri ka nơ mu a pa yô.]

- Anh có thường xuyên bị đau thế này không ?

당신은 항상 아픈니까 ?

[Tang sin_ưn hang sang a pưm ni kka?]

- Thường đau khoảng một tiếng.

보통 1 시간쯤 아픕니다.

[Bô thông han si kan ch'ưm a pưm ni ta.]

- Trước đây anh có bị bệnh gì không?

전에 어떤 병이 있었습니까 ?

[Chơn_ê ơ tơn byơng_i iss_ơ sưm ni kka?]

- Trước đây tôi bị viêm xoang.

제가 전에 목의 염증입니다.

[Chê ka chon_ê môk_ê yom chum im ni ta.]

- Anh có chụp hình X-Quang chưa?

당신은 X-Ray 를 찍었습니까?

[Tang sin_ưn X-Ray rưl ch'ik_ơt sưm ni kka?]

- Cách đây 1 năm tôi có chụp.

예, 1 년전에 찍었습니다.

[Yê, il lyon chon_ê ch'ik_ơt sưm ni ta.]

- Bây giờ anh dùng thử thuốc này sau một tuần quay lại nhé !

지금 약을 잡쑤보다가 1 주일후에 다시 오세요.

[Chi kưm yak_ưl chab sươ bô ta ka il chu il hu ê ta si ô sê yô.]

- Dạ tôi có phải mổ không? 제가 수술해야합니까?

[Chê ka su sul he ya ham ni kka?].

- Để tôi coi kết quả chụp X-Quang của anh, nếu nặng quá thì phải mổ.

제가 X-Ray 결과를 봐서 심하면 수술해 야합니다.

[Chê ka X-ray kyưl koa rưl bo a sư sim ha myon su sul he ya ham ni ta.]

- Mổ có đau lắm không? 수술하면 아픈니까?

[Su sul ha myon a pưm ni kka?]

- Yên tâm đi anh bạn, mổ nhanh lắm, không đau đớn gì đâu.

안심하세요. 수술할때 아프지않아요.

[An sim ha sê yô. Su sul hal tte a pư chi an_a yô.]

- Mổ về liền hay nằm lại bệnh viện?

수술한 후에 집에 돌아갈 수 있습니까?

[Su sul han hu ê chib_ê tô ra kal su it surn ni kka?]

- Nếu mổ trọn gói hết khoảng bao nhiêu?

수술하면 경비가 얼마입니까?

[Su sul ha myon kyong bi ka ol ma im ni kka?]

- Mổ thẩm mỹ khoảng 5 triệu.

심미 수술하면 5000.000 동입니다.

[Sim_i su sul ha myon ô bek man tong im ni ta.]

- Còn mổ thường?

그럼, 보통 수술하면 얼마입니까?

[Ku rom, bô thông su sul ha myon ol ma im ni kka?]

- Mổ thường thì chỉ khoảng 2 triệu.

보통 수술하면 2000.000 동입니다.

[Bô thông su sul ha myon i bek man tong im ni ta.]

- Vâng, cảm ơn bác sĩ.. 네, 감사합니다.

[Nê, kam sa ham ni ta.]

* Cô bị làm sao? 당신은 어디가 아프세요?

[Tang sin_ưn ô ti ka a pư sê yô?]

- Dạ, con thấy đau bụng. 네, 배가 너무 아픕니다.

[Nê, ne kư mu ap_ư m ni ta.]

- Chu kỳ kinh nguyệt của cô bình thường chứ?

월경이 보통입니까?

[Uol kyong_i bô thông im ni kka?]

- Dạ rất đều.

네, 보통입니다.

[Nê, bô thông im ni ta.]

- Bây giờ cô qua siêu âm vùng bụng nhé!

지금 배를 초음하세요.

[Chi kum be rul ch'ô um ha sê yô.]

- Yên tâm đi cô bé, siêu âm xong sẽ biết ngay bệnh gì mà.

그냥 안심하세요. 초음한 후에 결과가 나올 겁니다.

[Kư nyang an sim ha sê yô. Ch'ô um han hu ê kyol koa ka na ôl kum ni ta.]

- Có cần uống nước trước khi siêu âm không?

초음하기 전에 물을 마셔야합니까?

[Ch'ô um ha ki chon_ê mu rul ma syô ya ham ni kka?]

- Cần chứ, cần phải uống nước nhiều vào.

예, 물론입니다. 초음하기 전에 물을 많이 마셔야 합니다.

[Yê, mul lôn im ni ta. Ch'ô um ha ki chon_ê mu rul man_i ma syô ya ham ni ta.]

* Trước đây anh có bị phản ứng thuốc gì không?

전에 약을 반응했습니까?

[Chon_ê yak_ưl ban_ưng het sưm ni kka?]

- Tôi bị đau bao tử. 제가 복통입니다.

[Chê ka bôk thông im ni ta.]

- Vậy nhớ ăn no trước khi uống thuốc nhé.

그럼 약을 먹기 전에 식사를 많이 드세요.

[Kư rơm yak_ưl mớk_i chon_ê sik sa rưl man_i tư sê yô.]

- Ngày uống 3 lần hả bác sĩ? 하루에 3 번 먹으세요?

[Ha ru ê sê bơn mớk_ư sê yô?]

- Đúng rồi, lấy 1 tuần thuốc, tuần sau quay lại tái khám.

맞아요. 약을 먹다가 일주일후에 다시 오세요.

[Ma cha yô. Yak_ưl mớk ta ka il chu il hu ê ta si ô sê yô.]

- Mua thuốc bên ngoài à? 약국에서 약을 사십니까?

[Yak kuk_ê sơ yak_ưl sa sim ni kka?]

- Ở trước cổng bệnh viện đấy! 병원앞에 사세요.

[Byơng ươn ap_ê sa sê yô.]

22. TẠI NHÀ THUỐC TÂY: 약국에서 [Yak kuk_ê sơ]

☛ Từ vựng liên quan:

약사	Yak sa	Dược sỹ
감기약	kam ki yak	Thuốc cảm
기침약	Ki ch'im yak	Thuốc ho

알약	<i>Al yak</i>	Thuốc viên
가루약	<i>Ki ru yak</i>	Thuốc bột
물약	<i>Môl yak</i>	thuốc nước
연고	<i>Yon kô</i>	Thuốc mỡ
부작용	<i>Bu chak yông</i>	Tác dụng phụ
효과	<i>Hyô koa</i>	Hiệu quả
처방전	<i>Ch'ơ bang chơn</i>	Đơn thuốc
두통	<i>Tu thông</i>	Đau đầu
두통약	<i>Tu thông yak</i>	Thuốc đau đầu
아스피린	<i>A sư pi rin</i>	Thuốc atpirin
수면제	<i>Su myơn chê</i>	Thuốc ngủ
진정제	<i>Chin chơng chê</i>	Thuốc an thần
안약	<i>An yak</i>	Thuốc mắt
종합비타민	<i>Chông hab bi tha min</i>	Vitamin tổng hợp
진통제	<i>Chin thông chê</i>	Thuốc giảm đau
소화제	<i>Sô hoa chê</i>	Thuốc tiêu hóa
변비약	<i>Byơn bi yak</i>	Thuốc nhuận tràng
설사	<i>Sơ sa yak</i>	Thuốc tiêu chảy

ĐÀM THOẠI : 대화

[Te hoa]

☞ **Cô cho tôi thuốc theo toa bác sĩ.**

이 처방대로 조제해 주세요.

[I ch'ơ bang te rô chô chô he chu sê yô.]

☞ **Chị ơi, tôi bị ho quá, cho tôi thuốc ho.**

제가 기침해서 기침약을 주세요.

[Chê ka ki ch'im he sơ ki ch'im yak_ưl chu sê yô.]

- Chị có toa không? 처방이 있습니까?

[Ch'ơ bang_i it sưm ni kka?]

- Không, cứ cho tôi thuốc ho.

아니오, 그냥 기침약을 주세요.

[A ni ô, kư nyang ki ch'im yak_ưl chu sê yô.]

- Chị uống loại thuốc nào?

어떤 약을 먹고싶으세요?

[Ơ tưm yak_ưl mưk kô sip_ư sê yô?]

- Hãy cho tôi loại thuốc tốt nhất..

제일 좋은 약을 주세요.

Chê il chô ưn yak_ưl chu sê yô.]

- Vâng, chị có thể mua thêm Strepsil.

네, Strepsil 약을 더 사세요.

Nê, Strepsil yak_ưl tư sa sê yô.

- Được, bán tôi 2 viên. 네, 약을 2 알 주세요.

[Nê, yak_ưl tu al chu sê yô.]

* Có loại thuốc trắng da không ?

여기에 최음제가 있습니까 ?

[Yơ ki ê ch'ôê ưm chê ka it sưm ni kka?]

- Có loại thuốc này thoa rất tốt.

네, 이 약이 아주 좋습니다.

[Nê, i yak_i a chu chô sưm ni ta.]

- Ở đây có bán kem dưỡng da không?

여기에 피부영양크림이 있습니까 ?

[Yơ ki ê po hu yơng yang khư rim_i it sưm ni kka?]

- Có đây thưa chị.

네, 있습니다.

[Nê, it sưm ni ta.]

- Tôi sẽ thử loại này xem sao.

제가 이약을 해볼 거예요.

[Chê ka i yak_ưl he bôl kơ yê yô.]

* Chào cô, tôi bị cảm lạnh. Cô có thể bán thuốc cho tôi được không ?

안녕하세요. 제가 감기에 걸렸습니다. 감기약을 주시겠습니까 ?

[An nyơng ha sê yô. Chê ka kam ki ê kơ lyơt sưm ni ta, kam ki yak_ưl chu si kêt sưm ni kka?]

- Được, nhưng nếu chị bị nặng quá thì nên đi đến bác sĩ khám.
네, 그렇지만 심하면 의사선생님께 가야합니다.
[Nê, kư rơ chi man sim ha myon ưi sa sôn seng nim kê ka ya ham ni ta.]

- Được rồi, ngày mai tôi sẽ đến phòng mạch. Nhưng bây giờ hãy bán cho tôi vài viên thuốc cảm trước.
예, 내일은 진찰실에 가겠습니다. 그렇지만 지금 감기약을 좀 주세요.
[Yê, ne i rưn chın ch'al si rê ka kêt sưm ni ta, Kư rơ chi man chi kưm kam ki yak_ưl chôm chu sê yô.]

- Cám ơn cô nhiều nhé ! 고맙습니다 !
[Kô mah sưm ni ta !]

- Cô cần gì thêm không? 다른 것이 필요하십니까 ?
[Ta rưn kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Không, như thế đủ rồi. 아니오, 고맙습니다.
[A ni ô, kô mah sưm ni ta.]

* Tiệm thuốc tây có bán sữa không?
야국에 우유를 팝니까 ? [Ya kuk_ê u yu rưl pamni kka?]

- Có bán đầy đủ cả. 모두 있습니다. [Mô tu it sưm ni ta.]

* Chị ơi, làm ơn giới thiệu cho em loại thuốc ngừa thai tốt nhất.
저에게 제일 좋은 임신 예방약을 소개해 주세요.

[Chơ ê kê chê il chô ưn im sin_yê bang yak_ưl sô ke he chu sê yô.]

- Trước đây chị có dùng loại thuốc gì chưa?

전에 무슨 약을 먹은 적이 있었습니까?

[Chơn_ê mu sưn yak_ưl mớk_ưn chớk_i iss_ớt sưn ni kka?]

- Chưa, trước đây tôi không uống thuốc gì cả.

아니오, 예방약을 먹은 적이 없어요.

[A ni ô, yê bang yak_ưl mớk_ưn chớk_i ớbs_ớ yô.]

- Chị hãy dùng loại thuốc này nhé. Rất an toàn và không có tác dụng phụ.

그럼, 이약을 먹어보세요. 안전하고 부작용이 없어요.

[Kư rơm, i yak_ưl mớk_ớ bô sê yô. An chơn ha kô bu chak yông ớb_ớ yô.]

- Thuốc này uống có bị mập không?

이 약을 먹으면 살찔 거예요.

[I yak_ưl mớk_ư myơn sal ch'il kớ yê yô.]

- Không đâu, rất nhiều người sử dụng.

아니오, 사용한 사람이 많습니다.

[A ni ô, sa yông han sa ram_i man sưn ni ta.]

- Vậy cho tôi 1 vỉ. 그럼 저에게 1 주세요.

[Kư rơm chơ ê kê ha na chu sê yô.]

- Đây chị đọc kỹ hướng dẫn nhé!

설명서를 잘 읽어주세요!

[Sól myong sô rul chal il kô chu sê yô!]

23. TẠI PHÒNG NHA: 치과 ch'i koa

☛ Từ vựng liên quan:

이	i	răng
틀니	thul ni	răng giả
덧니	tot ni	răng hô
먼지를 씻다	môn chi rûn ssit ta	tẩy trắng
메우다	mê u ta	trám
뽑다	bôb ta	nhổ
의치를 하다	i ch'i rul ha ta	trồng răng
사랑니	sa rang ni	răng khôn
앞니	ap ni	răng cửa
어금니	ơ kum ni	răng hàm
마취제	ma ch'uy chê	thuốc tê
예를 들다	yê rul tul ta	lấy mẫu
이가 아프다	i ka a phur ta	nhức răng
썩은이	sok_ưn_i	răng sâu
심미를 메우다	sim_i rul mê u ta	trám thẩm
이의 뿌리	i ưi bu ri	mỹ
잇몸	it môm	chân răng
		nướu răng

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

☛ **Răng tôi nhức quá. Tôi phải đến nha sĩ.**

제 이가 아파요. 치과에 가야합니다.

[Chê i ka a pa yô. Ch'i koa ê ka ya ham ni ta.]

- Anh đến phòng nha nào? 어느 치과에 가십니까?

[Ở nư ch'i koa ê ka sim ni kka?]

- Bạn có thể giới thiệu cho tôi 1 phòng nha nào không?

저에게 치과를 소개해 주시겠습니까?

[Chơ ê kê ch'i koa rưl sô ke he chu si kêt sưm ni kka?]

- Được rồi, để tôi chở anh đến đó, trông anh đau và mệt mỏi quá.

예. 제가 치과까지 모셔다드리겠습니다. 당신은 아프고 피곤해보입니다.

[Yê. Chê ka ch'i koa ka chi mô sư ta tư rì kêt sưm ni ta. Tang sin_ưn ap_ư kô pi kôn he bô im ni ta.]

- Cảm ơn bạn rất nhiều. 대단히 감사합니다.

[Te tang hi kam sa ham ni ta.]

*** Hãy chỉ cho tôi bạn đau chỗ nào?**

어떻게 아픈지 설명해주실 수 있습니까?

[Ở tư kê a pưn chi sưl myưng he chu sil su it sưm ni kka?]

- Rồi há to miệng ra. 입을 크게 벌리세요.

[Ib_ưl khư kê bưl li sê yô.]

- Vâng, có phải mổ không ạ? 네, 수술해야합니까?
[Nê, su sul he ya ham ni kka?]

- Không cần mổ đâu. Trám là được rồi, không phải nhổ đâu.
필요없어요. 이의 구멍을 메우면 좋겠 습니다.
[Pi ryô obs_ơ yô. I ưi ku mông_ưl mê u myon chô kêt sưm ni ta.]

- Dạ, tùy bác sĩ. 예, 마음대로 하세요.
[Yê, ma ưm te rô ha sê yô.]

- Răng anh sâu nhiều quá, anh nên trám ngay nếu không
chúng sẽ hư hết.

당신은 카리에스 충치가 되었어요. 이의 구멍을
메우지않으면 나빠질 거예요.

[Tang sin_ưn kha ri ê sư ch'ung ch'i ka toê ơss_ơ yô. I ưi ku
mông_ưl mê u chi an_ư myon na bba chil kơ yê yô.]

- Bao nhiêu cái răng sâu hả bác sĩ?

썩은 이가 몇개입니까?

[Ssok_ưn i ka myon ke im ni kka?]

- Nhiều lắm, gần 8 cái. 많아요 ! 8 개 있습니다.

[Man na yô ! Yơ tol ke it sưm ni ta.]

- Trám bao nhiêu 1 cái?

이의 구멍을 메우면 1 개에 얼마입니까?

[I ưi ku mông_ưl mê u myon han ke ê ơl ma na im ni kka?]

- Trám thẩm mỹ 100.000 đồng/1 cái.

심미 구멍을 메우면 1 개에 100.000 동 입니다.

[Sim mi ku mông_ưl mê u myon han ke ê sim man tông im ni ta.]

- **Tổng cộng là bao nhiêu? 총계 얼마입니까?**

[Ch'ông kyê ol ma im ni kka?]

- **800.000 đồng tất cả. 모두 800.000 동입니다.**

[Mô tu pal sim man tông im ni ta.]

- **Trám một lần là xong phải không?**

1 번만 구멍을 메우면 끝납니까?

[Han bon man ku mông_ưl mê u myon kkum nam ni kka?]

- **Không, anh phải đến nhiều lần.**

아니오, 여러번 와야합니다.

[A ni ô, yơ rơ bon oa ya ham ni ta.]

- **Khoảng mấy lần? 몇 번쯤 와야합니까?**

[Myot bon ch'ưm oa ya ham ni kka?]

- **4 lần. Vì trước tiên tôi phải đặt thuốc sau đó mới trám được. 4 번, 먼저 약을 놓아야합니다. 그후에 이의 구멍을 메울 수 있습니다.**

[Nê bon, mơn chơ yak_ưl nô a ya ham ni ta., kư hu ê i ưi ku mông_ưl mê ưl su it sưm ni ta.]

- **Lấy tủy có đau không?**

골수를 뽑아내면 아릅니까?

[Kôl su rưl bbôb_a ne myon a pưm ni kka?]

- Yên tâm đi tôi làm rất nhẹ nhàng.

가볍게 할테니까 안심하세요.

[Ka byôb kê hal thê ni kka an sim ha sê yô.]

- Vậy nhờ bác sĩ. 그럼, 의사님께 잘 부탁드립니다.

[Kư rơm, ưi sa nim kkê chal bu thak tư rim ni ta.]

* Tôi muốn trông răng giả.

제가 틀니를 심고 싶은데요.

[Chê ka thưl ni rưl sim kô sip_ưn tê yô.]

- Chị muốn trông răng vàng hay thường?

보통 이나 금니로 심고싶으세요?

[Bô thông i na kưm ni rô sim kô sip_ư sê yô?]

- Răng thường thôi. Răng vàng mắc lắm.

금니로 심으면 너무 비싸니까 보통입니다.

[Kưm ni rô sim_ư myon nư mu bi ssa ni kka bô thông im ni ta.]

- Được rồi, hãy nằm xuống và há to miệng ra.

됐어요. 그럼 눕고 입을 크게 벌리세요.

[Toess_ơ yô. Kư rơm nub kô khư kê bưl li sê yô.]

24. TẠI THẨM MỸ VIỆN: 미장원에서

[Mi chang ưon ê sơ]

☞ Từ vựng liên quan:

피부영양크림	<i>phi bu yong yang khu rim</i>	kem
립스틱	<i>lib su thik</i>	son
분	<i>bun</i>	phấn
화장품	<i>hoa chang pum</i>	mỹ phẩm
피부영양크림	<i>pi bu yong yang khu rim</i>	kem trắng da
화장크림	<i>hoa chang khu rim</i>	kem lót
주근깨	<i>chu kim kke</i>	tàn nhang
탄	<i>than</i>	nám
여드름	<i>yơ tư rưm</i>	mụn
눈을새기다	<i>nun_ul se ki ta</i>	xăm mắt
입술을새기다	<i>ib su rul se ki ta</i>	săm môi
피부영양크림	<i>pi bu yong yang khu rim</i>	kem chống nắng
샤워우유	<i>sa uơ u yu</i>	sữa tắm

BÀM THOẠI:

대화

[Te hoa]

* Xin chào bà! Mời bà ngồi!

안녕하세요. 앉으세요.

[An nyong ha sê yô. An chur sê yô.]

- Cám ơn. 고맙습니다. [Kô mab sưm ni ta.]

- Hôm nay bà muốn làm gì?

오늘은 무엇을 하고 싶으세요 ?

[Ô nư rưn mu ơs_ưl ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn massage mặt.

얼굴을 마사지하고 싶은데요.

[Ơl ku rưl mas sa chi ha kô sip_ư tê yô.]

- Thưa bà, bà có cần làm móng tay, móng chân không?

손톱, 발톱을 깎아드릴까요?

[Sôn thôb, bal thôb_ưl kkakk_a tư rưl kka yô?]

- Có lâu không?

얼마나 걸립니까?

[Ơl ma na kơl lim ni kka?]

- Khoảng chừng 45 phút. 45 분쯤 걸립니다.

[Sa sib_ô bun ch'ưm kơl lim ni ta.]

- Vậy thì được, tôi ngại lâu lắm.

좋습니다. 좀 깎아 주세요.

[Chô sưm ni ta, Chôm kkakk_a chu sê yô.]

* Ở đây có nhận trang điểm cô dâu.

여기에 신부를 화장하십니까?

[Yơ ki ê sin bu rưl hoa chang ha sim ni kka?]

- Dạ có.

네, 있습니다.

[Nê, it sưm ni ta.]

- Giá bao nhiêu?

얼마입니까?

[Ơl ma im ni kka?]

- Đến nhà thì 300.000 đồng / 1 lần, khách đến tiệm thì 200.000 đồng / 1 lần.

집까지 1 번 300.000 동인데 미장원에 가면 1 번 200.000 동입니다.

[Chib kka chi han bơn sam sib man tông in te mi chang uơn_ê la myơn han bơn i sib man tông im ni ta.]

- Mắc thế ! Bớt chút đỉnh đi.

너무 비싸군요 ! 좀 깎아주세요.

[Nơ mu bi ssa kun_yô! Chôm kkakk_a chu sê yô.]

- Nếu chúng cháu bao trọn gói thì có giảm đấy!

우리는 다 하면 좀 깎아드릴거예요.

[U ri nưn ta ha myơn chô m kkakk_a tư rìl kơ yê yô.]

- Vậy à, để tôi suy nghĩ lại.

그래요 ? 다시 생각할 거예요.

[Kư re yô? Ta si seng kak hal kơ yê yô.]

- Thưa Bà xong cả rồi. Bà có cần làm gì nữa không ?

다 했습니다. 다른 것을 하고 싶으세요 ?

[Ta het sưm ni ta. Ta rưn kơs_ul ha kô sip_ư sê yô?]

- Thôi đủ rồi, Xin hỏi bao nhiêu tiền?

고맙습니다. 얼마입니까 ?

[Kô mab sưm ni ta. Ôl ma im ni kka?]

- Dạ tổng cộng cho cháu 50.000 đồng.

총계 50.000 동입니다. [Ch'ông kyê ô man tông im ni ta.]

- Đây tôi đưa 70.000 đồng, boia cô 20.000 đồng.
여기 70.000 동인데 20.000 동 팁입니다.

[Yơ ki chil man tông in tê man tông thib_im ni ta.]

- Cảm ơn, hẹn gặp lại Bà lần sau.

감사합니다. 또 오세요. [Kam sa ham ni ta, ttô ô sê yô.]

25. TẠI NGÂN HÀNG: 은행에서 [Ūn heng_ê sơ]

✦ Từ vựng liên quan:

환전	hoan chon	hối đoái
돈을 바꾸다	tô nưl ba kku ta	đổi tiền
비율	bi yul	tỷ suất
현금	hyon kưm	tiền mặt
이자율	i cha yul	lãi suất
이자	y cha	lãi
돈을 빌리다	tô nưl bil li ta	vay vốn
정기적인	chơng ki chơk_in	định kỳ
무기한	mu ki han	không kỳ hạn
예금	yê kưm	gửi tiền
청산하다	ch'ơng san ha ta	thanh toán
통화	thông hoa	tiền tệ
지불하다	chi bul ha ta	chi trả
월부금	uol bu kưm	tiền góp
돈을 찾다	tô nưl ch'at ta	rút tiền
잔돈	chan tôn	tiền lẻ

돈을 보내다	<i>tônul bô ne ta</i>	gửi tiền
계좌를 열다	<i>ku choa rul yot ta</i>	mở tài khoản
서명본	<i>sơ myong bôn</i>	chữ ký mẫu
저축장부	<i>chơ ch'uk chang bu</i>	sổ tiết kiệm
신용	<i>sin yông</i>	tín dụng
재산	<i>che san</i>	tài sản
저당	<i>chơ tang</i>	thế chấp
위신	<i>ui sin</i>	uy tín
만기	<i>man ki</i>	đáo hạn
국가은행	<i>kuk ka ưn heng</i>	ngân hàng
		nhà nước
규정 한도	<i>kyu chơng han tô</i>	hạn ngạch
수표	<i>su pyô</i>	chi phiếu
신용장	<i>sin yông chang</i>	thư tín dụng
채권	<i>ch'e kưn</i>	trái phiếu
수표	<i>su pyô</i>	ngân phiếu
주식	<i>chu sik</i>	cổ phiếu

BÀN THOẠI:

대화

[Te hoa]

*** Tôi muốn mở 1 tài khoản.**

계좌를 개설하고 싶은데요.

[*Kyê choa rul ke sôl ha kô sip_ưn tê yô.*]

- Tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm.

예금계좌를 개설하고 싶은데요.

[Yê kưm kê choa rưl kư sớ ha kô sip_ưn tê yô.]

- Tiền lãi là bao nhiêu?

이자율이 얼마예요 ?

[I cha yu ri ưl ma yê yô?]

- Tôi muốn gửi tiết kiệm.

예금을 하고 싶은데요.

[Yê kưm_ưl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Loại không thời hạn hay có thời hạn?

처족예금인가요. 당좌예금인가요 ?

[Ch'ơ chuk_yê kưm in ka yô. Tang choa yê kưm_in ka yô?]

- Loại 3 tháng.

3개월 예금을 하고 싶은데요.

[Sam ke uol yê kưm_ưl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hãy gửi ngân phiếu này vào tài khoản cho tôi

계좌에 수표를 보내주세요.

[Kyê choa ê su pyô rưl hô ne chu sê yô.]

- Tôi muốn rút một số tiền ra.

예금을 좀 인출하고 싶은데요.

[Yê kưm_ưl chôm_in ch'ưl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Xin vui lòng kiểm tra tài khoản dùm tôi.

제 계좌를 검사해주세요.

[Chê kyê choa rưl kưm sa he chu sê yô.]

- Xin chị đọc số tài khoản. 계좌번호를 읽어주세요.

[Kyê choa bưm hô rưl il kư chu sê yô.]

- Tiền tháng này của tôi có vào tài khoản chưa ?

이번달 제 계좌에 돈이 있습니까 ?

[I bon tal chê kyê choa ê tôn_i it sừm ni kka?]

- Rồi / Tôi vẫn chưa thấy. 네 / 아직 없습니다.

[Nê, a chik ớb sừm ni ta.]

- Tôi muốn chuyển tiền về quê.

고향에 보내고 싶은데요.

[Kô hyang_ê bô ne kô sip_ưn tê yô.]

- Chi phí hết bao nhiêu ? 비용은 얼마입니까 ?

[Bi yông_ưn ơl ma im ni kka?]

* Chi cần chi ? 뭘 도와드릴까요 ?

[Muol tô oa tư rìl kka yô?]

- Tôi muốn rút tiền trong tài khoản.

제 계좌부터 예금을 인출하고 싶은데요.

[Chê kê choa bu thơ yê kưm_ul in ch'ul ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hãy cho tôi xem chứng minh nhân dân.

신분 증명서를 좀 보여주세요.

[Sin bun chừng myong sơ rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Đây thưa chị.

여기 있습니다.

[Yơ ki it sừm ni ta.]

- Tôi có thể rút hết số tiền trong tài khoản không?

제 계좌를 다 인출할 수 있습니까?

[Chê kê choa rút ta in ch'ul hal su it sừm ni kka?]

- Nếu rút hết số tiền trong tài khoản là chị huỷ bỏ tài khoản của mình.

계좌를 다 인출하면 계좌를 취소해야 합니다.

[Kyê choa rút ta in ch'ul ha myon kyê choa rút ch'uy sô he ya ham ni ta.]

- Vậy à? Tôi phải chừa lại bao nhiêu trong tài khoản?

그래요? 계좌에 얼마나 있어야합니까?

[Kư re yô? Kê choa ê ơ ma na iss_ơ ya ham ni kka?]

- 100.000 đồng là đủ rồi. 100.000 동 필요합니다.

[Sim man tông pi ryô ham ni ta.]

- Chị vui lòng cho tôi biết chính xác số tiền tôi hiện có trong tài khoản.

계좌에 있는 돈이 정확하게 알려주세요.

[Kyê choa ê ít nưn tôn_i chơng hoak ha kê al lyơ chu sê yô.]

- Vâng, chị đợi chút. 네, 잠깐 기다리세요.

[Nê, cham kkan ki ta ri sê yô.]

- Số tiền của chị là 10 triệu 500 ngàn.

10,500.000 동입니다. [Ch'ơn ô sib man tông im ni ta.]

- Vậy tôi có thể rút 10 triệu 400 ngàn?

그럼 10,400,000 동을 인출할 수 있습니까?

[Kư rơm ch'ơn sa sib man tông_ưl in ch'ul hal su it sừm nì ka.]

- Vâng, đúng vậy.

네, 그렇습니다.

[Nê, kư rơ sừm nì ta.]

- Chị qua bên quầy số 5 chờ lấy tiền.

5 계산대에 가서 기다리세요.

[Ta sừ san te ê ka sừ kì ta rì sê yô.]

- Chị kiểm lại số tiền và ký tên vào đây.

돈을 검사해서 여기에 사인 좀 부탁드립니다.

[Tôn_ưl kờm sa he sừ yờ kì ê sa in chòm bu thak ham nì ta.]

- Đây là CMND của chị. 이건 신분 증명서입니다.

[I kờm sin bun chừng myờng sừ im nì ta.]

* Ở đây có đổi ngoại tệ không?

여기서 외화 환전해요?

[Yờ kì sừ oê hoa han chờn he yô?]

- Có, ông muốn đổi loại ngoại tệ nào?

네, 어떤 외화를 환전하고 싶은데요?

[Nê, ơ tươn oê ha rừl han chờn ha kô sip_ưn tê yô?]

- Đô Mỹ. Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?

달러. 오늘의 환율은 어떻게 됩니까?

[Tal lơ. Ô nư rê hoan yu rừn ơ tươn kê toêm nì kka?]

- Tỷ giá hôm nay là 15.700 đồng.

오늘의 환율은 15.700 동입니다.

[Ô nưi rê hoan yu rưn man ô ch'ơn ch'il bek tông im ni ta.]

- Ông muốn đổi bao nhiêu ?

얼마나 환전하고 싶으세요 ?

[Ol ma na hoan chơn ha kô sip_ư sê yô?]

- Ông hãy ký tên mình vào đây.

여기서 사인 좀 부탁드립니다.

[Yơ ki sơ sa in chôm bu thak ham ni ta.]

- Nhớ khi đến rút tiền chị phải ký đúng chữ ký này.

인출하러 올때 본서명을 서명해야합니다.

[In ch'ul ha rơ ôl tte côn sơ myơng_ưl sơ myơng he ya ham ni ta.]

- Xong rồi. 됐습니다.

[Toet sưm ni ta.]

- Cám ơn chị. 고맙습니다.

[Kô mab sưm ni ta.]

26. GIAO THÔNG:

교통

[Kyô thông]

♣ Từ vựng liên quan:

교통경찰

kyô thông kyơng ch'al

CS giao thông

육로

yuk rơ

đường bộ

해로

he rơ

đường thủy

항공로

hang kông rơ

đường hàng

차계약	<i>ch'a kê yak</i>	không
렌드차	<i>ren tư ch'a</i>	hợp đồng xe
정거장	<i>chơng kơ chang</i>	xe cho thuê
항구	<i>hang ku</i>	bến xe
공항	<i>kông hang</i>	bến tàu
기차역	<i>ki ch'a yok</i>	sân bay
표	<i>pyô</i>	ga xe lửa
기차표	<i>ki ch'a pyô</i>	vé
왕복	<i>oang bôk</i>	vé tàu
표파는곳	<i>pyô pa nưn kô</i>	khứ hồi
배	<i>be</i>	phòng bán vé
카누	<i>kha nu</i>	tàu thuyền
유람선	<i>yu ram sơn</i>	ca nô
나룻배	<i>na rưt be</i>	du thuyền
잠수함	<i>cham su ham</i>	phà
모토바이	<i>mô thô bai</i>	tàu ngầm
자동차	<i>cha tông ch'a</i>	xe máy
택시	<i>thek si</i>	xe hơi
자전거	<i>cha chơn kơ</i>	xe taxi
소방차	<i>sô bang ch'a</i>	xe đạp
구급차	<i>ku kưb ch'a</i>	xe cứu hỏa
비행기	<i>bi heng ki</i>	xe cứu thương
기차	<i>ki ch'a</i>	máy bay
킬로미터	<i>khi lô mi thơ</i>	tàu hỏa
		cây số

길	<i>kil</i>	đường đi
시내	<i>si ne</i>	nội thành
주유소	<i>chu yu sô</i>	trạm xăng
수화물	<i>su hoa mul</i>	hành lý
선장	<i>sơn chang</i>	thuyền trưởng
비행조종사	<i>bi heng chô chông sa</i>	phi công
정지하다	<i>chông chi ha ta</i>	dừng lại
이륙하다	<i>i ruk ha ta</i>	cất cánh
착륙하다	<i>ch'ak ruk ha ta</i>	hạ cánh
배 밑	<i>be mit</i>	khoang tàu
답판	<i>kab phan</i>	boong
침대	<i>ch'im te</i>	giường nằm
위층	<i>uy ch'ung</i>	tầng trên
아래층	<i>a re ch'ung</i>	tầng dưới
비상구	<i>bi sang ku</i>	cửa thoát hiểm
구명대	<i>ku myong te</i>	phao cứu sinh
구명복	<i>ku myong bôk</i>	áo phao
안전선	<i>an chon sơn</i>	giây an toàn
국경을통과	<i>kuk kyong ưl thông koa</i>	quá cảnh
휴식처	<i>hyu sik ch'ơ</i>	trạm nghỉ
정시에	<i>chông si ê</i>	đúng giờ
지각	<i>chi kak</i>	trễ giờ
사거리	<i>sa kơ ri</i>	ngã tư
삼거리	<i>sam kơ ri</i>	ngã ba
교통표지판	<i>kyô thông pyô chi phan</i>	biển báo

저금통	<i>chơ kưm thông</i>	bùng bình
출퇴근시간	<i>chul thoê kưn si kan</i>	giờ cao điểm
길 막히다	<i>kil mak khi ta</i>	đường kẹt xe
출입금지	<i>ch'ư r ib kưm chi</i>	đường cấm
일방통행	<i>il bang thông heng</i>	đường 1 chiều

DÀM THOẠI

대화

[Te hoa]

A. TẠI SÂN BAY

공항에서 [Kông hang_ê sơ]

* Đây là nơi làm thủ tục xuất nhập cảnh phải không?

여기가 탑승 수속하는 곳인가요?

[Yơ ki ka thab sừng su sôk_ha nưn kô_s_in ka yô?]

* Đó là công ty du lịch phải không?

거기 여행 회사이지요?

[Kơ ki yơ heng huê sa i chi yô?]

* Tôi muốn đặt 2 vé khứ hồi.

왕복표 두장 예약하고 싶은데요.

[Oang bôk pyô tu chang yê yak_ha kô sip_ưn tê yô.]

Cho tôi ngồi cạnh cửa sổ nhé.

창가 쪽으로 주세요.

[Ch'ang ka ch'ôk_ư rô chu sê yô.]

Máy bay cất cánh đúng giờ chứ?

비행기는 정시에 출발하나요?

[Bi heng ki nưn chơng si ê ch'ul ba ra na yô?]

Giờ lên máy bay là mấy giờ?

탑승시간은 언제예요 ?

[Thab sùng si kan_ưn ưn chê yê yô?]

Thuế sân bay hết bao nhiêu? 공항세가 얼마예요 ?

[Kông hang sê ka ưl ma yê yô?]

Đây là chuyến bay thẳng ra Hà Nội phải không?

하노이 행 직항편입니까 ?

[Ha Nôi heng chik hang pyơn im ni kka?]

*** Giờ bay sẽ trễ hơn khoảng 30 phút.**

출발이 약 30 분 연장됩니다.

[Ch'ul ba ri yak sam sib bun yơn chang toêm ni ta.]

Đây là vé và thẻ lên máy bay của ông.

여기 티켓과 탑승권 있습니다.

[Yơ ki tikêt koa thab song kuơn it sưm ni ta.]

*** Ông có bao nhiêu hành lý mang theo.**

기내에 직접 가지고 갈 짐이 있습니까 ?

[Ki ne yơ chik chơm ka chi kô kal chim_i it sưm ni kka?]

*** Ông có hành lý xách tay không?**

갖고 계신 짐이 있습니까 ?

[Kat kô kyê sin chim_i it sưm ni kka?]

* Ông có gửi hành lý xách tay không?

짐을 부치겠습니까?

[Chim_ưl bu ch'i kêt sừm ni kka?]

Ông vui lòng đặt hành lý lên cân cho.

짐을 저울위에 놓으세요.

[Chim_ưl chơ ul uy ê nô ư sê yô.]

* Xin lỗi, đi Bangkok tôi phải đến quầy số mấy?

실례지만 Bangkok에 가면 어느쪽으로 가나요?

[Sil lyê chi man Bangkok_ê ka myơn ở nư ch'ôk_ư rô ka na yô?]

- Cô đi hãng máy bay nào?

어느 회사에 가려고 합니까?

[Ở nư hoê sa ê ka rươ kô ham ni kka?]

- Thưa tôi đi hãng China.

지나 회사에 가려고 합니다.

[Chi na hoê sa ê ka rươ kô ham ni ta.]

- Xin cô đến quầy số 6. 06 카운터에 오세요.

[Yuk kha un thơ ê ô sê yô.]

- Xin cảm ơn.

고맙습니다.

[Kô mab sừm ni ta.]

- Xin cô cho tôi xem vé máy bay, hộ chiếu.

티켓과 여권을 좀 보여주세요.

[Thi kêt koa yơ kuơn_ưl chôm bô yơ chu sê yô.]

Thưa đây.

여기 있습니다.

[Yơ ki it sŭm ni ta.]

- Xin cô để hành lý lên cân. 짐을 저울 위에 놓으세요.

[Chim_ul chơ ul uy ê nô ư sê yô.]

Hành lý của cô nặng quá hạn định.

손님의 짐이 제한조과 되었습니다.

[Sôn nim_ŭi chim_i chê han chô koa toê ơ sŭm ni ta.]

- Hành lý của cô là 38 kg, quá 8 kg.

손님의 짐은 38 킬로입니다. 8 킬로 제한조과 되었습니다.

[Sôn nim_ŭi chim_ŭn sam sib pal khil lô im ni ta. Pal khil lô han chô koa toê ơ sŭm ni ta.]

- Tôi phải đóng bao nhiêu tiền cho 1 kg ?

1 킬로에 얼마입니까 ? [Il khi lô ê ơ ma im ni kka?]

- Dạ mỗi kg 50.000 đồng. 1 킬로에 50.000 입니다.

[Il khil lô ê ô man im ni ta.]

- Xin cảm ơn.

고맙습니다.

[Kô mab sŭm ni ta.]

- Cô có hút thuốc không? 담배를 피우십니까 ?

[Tam be rŭl pi u sim ni kka?]

- Không, xin cho tôi ngồi chỗ không hút thuốc sát cửa sổ.

아니오, 창가 쪽으로 앉아주세요.

[A ni ô, ch'ang ka ch'ôk_ư rô an cha chu sê yô.]

- **Chỗ sát cửa sổ hết rồi.**

창가 쪽으로 좌석이 없어요.

[Ch'ang ka ch'ôk_ư rô chôa sôk_i ôbs_ơ yô.]

- **Xin lỗi, cho tôi khám cái ví xách tay của cô.**

실례지만 손지갑을 좀 보여주세요.

[Sil lyơ chi man sôn chi kab_ưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- **Thưa đây.**

여기 있습니다.

[Yơ ki it sưm ni ta.]

- **Cô có mang theo ngoại tệ không?**

외화가 있습니까? [Ôê hoa ka it sưm ni kka?]

- **Dạ có.** 예, 있습니다. [Yê, it sưm ni ta.]

- **Loại ngoại tệ gì? Số lượng bao nhiêu?**

외화가 얼마나 소지하고 계십니까?

[Ôê hoa ka ơ ma na sô chi ha kô kyê sim ni kka?]

- **Dạ năm nghìn đô la.** 5000 달러입니다.

[Ô ch'ơn tal lơ im ni ta.]

- **Cô có mang theo vàng hay nữ trang gì không?**

금이나 보석 가져온 것이 있습니까?

[Kưm_i na bô sôk ka chyơ ôn kơs_i it sưm ni kka?]

- Dạ không, tôi chỉ đeo trong người chút đỉnh.

아니오, 목걸이 와 반지만 있습니다.

[A ni ô, môt kơ ri oa ban chi man_it sừm ni ta.]

- Cám ơn cô, mời cô vào ghế ngồi của mình.

고맙습니다. 앉으세요.

[Kô mab sừm ni ta. An chư sê yô.]

- Từ Bangkok đến Sài Gòn bay mất mấy tiếng?

Bangkok 에서 Sai Gon 까지 비행기로 몇시간 걸
립니까?

[Bangkok_ê sơ SaiGon kka chi bi heng kì rô myơt si kan kơ lim
ni kka?]

☛ Tôi bị mất một vali. Tôi phải báo ở đâu?

제 여행가방이 잃어버렸어요. 어디서 통보합니까?

[Chê yơ heng kì bang_i i rơ bơ ryơss_ơ yô. Ở tí sơ thông bô ham
ni kka?]

- Phải báo cho hãng máy bay ngay.

항공 회사에 통보해야합니다.

[Hang kông huê sa ê thông bô he ya ham ni ta.]

- Vali này có phải là của ông không?

이것은 당신의 여행가방이지요?

[I kơs_ưn tang sin ưi yơ heng ka bang_i chi yô?]

- Tôi chỉ có 2 cái, còn cái này không phải của tôi.

이것들은 제 여행 가방이 아니고 2개만 있습니다.

[I kət tʃu rɪn tʃe yɒ hɛŋ ɡa baŋɡ_i a ni kô tu ke mən it sɪm ni ta.]

Ông có thể vui lòng mở cái cặp ra được không?
가방을 좀 열어 주시겠습니까?

[Kə baŋɡ_ɪl tʃôm yɒ rɔ tʃu si kɛt sɪm ni kka?]

-Dạ được, để tôi mở. 좋습니다. 그러죠.

[Chô sɪm ni ta. Kʊ rɔ tʃyô.]

-Trong cái gói này có cái gì bên trong vậy?
이 꾸러미 속에 뭐가 들어 있습니까?

[I kku rɔ mi sôk_ên muɔ kə tʊ rɔ it sɪm ni kka?]

-Đây chỉ là mấy món quà kỷ niệm tôi tặng cho người bạn thôi.
그건 친구에게 줄 기념품이에요.

[Kʊ kɔn tʃ'in kʊ ê kɛ tʃul ki nyɔm pʊm_i ê yô.]

B. TẠI NHÀ GA: 역에서 [Yɒk_ê sɔ]

☛ Làm ơn bán cho tôi 1 vé đi Nha Trang.

Nha Trang 가는 버스표 한 장 주세요.

[Nha Trang kə nɪm bɔ sʊ pyô han tʃaŋ tʃu sê yô.]

- Bà muốn vé hạng nào?

몇 등석으로 하시겠습니까?

[Myot tưng sôk_ư rô ha si kêt sưm ni kka?]

- Cho tôi 2 vé hạng nhất. 일등석 두 장 주세요.

[Il tưng sôk tu chang chu sê yô.]

- Cho tôi vé hạng nhất. 이등석으로 하겠습니다.

[I tưng sôk_ư rô ha kêt sưm ni ta.]

- Hạng nào có giường ngủ?

몇 등석으로 침대가 있어요?

[Myot tưng sôk_ư rô ch'im te ka iss_ơ yô?]

- Dạ, hạng nhất và hạng nhì có giường ngủ.

일등석 과 이등석은 침대가 있어요.

[Il tưng sôk koa i tưng sôk_ưn ch'im te ka iss_ơ yô.]

- Vậy bán cho tôi 1 vé hạng nhì.

그럼, 이등석으로 하겠습니다.

[Kư rưm, i tưng sôk_ư rô ha kêt sưm ni ta.]

- Bà muốn mua giường trên hay giường dưới?

윗침대 나 아랫침대를 사고 싶으세요?

[uyt ch'im te na a ret ch'im te rưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Xin lỗi, giá bằng nhau hay khác nhau?

실례지만 값이 어떻게습니까?

[Si lyê chi man kabs_i ơ tư sưm ni kka?]

- Dạ giường trên 100.000 đồng còn giường dưới 120.000 đồng.

윗침대는 100.000 동인데 아랫침대는 120.000 동입니다.

[Uyt ch'im te nưn sim man tōng in tē a res ch'im te nưn sib_i man tōng im ni ta.]

- **Vậy bán cho tôi giường dưới.** 그럼, 아랫침대를 주세요.

[Kư rơm, a ret ch'im te rưl chu sê yô.]

- **Đúng 8 giờ tàu khởi hành.** 8 시에 출발하겠습니다.

[Yơ tōt si ē ch'ul ba ra kêt sưm ni ta.]

- **Ông vui lòng lên cửa số 05.**

열차는 5 번 게이트에서 타세요.

[Yơt ch'a nưn ô bưt kê i thư ē sơ tha sê yô.]

- **Đó là ga thứ mấy vậy?** 그 역은 몇번 번째예요?

[Kư yōk_ưn myōt bưn ch'e yê yô?]

* **Xin hỏi có vé tàu lửa khứ hồi không?**

실례지만 왕복 기차표가 있습니까?

[Si lyê chi man oang bōk ki ch'a pyô ka it sưm ni kka?]

- **Cho tôi 2 vé khứ hồi, tàu tốc hành nhé!**

급속 왕복표 두 장 주세요.

[Kưb sōk oang bōk pyô tu chang chu sê yô.]

- **Xin hỏi phòng gửi hành lý ở đâu?**

실례지만 어디에서 수화물을 맡길까요?

[Si lyê chi man ơ ti ē sơ su hoa mu rưl mat kil kka yô?]

- Xin hỏi nhà vệ sinh ở đâu?

실례지만 화장실이 어디입니까?

[Sil lyê chì man hoa chang si ri ơ ti im ni kka?]

- Tôi muốn đổi vé sang hạng nhất được không?

제가 일등석으로 바꿀 수 있습니까?

[Chê ka il tưng sôk_ư rô ba kkul su it sưm ni kka?]

- Bà xuống ga nào? 어느 역에서 내리니까?

[Ở nư yôk_ê sư ne rim ni kka?]

- Tôi xuống ga tháp Chàm.

Thap Cham 역에서 내리겠습니다.

[Thap Cham yôk_ê sư ne si kêt sưm ni ta.]

- Xin ông báo giúp cho, cảm ơn.

알려주세요. 고맙습니다.

[Al lyơ chu sê yô. Kô mab sưm ni ta.]

27. TẠI BƯỞI ĐIỆN - GỌI ĐIỆN THOẠI:

우체국에서 - 전화하기 [U ch'ê kuk - chơn hoa ha ki]

♣ Từ vựng liên quan:

여보세요

yơ bô sê yô

a lô

통화중

thông hoa chung

máy bận

신호

sin hô

tín hiệu

수화기를 들다

su hoa ki rưn tul ta

nhấc máy

전화선	<i>chơn hoa sơn</i>	đường dây
교화대	<i>kyô hoa te</i>	tổng đài
시외국번	<i>si oê kuk bơn</i>	mã vùng
국가번호	<i>kuk ka bơn hô</i>	mã quốc gia
국제시간	<i>kuk chô si kan</i>	giờ quốc tế
고치다	<i>kô ch'i ta</i>	sửa chữa
전압선	<i>chơn ab sơn</i>	đường giây nóng
전화박스	<i>chơn hoa bak sư</i>	phòng điện thoại
지방시간	<i>chi bang si kan</i>	giờ địa phương
내부전화	<i>ne bu chơn hoa</i>	điện thoại nội bộ
핸드폰	<i>hen tư phôn</i>	ĐT di động
전화카드	<i>chơn hoa kha thư</i>	thẻ điện thoại
공중전화	<i>kông chung chơn hoa</i>	ĐT công cộng
국제전화	<i>kuk chô chơn hoa</i>	ĐT quốc tế
전화번호	<i>chơn hoa bơn hô</i>	số điện thoại
전화 못 걸다	<i>chơn hoa môôt kơl ta</i>	gọi không được
잘못 걸다	<i>chal môôt kơl ta</i>	gọi nhầm số
잠깐만 기다리세요	<i>cham kkan man</i>	chờ một lát
	<i>ki ta ri se yô</i>	
팩스	<i>phek sư</i>	fax
팩스번호	<i>phek sư bơn hô</i>	số fax
우편번호	<i>U pyon bơn hô</i>	mã số báo điện
수신인	<i>su sin in</i>	Người nhận
송신인	<i>sông sin in</i>	Người gửi
속달	<i>sôk tal</i>	Hỏa tốc

속달우편
시내국번
시외국번
국제전화

sôk tal u pyon
si ne kút bôn
si ôê kút bôn
kút chô chôn hoa

공공전화

kông kông chô chôn hoa

통화료
핸드폰

thông hoa ryô
hen tư pôn

포장하다
주소
우편물
전화세
메일
환국음
외국환

pô chang ha ta
chu sô
u pyon mul
chôn hoa sê
mê il
hoan kuk_ưm
Oê kuk hoan

Thư phát nhanh
Mã số nội thành
Mã số vùng
Điện thoại quốc
tế
Điện thoại công
cộng
Cước phí
Điện thoại di
động
Đóng gói
Địa chỉ
bưu phẩm
Thuê bao
E-mail
Hối phiếu
Ngoại hối

ĐÀM THOẠI : 대화

[Te hoa]

A. GOLDIÊN THOẠI:

☞ A lô, có phải số máy 8416490 không ?

여보세요, 거기 8416490 아십니까?

[Yô bô sê yô, kơ ki pal sa il yuk sa pal kông a nim ni kka ?]

- Ông gọi nhầm số rồi. 전화 잘 못거셨어요.

[Chon hoa chal môs kơ syoss_ơ yô.]

- Ở đây là 8416480. 여기는 8416480 이에요.

[Yơ ki nưn pal sa il yuk sa pal kông i ê yô.]

- Xin lỗi cô. 미안합니다. [Mi an ham ni ta.]

- Không có chi. 괜찮습니다. [Koen ch'an sưm ni ta.]

☛ Đúng rồi, ông cần gặp ai ?

맞아요, 누구를 만나고 싶어합니까 ?

[Ma_cha yô, nu ku rưn man na kô siph_ơ ham ni kka?]

- Tôi gặp thầy Kim. 김선생님을 바꿔주세요.

[Kim sơn seng nim_ưl bak kưo chu sê yô.]

☛ Thầy Kim đi vắng rồi

김선생님 집에 안계십니다.

[Kim sơn seng nim chib_ê an kye^sim ni ta.]

- Chút nữa anh gọi lại nhé. 다시 전화 해주세요

[Ta si chon hoa he chu sêyô.]

☛ Đợi máy nhé thầy Kim ra bây giờ.

잠깐만요, 김 선생님 곧올게요

[Cham kkan man _yô, kim sơn seng nim kôt ôn kê yô.]

☎ Alô có phải là khách sạn HOÀNG ĐẾ không ?

여보세요, Hoàng Đế 호텔이 아닙니까?

[Yơ bô sê yô, Hoàng Đế hô thêl i a nim ni kka?]

- Làm ơn nối máy dùm tôi phòng số 365

365 호실에 연락해주세요

[Sam bek yuk sib_ô hô si rê yon rak he chu sê yô.]

- Thưa cô trong phòng không có ai tiếp điện thoại

방안에 전화받는사람이 없어요

[Bang an_ê chon hoa bat nưn sa ram_i ohs_ơ yô.]

- Có phải ông Phan ở phòng này không?

이방에는 Phan 선생님이 계십니까?

[i bang ê nưn Phan sôn seng nim_i kê sim ni kka?]

- Dạ, thưa đúng, nhưng ông Phan mới ra ngoài

에, 맞아요, 그러나 방금 밖에 나갔어요

[Yê, mach_a yô, kư rơ na bang kưm bakk_ê na kass_ơ yô.]

- Cô gọi từ đâu đến ? 어디에서 전화합니까?

[Ô ti ê sơ chon hoa ham ni kka?]

- Nhờ ông chuyển lời giùm tôi là...

내말을 전해주세요 [Ne ma rưl.... chon he chu sê yô]

☎ Alô, Tôi đây ! 여보세요, 나는 Tom 입니다!

[Yơ bô sê yô, na nưn Tom im ni ta !]

Tom nào? Tom 이라니요? [Tom i ra ni yô ?]

- Tôi từ Mỹ về, bạn là Minh phải không?

나는 미국에서 돌아옵니다, 당신은 Minh 입니까?

[Na nưn mi kuk_ê sơ tô ra ôm ni ta, tang sin_ưn Minh im ni kka?]

-Ồ, Tom đấy à ? 오! Tom 입니까? [ô!Tom im ni kka?]

- Đúng ! mình đây .

맞아요! 난데요

[Mach_a yô! Nan tê yô]

- Bạn về khi nào?

언제 돌아왔어요?

[Ơn chê tô ra oats_ơ yô?]

- Trưa nay, hiện tôi đang ở khách sạn Thống Nhất

오늘오전, 지금 Thống Nhất 호텔에 있어요.,

[ô nưl ô chơn, chi kưn Thống Nhất hô thê lê iss_ơ yô.]

- Vậy hả! tôi đến ngay. 그래요! 나는 즉시 오겠어요.

[Kư reyô !, na nưn chuk si ô kêss_ơ yô.]

- Anh ở phòng số mấy ? 몇 호실입니까?

[Myơi hô sil im ni kka?]

- Tôi ở phòng số 203. 203 호실. [i bek sam hô sil]

- Chút nữa gặp lại. 좀 이따까 다시 만나겠습니다.

[Chôm i ta kka ta si man na kêt sưm ni ta.]

☛ Alô có phải trường Đại học sư phạm không ?

여보세요, 사범 대학교가 아십니까?

[Yơ bô sê yô, sa bôm te hak kyô ka a nim ni kka?]

- Vâng, cô cần tìm ai ? 예, 누구를 만납니까?

[Yê, nu ku rûn man nam ni kka?]

- Cảm phiền tôi muốn gặp thầy Lý

미안하지만 Lý 선생님을 바꿔주세요.

[Mi an ha chi man, Lý sôn seng nim_ưl bak kuơ chu sê yô.]

- Thầy Lý đang đến lớp

Лý 선생님 가르치고있습니다.

[Lý sôn seng nim ka rư ch'ì kô it sưm ni ta.]

- Có việc gì nhắn lại không ? 뭐 라고전 할까요?

[Muơ ra kô chơn hal kka yô?]

- Cảm ơn 고맙습니다. [Kô mab sưm ni ta]

☛ Tôi sẽ gọi lại sau. 나중에 다시 전화하겠습니다.

[Na chung ê ta si chơn hoa ha kêt sưm ni ta.]

- Xin nhắn lại là có M gọi điện thoại tới.

M 씨는 전화왔다고 선생님께 전해주세요.

[Mssi nưn chơn hoa oat ta kô sôn seng nim kê chơn he chu sê yô]

- Vâng tôi sẽ chuyển lời của ông tới thầy giáo

선생님께 전하겠습니다.

[Sơn seng nim kê chon ha kêt sừm ni ta.]

B. ☎ BƯU ĐIỆN: 우체국 [U chê kuk]

☞ Thưa cô, tôi muốn gửi lá thư này.

실례지만 이 편지를 부치려고 해요.

[Sil lyê chi man i pyon chi rưl bu ch'i rưy kô he yô.]

- Dạ, bà muốn gửi đi nước nào?

네, 어느 나라로 부치려고 합니까?

[Nê, ơ nư na ra rô bu ch'i rưy kô ham ni kka?]

- Dạ gửi đi Đài Loan. 대만으로 부치려고 해요.

[Te man_ư rô bu ch'i rưy kô he yô.]

- Bà muốn gửi thư thường hay bảo đảm?

보통우편 이나 등기우편으로 부치고 싶으세요?

[Bô thông u pyon_i na tưng ki u pyon_ư rô bu ch'i kô sip_ư sê yô?]

- Dạ, cho tôi gửi bằng đường hàng không.

항공편으로 보내주세요.

[Hang kông pyon_ư rô bô ne chu sê yô.]

- Dạ vâng. 네, 알겠습니다. [Nê, al kêt sừm ni ta.]

☞ Xin lỗi, tôi muốn gọi điện thoại đi Mỹ.

실례지만 미국으로 전화하고 싶은데요.

[Sil lê chi man mi kuk_ư rô chơn hoa ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hết bao nhiêu tiền vậy chị ?

요금이 얼마나 들까요 ?

[Yô kưm_i ưl ma na tưl kka yô?]

- Dạ thưa 55.000 đồng. 네, 55.000 동입니다.

[Nê, ô man ô ch'ơn tông im ni ta.]

* Tôi muốn gửi bưu phiếu này đi Hồng Kông.

제가 홍콩으로 우편환을 보내고 싶은데요.

[Chê ka Hông Kông_ư rô u pyơn hoan_ưl bô ne kô sip_ưn tê yô.]

- Dạ có, xin chị điền vào mẫu giấy này.

네, 이 용지에 써 넣으세요.

[Nê, i yông chi ê ssơ nơ ư sê yô.]

- Xong rồi thưa cô. 됐습니다. [Toet sưm ni ta.]

- Xin bà đóng lệ phí 100.000 đồng.

비용은 100.000 동입니다.

[Bi yông_ưn sim man tông im ni ta.]

- Xin hỏi độ mấy ngày tới nơi ?

그 곳에 도착하려면 얼마나 걸려요 ?

[Kư kô_sê tô ch'ak_ha ryơ myơn ưl ma na kơl lyơ yô?]

- Dạ thưa khoảng 1 tuần.

도착하는 데 약 1 주일 걸립니다.

[Tô ch'ak_ha nưn tê yak il chu il kơl lim ni ta.]

☛ Xin hỏi gửi bưu thiếp đi Hà Nội phải dán loại tem nào ?

하 노이로 엽서를 보내려면 어떤 우표를 붙여야합니까 ?

[Ha Nôi rô yơb sơ rưl bô ne rươ myơn ơ tơn u pyô rưl bu chươ ya ham ni kka?]

- Dạ thưa 5000 đồng. 네, 5000 우표로 붙이세요.

[Nê, ô ch'ơn u pyô rô bu chi sê yô.]

* Làm ơn cho tôi gửi bưu kiện này qua Đài Loan.

이 소포 대만으로 부치고 싶은데요.

[I sô pô te man_ư rô bu ch'ì kô sip_ưn tê yô.]

- Bà muốn gửi bằng tàu thủy hay bằng máy bay ?

배로 나 비행기로 부치고 싶으세요 ?

[Be rô na bi heng ki rô bu ch'ì kô sip_ư sê yô?]

- Gửi cách nào nhanh mà bảo đảm?

속달로 보내 주세요. [Sôk tal lô bô ne chu sê yô.]

- Gửi bằng đường hàng không nhanh nhưng mà đắt hơn.

항공으로 보내면 빠르지만 더 비싸요.

[Hang kông_ư rô bô ne myơn bba rư chi man tơ bi ssa yô.]

28. TẠI THƯ VIỆN: 도서관에서 [Tô sơ koan_ê sơ]

☛ Từ vựng liên quan:

도서대출	<i>Tô sơ te ch'ul</i>	Mượn sách
대출하다	<i>Te ch'ul ha ta</i>	thư viện
몇 권까지	<i>Myot kuon kka chi</i>	Mượn
도서대출카드	<i>Tô sơ te ch'ul kha tu</i>	Mấy quyển
		Thẻ mượn
반납기한	<i>Ban nab ki han</i>	sách
		Thời hạn trả
언제까지	<i>Ōn chē kka chi</i>	sách
도서대출기간	<i>Tô sơ te ch'ul ki kan</i>	Đến khi nào
		Thời hạn mượn
대출기간	<i>Te ch'ul ki kan</i>	sách thư viện
		Thời hạn
세계지도책	<i>Sē kyē chi tô ch'ek</i>	mượn
		Sách bản đồ
경제책	<i>Kyong chē ch'ek</i>	thế giới
문학책	<i>Mun hak ch'ek</i>	Sách kinh tế
철학책	<i>Ch'ŏ rak ch'ek</i>	Sách văn học
한국어책	<i>Han kuk_ŏ ch'ek</i>	Sách triết học
		Sách tiếng
영어책	<i>Yong_ŏ ch'ek</i>	Hàn
		Sách tiếng
벌금	<i>Bŏl kum</i>	Anh
		Tiền phạt

신청양식	<i>Sin ch'ong yang sik</i>	Tờ đơn
서명	<i>Sơ myong</i>	Ký tên
이름	<i>I riun</i>	Tên
전화번호	<i>Chon hoa bon hô</i>	Số điện thoại
2주간	<i>I chu kan</i>	Thời gian 2 tuần
기한이 넘었다	<i>Ki han_i nom oss ta</i>	Quá kỳ hạn
하루에	<i>Ha ru ê</i>	1 ngày

ĐÀM THOẠI: 대 화 [Te hoa]

* Tôi muốn mượn cuốn sách này.
이 책을 대출하고 싶은데요.
[I ch'ek_ul te ch'ul ha kô sip_un tê yô.]

- Tôi có thể mượn cuốn sách này không?
이 책을 대출할 수있어요?
[I ch'ek_ul te ch'ul hal su iss_ơ yô?]

- Được, anh có thể thư viện không?
예, 도서관대출카드 있어요?
[Yê, Tô sơ te ch'ul kha tư iss_ơ yô?]

- Đây là thẻ mượn sách thư viện của tôi.
이것은 제 도서관대출카드입니다.
[I kô_s_un chê tô sơ te ch'ul kha tư im ni ta.]

- Thời gian mượn sách ở thư viện là bao lâu?

도서대출기간이 얼마나 돼요 ?

[Tô sơ te ch'ul ki kan_i ơ ma na toê yô?]

- Khi nào tôi phải trả những quyển sách này?

언제까지 반납해야 돼요 ?

[Ơn chê kka chi ban nab he ya toe yô?]

- Càng sớm càng tốt nhưng không quá nửa tháng.

2 주일안에 꼭 반납해 주세요.

[I chu il an_ê kkôk ban nab he chu sê yô.]

- Xin hỏi, nếu tôi trả quá hạn có bị nộp phạt không?

실례지만 반납기한이 넘으면 벌금을 내야 하나
요 ?

[Sil lyê chi man ban nab ki han_i nơ mu myơn bôl kưm_ưl ne ya
ha na yô?]

- Có chứ ! 물론이지요 ! [Mul lôn_i chi yô!]

- Tiền trả quá hạn là bao nhiêu?

벌금으로 얼마를 내야 하나요 ?

[Bôl kưm_ư rô ơ ma rul ne ya ha na yô?]

- Một quyển là 5000 đồng. 한 권에 5000 동입니다.

[Han kưm_ê ô ch'ơn tông im ni ta.]

☛ Sách bản đồ thế giới ở đây có không?

여기에 세계지도책이 있습니까 ?

[Yơ ki ê sê kyê chi tô ch'ek_i it sũm ni kka?]

- Có, anh muốn mượn cuốn đó hả?

네, 세계지도책을 대출하고 싶으세요?

[Nê, sê kyê chi tô ch'ek_ul te ch'ul ha kô sip_ư sê yô?]

- Cho tôi xem thẻ mượn sách thư viện.

도서대출카드를 좀 보여주세요.

[Tô sơ te ch'ul kha tư rưl chôm hô yơ chu sê yô.]

- Chị muốn mượn sách xin điền vào tờ này.

대출하려면 이 서식을 작성하세요.

[Te ch'ul ha rư myơn_i sơ sik_ul chak sông ha sê yô.]

- Chị ký tên vào rồi lấy sách.

서명해 주시면 대출해 드리겠습니다.

[Sơ myong he chu si myơn te ch'ul he tư rì kêt sũm ni ta.]

- Một lần mượn được mấy cuốn sách?

한번에 몇권까지 대출할 수있습니까?

[Han bơn_ê myơn kươn kka chi te ch'ul ham su it sũ m ni kka?]

- Một lần mượn được 5 cuốn.

한번에 다섯 권까지 대출됩니다.

[Han bơn_ê ta sớ kươn kka chi te ch'ul toêm ni ta.]

- Xin lỗi, cuốn này không cho mượn được.

죄송합니다만 그 책은 대출중입니다.

[Choê sông ham ni ta man kư ch'ek_ưn te ch'ul chung im ni ta.]

Những cuốn sách đó được mượn trong thời gian 2 tuần.

그책들은 2주간 대출하실 수 있습니다.

[Kư ch'ek tư rưl i chu kan te ch'ul ha sil su it sưm ni ta.]

- Thư viện mấy giờ đóng cửa?

도서관은 몇시에 문을 닫으세요?

[Tô sơ koan_ưn myơ si ê mun_ưl tat_ư sê yô?]

- 5 giờ chiều. 오후 5 시입니다. [Ô hu ta sớ si im ni ta.]

- Thứ 7 và Chủ Nhật thư viện có mở cửa không?

토요일 과 일요일에 문을 열어요?

[Thô yô il koa i ryô i rê mun_ưl yơ rơ yô?]

- Không.

아니오, 없어요.

[A ni ô, ơbs_ơ yô.]

- Cảm ơn nhiều.

고맙습니다.

[Kô mab sưm ni ta.]

29. TẠI TIỆM HẮT TÓC: 이발소 [I bal sô]

☛ Từ vựng liên quan:

남이발사

nam i bal sa

thợ nam

여이발사

yơ i bal sa

thợ nữ

이발하다

i bal ha ta

cắt tóc

파마하다

pa ma ha ta

uốn tóc

머리가락을 늘이다	<i>mơ ri ka ra kul nư ni ta</i>	đuổi tóc
머리가락모텔	<i>mơ ri ka rak mô den</i>	kiểu tóc
까만머리가락	<i>ka man mơ ri ka rak</i>	tóc đen
흰머리가락	<i>hìn mơ ri ka rak</i>	tóc bạc
염색하다	<i>yom sek ha ta</i>	nhuộm
염색약	<i>yom sek yak</i>	thuốc nhuộm
면도크림	<i>Myon tô khư ri</i>	tóc
주군깨	<i>Chu kưn kke</i>	kem cạo râu
비듬	<i>Bì tưm</i>	tàn nhang
헤어토닉	<i>Hê ơ thô nik</i>	gàu
		Chất dưỡng
		tóc
얼굴깎다	<i>ol kul kkak ta</i>	cạo mặt
수염을 깎다	<i>su yomul kak ta</i>	cạo râu
머리를 감다	<i>mơ ri rưl kam ta</i>	gội đầu
마사지하다	<i>ma sa chi ha ta</i>	xoa bóp
손톱을하다	<i>sôn thôb_ưl ha ta</i>	làm móng
손톱을덮다	<i>sôn thôb_ưl tốp ta</i>	đắp móng
페인트	<i>pê in thư</i>	nước sơn
얼굴피부	<i>ol kul pi bu</i>	da mặt
손톱	<i>sôn thôb</i>	móng tay
발톱	<i>bal thôb</i>	móng chân
가발	<i>ka bal</i>	tóc giả
거품이는크림	<i>kơ phung i nưn kư rim</i>	keo xịt tóc
삼부	<i>sam bu</i>	dầu gội đầu
거울	<i>kơ ul</i>	gương

가위	ka uy	kéo
빗	bit	lược
면도칼	myon tô khal	dao cạo
양날면도칼	yang nal myon tô khal	lưỡi dao cạo

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

*** Tôi muốn cắt tóc:** 커트해 주세요.
[Khor thư he chu sê yô.]

- Thưa ông, ông muốn cắt tóc kiểu nào?
머리모양은 어떻게 해드릴까요?
[Mơ ri mô yang_ư ơ tơ kê he tư ril kka yô?]

- Cắt theo kiểu cũ, cắt cao lên dùm tôi.
옛 모양, 짧게 잘라 주세요.
[Yêt mô yang, ch'al kê chal la chu sê yô.]

- Cắt kiểu đang thịnh hành cho tôi nhé !
유행하는 머리모양으로 해주세요!
[Yu heng ha nưn mơ ri mô yang_ư rô he chu sê yô!]

- Ông có muốn gội đầu không?
머리를 감마드릴까요? [Mơ ri rưl kam ma tư ril kka yô?]

- Tôi muốn cắt tóc, gội sấy luôn.
커트, 샴푸, 드라이 다 해주세요.
[Khor thư, syam pu, tư rai ta he chu sê yô.]

- Xin ông ngồi yên cho tôi cạo mặt.

앉아서 면도해드릴 거예요.

[An cha sŏ myŏn he tŭ ril kŏ yê yô.]

* Tóc tôi hơi dày, nhờ anh tỉa bớt cho.

머리 좀 두꺼운데 그냥 다듬어만 주세요.

[Mŏ ri chŏm tŭ kkŏr un tê kŭ nyang ta tŭm_ŏ man chu sê yô.]

- Xin đừng dùng tang dơ mà hãy dùng kéo cắt cho tôi nhé !

기계는 사용하지 말고 가위로만 해주세요.

[Ki kyê nŭn si yŏng ha chi mal kŏ ka uy rô man he chu sê yô.]

☞ Xin hỏi cô có gội đầu không?

실례지만 샴푸해드릴까요 ?

[Sil lyê chi man syam pu he tŭ ril kka yô?]

- Dạ, cô gội cho tôi luôn thể.

네, 샴푸해 주세요. [Nê, syam pu he chu sê yô.]

- Tôi cắt tóc ngang vai cho cô nhé ?

어깨 길이로 잘라 줄까요 ?

[Ŏ kke ki ri rô chal la chul kkayô.]

- Xin đừng cắt quá ngắn. 너무 짧게 하지 마세요.

[Nŏ mu ch'al kŏ ha chi ma sê yô.]

- Nhân tiện chị làm dùm móng tay cho.

손톱 좀 깎아 주세요.

[Sŏn thŏb chŏm kkakk_a chu sê yô.]

*** Tôi muốn nhuộm tóc:** 머리를 염색하고 싶은데요.
[Mơ ri rưl yom sek_ha kô sip_ư tê yô.]

- Chị muốn nhuộm màu gì?
무슨 색으로 염색하고 싶으세요?
[Mu sưn sek_ư rô yom sek_ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi có nhiều tóc bạc, tôi muốn nhuộm đen.
흰머리 많아서 검은 색으로 염색해 주세요.
[Hyn mơ ri man_a sơ kôm_ưn sek_ư rô yom she_he chu sê yô.]

- Nhuộm màu đang model bây giờ đi nhé.
유행하는 색으로 염색해 주세요.
[Yu heng ha nưn sek_ư rô yom sek_he chu sê yô.]

- Cảm ơn, tôi không thích.
고맙습니다. 제가 안 좋아합니다.
[Kô mab sưn ni ta. Chê ka an chô a ham ni ta.]

- Tôi có thể mượn cuốn sách tóc mẫu được chứ?
헤어스타일 책 좀 볼 수 있나요?
[Hê ơ sư tha il ch'ek chô m bôl su it na yô?]

- Đây là cuốn mới nhất đấy.
이것은 제일 새로운 건본이에요.
[I kơs_ưn chê il se rô un kưm_i yô.]

- Tôi thích mẫu này, khuôn mặt tôi có hợp với kiểu tóc này không?

이 스타일이 좋아요. 제에게 어울릴까요?

[I sut tha i ri chô a yô. Chơ ê kê ơ ul lil kka yô?]

- Rất đẹp đấy.

잘 어울립니다..

[Chal ơ ul lim ni ta]

☞ Tôi muốn uốn tóc.

파마해 주세요.

[Pa ma he chu sê yô.]

- Tốn nhiều thời gian không? Tôi rất bận.

얼마나 걸릴까요? 제가 아주 바빠요.

[Ol ma na kơl kka yô? Chê ka a chu ba bba yô.]

- Không mất nhiều thời gian đâu.

시간 많이 걸리지않아요.

[Si kan man_i kơl li chi an_a yô.]

- Vậy được, nhờ anh làm dùm.

그럼 강하게 파마해 주세요.

[Kư rơm kang ha kê pa ma he chu sê yô.]

☞ Cô có muốn đổi kiểu tóc khác không?

머리모양을 바꾸고 싶으세요?

[Mơ ri mô yang_ul ba kkuơ sip_ư sê yô?]

- Không, kiểu này đang rất thịnh hành.

아니오, 이건 유행하는 머리모양입니다.

[A ni ô, i kơn yu heng ha nưn mơ ri mô yang im ni ta.]

- Có nhiều kiểu tóc mới lắm, cô có muốn xem thử không?
새로운 스타일 건본이 많이 있지만 보고 싶으세요?

[Se rô un sũ tha il kyon bôn_i man_i it chi man bô kô sip_ư sê yô?]

- Thôi để lần sau đi.

고맙습니다. 다음 번 볼 거예요.

[Kô mab sũm ni ta. Ta ưm bôn bôl kơ yê yô.]

30. TẠI TIỆM KIM HOÀN : 보석상점

[Bô sớk sang chơm]

☛ Từ vựng liên quan:

금	kưm	vàng
은	ưn	bạc
백금	bek kưm	bạch kim
보석	bô sớk	đá quý
다이아몬드	dai a môn tũ	kim cương
진주	chĩn chu	ngọc trai
사피어	sa phi ơ	đá saphia
옥석	ôk sớk	ngọc thạch
루비	ru bi	đá ru bi
백옥	bek_ôk	bạch ngọc
마노	ma nô	mã não
반지	ban chi	nhẫn
목걸이	môk kơ ri	dây chuyền

손목걸이	<i>sôn môk kơ ri</i>	lắc
귀걸이	<i>kuy kơ ri</i>	bông tai
팔찌	<i>pal ch'i</i>	vòng đeo tay
불상	<i>bul sang</i>	tượng Phật
모델	<i>môden</i>	kiểu
금쟁반	<i>kim cheng ban</i>	mâm vàng
브로우치	<i>bư rô u ch'i</i>	ghim hoa cài áo

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

*** Ở đây có tiệm kim hoàn nào không?**
 여기에 보석상점이 있습니까?
Yơ ki ê bô sôk sang chơm_i it sưm ni kka?

- Để tôi dẫn bạn đến thương xá Tax.
 Thương Xá Tax 까지 모셔다드리겠습니다.
[Thuong Xa Tax kka chi mô sươ ta tư ri kêt sưm ni ta.]

- Tôi muốn mua cho con gái tôi một món quà kỷ niệm.
 제 딸에게 기념 선물을 사고 싶은데요.
[Chê ttal ê kê ki nyôm sôn mu rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Xin lỗi chị muốn mua gì?
 실례지만 무엇을 사고 싶으세요?
[Sil lyê chi man mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn mua chiếc nhẫn hột xoàn.

다이아몬드 반지를 사고싶은데요.

[Ta i a môn tư ban chỉ rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Hột kim cương này không được sáng lắm.

이 다이아몬드가 밝지않아요.

[I ta i a môn tư ka bal chỉ an_a yô.]

- Bên trong kim cương có vết.

다이아몬드속에 흠이 있어요.

[Ta i a môn tư sôk_ê hưm_i iss_ơ yô.]

- Tôi muốn chọn chiếc khác được không?

다른 것을 좀 보여 주시겠습니까?

[Ta rưn kơs_ưl chôm bô ơ chu si kêt sưm ni kka?]

- Vâng, chúng tôi có rất nhiều chiếc. Chị lựa xem chiếc nào vừa ý.

네, 여러 가지 있습니다. 마음에 드는 것을 선택하세요.

[Nê, ơ rơ ka chỉ ít sưm ni ta. Ma ưn_ê tư nưn kơs_ưl sơn thek_ha sê yô.]

- Tôi thích chiếc nằm ở trên cùng.

위에 있는 것을 좀 보여 주세요.

[Uy ê ít nưn kơs_ưl chôm bô ơ chu sê yô.]

- Đây là kiểu mới về đó chị.

이것은 새로운 건본입니다.

[I kơs_ưn se rô un kươn bôn im ni ta.]

Để tôi xem thử có vừa không?

제가 반지를 꺼볼 수 있습니까?

[Chê ka ban chi rút kkyơ bôl su ít sưm ni kka?]

- Tôi thích chiếc này nhưng sợ con gái tôi đeo không vừa.

제가 이 반지를 좋아하지만 제 딸에게 맞을지 모르겠습니다.

[Chê ka i ban chi rút chô a hư chi man chê ttal ê kê mach
ưl chi mô rút kêt sưm ni ta.]

- Bà sợ to hay nhỏ ạ? 너무 작거나 큼니까?

[Nơ mu chak kơ na khưm ni kka?]

- Tôi nghĩ là nó quá lớn so với tay của con tôi.

제 딸의 손에게 너무 크다고 생각합니다.

[Chê ttal ưi sôn ê kê nơ mu khư ta kô seng kak ham ni ta.]

- Chị yên tâm! Nếu không vừa mang đến đây, tôi sửa lại cho.

안심하세요. 맞지않으면 다시 고쳐드릴 거예요.

[An sim ha sê yô. Mat chi an ư mưn ta si kô ch'ưn tư rưl kơ yê
yô.]

- Vậy à, vậy lấy cho tôi chiếc này.

그래요? 이것을 주세요. [Kư re yô? I kơs_ưl chu sê yô.]

- Vâng, bà lựa thêm cái gì không?

다른 것이 필요하십니까?

[Ta rút kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Có sợi dây nào đẹp không? 예쁜 목걸이가 있습니까?
[Yê bbun môk kơ ri ka it sưm ni kka?]

- Chị có muốn dây chuyền đi đồng bộ với chiếc nhẫn vừa rồi không?

반지같은 목걸이를 좋아해요?

[Ban chi ka thun môk kơ ri rưl chô a he yô?]

- Có à? Đâu đưa tôi xem thử. 그래요? 좀 보여 주세요.

[Kư re yô?. Chôm bô yơ chu sê yô.]

- Giá không cao lắm đâu chị.

값도 비싸지않아요. [Kab tô bì ssa chi an_a yô.]

- Thôi được rồi, hôm sau tôi đến lấy thêm.

좋습니다. 다음 번 사겠습니다.

[Chô sưm ni ta. Ta ưm bơn sa kêt sưm ni ta.]

- Cảm ơn chị, đây là hàng của chị.

고맙습니다. 여기 있습니다.

[Kô mab sưm ni ta, yơ ki it sưm ni ta.]

31. TIỆM GIẶT ỦI VÀ HẤP TẮY QUẦN ÁO: 세탁소에서

[Sê thak sô ê sơ]

☛ Từ vựng liên quan:

흡열하다

씻다

hưp yơl ha ta

sít ta

hấp nhiệt

tẩy

세탁하다	<i>sê thak ha ta</i>	giặt
다림질하다	<i>ta rim chil ha ta</i>	ủi
풀	<i>pul</i>	keo hồ
뒷면	<i>tuyt myon</i>	mặt trái
수영증	<i>su yong chung</i>	biên nhận
더럽다	<i>tơ rob ta</i>	dơ
깨끗하다	<i>ke kút ha ta</i>	sạch
젖다	<i>chot ta</i>	ướt
건조하다	<i>kơn chô hata</i>	khô
얼룩	<i>ơn lúc</i>	vết bẩn
변색하다	<i>byon sek ha ta</i>	ra màu

ĐÀM THOẠI

대화

[Te hoa]

* Chị muốn giặt đồ hay hấp tẩy?

세탁하거나 드라이클리닝하고 싶으세요?

[*Sê thak ha kơ na tư ra i khul li ning ha kô sip_ư sê yô?*]

- Vâng, giặt dùm tôi số đồ này.

네, 이것을 세탁해 주세요.

[*Nê, i kơs_ul sê thak he chu sê yô.*]

- Cái áo dài nhưng này cần phải hấp nhé chị.

우단 긴옷은 드라이클리닝하세요.

[*U tan kìn ôs_ưn tư ra i khul li ning ha sê yô.*]

- Vâng, tất cả bao nhiêu tiền. 네, 모두 얼마입니까?

[Nê, mô tu ơl ma im ni kka?]

- Giặt ủi luôn hay chỉ giặt sạch thôi.

다리거나 깨끗이 세탁합니까?

[Ta ri kơ na kke kkuts_i sê thak ham ni kka?]

- Hãy ủi luôn dùm tôi. 좀 다려 주세요.

[Chôm ta rơ chu sê yô.]

- Tổng cộng là 5000 đồng 1 bộ.

총계 5000 동입니다.

[Ch'ông kyê ô ch'ơn tông im ni ta.]

- Khi nào lấy đồ? 언제 찾으러 갈 수있습니까?

[Ơn chê ch'ach_ư rơ kal su it sừm ni kka?]

- 2 ngày sau. 이틀후에 찾으러 오세요.

[I thul hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô.]

- Mau hơn được không? 더 빨리 할 수있습니까?

[Tơ bbal li hal su it sừm ni kka?]

- Vâng, tôi sẽ cố gắng giặt gấp cho chị.

네, 빨리 세탁할 거예요.

[Nê, bbal li sê thak hal kơ yê yô.]

- Cám ơn nhiều, chiều tôi ghé lấy nhé.

고맙습니다. 오후에 찾으러 오겠습니다.

[Kô mab sừm ni ta, ô hu ê ch'ach_ư rơ ô kêt sừm ni ta.]

*** Quần jean tôi bị vết nhót này giặt ra không chị?**

청바지에 석유로 얼렸는데 깨끗이 세탁할 수
있습니까?

[Ch'ơng ba chi ê sớk yu rô ơng khyot nưn tê kke kkưs_i sê thak
hak su it sưm ni kka?.]

- Tôi nghĩ là được. 네, 깨끗이 세탁할 수 있습니다.

[Nê, kke kkưs_i sê thak hal su it sưm ni ta.]

- Nhưng đừng dùng thuốc tẩy nhiều nhé.

변비약 으로 많이 사용하지마세요.

[Byơn bi yak_ư rô man_i sa yông ha chi ma sê yô.]

- Chị yên tâm. 그냥 안심하세요. [Kư nyang an sim ha sê yô].

*** Ở đây có nhuộm đồ không? 여기에 염색하십니까?**

[Yơ ki ê yom sek ha sim ni kka?]

- Có, chị cần nhuộm gì?

네, 있습니다. 무엇을 염색하십니까?

[Nê, it sưm ni ta, My ơs_ưl yom sek ha sim ni kka?]

- Tôi muốn nhuộm quần xanh này sang đen.

파란 바지를 검은 색으로 염색해 주세요.

[Pa ran ba chi rưl kơm_ưn sek_ư rô yom sek he chu sê yô.]

- Vâng, 3 ngày nữa chị ghé lấy đồ.

네, 사흘 후에 찾으러 오세요.

[Nê, sa hul hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô.]

- Có cần biên lai không? 영수증이 필요하십니까?

[Yong su chung_i pil ryô ha sim ni kka?]

- Có ạ, chị đợi tôi đưa biên lai cho.

네, 잠깐 기다리세요. [Nê, cham kkan ki ta ri sê yô.]

32. TẠI TIỆM GIÀY: 구두 가게에서 [Ku tu ka kê ê sơ]

Từ vựng liên quan:

구두	ku tu	giày
운동화	un tông hoa	giày thể thao
신발	sin bal	dép
장화	chang hoa	giày cao cổ
나막신	na mak sin	guốc
가족	ka chuk	da
쇠가족	soê ka chuk	da bò
악어가족	ak_ơ ka chuk	da cá sấu
simili 가족	simili ka chuk	da simili
가공한 가족	ka kông han ka chuk	da thuộc
고무바닥	kô mu ba tak	đế cao su
정방형코	chơng bang hyơng khô	mũi vuông
뾰족코	byô chôk khô	mũi nhọn
낮은바닥	nat chưn ba tak	đế thấp
높은바닥	nôp phưn ba tak	đế cao
주조한바닥	chu chô han ba tak	đế đúc
큰수	khưn su	số lớn

작은수

chak_ưn su

số nhỏ

구두약

ku tu yak

xi đánh giày

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

*** Tôi muốn tìm 1 đôi giày nam:**

남자 구두를 사고 싶은데요.

[Nam cha ku tu rul sa kô sip_ưn tê yô.]

- Mời anh qua bên này. 이리 오세요. [I ri ô sê yô.]

- Hiện loại nào mới nhất ?

지금 어떤 모델을 제일 좋아합니까 ?

[Chi kưm ơ ttr model rul chê il chô a ham ni kka?]

- Loại giày mũi tẹt. 납작코를 좋아합니다.

[Nab chak khô rul chô a ham ni ta.]

- Anh lấy tôi xem thử 좀 보여 주세요.

[Chôm bô yơ chu sê yô.]

- Loại nào cũng đẹp tùy ý thích mỗi người.

이것도 좋지만 사람마다 취미가 다릅니다.

[I kơ tô chô chi chi man sa ram ma ta ch'uy mi ka ta rưm ni ta.]

- Có loại mũi hếch không?

여기에 들창코가 있습니까 ?

[Yơ ki ê tư ch'ang khô ka oit sưm ni kka?]

- Mời anh sang đây, chúng tôi có rất nhiều kiểu model.

이리 오세요. 여러 가지 모델이 있습니다.

[I ri ô sê yô. Yơ rơ ka chi model ri it sưm ni ta.]

- Tôi có thể thử được không?

제가 신어봐도 되십니까?

[Chê ka sin_ơ bôa tô toê sim ni kka?]

- Mời anh tự nhiên, anh ngồi ghế thử.

네, 물론입니다. 앉아서 신어보세요.

[Nê, mul lôn im ni ta. An cha sơ sin_ơ bô sê yô.]

- Nó hơi chật, tôi đi không được thoải mái.

좁아서 좀 불편한 것 같습니다.

[Chôb_a sơ chôm bul pyơn han kơt kat sưm ni ta.]

- Vậy tôi lấy đôi khác cho anh nhé!

다른 것을 보여 드리겠습니다.

[Ta rưn kơs_ưl bô yơ tư ri kêt sưm ni ta.]

☺ Ở đây có giày nữ không?

여기에 여자 구두가 있습니까?

[Yơ ki ê yơ cha ku tu ka it sưm ni kka?]

- Ở trên tầng trên.

위층에 있습니다.

[Uy ch'ưng_ê it sưm ni ta.]

- Mời anh lên đó xem. 위층에 올라가십시오.
[Uy ch'ưng_ê ôl la ka sib si ô.]

- Tôi muốn chọn đôi giày nữ.
여자 구두를 사고 싶은데요.
[Yơ cha ku tu rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Anh tặng cho bạn gái à?
여자 친구에게 선물하십니까?
[Yơ cha ch'in ku ê kê sôn mul ha sim ni kka?]

-Ồ không, tôi mua cho em gái tôi.
아니오, 여동생에게 삽니다.
[A ni ô, yơ tông seng ê kê sam ni ta.]

- Chân cô ấy size số mấy?
어떤 사이즈를 신으세요?
[Ơ tton sa i chư rưl sin_ư sê yô?]

- Cỡ số 35 사이즈는 35 호입니다.
[Sa i chư nưn sam sib ô hô im ni ta.]

- Anh muốn mua màu màu gì?
무슨 색깔을 좋아하니까?
[Mu sưn sek kka rưl chô a ham ni kka?]

- Màu đen hoặc nâu là được.
까만색 이나 갈색을 좋아합니다.
[Kka man sek_i na kal sek_ưl chô a ham ni ta.]

- Anh lấy đôi này, chắc chắn cô ấy thích.

이 구두를 사면 확실히 그녀는 아주 좋아할 것
입니다.

[I ku tu rúl sa myon hoak sil hi kư nưư nưư a chu chô a hal
kưư im ni ta.]

- Nếu em tôi không thích có thể đổi được không?

제 여동생이 마음에 안 들면 교환 할 수 있습니
까 ?

[Chê yưư tông seng_i ma ưưư ê an tưư myon kyô hoan hal su it sưư
ni kka?]

- Được, thưa anh. 네, 물론 교환할 수 있습니다.

[Nê, mul lôn kyô hoan hal su it sưư ni ta.]

- Tốt lắm, tôi lấy đôi này. 좋습니다. 이걸로 할게요.

[Chô sưư ni ta. I kưư lô hal kê yô.]

- Mời anh ra quầy tính tiền dùm.

카운터에 계산해 주십시오.

[Kha un thơ ê kyê san he chu sib si ô.]

- Ở tầng dưới phải không? 아래층에 계산하시지요 ?

[A re ch'ưưng ê kyê san ha si chi yô?]

- Vâng. 네, 그렇습니다. [Nê, kưư rưư sưư ni ta.]

- Đây là phiếu bảo hành của chúng tôi.

이건 저희 보장서입니다.

[I kơn chơ hui bô chang sơ im ni ta.]

• Cảm ơn anh đã đến cửa hàng của chúng tôi.

여기에 사주셔서 감사합니다.

[Yơ ki ê sa chu sươ sơ kam sa ham ni ta.]

• Hẹn gặp lại anh lần sau.

다음 번에 다시 만나기를 바랍니다.

[Ta ưm bơn_ê ta si man na ki rưl ba ram ni ta.]

33. TẠI TIỆM MAY : 양복점 [Yang bók chom]

♣ Từ vựng liên quan:

옷	Ôt	Áo
원단	uơn tan	vải
치수	Ch'i su	Số đo
작은 사이즈	Chak_ưn sa i chư	size nhỏ
큰 사이즈	Khưn sa i chư	size to
맞다	Mat ta	vừa vặn
길다	Kil ta	Dài
짧다	Ch'al ta	Ngắn
비단	Bi tan	Tơ lụa
좀 크다	Chôm khư ta	Hơi to
긴 옷	Kin ôt	Áo dài
셔츠	Sươ ch'ư	Áo sơ mi

반 바지	<i>Ban ba chi</i>	Quần ngắn
입어보다	<i>Ip_ơ bô ta</i>	Mặc thử
색깔	<i>Sek kkal</i>	Màu sắc
바지	<i>Ba chi</i>	Quần tây

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

* Tôi muốn may bộ áo dài.

긴 옷을 한벌 재단하고 싶은데요.

[*Kin ôs_ư han bôl che tan ha kô sip_ư tê yô.*]

- Chị muốn may vải ở đây hay vải của chị mang đến?

언니의 천 이나 저희 천으로 재단하고 싶으세요?

[*Ơn ni ưi ch'ơn_i na chơ hui ch'ơn_ư rô che tan ha kô sip_ư sê yô?*]

- Ở đây có nhiều mẫu vải may áo dài không?

여기에 긴옷 천 견본이 많이 있습니까?

[*Yơ ki ê kin ôs ch'ơn kyon bôn_i man_i it sưm ni kka?*]

- Mời chị qua đây xem. 이리 오세요.

[*I ri ô sê yô.*]

- Loại vải này mà màu hồng có không?

이건 분홍색이 있습니까?

[*I kơn bun hông sek_i it sưm ni kka?*]

- Dạ không, chúng em vừa hết hàng.

아니오, 그건 품절됐습니다.

[A ni ô, kư kưn phum chơ toet sưn ni ta.]

- Tiếc thật, tôi thích màu hồng.

유감스럽군요 ! 제가 분홍색을 좋아합니다.

[Yu ka sư rơb kun_yô!Chê ka bun hông sek_ưl chô a ham ni ta.]

- Chị lấy màu xanh da trời này cũng đẹp.

하늘 색도 예뻐요. 재 단해 보세요.

[Ha nưl sek tô yê bbơ yô.Che tan he hô sê yô.]

- Không được vì tôi may áo dài cưới, nên bắt buộc phải may áo màu hồng.

안돼요 . 결혼 옷 때문에 분홍색을 재 단 해 야 합
니다.

[An toe yô. Kư rôn ôt tte mun_ê bun hông sek_ưl che tan he ya
ham ni ta.]

- Thế à, vậy chị chọn mẫu khác đi, mẫu khác em có màu hồng.
그래요 ? 다른 분홍 견본을 선택 하세요.

[Kư re yô? Ta rưn bun hông kưn bôn_ưl sưn thek ha sê yô.]

- Những mẫu kia không đẹp.

그 견본들은 예쁘지 않습니다.

[Kư kưn bôn tư rưn yê bbư chi an sưn ni ta.]

- Vậy chị mang vải đến em may cho.

그럼, 천을 가져와서 재 단 해드릴 거예요.

[Ku rưm,ch'ưn_ưl ka chư oa sư che tan he tư rưl kư yê yô.]

Chắc phải vậy thôi. Chỗ nào bán vải áo dài đẹp ?

좋습니다. 예쁜 긴 옷 천을 파는 곳이 어디인지
아세요 ?

[Chô sừm nì ta, yê bbưn kìn ô t ch'ưn_ưl pa nưn kô s_i ơ ti in chi a
sê yô?]

**- Chị nên ra chợ Bến Thành, ở đó có nhiều mẫu cho chị lựa
chọn.**

벤틀시장으로 가세요. 거기에 여러 가지 긴옷
견본이 있습니다.

[Bên than si chang_ư rô ka sê yô. Kơ ki ê yơ rơ ka chi kìn ô t kyon
bôn_i it sừm nì ta.]

- Được rồi, chiều tôi sẽ mang vải đến.

좋습니다. 오후에 천을 가져올 거 예요.

[Chô sừm nì ta. Ô hu ê ch'ưn_ưl ka chyơ ô l kơ yê yô.]

- Vâng, chào chị. 네, 안녕히 가세요.

[Nê, an nyơng hi ka sê yô.]

*** Cô có quyển thời trang áo dài không?**

긴옷 견본책이 있습니까 ?

[Kìn ô t kyon bôn ch'ek_i it sừm nì kka?]

- Có đấy mời chị xem. 네, 있습니다. 보세요.

[Nê, it sừm nì ta. Bô sê yô.]

- Kiểu này có hợp với tôi không?

이 모델은 저에게 어울릴까요 ?

[I mô tê rưn chơ ê kê ơ ul lư kka yô?]

- Kiểu này đang là model.

이런 스타일이 요즘 유행이에요.

[I rưn sư tha i ri yô chưm yu heng_i yê yô.]

- Thế may cho tôi theo kiểu này.

그럼, 이런 모델대로 재단해 주세요.

[Kư rưm, i rưn model te rô che tan he chu sê yô.]

- Khi nào tôi có thể lấy đồ.

언제 찾으러 올 수 있습니까?

[Ơn chê ch'ach_ư rơ ôl su it sưm ni kka?]

- Một tuần sau chị đến thử trước.

1주일 후에 입어보러 오세요.

[Il chu il hu ê ib_ơ bô rơ ô sê yô.]

- Phải thử nữa sao? 입어봐야합니까?

[Ib_ơ boa ya ham ni kka?]

- Vâng, may áo dài phải thử trước mới đẹp.

네, 긴옷때문에 미리 입어봐 야합니다.

[Nê, kin ôl tte mun_ê mi ri ib_ơ boa ya ham ni ta.]

- Được rồi, quan trọng là đẹp.

네, 예쁘게 재단해 주세요.

[Nê, yê bbư kê che tan he chu sê yô.]

☛ Ở đây có đồ may sẵn không?

여기에 기성복이 있습니까?

[Yơ ki ê ki sông bôk_i ít sưn ni kka?]

- Có, chị muốn mua đồ gì? 네, 무엇을 사고싶으세요?

[Nê, mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Tôi cần bộ đồ mặc ở nhà. 잠 옷을 1 벌 사고 싶은데요.

[Cham ôs_ưl han bôl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Chị thử bộ này xem. 이걸 입어보세요.

[I kơn ib_ơ bô sê yô.]

Đây là loại vải gì? 이걸 무슨 천입니까?

[I kơn mu sưn ch'ơn im ni kka?]

- Vải Silk mặc mát lắm chị à.

Silk 천을 입으면 시원합니다.

[Silk ch'ơn_ưl ib_ư myơn si ươn ham ni ta.]

- Nhưng màu này hơi sậm

그렇지만 이걸 좀 진한 색입니다.

[Kư rơ chi man i kơn chôm chín han sek im ni ta.]

- Chị thích màu sáng à, vậy lấy bộ này nhé.

밝은 색을 좋아합니까? 그럼, 이것 을 입어보세요.

[Ba rưn sek_ưl chô a ham ni kka? Kư rơm, i kơs_ưl ib_ơ bô sê yô.]

- Ừ, tôi thích tông màu này đây. Tôi chọn bộ này.

네, 이 색깔을 좋아합니다. 이걸로 할게요.
[Nê, i sek kka rul chô a ham ni ta. I kôl lô hal kê yô.]

- **Chị mặc thử xem có cần sửa lại cho vừa hơn không.**
언니에게 맞을지 입어보세요.
[Ôn ni ê kê mach_ưl chi ib_ơ bô sê yô.]

- **Rất vừa vặn, chỉ cần sửa vòng eo 1 chút.**
맞습니다. 허리를 조금만 수선해 주세요.
[Mat sôm ni ta. Hơ ri rul chô kưm man su sôn he chu sê yô.]

- **Cám ơn chị rất nhiều. 대단히 감사합니다.**
[Te tan hi kam sa ham ni ta.]

☛ **Cô ơi, ở đây có nhận sửa quần áo không?**
아줌마! 여기에 의복을 수선하십니까?
[A chum ma! Yơ ki ê ưi bôk_ưl su sôn ha sim ni kka?]

- **Có, anh muốn sửa cái gì?**
네, 무엇을 수선하고 싶으세요?
[Nê, mu ơs_ưl su sôn ha kô sip_ư sê yô?]

- **Tôi muốn sửa lại cái quần vì nó hơi rộng.**
바지가 좀 넓어서 수선하고 싶은데 요.
[Ba chi ka chôp nưl bơ sơ su sôn ha kô sip_ưm tê yô.]

- **Sửa vậy mất bao lâu? 얼마나 걸립니까?**
[Ôl ma na kôl lim ni kka]

- Anh đi đâu 1 vòng quay lại.

좀금 후에 찾으러 오면 됩니다.

[Chôm kưm hu ê ch'ach_ư rơ ô myơn toêm nít ta.]

- Nhanh thế à? 그렇게 빠릅니까?

[Kư rơ kê bba rưm nì kka?]

- Vâng, Khoảng 30 phút là xong.

네, 30 분쯤 후에 끝납니다.

[Nê, sam sib bun hu ê kkưn nam nì ta.]

34 - TẠI TIỆM CHỤP HÌNH: 사진 소 [Sa chin sô]

☛ Từ vựng liên quan:

사진기	sa chin ki	máy ảnh
사진을 찍다	sa chin_ưl chik ta	chụp hình
초상화	ch'ô sang hoa	chân dung
반신사진	ban sin sa chin	hình thể
치수	ch'i su	kích thước
확대사진	hoak te sa chin	phóng to
현상하다	hyơn sang ha ta	rửa hình
감광지	kam koang chi	giấy ảnh
얇은종이	yan bưn chông i	giấy lụa
코팅한종이	khô thing han chông i	giấy tráng
필름	phil lưm	phim
칼라 필름	kha la phil lưm	phim màu

흑백 필름	<i>huk bek phil lưm</i>	phim trắng đen
풍경	<i>phung kyong</i>	phong cảnh
배경	<i>be kyong</i>	bối cảnh
전경	<i>chon kyong</i>	tiền cảnh
복장	<i>bôk chang</i>	trang phục
조형	<i>chô hyong</i>	tạo hình
앨범	<i>el bôm</i>	album
기술수	<i>ki sul su</i>	kỹ thuật số
렌스	<i>rên sư</i>	ống kính
고치다	<i>kô ch'i ta</i>	sửa chữa

BÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

*** Rửa giùm tôi cuốn phim này.**

이 필름을 현상해 주세요 .

[I phillưm_ưi hyon sang he chu sê yô]

- Ông muốn rửa giấy lụa hay láng ?

어떤 감광지를 현상하고 싶으세요 ?

[Ô tton kam koang chi rưl hyon sang ha kô sip_ư sê yô]

- Rửa loại giấy nào thì đẹp hơn ?

어떤 감광지로 현상하면 아름답습니까 ?

[Ô tton kam koang chi rô hyon sang ha myon a rưm tab sưm ni kka]

Tùy ý thích của mỗi người , giá tiền cũng bằng nhau.

모든 사람들의 취미에 달려있지만 같은 값이에요 .

[Mô tũn sa ram tud_ũi ch'uy mi ê tallyơ it chi man kath_ũn kabs_i ê yô]

- Vậy, hãy rửa giấy tốt nhất cho tôi.

그럼 제일 좋은 광감지로 현상해 주세요 .

[Kư rơm chē il chō ưn koang kam chi rô hyơn sang he chu sê yô]

- Chị muốn rửa khổ bao nhiêu ?

어떤 크기로 현상하고 싶으세요 ?

[Ở tơn khư khi rô hyơn sang ha kô sip_ư sê yô]

- Rửa cho tôi khổ 10 x 15.

크기는 5 x 10cm 로 현상해 주세요 .

[Khư khi nưn ô ha kô sib sên thi mi thơ rô hyơn sang he chu sê yô]

- Vâng, một giờ sau chị đến lấy.

예, 1 시간 후에 찾으러 오세요 .

[Yê, han si kan hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô]

☛ Anh mua loại phim nào ? 어떤 필름을 사세요 ?

[Ở tơn phillum_ưl sa sê yô]

- Lấy loại tốt nhất, có thể chụp buổi tối .

저녁에 찍는 필름을 주세요 .

[Chơ nyok_ê chik nưn phillum_ưl chu sê yô]

- Vậy hãy lấy phim Kodak.

그러면 Kodak 필름을 사세요 .

[Kư rơ myơn Kodak phillum_ưl sa sê yô]

- **Kodak có 3 loại . Kodak 필름은 3 종류가 있어요 .**

[Kodak phillum_ưn sê chông ryu ka iss_ơ yô]

- **Nó khác nhau thế nào ? 어떻게 달라요 ?**

[Ở tư kê tall_a yô]

- **Nếu ban ngày chụp loại phim 200.**

낮에 찍으려면 200 필름을 사세요 .

[Nach_ê chik_ư ryo myơn i bek phillum_ưl sa sê yô]

- **Còn chụp ban đêm thì cần loại phim 400.**

밤에 찍으려면 400 필름이 필요해요 .

[Bam_ê chik_ư ryo myơn sa bek phillum_i phi ryô he yô]

★ **Ở đây có sửa máy ảnh không ?**

여기에서 사진기를 고칩니까 ?

[Yơ ki ê sơ sa chin ki rưl kô ch'im ni kka]

- **Nó bị làm sao thưa ông ?**

사진기는 어디로 고장나요 ?

[Sa chin ki nưn ơ ti rô kô chang na yô]

- **Tôi không biết, hình như kẹt phim.**

나도 몰라요 , 필름을 사진기에 고정된것같아요 .

[Na tô molla yô , phillum_ưl sa chin ki ê kô chơng toên kơ
kath_a yô]

- Để tôi kiểm tra xem. 내가 다시 검사해 줄게요.
[Ne ka ta si kôm sa he chul kê yô]

- Hết pin rồi. 베틀리가 없어요.
[Bêt ta ri ka ôbs_ơ yô]

- Xong rồi thưa ông. 예, 끝났어요.
[Yê , kkưt nass_ơ yô]

* Tôi muốn chụp hình . 내가 사진을 찍고 싶어요.
[Ne ka sa chìn nưl chik kô sip_ơ yô]

- Ông cần chụp hình gì ?
어떤 사진을 찍고 싶으세요 ?
[Ô tton sa chìn_ưl chik kô sip_ư sê yô]

- Hình thẻ hay chân dung ?
초상화 나 증명사진예요 ?
[Ch'ô sang hoa na chưng myơng sa chìn yê yô]

- Tôi chụp hình thẻ . 증명사진을 찍고싶어요.
[Chưng myơng sa chìn_ưl chik kô sip_ơ yô]

- Hình thẻ làm chứng minh hay hộ chiếu ?
증명서 나 여권을 만들어요 ?
[Chưng myơng sơ na yơ kuơn_ưl man tư rơ yô]

- Tôi làm hộ chiếu. 여권을 만들어요

[Yơ kuơn_ưl man tư rơ yô]

- Vậy ông cần chụp hình thẻ cỡ 4x6 .

그러면 4 x 6 사진을 찍어야 해요 .

[Kư rơ myơn sa ha kô yuk sa chìn_ưl chik_ơ ya he yô]

- Mời ông vào trong . 안으로 들어오세요 .

[An_ư rô tư rơ ô sê yô]

- Xin ông chải đầu lại cho gọn.

머리를 단정하게 빗어 주세요 .

[Mơ ri rưl tan chơng ha kê bis_ơ chu sê yô]

- Xin ông nhìn thẳng vào ống kính.

렌스를 직접 봐주세요 .

[Rên sư rưl chik chơb boa chu sê yô]

- Chú ý 1, 2, 3 được rồi . 준비 ! 1, 2, 3 됐어요 .

[Chun bi ! ha na tul sêl toess_ơ yô]

- Hình này tôi cần gấp, có thể lấy ngay được không ?

급히 필요한데 즉시 받을 수 있어요 ?

[Kưb hi phi ryô han tê chưk si bat_ưl su iss_ơ yô]

- Vâng, một giờ nữa ông đến lấy.

예, 1 시간 후에 받으러 오세요 .

[Yê , han si kan hu ê bat_ư rơ ô sê yô]

- Rửa cho tôi 8 tấm nhé ? 8 장을 현상해주세요.

[Yơ tời chang_ưd hươn sang he chu sê yô]

- Vâng, thưa ông .

예, 알겠습니다.

[Yê , al kêt sấm ni ta]

 Chúng tôi muốn chụp hình cưới.

우리는 결혼사진을 찍고 싶어요.

[U ri nưm kyơ rôn sa chin_ul chik kô sip_ơ yô]

- Bao nhiêu tiền một kiểu ?

1 장에 얼마예요?

[Han chang_ê ơl ma yê vô]

- Loại thường 4000 đồng 1 kiểu, cỡ ảnh là 10 x 15.

10 x 15 보통 사진이 1장에 4000 동이에요

[Sib ha kô sib_ô bô thông sa chin_i han chang_ê sa ch'ơn
tông_i ê vô]

- 10.000 đồng bao luôn trang điểm và quần áo .

의복과 화장 포함되면 10.000 동이에요.

[*Ừi bôk koa hoa chang phô ham toê myơn man tông_i ê vô*]

- Chụp nhiều có bột không ?

많이 찍으면 값을 깎아줄거예요?

[Man_i chik_u myon kabs_ul kak_a chul kơ yê yô]

- Một cuốn phim được tặng 1 Album ảnh lớn.

1 권을 찍으면 큰앨범을 줄게요

[Han kuon_ul chik_ư myon khun el bom_ul chul kê yô]

- Bao lâu thì mới có hình ?

얼마동안 사진이 나와요 ?

[Ol ma tông an sa chin_i na oa yô]

☛ Ở đây có phục hồi ảnh cũ không ?

여기는 낡은사진을 회복할 수 있어요 ?

[Yơ ki nưn nak_ưn sa chin_ưl hoê bôk hal su iss_ơ yô]

- Có, thưa ông . 예, 있어요 . [Yê , iss_ơ yô]

- Nhưng hình này quá cũ, lại bị rách nữa.

그렇지만 찢어진사진 과 낡은사진이에요 .

[Kư rơ chi man ch'ich_ơ chin koa nak_ưn sa chin_i ê yô]

- Ông có thể làm được không ?

이 사진을 회복할 수 있어요 ?

[I sa chin_ưl hoê bôk hal su iss_ơ yô]

- Chúng tôi sẽ cố gắng . 우리는 노력할 게요 .

[U ri nưn nô ryôk hal kê yô]

- Nhà tôi rất thích tấm hình này .

우리가족은 이 사진을 참 좋아해요 .

[U ri ka chôk_ưn i sa chin_ưl ch'am chô a he yô]

- Ông giúp tôi nhé . 그래서 도와주세요 .

[Kư re sơ tô oa chu sê yô]

- Ông bán cho tôi 1 khung hình .

사진틀을 하나 주세요 .

[Sa chin thư rư ha na chu sê yô]

- Có đủ loại, ông muốn lấy loại nào ?

많은 모형이 있지만 어떤것을 좋아해요 ?

[Man_ưn mô hyơng_i it chi man ơ tton kơs_ưl chô a he yô]

- Cho tôi loại tốt nhất . 제일 좋은 것을 주세요 .

[Chê il chô ưn kơs_ưl chu sê yô]

- Được rồi, tuần sau ông đến lấy.

예, 다음주까지 찾으러 오세요 .

[Yê, ta ưn chu kka chi ch'ach_ưr ơ ô sê yô]

- Hết bao nhiêu tiền thưa ông ? 얼마예요 ? [Ol ma yê yô]

Tính luôn tiền khung là 200.000đồng.

사진틀 값을 포함되면 200.000 동이에요 .

[Sa chin thưl kabs_ưl phô ham toê myơn i sim man tông_i ê yô]

Vâng, xin cố gắng làm thật đẹp giúp tôi.

예, 아름답게 만들어 주세요 .

[Yê , a rưm tab kê man tư rư chu sê yô]

35. TẠI SIÊU THỊ :**슈퍼마켓에서***[Supermarket ê sô]***☛ Từ vựng liên quan:**

시장	<i>si chang</i>	chợ
슈퍼마켓	<i>su phơ ma khê</i>	siêu thị
식품시장	<i>sik phum si chang</i>	chợ thực phẩm
식품	<i>sik phum</i>	hàng thực phẩm
백화점	<i>bek_hoa chơ</i>	cửa hàng bách hóa
백화품	<i>bek_hoa phum</i>	hàng bách hóa
기념품가게	<i>ki nyơm phum ka kê</i>	cửa hàng quà lưu niệm
잡화품	<i>chap hoa phum</i>	hàng tạp hóa
손님	<i>sôn nìm</i>	khách hàng
점원	<i>chơ m uơn</i>	nhân viên bán hàng
가격표	<i>ka kyơk pyô</i>	bảng giá
과일	<i>koa il</i>	hoa quả
배추	<i>be ch'ư</i>	rau cải
고기	<i>kô ki</i>	thịt, cá
특산	<i>thưc san</i>	đặc sản
냉음식	<i>neng ưm sik</i>	thức ăn đông lạnh
주방물	<i>chu bang mul</i>	vật dụng nhà bếp
수건	<i>su kơn</i>	khăn mặt
종이수건	<i>chông i su kơn</i>	khăn giấy
휴지	<i>hyu chi</i>	giấy vệ sinh
비옷	<i>bì ô</i>	áo mưa

비누	<i>bi nu</i>
합성세제	<i>hap song sê chê</i>
칫솔	<i>chit sôl</i>
치약	<i>chi yak</i>
젓가락	<i>chot ka rak</i>
그릇	<i>ku rút</i>
칼	<i>khal</i>
간장	<i>kan chang</i>
과자	<i>koa cha</i>
우유	<i>u yu</i>
보온물통	<i>bu ôn mul thông</i>
유아용품	<i>yu a yông phum</i>
면도용품	<i>myon tô yông phum</i>
휴대전등	<i>hyu te chon tưng</i>
모자	<i>mô cha</i>
꽃병	<i>kkôt byơng</i>
종이꽃	<i>chông ì kkôt</i>
화분	<i>hoa bun</i>
꽃바구니	<i>kkôt ba ku ni</i>
시계	<i>si kê</i>
말린음식	<i>ma lin ưm sik</i>
충분	<i>ch'ung bun</i>
다양	<i>ta yang</i>

xà bông
bột giặt
bàn chải răng
kem đánh răng
đũa
chén
dao
nước tương
bánh kẹo
sữa
bình thủy
đồ dùng trẻ em
đồ cạo râu
đèn bin
nón
bình hoa
hoa giấy
chậu hoa
lẵng hoa
đồng hồ
đồ ăn khô
đầy đủ
đa dạng

BÀN THOẠI : 대화

[Te hoa]

* Chị thường đi mua sắm ở đâu ?

보통 어디에서 쇼핑하십니까 ?

[Bô thông ơ ti ê sơ syô ping ka sim ni kka?]

- Thường mua sắm ở siêu thị.

보통 제가 슈퍼마켓에서 삽니다.

[Bô thông chê ka su pơ kês_ê sơ sam ni ta.]

- Chị đi siêu thị nào?

어느 슈퍼마켓에 가십니까 ?

[Ơ nư su pơ ma kês_ê ka sim ni kka?]

- Siêu thị Coop-mark ở gần nhà.

집근처에 Coop-mark 슈퍼마켓에 갑니다.

[Chib kưn ch'ơ ê Coop-mark su pơ ma kês_ê kam ni ta.]

- Ở đó có bán thực phẩm tươi sống không?

거기에 살아있는 식품을 팝니까 ?

[Kơ ki ê sa ra it nưn sik pum_ul pam ni kka?]

- Rất đầy đủ, từ rau quả đến thịt cá có tất cả.

충분합니다. 야채부터 고기까지 다 있습니다.

[Ch'ung bun ham ni ta, Ya ch'e bu thơ kô ki kka chi ta it sưm ni ta.]

- Chị cùng em đi đến đó nhé!

거기에 함께 갈까요 ?

[Kơ ki ê ham kkê kal kka yô?]

- Vâng, tôi cũng cần mua ít đồ dùng.

네, 제가 물건을 좀 사고 싶은데요.

[Nê, chê ka mul kơn_ul chơm sa kô sip_ưn tê yô.]

- Chị ơi, đồ hộp bày bán ở đâu?

언니! 어디에서 통조림 식품을 팝니까?

[Ơn ni! Ở ti ê sơ thông chô rim sik pum_ul pam ni kka?]

- Chị nhìn ở bên trên có sơ đồ hướng dẫn.

거기에 약도가 있습니다.

[Kơ ki ê yak tô ka it sưm ni ta.]

- Vâng, tôi thấy rồi. Cám ơn chị.

네, 보였습니다. 감사합니다.

[Nê, hô yơt sưm ni ta. Kam sa ham ni ta.]

- Tính tiền dùm tôi. 계산해 주십시오.

[kê san he chu sib si ô.]

- Chị có thể “khách hàng thân thiết” không?

“진한 손님 카드” 있습니까?

[“chìn han sôn nim kha tư” it sưm ni kka?]

- Tôi không có. 없습니다. [Ốb sưm ni ta.]

- Chị có muốn làm thẻ không?

“진한 손님 카드” 를 원합니까?

["chín han sôn nìm kha tư" rưl uôn ham nì kka?]

- Thẻ lệ tham gia có khó không chị?

참가하기 어렵습니까?

[Ch'am ka ha ki ơ ryo b sưm nì kka?]

- Mời chị qua quầy phục vụ bên kia sẽ có người hướng dẫn.

그 카운터에 가서 안내원이 있습니다.

[Kư kha un thơ ê ka sư an ne uôn_i ít sưm nì ta.]

- Tôi muốn tham gia chương trình “ Khách hàng thân thiết ”.

제가 “진한 손님 프로그램”에 참석 하고 싶은데요.

[Chê ka "chín han sôn nìm pư rô kư rem" ê ch'am sưk ha kô ip_uôn tê yô.]

- Vâng chị điền chi tiết vào tờ này.

네, 이용지에 자세히 써넣으세요.

[Nê, i yông chi ê cha sê hi sư nư ư sê yô.]

- Rồi, đây là thẻ của chị, lần sau khi đi mua hàng chị cầm theo thẻ này.

네, 됐습니다. 다음 번에 뭘 살 때 이 카드를 사용하세요.

[Nê, toet sưm nì ta. Ta uôn bưn_ê muol sal tte i kha tư rưl sa yông ha sê yô.]

Cám ơn chị nhiều nhé ! 대단히 감사합니다.

[Te tan hi kam sa ham nì ta.]

36. CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY: 전자가게 [Chon cha ka kê]

☛ Từ vựng liên quan:

텔레비전	thê lê bi chon	ti vi
냉장고	neng chang kô	tủ lạnh
에어콘	ê ơ khôn	máy lạnh
물여과기	mun yơ koa ki	máy lọc nước
먼지흡입기	mơn chi hūb ib ki	máy hút bụi
변압기	byon ab ki	máy biến thế
레코드	rê kô tư	máy hát đĩa
축음기	chuk im ki	máy ghi âm
뜨거운물기계	tư kơ un mul ki kyê	máy nước nóng
펌프	pơm pư	máy bơm nước
발전기	bal chon ki	máy phát điện
카메라	kha mê ra	máy quay phim
팩스기	phek sư ki	máy fax
비디오	bi ti ô	đầu máy
오케스트라	ô khê sư thư ra	dàn nhạc
모터	mô thơ	mô tơ
환기장치	hoan ki chang ch'i	quạt trần
벽걸이선풍기	byok kơ ri sơn pung ki	quạt treo tường
다리미	ta ri mi	bàn ủi
전기밥솥	chon ki bôb sôt	nồi cơm điện
가스레인지	ga sư rê in chi	bếp ga

ĐÀM THOẠI : 대화

[Te hoa]

*** Chào mừng quý khách. Rất hân hạnh được phục vụ quý khách.**

귀한 손님 환영합니다. 귀한 손님께 서비스하게
되어서 기쁩니다.

[Kưi han sôn nim han yong ham ni ta. Kưi han sôn nim kê sơ bì sư
ha kê toê ơ sơ kì bbưm ni ta.]

- Tôi muốn mua 1 cái tivi 39 inch.

39inch 텔레비전을 사고 싶은데요.

[Sam sib ku inch thê lê bì chơn_ul sa kô sip_ưn tê yô.]

- Ông có thích loại tivi này không?

이런 텔레비전을 좋아합니까?

[I rơn thê lê bì chơn_ul chô a ham ni kka?]

- Có tốt không? 좋습니까? [Chô sưm ni kka?]

- Hàng này là mới mới đấy. 이건 새로운 모델입니다.

[I kơn se rô un mô tê rưm ni ta.]

- Loại nào tốt nhất? 어느 모델이 제일 좋습니까?

[Ơ nư mô tê ri chê il chô sưm ni kka?]

- Thường ở đây tại em bán chạy nhất là hàng Sony.

여기에 Sony 상표를 잘 팔립니다.

[Yơ ki ê Sony sang pyô rưl chal pal lim ni ta.]

- Loại này giá bao nhiêu?

이건 얼마입니까 ? [i kơn ơl ma im ni kka?]

- Giá cả rất phù hợp với người tiêu dùng.

소비자에게 적절한 가격으로 팝니다.

[Sô bi cha ê kê chơk chơng han ka kyok_ư rô pam ni ta.]

- Tôi tin anh, tôi chọn loại này.

제가 믿겠습니다. 이걸로 할게요.

[Chê ka mit kêt sưm ni ta. I kơl lô hal kê yô.]

- Cám ơn ông, ông cần mua gì thêm không?

고맙습니다. 다른 것이 필요하십니까 ?

[Kô mab sưm ni ta. Ta rưn kơs_i pì ryô ha sim ni kka?]

- Tôi cũng muốn mua thêm dàn máy đĩa DVD.

제가 비디오 DVD 를 사고 싶은데요.

[Chê ka bi ti ô DVD rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Cái này thì cửa hàng chúng tôi có rất nhiều.

저희 가게에서 많이 있습니다.

[Chơ hưi ka kê ê sơ man_i it sưm ni ta.]

- Vậy anh giới thiệu tôi loại tốt nhất.

그럼, 저에게 제일 좋은 비디오 DVD 를 소개해 주세요.

[Kư rơm, chơ ê kê chê il chơ ưn bi ti ô DVD rưl sô ke he chu sê yô.]

- Tôi muốn mua 1 cái tủ lạnh loại nhỏ.

제가 작은 냉장고를 사고 싶은데 요.

[Chê ka chak_ưn neng chang kô rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Khoảng 150 lít được không?

150 리터 냉장고가 어떻습니까?

[Bek ô sib ri thơ neng chang kô ka ơ ttrư sưm ni kka?]

- Đúng rồi đấy, tôi muốn tủ lạnh cỡ này.

맞아요. 그런 냉장고를 사고 싶은데 요.

[Mach_a yô. Kư rưn neng chang kô rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Đây, ông xem loại này được không?

이런 냉장고를 보세요.

[I rưn neng chang kô rưl bô sê yô.]

- Anh cho tôi lấy loại này đi.

이걸로 할게요. [I kưl lô hal kê yô.]

Anh vui lòng giao đến nhà cho tôi nhé !

집까지 배달해주세요.

[Chib kka chi be tal he chu sê yô.]

37. TẠI RẠP CHIẾU PHIM :

극장에서

[Kưk chang_ê sư]

사영하다

Sa yưng ha ta

Chiếu phim

무슨 영화

Mu sưn yưng hoa

Phim gì

지금	<i>Chi kum</i>	Bây giờ
사영시간	<i>Sa yong si kan</i>	Thời gian chiếu
조조나	<i>Chô chô na</i>	Buổi biểu diễn
몇시에	<i>Myot si ê</i>	Lúc mấy giờ
끝나요	<i>Kkut na yô</i>	Kết thúc
최종회	<i>Chuy chông huê</i>	Xuất cuối cùng
다음 사영시간	<i>Ta um sa yong si kan</i>	Giờ chiếu kế tiếp
매표소	<i>Me pyu sô</i>	Nơi bán vé
1 층 좌석	<i>Il ch' ư ng choa sok</i>	Chỗ ngồi tầng 1
2 층 좌석	<i>I ch' ư ng choa sok</i>	Chỗ ngồi tầng 2
앞 좌석	<i>Ap choa ryô</i>	Chỗ ngồi đằng trước
입장료	<i>Ib chang ryô</i>	Phí vào cửa
매진이다	<i>Me chin i ta</i>	Bán hết vé
극장표	<i>Kuk chang pyô</i>	Vé xem phim

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

☛ Bây giờ ở rạp đang chiếu phim gì ?

지금 영화관에 무슨 영화가 사영중이지 ?

[*Chi kum yong hoa koan_ê mu sūn yong hoa ka sa yong chung_i chi?*]

- Bộ phim đó bây giờ đang chiếu rạp nào?
그 영화가 지금 어디서 사영하지 ?

[Kư yơng hoa ha chi kưm_ơ ti ê sơ sa yơng ha chi?]

- **Giờ chiếu phim là mấy giờ?** 몇 시에 시작합니까?

[Myơ si ê si chak_ham ni kka?]

- **Bộ phim đó mấy tiếng?** 사영시간이 얼마나 돼요?

[Sa yơng si kan_i ơ ma na toe yô?]

- **Xuất phim cuối là mấy giờ?** 최종회는 몇시입니까?

[Ch'ôê chông hoê nưn myơ si im ni kka?]

- **Nơi bán vé ở đâu?** 매표소가 어디예요?

[Me pyô sô ka ơ ti yê yô?]

- **Tôi có thể mua vé ở đâu?** 표는 어디서 살 수 있나요?

[Pyô nưn ơ ti sơ sal su it na yô?]

- **Cho tôi vé ngồi ở tầng 1. 1 층 좌석으로 한장 주세요.**

[Il ch'ưng choa sôk_ư rô han chang chu sê yô.]

- **Cho tôi 2 vé ngồi ở đằng trước.**

앞좌석으로 두 장 주세요.

[Ap choa sôk_ư rô tu chang chu sê yô.]

- **Có vé chiếu lúc 8 giờ không?** 8 시에 좌석이 있어요?

[Yơ tol si ê choa sôk_i iss_ơ yô?]

- **Tôi muốn đặt trước chỗ ngồi.**

좌석을 예약하고 싶은데요.

[Choa srok_ul yê yak ha kô sip_ưn tê yô.]

- Đặt trước cho tôi 2 vé lúc 5 giờ ngày mai.

내일 5시 좌석 두장을 예약해 주세요.

[Ne il ta sôt si choa srok tu chang_ul yê yak he chu sê yô.]

- Chỗ này có ai ngồi chưa? 이 자리에 누구 있어요?

[I cha ri ê nu ku iss_ơ yô?]

- Chỗ này trống phải không? 이 자리 비었어요?

[I cha ri bi ơss_ơ yô?]

* Tối nay chúng ta đi xem phim nhé!

오늘저녁에 영화를 보러 갈까요?

[Ô nưl chơ nyok_ê yong hoa rưl bô rơ kal kka yô?]

- Xem ở rạp nào và phim gì?

어느 극장, 무슨 영화가 상영하지?

[Ơ nư kưk chang, mu sưn yong hoa ka sa yong ha chi?]

- Ở rạp Vạn Hoa, phim “Lòng mẹ biển cả”

Van Hoa 극장에 “엄마의 바다”가 상영하고
있어요.

[Van Hoa kưk chang_ê ơm ma ưi ba ta ka sa yong ha kô iss_ơ
yô.]

- Được đấy. 좋은 의견입니다. [Chô ưn ưi kyon im ni ta.]

- Cậu có thích xem phim hoạt hình không?

만화 영화를 좋아합니까 ?

[Man hoa yong ha rul chô a ham ni kka?]

- Không thích lắm, nhưng phim của Disney thì coi.

안 좋아하는데 Disney 만화는 봅니다.

[An chô a ha nưn tê Disney man hoa nưn bôm ni ta.]

- Có phải phim Bambi không?

Bambi 영화이지요 ? [Bambi yong hoa i chi yô?]

- Không, mình xem phim chú vịt Donal.

아니오, Donal 오리 만화를 봅니다.

[A ni ô, Donal ô ri man hoa rul bôm ni ta.]

- Hiện giờ có rạp nào chiếu phim đó không?

지금 어느 극장에 그 영화가 상영하지 ?

[Chi kưm ơ nư kưk chang_ê kư yong hoa ka sa yong ha chi?]

- Không đâu, nếu muốn bạn hãy đi thuê CD về coi.

아니오, 보고싶으면 CD 를 빌려서 보세요.

[A ni ô, bô kô sip_ư myon CD rul bil lyơ sơ bô sê yô.]

- Ý kiến hay đấy, nằm nhà coi thật là thích.

좋은 의견입니다. 집에서 보면 좋겠습니다.

[Chô ưn ưi kưm im ni ta. Chib_ê sơ bô myon chô kêt sưm ni ta.]

- Nhưng đến rạp phim xem thì hào hứng hơn.

그렇지만 영화관에 보면 더 재미있습니다.

[Kư rơ chi man yong hoa koan_ê bô myon tơ che mi it sưm ni ta.]

- Ý kiến hay! Chúng ta đi thôi.
 좋은 의견입니다 ! 갑시다.
 [Chô ưn ưi kyon im ni ta! kab si ta.]

38. TẠI CỬA HÀNG BÁCH HOÁ:

[Bek hoa chơm_ê sơ]

백화점에서

☛ Từ vựng liên quan:

화장품	<i>Hoa chang pôm</i>	Mỹ phẩm
완구	<i>Oan ku</i>	Đồ chơi
문방구	<i>Mun bang ku</i>	Văn phòng phẩm
향수	<i>Hyang su</i>	Nước hoa
담배	<i>Tam be</i>	Thuốc lá
핸드백	<i>Hen tư bek</i>	Túi xách
구두	<i>Ku tu</i>	Giày
가정구용	<i>Ka chơng ku yơng</i>	Đồ dùng gia đình
치수	<i>Ch'i su</i>	Kích cỡ
할인판매	<i>Hal in pan me</i>	Bán giảm giá
넥타이	<i>Nêk tha i</i>	Cà vạt
전자제품	<i>Chơn cha chê pôm</i>	Đồ điện
수납처	<i>Su nab ch'ơ</i>	Quầy thu tiền
선물	<i>Sơn mul</i>	Quà tặng
손목시계	<i>Sôn môk si kyê</i>	Đồng hồ đeo tay
벽시계	<i>Byơk si kyê</i>	Đồng hồ treo tường

잡지	<i>Chab chi</i>	Tạp chí
휴지	<i>Hyu chi</i>	Giấy vệ sinh
휴지통	<i>Hyu chi thông</i>	Thùng rác
볼펜	<i>Bôl pê</i>	Bút bi
연필	<i>Yon pil</i>	Bút chì
면년필	<i>Myon nyon pil</i>	Bút máy
모자	<i>Mô cha</i>	Nón, mũ
가방	<i>Ka bang</i>	Cái cặp
그림	<i>Kư rơ</i>	Bức tranh

ĐÀM THOẠI : 대화 [Te hoa]

☞ Chào bà, thưa bà muốn mua gì?

안녕하세요. 뭐가 필요하십니까?

[An nyong ha sê yô. Muơ ka pi ryô ha sim ni kka?]

- Tôi muốn xem cái áo sơ-mi trắng.

와이 셔츠를 좀 보여주세요.

[Oa i sươ ch'ư rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Cho tôi xem cái cà vạt.

넥다이를 좀 보여주세요.

[Nêk ta i rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Cho tôi xem cái áo choàng lông kia.

저 모피외투를 좀 보여주세요.

[Chơ mô pi oê thu rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Vui lòng cho tôi xem cái quần.

바지를 좀 보여주세요.

[Ba chi rul chom bo yor chu se yo.]

- Tôi tìm cái quần cho ông xã.

제 남편에게 바지를 찾고싶은데요.

[Che nam pyon e ke ba chi rul cha't ko sip_umn te yo.]

* Bà muốn mua loại gì?

어떤 스타일을 사고싶으세요?

[O ton sut tha i rul sa ko sip_ut se yo?]

- Ao ở đây có những hiệu gì?

여기는 어떤 스타일이 있습니까?

[Yor ki nurn o tton sut tha i ri it surn ni kka?]

- Cái nào mà nổi tiếng ấy.

유명한 스타일을 좀 보여주세요.

[Yu myong han sut tha i rul chom bo yor chu se yo.]

* Xin lỗi bà thích màu nào?

실례지만 어느 색깔을 좋아합니까?

[Si lyê chi man o nur sek kka rul chô a ham ni kka?]

- Tôi thích màu hồng.

제가 분홍색을 좋아합니다.

[Che ka bun hong sek_ul chô a ham ni ta.]

- Màu hồng này rất hợp với màu da của bà.

손님의 피부에 분홍색이 아주 적합 합니다.
[Sôn nim ưi phi bu ê bun hông sek_i a chu chơk hab ham ni ta.]

- Nhưng tôi thấy màu vàng đẹp hơn.
그렇지만 노란색이 더 예뻐보입니다.
[Kư rơ chi man nô ran sek_i tơ yê bbơ bô im ni ta.]

- Vàng, màu vàng cũng đẹp lắm.
네, 노란색도 좋습니다.
[Nê, nô ran sek tô chô sưm ni ta.]

- Màu nào cũng đẹp thật khó chọn.
다 예뻐서 선택하기가 어려워요.
[Ta yê bbơ sơ sơm thek ha kì ka ơ rựơ ươ yô.]

- Bà lấy cả 2 màu nhé. 아줌마 두 색을 사세요?
[A chum ma tu sek_ưl sa sê yô?]

- Thôi anh lấy cho tôi cái màu vàng.
아니오, 노란색을 사겠습니다.
[A ni yô, nô ran sek_ưl sa kêt sưm ni ta.]

- Dạ vâng. 예, 여기 있습니다.
[Yê, yơ kì ưt sưm ni ta.]

- Bao nhiêu vậy?
[Ơi ma im ni kka?]

얼마입니까?

- Thưa, 150 ngàn.

예, 150.000 동입니다.

[Yê, sib_ô man tông im ni ta.]

- Thưa bà đây là tiền thôi lại.

여기 거스름돈입니다. [Yơ ki kơ sư rưm tôn im ni ta.]

- Cho tôi xin giấy biên nhận tiền.

영수증을 좀 주세요.

[Yơng su chương_ưl chôm chu sê yô.]

- Thưa bà đây. 여기 있습니다. [Yơ ki it sưm ni ta.]

- Xin cảm ơn, chào nhé!

고맙습니다. 안녕히 계세요!

[Kô mab sưm ni ta. An nyơng ha sê yô!]

- Dạ không dám, lần sau mời bà ghé lại tiệm chúng tôi nữa.

천만에요. 다음에 또 오세요.

[Ch'ơn man_ê yô. Ta ưm_ê ttô ô sê yô.]

* Hãng mỹ phẩm bán ở đâu?

장식품은 어디에 파십니까?

[Chang sik pum_ưn ơ ti ê pa sim ni kka?]

- Bà lên lầu sẽ gặp ngay.

[Uy ch'ưm_ê ôl la ka sê yô.]

위층에 올라가세요.

- Cảm ơn. 고맙습니다.

[Kô mab sưm ni ta.]

* Khu vực bán đồ nữ ở đâu?

여성의류 파는곳이 어디입니까 ?

[Yơ sòng ưi rryu pa nưn kôs_i ơ ti im ni kka?]

*** Khu vực bán bơ sữa ở đâu?**

버터와 우유 파는 곳이 어디입니까 ?

[Bơ thơ oa u yu oa nưn kôs_i ơ ti im ni kka?]

*** Chỗ bán đồ hộp trái cây ở hướng nào ạ?**

과일 통조림 파는곳이 어느쪽입니까 ?

[Koa il thông chồ rim pa nưn kôs_i ơ nư ch'ôk_im ni kka?]

*** Tôi muốn xem chai nước hoa đó. Nó hiệu gì?**

그 향수병을 좀 보여주세요. 어떤 향수입니까 ?

[Kư hyang su byơng_ul chôm bô yơ chu sê yô. Ở tơn hyang su im ni kka?]

- Hiệu Polo à ?

Polo 향수입니까 ?

[Polo hyang su im ni kka?]

- Bao nhiêu 1 chai này ? 1 병에 얼마입니까 ?

[Han byơng_ê ơl ma im ni kka?]

- 500 ngàn.

500.000 동입니다.

[Ô sim man tông im ni ta.]

- Sao mắc thế ? Chai kế bên có rẻ hơn không?

아이구 ! 비싸요 ? 옆병이 더 싸요 ?

[Ai ku ! Bi ssa yô? Yơp byơng_i tơ ssa yô?]

- Vâng hiệu này rẻ hơn, nhưng mùi thơm không giữ lâu như hiệu Polo.

네, 더 싼데 냄새가 Polo 향수와 비교할 수 없습니다.

[Nê, tơ ssan tê nem se ka Polo hang su oa bi kyô hal su ôb sơm ni ta.]

- Bớt chút đi, giá cao quá !

너무 비싸요 ! 좀 깎아주세요.

[Nơ mu bi ssa yô! Chôm kkakk_a chu sê yô.]

- Không mắc đâu, chúng tôi lời ít lắm!

비싸지않아요. 우리는 싸게 팔았습니다.

[Bi ssa chi an_a yô. U ri nưn ssa kê pa rat sơm ni ta.]

- Cô tính giá phải chăng cho tôi. Tôi sẽ mua nhiều.

타당한 가격을 계산하면 많이 살 것입니다.

[Tha tang han ka kyôk_ưl kê san ha myơn man_i sal kos_im ni ta.]

- Nếu mua nhiều tôi sẽ bớt chút ít làm quen.

많이 사면 좀 깎아드리겠습니다.

[Man_i sa myơn chômk kkakk_a tư ri kêt sơm ni ta.]

- Hàng này là hàng nhập phải không?

이건 수입품이지요 ?

[I kơn su ib pum_i chi yô?]

- Hàng này là hàng sản xuất trong nước.

이건 국산품입니다.

[I kơn kuk san pum im ni ta.]

- **Chất lượng tốt lắm.**

품질이 아주 좋습니다.

[Pum chi ri a chu chô sôm ni ta.]

- **Có thể cho tôi xem cái khác được chứ?**

저에게 다른 것을 좀 보여주시겠습니까?

[Chơ ê kê ta rưl kơs_ưl chôl bô yơ chu si kêt sôm ni kka?]

- **Tôi có thể xem cái khác không?**

제가 다른 것을 볼 수 있습니까?

[Chê ka ta rưl kơs_ưl bôl su it sôm ni kka?]

- **Cái này có màu khác không?**

이것은 다른 색이 있습니까?

[I kơs_ưn ta rưn sek_i it sôm ni kka?]

- **Có kiểu khác không cô? Khác style có nhé?**

[Ta rưl sư tha i ri it sôm ni kka?]

- **Vui lòng cho tôi xem cái nào rẻ hơn.**

더 싼 것을 좀 보여주세요.

[Tơ ssan kơs_ưl chôl bô yơ chu sê yô.]

- **Tôi muốn coi mẫu này, kích cỡ nhỏ hơn.**

이건 더 작은 규격을 좀 보여주세요.

[I kơn tơ chak_ưn kyu kyơk_ưl chôl bô yơ chu sê yô.]

- **Tôi quyết định lấy cái này.**

제가 이것을 사기로했습니다.

[Chê ka i kơs_ưn sa ki rô het sôm ni ta.]

- Cái này tôi hài lòng nhất.

이것은 제일 마음에 들어요.

[I kos_ưn chê il ma ưm_ê tư rơ yô.]

- Cái đó rất vừa với tôi. 그것은 저에게 맞습니다.

[Kư kos_ưn chơ ê kê mat sưm ni ta.]

- Hết bao nhiêu tiền ạ? 모두 얼마입니까?

[Mô tu ơ ma im ni kka?]

- Giảm giá cho tôi được chứ?

값이 좀 깎아 줄 수 있습니까?

[Kabs_i chôm kkakk_a chul su it sưm ni kka?]

- Có gói quà không? Xin gói lại dùm tôi.

선물로 싸니까? 다시 싸주세요.

[Sơn mul lô ssam ni kka? Ta si ssa chu sê yô.]

39. TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY:

사무실에서

[Sa mu sil ê sơ]

♣ Từ vựng liên quan:

회사

hoê sa

công ty

기업

ki ơb

xí nghiệp

기관

ki koan

cơ quan

분업작업장

bun_ơb chak_ib chang

phân xưởng

사무실

sa mu sil

văn phòng

단체

tan ch'ê tư

đoàn thể

관리부분	<i>kuan li bu bun</i>	bộ phận quản lý
회장	<i>hoê chang</i>	chủ tịch hội
사장님	<i>sa chang nim</i>	đồng quản trị
고문	<i>kô mun</i>	giám đốc
보조	<i>bô chô</i>	cố vấn
관리인	<i>koan li in</i>	trợ lý
기사	<i>ki sa</i>	quản đốc
과장	<i>koa chang</i>	kỹ sư
조장	<i>chô chang</i>	trưởng phòng
그룹의장	<i>kư rub ui chang</i>	tổ trưởng
부조장	<i>bu chô chang</i>	trưởng nhóm
회계	<i>hoê kê</i>	tổ phó
인사	<i>in sa</i>	kế toán
출납 책임자	<i>ch'ul nah ch'ek im cha</i>	nhân sự
서기	<i>sơ kì</i>	thủ quỹ
일직	<i>il chik</i>	thư ký
통역	<i>thông yôk</i>	trực nhật
운전사	<i>un chơn sa</i>	thông dịch
관리	<i>koan li</i>	tài xế
기술	<i>kì sul</i>	quản lý
사업일	<i>sa ôb il</i>	kỹ thuật
임무	<i>im mu</i>	công việc
일하러가다	<i>il ha rô ka ta</i>	nhiệm vụ
		đi làm

할일	<i>hal il</i>	việc làm
퇴근	<i>thoê kưn</i>	tan sở
기록서류	<i>ki rôk sô ryu</i>	hồ sơ
자료	<i>cha ryô</i>	tư liệu
공문	<i>kông mun</i>	công văn
복사	<i>bôk sa</i>	bản sao
이력서	<i>i ryôk sô</i>	lý lịch
법률	<i>bôb rul</i>	pháp luật
노동계약	<i>nô tông kyê yak</i>	hợp đồng lao động
보건보험	<i>bô kưn bô hơm</i>	bảo hiểm y tế
수입출	<i>su ih ch'ul</i>	xuất nhập khẩu
월급	<i>uol kưb</i>	lương tháng
봉급	<i>bông kưb</i>	lương
보수	<i>bô su</i>	tiền công
제도	<i>chê tô</i>	chế độ
보상금	<i>bô sang kưm</i>	khen thưởng
기율	<i>ki yul</i>	kỷ luật
일을그만두다	<i>i rul kư man tu ta</i>	thôi việc
면직하다	<i>myon chik ha ta</i>	sa thải
연차휴가	<i>yon ch'a hyu ka</i>	nghỉ phép
휴일	<i>hyu il</i>	ngày nghỉ
허락을 구하다	<i>hơ rak_ưl ku ha ta</i>	xin phép
병가	<i>bơng ka</i>	nghỉ dưỡng bệnh

초과근무를 하다	<i>chôkoa kưn mu rưl ha ta</i>	làm thêm giờ
연기하다	<i>yưn ki ha ta</i>	gia hạn
청산하다	<i>ch'ơng san ha ta</i>	thanh toán
이체하다	<i>i ch'ê ha ta</i>	chuyển khoản
출장가다	<i>ch'ul chang ka ta</i>	đi công tác
주식	<i>chu sik</i>	cổ phần
주식증명서	<i>chu sik chưng myơng sớ</i>	cổ phiếu
세금	<i>sê kưm</i>	tiền thuế
영수증	<i>yơng su ch'ưng</i>	hóa đơn
운영하다	<i>un yơng ha ta</i>	điều hành
생산하다	<i>seng san ha ta</i>	sản xuất
포장지	<i>phô chang chi</i>	bao bì
완성품	<i>oan sơng phum</i>	thành phẩm
단계	<i>tan kyê</i>	công đoạn
부품	<i>bu phum</i>	phụ liệu
광고	<i>koang kô</i>	quảng cáo

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

* Thưa giám đốc có khách hàng đến.

사장님, 손님이 왔습니다.

[Sa chang nim, sôn nim_i oat sưm ni ta.]

- Ông ta có hẹn trước không?

미리 약속이 있습니까?

[Mi ri yak sôk_i it sôm ni kka?]

- Dạ thưa không, ông ta muốn gặp ông bàn việc quan trọng.
아니오, 그렇지만 사장님과 중요한 일을 토의하고
싶은데요.

[A ni ô, kư rơ chi man sa chang nim koa chung yô han i rưl thô ưi
ha kô sip_ưn tê yô.]

- Vậy hôm nay tôi có cuộc họp nào quan trọng không?
그럼, 오늘 제가 중요한 모임이 있습니까?

[Kư rơm, ô nưl chê ka chung yô han mô im_i it sôm ni kka?]

- Dạ buổi sáng thì không. 예, 아침에 없습니다.

[Yê, a ch'im_ê ơb sôm ni ta.]

- Còn buổi chiều? 오후에 있습니까?

[Ô hu ê it sôm ni kka?]

- Lúc 2 giờ ông có cuộc hẹn với cô Y.

오후 2시에 Mrs. Y 와 약속이 있습니다.

[Ô hu tu si ê Mrs.Y oa yak sôk_i it sôm ni ta.]

- Vậy được rồi, mời ông ta vào văn phòng.

그러면 사무실에 들어오라고 합니다.

[Kư rơ myơn sa mu si rê tư rơ ô ra kô ham ni ta.]

* Chào ông, tôi rất tiếc đã làm phiền ông?

안녕하세요. 폐를 끼쳤으니까 미안합니다.

[An nyơng ha sê yô. Pyê rưl kyơ ch'yơss_ư ni kka mi an ham ni ta.]

- Anh gặp tôi có chuyện gì không?

왜 저를 만나고 싶으세요?

[Oe chơ rưl man na kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn công ty ông ký lại bản hợp đồng mới.

예, 새로운 계약서를 서명하고 싶은데요.

[Yê, se rô un kê yak sơ rưl sơ myơng ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hợp đồng cũ có vấn đề gì?

지난 번 계약서에 대해서 문제가 있습니까?

[Chi nan bơn kê yak sơ ê te he sơ mun chê ka ít sưm ni kka?]

- Không, nhưng đã hết kỳ hạn rồi thưa ông.

아니오, 그렇지만 기한을 끝났습니다.

[A ni ô, kư rơ chi man kì han_ưl kkưn nan sưm ni ta.]

40. PHÒNG VẤN XIN VIỆC:

취직면접

[Ch'uy chik myơn chơb]

☛ Từ vựng liên quan:

직장

Chik chang

Nơi làm việc

직장을 구하다

Chik chang_ưl ku ha ta

Tìm việc

영업사원

Yơng ơb sa ưn

Nhân viên

kinh doanh

찾고있다

Ch'at kô ít ta

Đang tìm

비서

Bì sơ

Thư ký

면접

Myơn chơb

Phòng vấn

신체 검사	<i>Sin ch'ê kôm sa</i>	Kiểm tra sức khỏe
이력서	<i>i ryôk sô</i>	Sơ yếu lý lịch
사진	<i>Sa chin</i>	Tấm ảnh
졸업장	<i>Chôl ôb chang</i>	Bằng tốt nghiệp
반드시	<i>Ban tư si</i>	Chắc chắn
서류	<i>Sô ryu</i>	Hồ sơ
언제	<i>Ôn chê</i>	Khi nào
자기 소개	<i>Cha ki sô ke</i>	Tự giới thiệu bản thân
어느 분야	<i>Ô nưc bun ya</i>	Nghành nào
전공	<i>Chôn kông</i>	Chuyên ngành
학교 성적	<i>Hak kyô sông chok</i>	Điểm học
학점 평균	<i>Hak chôn pyông kun</i>	Điểm bình quân
회사	<i>Huê sa</i>	Công ty
선택하다	<i>Sôn thek ha ta</i>	Chọn lựa
발전하다	<i>Bal chôn ha ta</i>	Phát triển
발휘하다	<i>Bal hui ha ta</i>	Phát huy
한국어 능력	<i>Han kuk_ô nưng ryôk</i>	Năng lực tiếng Hàn
현재	<i>Hyon che</i>	Hiện tại
그만두다	<i>Kư man tu ta</i>	Nghỉ việc
작장 경험	<i>Chik chang kyông hơm</i>	Kinh nghiệm làm việc

판매 경험	<i>Pan me kyong hóm</i>	Kinh nghiệm bán hàng
3 년간	<i>Sam nyon kan</i>	Thời gian 3 năm
경험이 없다	<i>Kyong hóm i óbs ta</i>	Không có kinh nghiệm
아르바이트	<i>A ru ba i thư</i>	Nghề làm thêm
직업	<i>Chik ób</i>	Nghề nghiệp
성격	<i>Song kyok</i>	Tính cách
미래	<i>Mi re</i>	Tương lai
장단점	<i>Chang tan chóm</i>	Điểm mạnh và điểm yếu
장점	<i>Chang chóm</i>	Điểm mạnh
특별한 기술	<i>Thuk byol han ki sul</i>	Kỹ năng đặc biệt
운전 면허증	<i>Un chóm myon hór chung</i>	Bằng lái xe
외국어	<i>Oê kuk_ơ</i>	Ngoại ngữ
기대하다	<i>Ki te ha ta</i>	Mong đợi
달려	<i>Tal lơ</i>	Đôla
원하다	<i>Uon ha ta</i>	Muốn
어느 부서	<i>Ơ nư bu sơ</i>	Bộ phận nào
생산부	<i>Seng san bu</i>	Bộ phận sản xuất
근무시간	<i>Kưn mu si kan</i>	Thời gian làm việc

최종결과	<i>Ch'ôê chông kyol koa</i>	Kết quả cuối cùng
통보하다	<i>Thông bô ha ta</i>	Thông báo
최종결정	<i>Ch'ue chông kyol chông</i>	Quyết định cuối cùng
합격이 되다	<i>Hab kyok_ưl tư rơ ta</i>	Đậu, đạt
연락을 드리다	<i>Yon lak_ưl tư rơ ta</i>	Liên lạc cho
신문에서	<i>Sin mun_ê sơ</i>	Trên báo
알게 되다	<i>Al kê toê ta</i>	Biết được
문제	<i>Mun chê</i>	Vấn đề
물론이다	<i>Mul lôn i ta</i>	Tất nhiên

ĐÀM THOẠI: 대화 [Te hoa]

* Anh muốn xin việc à? 취직하고 싶으세요?
[Ch'uy chik ha kô sip_ư sê yô?]

- Vâng, nghe nói ở đây đang cần tuyển bảo vệ phải không ạ?
회사에서 경비원을 선발하라고요?
[Hoê sa ê sơ kyong bi uon_ưl sơn bal ha ta kô yô?]

- Đúng vậy, mời anh vào trong. 맞아요. 어서 오세요.
[Mach_a yô. Ở sơ ô sê yô.]

- Đây là hồ sơ xin việc của tôi. 이걸 제 이력서입니다.
[I kôn chê i lyok sơ im ni ta.]

- Anh đã từng làm công việc này chưa.

이런 일을 한 적이 있습니까?

[I rơn i rưt han chơk_i ít sưm nì kka?]

- Dạ chưa. 아니오, 한 적이 없어요.

[A nì ô, han chơk_i ơbs_ơ yô.]

- Đây là lý lịch và bằng tốt nghiệp của anh à?

이건 이력서와 졸업장이지요?

[I kơn i lýợk sơ oa chơ rơb chang_i chì yô?]

- Tại sao anh muốn làm việc ở công ty tôi?

왜 저희 회사에서 일하하고 싶어요?

[Oe chơ hi hoê sa ê sơ i ra kô sip_ơ yô?]

- Tôi nghĩ rằng, tôi thích hợp với công việc này.

이 회사와 함께 발전할 수 있다고 생각하기 때문입니다.

[I hoê sa oa ham kkê bal chơn hal su ít ta kô seng kak ha ki tte mun_im nì ta.]

- Nhưng anh chưa có kinh nghiệm trong công việc này?

그런데 직장 경험이 없 잠파요?

[Kư rơn tê chik chang kyợng ham_i ơb chan_a yô?]

- Ông yên tâm. Tôi là người có sức khỏe và trách nhiệm.

제가 건강하고 책임지는 사람이라서 안 심하세요.

[Chê ka kơn kang ha kô ch'ek_im chì nưn sa ram_i ra sơ an sim ha sê yô.]

- Thôi được ngày mai anh đến thử việc.

좋습니다. 내일은 시작해보겠습니다.

[Chô sừm nì ta, ne i rưn si chak he bô kêt sừm nì ta.]

- Cám ơn ông đã nhận tôi.

대단히 감사합니다.

[Te tan hi kam sa ham nì ta.]

* Mời bạn vào đây, hãy giới thiệu về mình.

어서 오세요. 자기 소개를 해주십시오.

[Ơ sơ ô sê yô. Cha ki sô ke rưl he chu sib si ô.]

- Tôi tên là Hà, năm nay 25 tuổi. Tôi tốt nghiệp Đại học Kinh tế .

제가 Ha 인데 25 살입니다. 경제대학교를 졸업했습니다.

[Chê ka Ha in tê sừ mul ta sừ sa rìm nì ta. Kyông chê te hak_yô rưl chô rớh het sừm nì ta.]

- Bạn đã học gì ở trường.

학교에서 무엇을 배웠어요 ?

[Hak_yô ê sừ mu ớs_ưl he ưôt sừ yô]

- Tôi đã được giảng dạy rất nhiều ở trường và được vào công ty thực tập 1 năm.

회사에서 1 년쯤 자세히 실습하고 학교에서 많은 것을 배웠어요.

[Hoê sa ê sừ il lyờm ch'ưm cha sê hi sil sừb ha kô hak_yô ê sừ man_ưn kớs_ưl he ướss_ớ yô.]

- **Tốt lắm, còn về ngoại ngữ thì sao?**

좋습니다. 할 수 있는 외국어가 있습니까?

[Chô sừm nì ta, Hal su it nưn oê kuk_ơ ka it sừm nì kka?]

- **Tôi có thể nói được tiếng Anh và tiếng Hàn.**

영어 하고 한국어를 할 줄 압니다.

[Yơng ơ ha kô han kuk_ơ rưl hal chul ham nì ta.]

- **Tốt lắm, còn vi tính, bạn sử dụng thành thạo máy tính chứ?**

좋습니다. 그럼 컴퓨터가 어떻습니까?

[Chô sừm nì ta. Kư rơm khơm pyu thơ ka ơ tto sừm nì kka?]

- **Vâng, tôi làm tốt ạ. 네, 잘 합니다.**

[Nê, chal ram nì ta.]

* **Tại sao anh lại muốn thay đổi công việc của mình.**

왜 현재의 직장을 그만두려고 하십니까?

[Oe hươn che ưi chik chang_ưl kư man tu rưt kô ha sừm nì kka?]

- **Bởi vì tôi sẽ phát huy được ngoại ngữ của tôi ở công ty này.**

이 회사에서는 저의 외국어능력을 최대한 발휘할 수 있기때문입니다.

[I hoê sa ê sừ nưn chơ ưi oê kuk_ơ nưng lyơk_ưl ch'ôê te han bal su it kì tte mun im nì ta.]

☞ **Anh có kinh nghiệm làm việc chưa?**

직장경험이 있습니까?

[Chik chang kyơng hơm_i it sừm nì kka?]

- **Hãy cho biết kinh nghiệm nghề nghiệp của anh.**
자기 경험을 말씀해주세요.

[Cha ki kyong hóm_ül mal süm he chu sê yô.]

- **Tôi đã làm ở công ty IBM được 3 năm.**

저는 3 년간 IBM 회사에서 일했습니다.

[Chơ nưn sam nyon kan IBM hoê sa ê sớ i ret süm nì ta.]

- **Tôi mới tốt nghiệp, nên chưa có kinh nghiệm.**

올해 대학을 졸업했기 때문에 아직 경험이 없습니다.

[Ôl he te hak_ül chô rób het ki tte mun_ê a chik kyong hóm_i ób süm nì ta.]

- **Tôi đã làm thêm ở công ty Hàn Quốc.**

한국 회사에서 아르바이트를 해본 적이 있습니다.

[Han kuk hoê sa ê sớ a rư ba i thư rưl he bôn chơk_i it süm nì ta.]

- **Người khác nói về anh như thế nào?**

다른 사람들은 당신에 대해서 어떻게 말합니까?

[Ta rưn sa ram tư rưn tang sin_ê te he sớ ơ ttrơ kê ma ram nì kka?]

- **Mọi người nói tôi là người thận trọng và kiên nhẫn.**

사람들은 저를 보고 신중하고 합니다.

[Sa ram tư rưn chơ rưl bô kô sin chung ha kô ham nì ta.]

- **Anh có kỹ năng đặc biệt gì không?**

특별한 기술이 있습니까?

Thuk byol han ki su ri it sım ni kka?

- Anh nói được mấy ngoại ngữ?

할 수 있는 외국어가 있습니까?

Hal su it nưn oê huk_ơ ka it sım ni kka?

- Anh nói được tiếng Hàn không?

한국어 실력이 어떻다고 생각하십니까?

Bôn in ưi han kuk_ơ ơ si lyok_i ơ tto ta kô seng kak ha sım ni kka?

- Tôi nói tiếng Anh tốt hơn, tiếng Hàn tôi biết chút ít.

영어는 유장하게 구사할 수 있고 한국어도 조금은 할 줄 압니다.

Yong_ơ nưn yu chang ha kê ku sa hal su it kô han kuk_ơ tô chô kưm_ưn hal chul am ni ta.

- Anh muốn mức lương bao nhiêu?

봉급은 어느 정도 기대하십니까?

Bông kưb_ưn ơ nư chơng tô ki te ha sım ni kka?

- Tôi muốn mức lương 1.5 triệu / tháng.

월급 1,500.000 동을 원합니다.

Ưol kưb bek ô sım man tông_ưl ưn ham ni ta.

- Anh muốn làm việc ở bộ phận nào?

어느 부서에서 일하기를 희망하십니까?

[Ơ nư bu sơ ê sơ il ha ki rưl hưi mang ha sım ni kka?]

- Khi nào tôi được biết kết quả?

언제 최종결과를 알게 됩니까?

[Ŏn chē ch'ŏē chông kyŏl koa rŭl al kē toēm nī kka?]

- Thứ hai tuần sau tôi sẽ trả lời cho anh.

다음주 월요일까지는 알려드리겠습니다.

[Ta ūm chu ūr ryô il kka chī nŭm al lyŏ tŭ rī kêt sŭm nī ta.]

- Chúng tôi sẽ liên lạc với anh vào thứ 2 tuần sau.

다음주 월요일까지 연락을 드리겠습니다.

[Ta ūm chu ūr ryô il kka chī yŏm lak_ŭl tŭ rī kêt sŭm nī ta.]

♣ Làm sao anh biết mà xin việc ở đây?

사람을 구한 다는 것을 어떻게 알았습니까?

[Sa ram_ŭl ku han ta nŭm kos_ŭl ơ ttŏr kē a rat sŭm nī kka?]

- Tôi đã coi ở mục rao vặt trong báo Tuổi Trẻ.

Tuổi Trẻ 신문에서 구인란을 보았 습니다.

[Tuŏi Tre sin mun_ê sŏr ku in ran_ŭl bô at sŭm nī ta.]

- Anh biết gì về công ty chúng tôi?

저희 회사에 대해 어떻게 알게 되었습니까?

[Chŏr huê huê sa ê te he ơ ttŏr kē al kē toê ơ sŭm nī kka?]

- Tôi có người bạn đang làm việc trong công ty này.

이 회사에서 일하고 있는 친척이 있습니다.

[I hoê sa ê sŏr il ha kô it nŭm ch'in ch'ŏk_i it sŭm nī ta.]

- Nếu cần anh làm thêm giờ, anh có ngại không?

초과근무를 하면 어떻게 생각하십니까?

[Ch'ô koa kum mu rul ha myon ơ tơ kê seng kak ha sim ni kka?]

- Không thành vấn đề, nếu cần tôi sẽ sẵn sàng.

문제없습니다. 필요하다면 하겠 습 니다.

[Mun chê ob sım ni ta. Pi ryô ha ta myon ha kêt sım ni ta.]

- Khi nào anh có thể bắt đầu công việc?

언제부터 일을 시작할 수 있습니까 ?

[Ôn chê bu thơ i rul si chak hal su it sım ni kka?]

- Lúc nào ông cần là tôi có thể bắt đầu.

언제라도 필요하시면 시작할 수 있습니다.

[Ôn chê ra tô pi ryô ha si myon si chak hal su it sım ni ta.]

- Làm thế nào để liên lạc báo kết quả với anh?

결과를 어떻게 알려드릴까요 ?

[Kyor koa rul ơ tơ kê al lyơ tư ril kka yô?]

- Có thể gọi điện cho tôi lúc nào cũng được.

아무 때나 집으로 연락주십시오.

[A mu tte na chib_ư rô yon lak chu sib si ô.]

- Buổi phỏng vấn đã xong. 면접은 끝났습니다.

[Myon chob_ưn kkum nat sım ni ta.]

- Vâng, cảm ơn rất nhiều, hy vọng được làm việc với ông.

대단히 감사합니다. 함께 일할 수 있게 되길 바랍니다.

[Te tan hi kam si ham ni ta. Ham kkê il hal su it kê toê kil ba ram ni ta.]

41. SỞ THÍCH: 취미 [Ch'uy mi]

☛ Những mẫu câu thường dùng:

☛ Sở thích của bạn là gì? 취미가 뭐예요?

[Ch'uy mi ka muơ yê yô]

☛ Bạn có sở thích gì? 어떤 취미를 갖고 있어요?

[O tton ch'uy mi rul kat kô iss_ơ yô]

☛ Sở thích bạn thích nhất là gì?

가장 좋아하는 취미가 뭐예요?

[Ka chang chô a ha nưn ch'uy mi ka muơ yê yô]

☛ Thời gian rảnh rỗi bạn làm gì?

한가한 시간에 뭘 하세요?

[Han ka han si kan_ê muơ ha sê yô]

- Sở thích của tôi là chơi đàn ghi ta.

취미는 기타를 쳐요.

[Ch'uy mi nưn ki tha rul chyơ yô]

- Sở thích của tôi là đọc sách.

저의 취미는 책을 읽는 거예요.

[Chơ ưi ch'uy mi nưn ch'ek_ul ik nưn kơ yê yô]

- Sở thích của tôi là nghe nhạc.

저의 취미는 음악을 듣는 거예요 .

[Chơ ưi ch'uy mi nưn ưm_ak_ưl tưt nưn kơ yê yô]

- Sở thích của tôi là vẽ tranh .

그림 그리는 것이 저의 취미예요 .

[Kư rim kư ri nưn kơs_i chơ ưi ch'uy mi yê yô]

- Sở thích của tôi là câu cá . 낚시가 저의 취미예요 .

[Nak si ka chơ ưi ch'uy mi yê yô]

- Tôi chơi đàn piano.

피아노 치는걸 좋아해요 .

[Phi a nô ch'i nưn kơl chơ a he yô]

- Thích nhất của tôi là xem phim .

가장 좋아하는 취미는 영화보는 거예요 .

[Ka chang chơ a ha nưn ch'uy mi nưn yơng hoa bô nưn kơ yê yô]

- Tôi thích nhất phim hài .

코미디 영화를 가장 좋아해요 .

[Khô mê ti yơng hoa rưl ka chang chơ a he yô]

- Tôi rất ghiền phim hành động .

액션영화 좋아해요 . [Ek syơn yơng hoa chơ ha he yô]

- Tôi rất thích bơi lội . 수영을 아주 좋아해요 .

[Su yơng _ưl a chu chơ a he yô]

☛ Thường bạn làm gì để giải trí ?

기분 전환을 위해서 뭘 하세요 ?

[Kì bun chon hoan_ưl uy he sơ muơ ha sê yô]

☛ Khi có thời gian bạn làm gì ?

한가할 때는 뭘 하세요 ?

[Han ka hal tte nưn muơ ra sê yô]

- Tôi thích đi đến viện bảo tàng mỹ thuật.

미술관에 가는걸 좋아해요 .

[Mì sul koan_ê ka nưn kơl chô a he yô]

- Tôi thích đi du lịch .

여행을 좋아해요 .

[Yơ heng_ưl chô a he yô]

- Tôi thích đi leo núi .

등산을 좋아해요 .

[Tưng san_ưl chô a he yô]

- Tôi thích đi săn bắn .

사냥에 관심이 있어요 .

[Sa nyang_ê koan sim_i iss_ơ yô]

- Tôi thích đi chơi bowling.

저는 볼링을 좋아해요 .

[Chơ nưn bowling_ưl chô a he yô]

- Tôi thích đi câu cá .

낚시가 저의 취미예요 .

[Nak si ka chơ ưi ch'uy mì yê yô]

☛ Vào thời gian rảnh bạn làm gì ?

여가시간에 뭘 하는걸 좋아하세요 ?

[Yơ ka si kan_ê muơ ha nưn kơ chô a he yô]

- Tôi thích ngâm thơ . 시 낭송을 좋아해요 .

[Si nang sông_ưl chô a he yô]

- Tôi thích đọc sách tiểu thuyết .

저의 취미는 소설책을 읽는 거예요 .

[Chơ ưi ch'uy mi nưn sô sớl ch'ek_ưl ik nưn kơ yê yô]

- Tôi thích chơi game trên máy vi tính.

컴퓨터게임에 빠져 있어요 .

[Khom phyu thơ kê im_ê bba chơ iss_ơ yô]

- Tôi thích chơi cờ. 체스를 좋아해요 .

[Ch'ê sớ rưl chô a he yô]

- Tôi thích thích khiêu vũ disco.

디스코 춤을 좋아해요 .

[Disco ch'um_ưl chô a he yô]

- Tôi thích chơi bóng đá. 축구 하는걸 좋아해요 .

[Ch'uk ku ha nưn kơ chô a he yô]

- Tôi thích chơi bóng bàn . 탁구 치는걸 좋아해요 .

[Thak ku ch'i nưn kơ chô ha he yô]

- Tôi thường chơi tennis. 자주 테니스를 쳐요 .

[Cha chu thê ni sớ rưl ch'yơ yô]

• **Bạn có thích sưu tầm gì không ?**

무엇을 수집하고 싶어요 ?

[Mu ơs_ưl su chib ha kô sip_ơ yô]

- **Tôi thích sưu tầm tem bưu thiếp .**

그림엽서를 수집하고 있어요 .

[Kư rim yơb sơ rưl su chib ha kô iss_ơ yô]

- **Tôi thích sưu tầm những đồng tiền xưa .**

저의 취미는 옛날 동전을 모으는 거예요 .

[chơ ưi ch'uy mi nưn yêl nal tông chơn_ưl mô ư
nưn kơ yê yô]

- **Tôi thích sưu tầm những đồng tiền cổ.**

골동품 수집에 흥미가 있어요 .

[Kôl tông phum su chib_ê hưng mi ka iss_ơ yô]

• **Bạn thích nghe nhạc chứ ? 음악을 좋아해요 ?**

[Ơm_ak_ưl chô a he yô]

• **Bạn thích thể loại nhạc nào ?**

어떤 종류의 음악을 좋아해요 .

[Ơ tton chông rưu ưi ưm_ak_ưl chô a he yô]

- **Tôi rất thích nhạc Việt.**

베트남음악 듣는 걸 좋아해요 .

[Bê thư nam ưm_ak tưt nưn kơl chô a he yô]

- **Tôi thường nghe nhạc Jazz.**

재즈음악 듣는 걸 좋아해요 .

[Che chut ưm_ak tūt nưn kơl chô a he yô]

- Tôi nghe nhạc trữ tình .

슬픈 음악 듣는 걸 좋아해요 .

[Sưl phưn ưm_ak tūt nưn kơl chô a he yô]

- Tôi nghe nhạc Pop . Pop 음악을 굉장히 좋아해요 .

[Pop ưm_ak_ưl kông chang hi chô a he yô]

- Tôi thích nghe nhạc thính phòng .

실내악을 좋아해요 . [Sil ne ưm_ak_ưl chô a he yô]

☛ Thể loại phim bạn thích là gì ?

가장 좋아하는 영화는 어떤 종류예요 ?

[Ka chang chô a ha nưn yơng hoa nưn ơ tơn chông ryu yê yô]

- Tôi thích phim tình cảm . 슬픈 영화를 좋아해요 .

[Sưn phưn yơng hoa rưl chô a he yô]

- Tôi thích phim hành động . 액션영화 좋아해요 .

[Ek syơn yơng hoa chô a he yô]

- Tôi thích siêu tâm phim ma . 공포영화 좋아해요 .

[Kông pô yơng hoa chô a he yô]

☛ Bạn thích đọc loại sách nào nhất ?

어떤 책을 읽는걸 가장 좋아하세요 ?

[Ở tơn ch'ek_ưl ik nưn kơl ka chang chô a he yô]

• **Bạn thích đọc loại sách nào nhất ?**

어떤 책을 읽는걸 가장 좋아하세요 ?

[Ở tton ch'ek_ul ik nưn kơl ka chang chô a he yô]

• **Tôi thích đọc sách tiểu thuyết tình yêu .**

연애소설에 빠져있어요 .

[Yon e sô sôl_ê bba chơ iss_ơ yô]

• **Tôi thích đọc sách trinh thám .**

탐정책을 읽는걸 좋아하세요 .

[Tham chơng ch'ek_ul ik nưn kơl chô a ha sê yô]

• **Tôi thích đọc sách thiếu nhi .**

어린이책을 읽는걸 좋아하세요 .

[Ô rin_i ch'ek_ul ik nưn kơl chô a ha sê yô]

• **Môn thể thao bạn thích nhất là môn gì ?**

가장 좋아하는 운동이 뭐예요 ?

[Ka chang chô a ha nưn un tông_i muơ yê yô]

• **Tôi thường chơi bóng rổ .**

가장 좋아하는 운동은 농구예요 .

[Ka chang chô a ha nưn un tông_un nông ku yê yô]

• **Tôi chơi bóng đá .** 축구 하는걸 좋아해요 .

[Ch'uk ku ha nưn kơl chô a he yô]

• **Tôi chơi cử tạ .** 역도를 좋아해요 .

[Yơk tô rưl chô a he yô]

☛ Bạn có thường đi bơi không ?

자주 수영하러 가요 ? [Cha chu su yong ha rơ ka yô]

- Tuần nào tôi cũng đi bơi . 매주일 수영장에 가요 .

[Me chu il su yong chang_ê ka yô]

☛ Bạn thích chụp hình không ?

사진 찍는걸 좋아해요 ?

[Sa chin ch'ik nưn kơl chô a he yô]

☛ Bạn thích khiêu vũ không ?

춤추는 것을 좋아해요 ?

[Ch'um ch'u nưn kơs_ưl chô a he yô]

☛ Bạn thích điêu khắc không ?

조각에 관심이 있어요 ?

[Chô kak_ê koan sim_i iss_ơ yô]

☛ Ca sỹ bạn yêu thích là ai ?

가장 좋아하는 가수가 누구예요 ?

[Ka chang chô a ha nưn ka su ka nu ku yê yô]

☛ Bạn có thích tranh sơn nước không ?

수채화 좋아하세요 ? [Su che hoa chô a ha sê yô]

- Tôi không thích lắm . 너무 좋아하 지않아요 .

[Nơ mu chô a ha chi an_a yô]

- Anh có sở thích giống tôi .

당신과 저는 취미가 같군요 .

[Tang sin koa chô nưn ch'uy mi ka kat kun_yô]

- Chúng ta có nhiều điểm giống nhau .

우리에게 공통의 취미가 많군요 .

[U ri ê kên kông thông ưi chuy mi ka man kun_yô]

42. NGỌAI HÌNH: 외모 [Oê mô]

☛ Mẫu câu thường dùng:

☛ Anh cao bao nhiêu ? 키가 얼마나 되요 ?

[Khi ka ơ ma na toê yô]

☛ Anh nặng bao nhiêu ký ?

몸무게가 얼마나 나가요 ?

[Môm mu kê ka ơ ma na na ka yô]

- Tôi khá cao to . 키가 큰 편이요 .

[Khi ka khưn phươn_i yô]

- Tôi nặng 60 kg . 몸무게는 60 킬로예요 .

[Môm mu kê nưn yuk sib kilô yê yô]

- Người tôi cao và mạnh khỏe .

키가크고 날씬해요 .

[Khi ka khu kô nal ssin he yô]

- Tôi thấp và mập . 작고 통통해요 .

[Chak kô thông thông he yô]

- Tôi hơi nhỏ con . 키가 작은편이요.

[Khi ka chak_ưn phươn_i yô]

- Tôi dường như hơi mập. 약간 뚱뚱한 것 같아요.

[Yak kan ttung ttung han kơ kath_a yô]

- Tôi sẽ phải ăn kiêng . 다이어트를 해야 되겠어요

[Tai ơ thư rưl he ya toê kêss_ơ yô]

- Nhìn anh có vẻ hơi mập .

당신 약간 뚱뚱해 보이네요 .

[Tang sin yak_an ttung ttung he bô i nê yô]

☞ Bạn có ngoại hình đẹp đấy .

당신 정말 체격 좋으세요 .

[Tang sin chơng mal ch'ê kyok chơ ư sê yô]

- Bạn mảnh mai hơn rồi đấy.

당신 아주 날씬해졌군요 .

[Tang sin a chu nal ssin he chyot kun_yô]

- Trước đây người tôi mảnh mai hơn.

전에는 좀더 날씬했어요 .

[Chơn_ê nưn chòm tơ nal ssin hess_ơ yô]

• Anh ấy có thân hình rất khỏe mạnh .

그 남자는 단단한 체격을 갖고 있어요 .

[Kư nam cha nưn tan tan han ch'ê kyok_ul kat kô iss_ơ yô]

• Tôi rất thích ngoại hình của anh ấy ?

그 남자의 외모가 마음에 들어요 .

[Kư nam cha ưi oê mô ka ma ưm_ê tư rơ yô]

• Trông anh vẫn còn trẻ .

당신은 아직도 젊군요 .

[Tang sin_ưn a chik tô chơm kun_yô]

• Nhìn cô ấy trẻ hơn nhiều so với tuổi.

나이보다 훨씬 젊어 보여요 .

[Nai ka hô ta hoêl ssin chơm_ơ bô yơ yô]

• Trông ông ấy già hơn so với tuổi .

나이보다 훨씬 늙어 보여요 .

[Nai ka bô ta hoêl ssin nuk_ơ bô yơ yô]

• Cô ấy trông rất duyên dáng .

그 여자는 굉장히 매력적이에요 .

[Kư yơ cha nưn koêng chang hi me ryok chơk_i ê yô]

• Cô ấy có ngoại hình thật quyến rũ .

그 여자는 외모가 출중해요 .

[Kư yơ cha nưn oê mô ka ch'ul chung he yô]

- Cô ấy đúng là một cô gái thật hấp dẫn .

그 여자는 정말 눈에 띄어요 .

[Kư yơ cha nưn chơng mal nưn_ê tưi ơ yô]

• **Bạn nhìn tôi thấy thế nào ?** 저 어때 보여요 ?

[Chơ ơ tte bô yơ yô]

- **Trông già hơn tuổi của bạn.**

나이보다 훨씬 늙어 보여요 .

[Nai bô ta hoêl sin nưk_ơ bô yơ yô]

- **Nếu chị cắt tóc trông trẻ hơn .**

머리를 자르면 더 잘 어울릴 것 같은데요 .

[Mơ ri rưl cha rư myơn tơ chal ơ ul lưl kơr kath_ưn tê yô]

- **Chị để tóc dài trông hợp hơn.**

당신은 긴 머리가 더 잘 어울려요 .

[Tang sin_ưn kin mơ ri ka tơ chal ơ ul lư yô]

- **Sao chị không thử uốn tóc xem ?**

파마하지 그러세요 ? [Pha ma ha chi kư rơ sê yô]

- **Tôi đã thay đổi kiểu tóc rồi .**

머리모양을 바꿨어요 .

[Mơ ri mô yang_ưl ba kkuơss_ơ yô]

- **Chị mặc cái đầm đó rất đẹp .**

당신 그 드레스 입은 모습이 아름다워요 .

[Tang sin kư tư rê sư ib_ưn mô sưb_i a rưm ta uơ yô]

- Cái áo đó rất hợp với chị .

그 옷 당신에게 잘 어울리네요 .

[Kư ôt tang sin_ê kê chal ơ ul li nê yô]

- Chị mặc cái áo đó trông rất mảnh mai .

그 옷을 입으니까 날씬해 보이네요 .

[Kư ôs_ul ib_ư ni kka nal ssin he bô i nê yô]

- Nhìn cô lúc nào cũng đẹp và sang trọng .

당신은 항상 멋져 보여요 .

[Tang sin_ưn hang sang môt chơ bô yơ yô]

43. TÌNH YÊU - TÌNH BẠN 사랑 - 우정

[Sa rang - U chơng]

☞ Mẫu câu thường dùng:

☞ Bạn có bạn trai chưa ? 남자친구 있어요 ?

[Nam cha ch'in ku iss_ơ yô]

☞ Bạn có bạn gái chưa ? 여자친구 있어요 ?

[Yơ cha ch'in ku iss_ơ yô]

- Tôi có bạn trai / bạn gái rồi .

저는 남자친구 / 여자친구가 있어요

[Chơ nưn nam cha ch'in ku, yơ cha ch'in ku ka iss-ơ yô]

- Tôi đang yêu cô ấy . 그 녀를 사랑해요 .

[Kư nơ rưl sa rang he yô]

- Tôi đã phải lòng anh ấy.

그 남자와 사랑에 빠졌어요 .

[Kư nam cha oa sa rang_ê bba chyơss_ơ yô]

- Anh ấy là chồng chưa cưới của tôi .

그 남자는 저의 약혼자예요 .

[Kư nam cha nưn chơ ưi yak hôn cha yê yô]

- Cô ấy là vợ chưa cưới của tôi.

그 여자는 저의 약혼녀예요

[Kư yơ cha nưn chơ ưi yak hôn nư yê yô]

- Chúng tôi đã đính hôn. 우리는 약혼했어요 .

[U ri nưn yak hôn hess_ơ yô]

- Chúng tôi sẽ làm đám cưới vào mùa xuân tới .

다음봄에 우리는 결혼할 거예요 .

[Ta ưm bôm_ê u ri nưn kư rôn hal kư yê yô]

☞ Mẫu người bạn thích là người như thế nào ?

당신은 좋아하는 타입은 어떤 사람이에요 ?

[Tang sin_ưn chô a ha nưn tha ib_ưn ơ tton sa ram_i ê yô]

☞ Bạn thích người bạn trai như thế nào ?

어떤 타입의 남자를 좋아해요 ?

[Ơ tton tha ib_ưi nam cha rưl chô a he yô]

☞ Bạn thích người bạn gái như thế nào ?

어떤 타입의 여자를 좋아해요 ?

[O tton tha ib_ưi yơ cha rưl chô a he yô]

- Tôi thích người bạn trai to cao .

키가 큰 남자가 좋아요 .

[Khi ka khưn nam cha ka chô a yô]

- Tôi thích người bạn trai thông minh .

지적인 남자가 좋아요 .

[Chi chơk_in nam cha ka chô a yô]

- Tôi thích bạn gái hiền hậu .

작한여자친구를 좋아해요 .

[Chak han yơ cha ch'in ku rưl chô a he yô]

- Tôi thích người bạn gái có vẻ đẹp quyến rũ .

매력적인 타입의 여자가 좋아요 .

[Me ryok chơk_in tha ib_ưi yơ cha ka chô a yô]

- Anh ấy là hình tượng lý tưởng của tôi .

그 남자는 저의 이상형이에요 .

[Kư nam cha nưn chơ ưi i sang hyơng_i ê yô]

- Tôi đã phải lòng cô ta ngay ánh mắt đầu tiên.

그 여자가 첫눈에 마음에 들어요 .

[Kư yơ cha ka ch'ơi nưn_ê ma ưm_ê tư rơ yô]

- Cô ta là người hoàn hảo .

그 여자는 부족한게 하나도 없어요 .

[Kư yơ cha nưn bu chōk han kê ha na tô obs_ơ yô]

- Tôi yêu cô ấy vô cùng .

그 여자를 보면 반하지 않을 수 없어요 .

[Kư yơ cha rưl bō myơn ban ha chi an_ưl su obs_ơ yô]

- Tôi yêu anh ấy vô cùng .

그 남자를 보면 반하지 않을 수 없어요 .

[Kư nam cha rưl bō myơn ban ha chi an_ưl su
obs_ơ yô]

⇒ Bạn đi chơi với tôi được chứ ? 나하고 데이트할래 ?

[Na ha kō tēi thư hal le]

- Nếu có thời gian....

시간이 나면

[Si kan_i na myơn]

- Em muốn biết về anh nhiều hơn nữa .

당신에 대해 더 알고 싶어요 .

[Tang sin_ê te he tơ al kō sip_ơ yô]

- Anh sẽ lấy em chứ ? 저와 결혼해 주시겠습니까 ?

[Chơ oa kư rơn he chu si kêt sưn ni kka]

- Em sẽ làm vợ anh chứ ?

나의 아내가 되어 주시겠습니까 ?

[Na ưi a ne ka toê ơ chu si kêt sưn ni kka]

- Anh muốn được kết hôn với em .

당신과 결혼하고 싶습니다 .

[Tang sin koa kyô rôn ha kô sip sutm ni ta]

- Em luôn nghĩ về anh . 항상 당신 생각을 해요 .

[Hang sang tang sin seng kak_ul he yô]

- Ngày đêm lúc nào em cũng nghĩ về anh.

낮이나 밤이나 당신 생각을 해요 .

[Nach_i na bam_i na tang sin seng kak_ul he yô]

- Em không thể quên anh được .

당신 생각을 멈출 수가 없어요 .

[Tang sin seng kak_ul môm ch'ul su ka obs_ơ yô]

- Em rất thích được ở bên anh.

당신과 함께 보낸 시간 정말 즐거웠어요 .

[Tang sin koa ham kê bô nen si kan chông mal chul kơ uoss_ơ yô]

- Em rất yêu anh . 당신을 열렬히 사랑합니다 .

[Tang sin_ul yor lyor hi sa rang ham ni ta]

- Em yêu anh tình yêu chân thật.

진심으로 당신을 사랑합니다 .

[Chîn sim_ư rô tang sin_ul sa rang ham ni ta]

- Em yêu anh nhưng không thể nói hết bằng lời .

당신을 사랑하는 마음을 말로는 다 할 수 없어요 .

[Tang sin_ul sa rang ha nưn ma ưm_ul mallô nưn ta hal su
obs_ơ yô]

- Em yêu anh hơn cả những gì anh đang nghĩ .

당신이 상상할 수 있는 이상으로 당신을 사랑해
요 .

[Tang sin_i sang sang hal su it nưn i sang ư rô tang sin_ul sa
rang he yô]

- Anh không biết rằng em yêu anh biết bao nhiêu .

당신을 얼마나 사랑하는지 모르실 거예요 .

[Tang sin_ul ơl ma na sa rang ha nưn chi mô rư sil kơ yê yô]

- Anh sẽ mãi yêu em .

영원히 당신을 사랑할 거예요 .

[Yơng ươn hi tang sin_ul sa rang hal kơ yê yô]

- Anh sẽ làm tất cả vì em .

당신을 위해서라면 뭐든지 할거예요 .

[Tang sin_ul uy he sơ ra myơn muơ tưn chi hal kơ yê yô]

- Em chấp nhận tình yêu của anh .

당신의 사랑을 받아들일게요 .

[Tang sin_ưi sa rang_ul bat_a tư rìl kê yô]

- Anh không thể ngăn cản tình yêu của mình .

당신에 대한 사랑을 멈출 수가 없어요 .

[Tang sin_ê te han sa rang ưl mơm ch'ul su ka obs_ơ yô]

- Em rất hạnh phúc khi có anh bên cạnh .

당신이 제 곁에 있어서 좀 괜찮아요 .

[Tang sin_i chē kyōth_ê iss_σ sσ chōm koen ch'an_a yō]

- Không có anh cuộc sống của em không còn ý nghĩa.

당신이 없는 저는 아무 것도 아니에요 .

[Tang sin_i ob nūn chσ nūn a mu kσr tō a ni ê yō]

- Người em yêu chỉ có thể là anh thôi .

제가 사랑하는 사람은 아직도 당신이에요 .

[Chē ka sa rang ha nūn sa ram_ūn a chik tō tang sin_i ê yō]

- Em là người bạn gái tốt nhất của anh .

넌 정말 최고의 여자친구야 !

[Non chong mal ch'oē kō ūi yσ cha ch'in ku ya]

- Em muốn được sống bên anh mãi mãi .

당신과 영원히 함께 있고 싶습니다.

[Tang sin_koa yong uon hi ham kkē it kō sip sūm ni ta]

☛ Tối nay tôi có cuộc hẹn. 오늘밤에 미팅해요 .

[Ō nul bam_ê mi thing he yō]

☛ Tôi sẽ giới thiệu cho anh một người bạn gái.

여자 한명 소개시켜 줄게요 .

[Yσ cha han myong sō ke si khyσ chul kē yō]

- Cuộc hẹn thế nào rồi ? 미팅 어땀어요 ?

[Mi thing ơ tress_ơ yô]

- Cô ấy không phải là mẫu người tôi chọn.

그 여자는 내 타입이 아니에요 .

[Kư yơ cha nưn ne tha ib_i a ni ê yô]

- Chúng ta không nên gặp lại nhau nữa .

우리 서로 다시는 만나지 말아요 .

[U ri sơ rô ta si nưn man na chi ma ra yô]

- Chúng ta cứ làm bạn tốt của nhau anh nhé ?

그냥 친구로 지내는 게 어때요 ?

[Kư nyang ch'in ku rô chi ne nưn kê ơ tte yô]

- Khi nào thấy tiện hãy gọi điện thoại cho em .

그냥 편한 마음으로 저한테 전화하세요 .

[Kư nyang pyom han ma um_ư rô chơ han the chơn hoa ha sê yô]

- Tôi không thể làm bạn với anh ấy được .

그 남자하고는 못 사귀겠어요 .

[Kư nam cha ha kô nưn môt sa kuy kêss_ơ yô]

44 - BIỂU HIỆN VỀ CẢM XÚC : 감촉 표현

[Kam ch'ôk pyô hyon]

☛ Những mẫu câu thường dùng :

☛ Trời ơi !

아이쿠 !

[A i ku]

☛ Anh giỏi quá!

잘한다 !

[Cha ran ta]

☛ Tôi rất vui! 기뻐요! [Ki bbơ yô]

☛ Anh làm tôi ngạc nhiên quá!
당신은 저를 놀라게 하는군요!
[Tang sin_ưn chơ rưl nôlla kê ha nưn kun_yô]

☛ Thật là ngạc nhiên!
놀라와요!
[Nôlla oa yô]

☛ Thật là không tưởng!
환상적이에요!
[Hoan sang chơk_i ê yô]

☛ Nguy nga lộng lẫy quá!
눈부셔요!
[Nun bu sỡ yô]

☛ Thật không thể tin được!
믿을 수가 없네요!
[Mit_ưl su ớb nê yô]

☛ Thật là buồn!
슬퍼요! [Sưl phơ yô]

☛ Có chuyện lớn rồi!
큰일났군!
[Kưn il nat kun]

☛ Thật khủng khiếp!
심하네요!
[Sim ha nê yô]

☛ Tôi rất buồn bạn!
실망이에요.

[Sil mang i ê yô]

☛ Tôi rất giận bạn !

[Hoa nass_ơ yô]

화났어요 .

☛ Tôi bồn chồn quá!

[ch'ô chô he yô]

초조해요 !

☛ Tôi rất căng thẳng !

[Kin chang_i toê yô]

긴장이 되요 !

☛ Tôi thấy khổ quá!

[Bi ch'am he yô]

비참해요 !

☛ Tôi thấy gian lận !

[Sôk_ưn ki bun_i ê yô]

속은 기분이에요 !

☛ Tôi sợ quá rồi ! 무서워요 !

[Mu sơ ư yô]

☛ Tôi rất lo lắng ! 걱정이 되요 ! [Kok chơng_i toê yô]

☛ Tôi thất vọng quá ! 실망이에요 ! [Sil mang_i ê yô]

☛ Thật là tiếc ! 이를 어쩔담 ! [I rư ơ ch'ơn tam]

☛ Tôi không biết sẽ phải làm như thế nào ?

어떻게 해야할 지 모르겠어요 .

[Ô tto kê he ya hal chi mô rư kêss_ơ yô]

☛ Tôi thật xấu hổ với sự ngu dốt của mình .

저의 어리석음이 부끄러워요 .

[Chơ ưi ơ ri sôk_ưm sik_i hu kkư rư ươ yô]

☛ Tôi thềm muốn được như anh .

당신이 정말 부럽군요 .

[Tang sin_i chơng mal bu rơb kun_yô]

☛ Hôm nay thật là một ngày xui xẻo .

오늘 참 재수가 없네요 .

[Ô nưl ch'am che su ka ơb nê yô]

☛ Có chuyện gì mà bạn vui thế ?

뭐가 그렇게 기뻐요 ?

[Mươ ka kư rư kê ki bbơ yô]

☛ Tôi rất vui vì anh thích . 당신이 좋아하니 기뻐요 .

[Tang sin_i chô a ha ni ki bbơ yô]

☛ Tôi rất vui vì có thể giúp anh được .

도움이 될 수 있어 기뻐요 .

[Tô um_i toêl su iss_ơ ki bbơ yô]

☛ Tôi rất vui khi nghe được điều đó .

그 말을 들으니 매우 기쁘군요 .

[Kư marưl tư rư ni me u ki bbư kun_yô]

☛ Tôi rất buồn khi nghe được điều đó .

그 말을 들으니 안됐군요 .

[Kư marưl tư rư ni an toet kun_yô]

☛ Thật là hứng thú . 정말 흥미진진하네요 !

[Chơng mal hưng mi chín chín ha nê yô]

☛ Nghe được tin đó tôi rất ngạc nhiên .

그 소식을 듣고 매우 놀랐어요 .

[Kư sô sik_ưl tưt kô me u nôllass_ơ yô]

☛ Tôi hiểu bạn đang nghĩ gì .

당신의 심정을 이해해요 .

[Tang sin_ưi sim chơng_ưl i he he yô]

☛ Bây giờ tôi chẳng muốn làm gì cả .

아무 것도 하고 싶지 않아요 .

[A mu kưt tô ha kô ha kô sip chi an_a yô]

☛ Tôi không biết sẽ phải nói gì .

무슨 말을 해야할지 모르겠군요 .

[Mu sưn marưl he ya hal chi mô rư kêt kun_yô]

☛ Tôi buồn muốn chết . 지루해 죽겠어요 .

[Chi ru he chuk kêss_ơ yô]

45- TÍNH CÁCH : **성격** *[Song kyok]*

☛ **Từ vựng liên quan:**

Cẩn thận	조심성 있는	<i>Chô sim song it nưn</i>
Hời hợt	경솔한	<i>Kyong sôl han</i>
Cầu thả	부주의 한	<i>Bu chu ưi han</i>
Lười biếng	게으른	<i>Kê ư rưn</i>
Thận trọng	신중한	<i>Sin chung han</i>
Hoạt bát	활발한	<i>Hoal bal han</i>
Nóng nảy	급한	<i>Kub han</i>
Khiêm tốn	겸손한	<i>Kyom sôn han</i>
Thật thà	솔직한	<i>Sôl chik han</i>
Phóng khoáng	자유로운	<i>Cha yu rô un</i>
Bần tiện	가난한	<i>Ka nan han</i>
Ích kỷ	이기적	<i>I ki chok</i>

Bảo thủ	보수적인	<i>Bô su chok_in</i>
Bất thường	발작스런	<i>Bal chak sư rơn</i>
Tính toán	인색한	<i>In sek han</i>
Chăm chỉ	열심히	<i>Yol sim hi</i>
Siêng năng	근면한	<i>Kưn myơn han</i>
Sạch sẽ	깨끗한	<i>Kke kkut han</i>
Lạc quan	낙관적인	<i>Nak koan chok_in</i>
Bi quan	비관적인	<i>Bi koan chok_in</i>
Đa tình	정이 많은	<i>Chơng_i man_ưn</i>
Vui	기쁜	<i>Ki bbưn</i>
Buồn	슬픈	<i>Sưl phưn</i>
Yêu	사랑스러운	<i>Sa rang sư rư un</i>
Bồn chồn	불안한	<i>Bul an han</i>

Ngạc nhiên

놀라움

Nôl la um

Căng thẳng

긴장된

Kin chang toên

Hồi hộp

걱정스러운

Kok chông sư rơ un

Thất vọng

실망한

Sil mang han

Xấu hổ

부끄러운

Bu kkư rơ un

Vui thích

행복한

Heng bôk han

Hứng thú

기쁜

Ki bbưn

Lo lắng

걱정스러운

Kok chông sư rơ un

ĐÀM THOẠI :

대화

[Te hoa]

☛ Tính cách của cô ấy thế nào ?

그 여자의 성격은 어때요 ?

[Kư yơ cha ưi sông kyok_ưn ơ tte yô]

- Cô ấy là người rất lạc quan.

그 여자는 낙관적이에요 .

[Kư yơ cha nưn nak koan chơk_i ê yô]

- Cô ấy tính rất bi quan . 그 여자는 비관적이에요 .
[Kư yơ cha nưn bi koan chơk_i ê yô]

- Cô ấy là người dễ thương .
그 여자는 붙임성이 있어요 .
[Kư yơ cha nưn buth_im sơng_i iss_ơ yô]

- Cô ấy là người đa tình . 그 여자는 선정적이에요 .
[Kư yơ cha nưn sơn chơng chơk_i ê yô]

- Cô ấy là người hoạt bát . 그 여자는 쾌활해요 .
[Kư yơ cha nưn khoe hoal he yô]

- Cô ấy là người buồn rầu . 그 여자는 기분파예요 .
[Kư yơ cha nưn ki bun pha yê yô]

- Ngây thơ là tính cách của cô ấy .
그 여자는 순진해요 . [Kư yơ cha nưn sun chín he yô]

- Cô ấy rất hay ghen tuông . 그 여자는 질투가 심해요 .
[Kư yơ cha nưn chil thu ka sim he yô]

- Cô ấy là người khá nhỏ mọn .
그 여자는 꽤 소극적이에요 .
[Kư yơ cha nưn koe sô kưk chơk_i ê yô]

- Cô ấy là người đầy nghị lực .
그 여자는 항상 활력 있어요 .

[Kư yơ cha nưn hang sang hoal lyok iss_ơ yô]

- Cô ấy rất khó khăn trong ăn uống .

그 여자는 식성이 까다로워요 .

[Kư yơ cha nưn sik song_i kka ta rô uơ yô]

- Cô ấy thật là rộng lượng . 그 여자는 마음이 넓어요 .

[Kư yơ cha nưn ma ưm_i nơlb_ơ yô]

- Cô ấy tính rất tốt bụng . 그 여자는 인정이 많아요 .

[Kư yơ cha nưn in chơng_i man_a yô]

- Cô ấy tính rất kiên quyết .

그 여자는 의지가 강해요 .

[Kư yơ cha nưn ưi chi ka kang he yô]

- Cô ấy tính không khoan nhượng .

그 여자는 콧대가 세요 .

[Kư yơ cha nưn khôt te ka sê yô]

- Cô ấy tính kiêu căng như con công .

그 여자는 공작처럼 거만해요 .

[Kư yơ cha nưn kông chak ch'ơ rơm kơ man he yô]

- Cô ấy là cô gái tinh nghịch .

그 여자는 말괄량이예요 .

[Kư yơ cha nưn mal koallyang_i yê yô]

Cô ấy là người tiết kiệm .

그 여자는 검소한 여자예요 .

[Kư yơ cha nưn kơm sô han yơ cha yê yô]

- Cô ấy là người sống rất thành thật.

그 여자는 성실한 여성이에요 .

[Kư yơ cha nưn sơng sil han yơ sơng_i ê yô]

- Cô ấy rất dễ kết bạn .

그 여자는 친구를 쉽게 사귀어요 .

[Kư yơ cha nưn ch'ın ku rưl suyp kê sa kuy ơ yô]

- Cô ấy luôn là người giữ đúng lời hứa.

그 여자는 항상 약속을 지켜요 .

[Kư yơ cha nưn hang sang yak sôk_ưl chi khyơ yô]

- Cô ấy chỉ biết về bản thân mình.

그 여자는 자기밖에 몰라요 .

[Kư yơ cha nưn chi kị bakk_ê mōlla yô]

- Cô ấy nói nhiều quá . 그 여자는 말이 많아요 .

[Kư yơ cha nưn mal_i man_a yô]

- Cô ấy là người nhiều chuyện .

그 여자는 수다쟁이에요 .

[Kư yơ cha nưn su ta cheng_i ê yô]

☛ **Mặt mạnh của anh ấy là gì ?**

그 남자의 장점은 뭐예요 ?

[Kư nam cha ưi chang chơm_ưn mươ yê yô]

- Anh ấy sống rất thiết thực .

그 남자는 적극적이에요 .

[Kư nam cha nưn chơk kưk chơk_i yê yô]

- Anh ấy là người rộng lượng .

그 남자는 하태평이에요 .

[Kư nam cha nưn ch'ơn ha the phượng_i ê yô]

- Anh ấy là người rất nghiêm khắc .

그 남자는 엄격해요 . [Kư nam cha nưn ơm kyơk he yô]

- Anh ấy là người đáng tin cậy .

그 남자는 믿을만해요 .

[Kư nam cha nưn mit_ưl man he yô]

- Anh ấy không có tính xấu hổ .

그 남자는 수치심이 없어요 .

[Kư nam cha nưn su ch'i sim_i ơbs_ơ yô]

- Anh là người nam có tính cách tốt .

당신은 정말 성격이 좋은 남자군요 .

[Tang sin_ưn chơng mal sơng kyơk_i chơ ưn nam cha kun_yô]

- Anh là người dễ thương và có tính cảm thông .

당신은 정이 많고 이해심도 있군요 .

[Tang sin_ưn chơng_i man kô i he sim tô it kun_yô]

- Anh ấy rất ngọt ngào .

그 남자는 부드러워지고 있어요 .

[Kư nam cha nưn bu tư rơ ươ chi kô it sơ yô]

- Anh ấy dũng cảm như sư tử vậy .

그 남자는 사자처럼 용감해요 .

[Kư nam cha nưn sa cha ch'ơ rơm yông kam he yô]

- Anh ấy ngây thơ như con cừu non.

그 남자는 어린양처럼 순박해요 .

[Kư nam cha nưn ơ rin yang ch'ơ rơm sun bak he yô]

- Anh ấy là người sống rất trầm lặng .

그 남자는 상당히 내성적인 사람이에요.

[Kư nam cha nưn sang tang hi ne sơng chơk_in sa ram_i ê yô]

- Anh ấy là người có tính cách tốt .

그분은 성격이 좋군요 .

[Kư bun_ưn sơng kyok_i chơ kun_yô]

- Anh ấy nói thẳng quá .

그분은 솔직하게 말하는군요 .

[Kư bun_ưn sôl chik ha kê mara nưn kun_yô]

- Anh ấy là người rất độc đoán.

그 남자는 너무 강압적이예요 .

[Kư nam cha nưn nơ mu kang ab chok_i ê yô]

☛ Anh nghĩ thế nào về tính cách của tôi ?

저의 성격이 어떻다고 생각하세요 ?

[Chơ ưi song kyok_i ơ tta ta kô seng kak ha sê yô]

- Bạn là người sống nội tâm .

당신은 내성적인 사람인데요.

[Tang sin_ưn ne song chok_in sa ram in tê yô]

- Bạn là người tốt bụng .

당신은 친절하군요 .

[Tang sin_ưn ch'in chơ ha kun_yô]

- Bạn là người dễ thương .

당신은 사랑스러워요 .

[Tang sin_ưn sa rang sư rơ ươ yô]

- Bạn là người xấu .

당신은 나빠요 .

[Tang sin_ưn na bba yô]

- Bạn là người kiên trì .

당신은 굉장히 고집이 세네요 .

[Tang sin_ưn koêng chang hi kô chib_i sê nê yô]

- Bạn là người rộng lượng .

당신은 정말로 관대해요 .

[Tang sin_ưn chơng mallô koan te he yô]

- Bạn cũng là người rất đúng đắn.

당신은 너무 고지식해요 .

[Tang sin_ưn nơ mu kô chi sik he yô]

- Bạn là người con gái tốt .

당신은 친절하 여자이군요 .

[Tang sin_ưn ch'in chơ han yơ cha i kun_yô]

- Bạn là người không có nghị lực .

당신은 비겁한 겁쟁이에요 .

[Tang sin_ưn bì kab han kơb cheng_i yê yô]



Mục Lục

Lời Nói Đầu

Phần I: CĂN BẢN

1 - Chào hỏi	5
2 - Giới thiệu làm quen	10
3 - Giới thiệu họ hàng	15
4 - Cảm ơn - Xin lỗi	23
5 - Xác nhận - sở hữu	29
6 - Hiện diện - Tồn tại	33
7 - Câu hỏi	39
8 - Số	51
9 - Số lượng	57
10 - Số thứ tự	64
11 - Ngày - Tháng - Năm	68
12 - Thời gian - Giờ giấc	77
13 - Tuổi tác	86
14 - Tiền tệ	90
15 - Ngày lễ	94
16 - Thời tiết	100
17 - Quốc gia - Dân tộc	108
18 - Ngôn ngữ	115
19 - Màu sắc	123

PHẦN I. MỞ RỘNG GIAO TIẾP.....	127
1 - Công việc hàng ngày.....	127
2 - Tìm kiếm.....	142
3 - Đi lại.....	146
4 - Mong muốn – Nguyên vọng.....	156
5 - Viếng thăm.....	163
6 - Khen ngợi.....	169
7 - So sánh.....	175
8 - Phàn nàn.....	180
9 - Khuyến cáo – Nhắc nhở- Quan tâm- Lo lắng.....	183
10 - Quyết tâm – Lòng tin.....	189
11 - Chia buồn – Luyến tiếc.....	195
12 - Địa chỉ – Nơi ở.....	201
13- Phương hướng – Vị trí.....	208
14 - Khoảng cách.....	215
15- Những lời chúc mừng thông thường.....	219
16 - Đãi tiệc – Dự tiệc.....	222
17 - Tiễn biệt.....	226
18 - Tại nhà hàng.....	231
19 - Tại khách sạn.....	246
20 - Đi du lịch.....	259
21 - Tại bệnh viện.....	265
22 - Tại tiệm thuốc tây.....	277
23 - Tại phòng nha.....	283

24 - Tại thẩm mỹ viện.....	287
25 - Tại ngân hàng.....	291
26 - Giao thông.....	297
27 - Tại bưu điện – Gọi điện thoại.....	309
28 - Tại thư viện.....	319
29 - Tại tiệm hớt tóc.....	323
30 - Tại tiệm kim hoàn.....	329
31 - Tại tiệm giặt ủi.....	333
32 - Tại tiệm giày.....	337
33 - Tại tiệm may.....	342
34 - Tại tiệm chụp hình.....	349
35 - Tại siêu thị.....	358
36 - Cửa hàng điện máy.....	363
37 - Tại rạp chiếu phim.....	366
38 - Tại cửa hàng bách hóa.....	371
39 - Tại văn phòng công ty.....	379
40 - Phỏng vấn – Xin việc.....	384
41 - Sở thích.....	395
42 - Ngoại hình.....	403
43 - Tình yêu – Tình bạn.....	407
44 - Biểu hiện về cảm xúc.....	414
45 - Tính cách.....	419

4500 câu giao tiếp hàn việt

베트-한 교접 문장 4500

ĐẶNG QUANG HIỂN Biên Soạn

Chịu Trách Nhiệm Xuất Bản : **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**

Biên Tập : **THANH ĐÔNG**

Vẽ Bìa : **PHẠM TAM**

Sửa bản in : **THÀNH NAM**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng – Q.3 – TP.HỒ CHÍ MINH

ĐT: 9316289 – 9316211 . 8465596

Fax: 08.8437450

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh – Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 Fax: 04.7734544

In 1.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại **Cty TNHH IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM**
Q.3, Tp.HCM. Số ĐKKHXB: **47-2006/CXB/73-05/ĐKKH/Trẻ**. Quyết định xuất bản
số: **2298/QĐ-Trẻ** cấp ngày 26.05.2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý II-2006.

GIÁ : 49.000đ

(Bao gồm 1 đĩa CD – MP3)